(tiếp theo bìa 1)

Sau hơn 45 năm hoằng pháp tại châu Á, năm 2017 ngài trở về Úc, hiện sống trên một hòn đảo nhỏ ngoài khơi bang Queensland. Ngài dành phần lớn thời gian cho thiền tập, nghiên cứu và trước tác. Trong giai đoạn này, Hòa thượng vẫn tích cực tham gia các hoạt động Phật sự và học thuật quốc tế. Ngài thường xuyên sang Ấn Độ để tham dự các sự kiện ra mắt sách của mình được dịch sang nhiều ngôn ngữ bản địa như Marathi, Kannada và Hindi; đồng thời gặp gỡ bằng hữu, chiêm bái các Phật tích cổ và thuyết giảng tại các đại học lớn, tiêu biểu là Đại học Mumbai và Đại học Pune. Các hoạt động này góp phần tiếp nối sự nghiệp hoằng pháp và học thuật của ngài trong bối cảnh toàn cầu đương đại.

Hương các loại hoa thơm
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh
Ngược gió khắp tung bay
Chỉ có bậc chân nhân
Tỏa khắp mọi phương trời.

(PC.54)

Na pupphagandho paṭivātameti,
Na candanaṃ tagaramallikā vā,
Satañca gandho paṭivātameti,
Sabbā disā sappuriso pavāyati.

(Dh.54)

SÁCH TẶNG

ISBN:978-632-01-0791-9

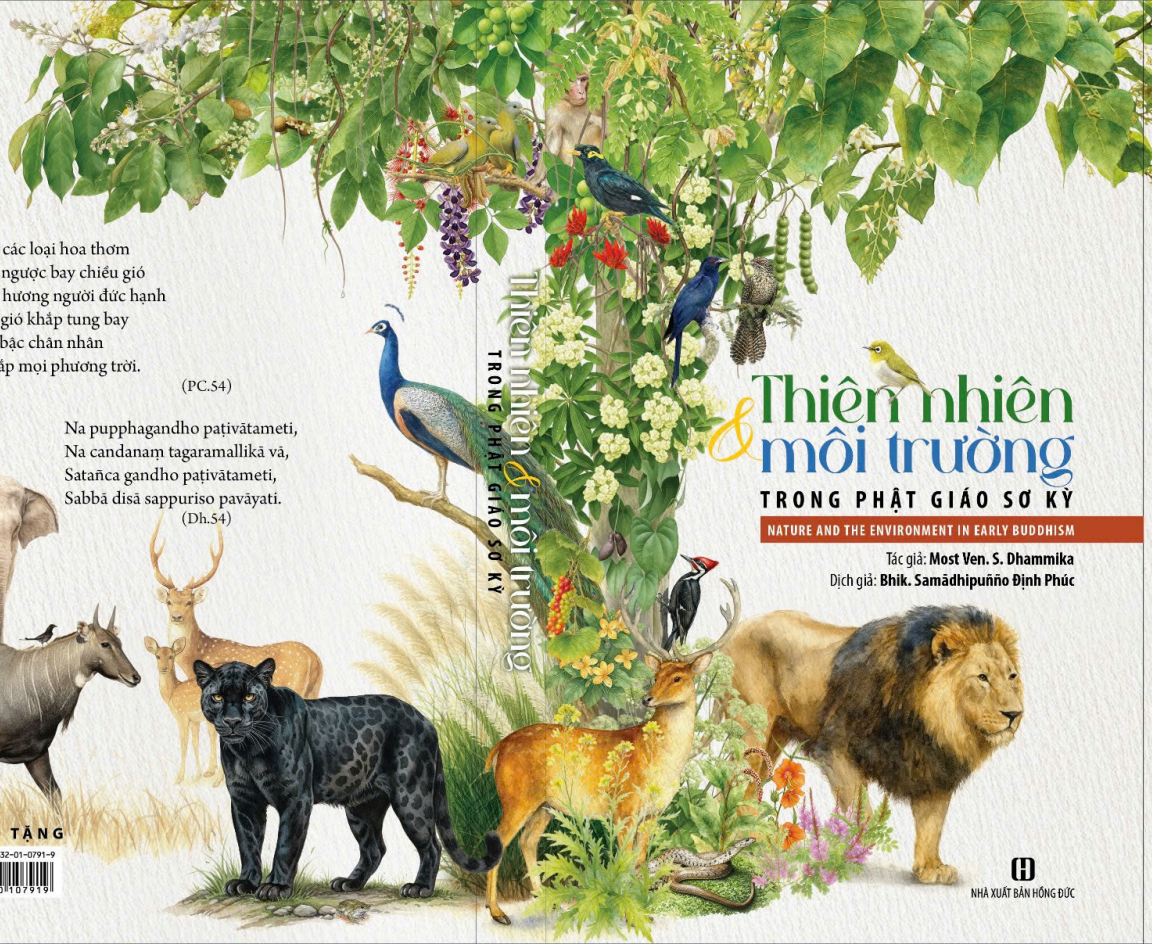

Thiên nhiên & môi trường TRONG PHẬT GIÁO SƠ KỲ

Thiên nhiên & môi trường
TRONG PHẬT GIÁO SƠ KỲ

NATURE AND THE ENVIRONMENT IN EARLY BUDDHISM

Tác giả: **Most Ven. S. Dhammika**
Dịch giả: **Bhik. Samādhipuñño Định Phúc**

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

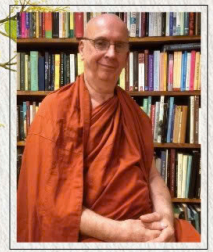

HT. Shravasti Dhammika (sinh năm 1951, Úc) quy y Phật giáo năm 18 tuổi. Ngài đã hành hương và tu học tại Thái Lan, Lào, Myanmar và Ấn Độ; tại đây ngài thực hành yoga và thiền dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Matiwella Sangharatna. Năm 1976, ngài sang Tích Lan học tiếng Pāli, đồng sáng lập Trung tâm Thiền định Nilambe và giảng dạy tại trung tâm này. Ngài cũng dành nhiều thời gian hoằng pháp và sinh hoạt Phật sự tại Tích Lan và Singapore.

Ngài là tác giả hơn 35 tác phẩm Phật học, tiêu biểu như: *Hỏi hay đáp đúng* (Good Question, Good Answer), *Trung địa - Trung đạo: Cẩm nang hành hương Phật tích Ấn Độ* (Middle Land - Middle Way), *Đảo thiêng: Cẩm nang hành hương Phật giáo Tích Lan* (Sacred Island), và *Cẩm nang hành hương Đại Tháp Borobudur, Indonesia*. Ngài được biết đến với các cách diễn giải Phật giáo hiện đại, hướng tới độc giả phương Tây, sử dụng thuật ngữ Buddhayana (Phật thừa) nhằm diễn đạt tinh thần Phật giáo vượt qua các khuôn mẫu văn hóa khu vực.

(xem tiếp ở bìa cuối)

Thiên nhiên
& môi trường
TRONG PHẬT GIÁO SƠ KỲ

Thiên nhiên & môi trường
TRONG PHẬT GIÁO SƠ KỲ

NATURE AND THE ENVIRONMENT IN EARLY BUDDHISM

Tác giả: **Most Ven. S. Dhammika**
Dịch giả: **Bhik. Samādhipuñño Định Phúc**

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LETTER OF PERMISSION

Dear Ven. Samadhipunno,

Concerning your request to translate my book Nature and the Environment, and then publish it for free distribution, I am delighted that this is being done and I am happy to give you permission to do it. I look forward to seeing the book when it comes out.

Kind regards

Bhante Shravasti Dhammika

Bhante Shravasti Dhammika
12 Grace Street, Q.L.D 4819, Australia
Mobile: 0413656600
Email: pitijoy@yahoo.com

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Trước hết, chúng con xin thành kính tri ân Hòa thượng S. Dhammika đã hoan hỷ chấp thuận cho chúng con được dịch và xuất bản tác phẩm *Nature and the Environment in Early Buddhism*. Sự cho phép này không chỉ mang ý nghĩa học thuật, mà còn là nguồn động viên lớn đối với những người đang nỗ lực đưa tinh thần Phật giáo sơ kỳ đến gần hơn với độc giả Việt Nam.

Tập sách này tuy dung lượng vừa phải nhưng là một công trình hàm chứa chiều sâu tư liệu. Dựa trên việc khảo sát kinh điển Pāli kết hợp với bối cảnh lịch sử và địa lý Ấn Độ cổ đại, Hòa thượng đã phác họa sinh động đời sống của Tăng đoàn thời đức Phật, từ việc du hành, an cư, khất thực, cho đến cách thích nghi với môi trường tự nhiên. Qua đó, người đọc không chỉ tiếp cận Phật giáo ở phương diện giáo lý, mà còn nhận diện đạo

Phật trong dòng chảy sinh hoạt thực tế.

Điểm nổi bật xuyên suốt tác phẩm là việc làm rõ vai trò của thiên nhiên trong Phật giáo sơ kỳ. Thiên nhiên không tách rời đạo lộ tu tập, mà chính là môi trường trực tiếp nuôi dưỡng đời sống phạm hạnh. Nếp sống giản dị, tỉnh thức của đức Phật và Tăng đoàn: nương tựa vào thiên nhiên, tôn trọng sự sống và tránh sự khai thác quá mức, gợi mở nhiều suy ngẫm giá trị trước các vấn đề môi trường đương đại.

Trong ấn bản tiếng Việt này, chúng tôi đã cố gắng sưu tập và chọn lọc những hình ảnh phù hợp nhằm hỗ trợ việc tiếp cận nội dung. Xin chân thành cảm ơn Nguyên Hải đã thiết kế bìa, biên tập và vẽ lại hệ thống hình ảnh minh họa. Chúng tôi cũng xin tri ân cư sĩ Hạnh Nhã đã dành thời gian rà soát, giúp bản thảo được chỉnh lý cẩn trọng hơn.

Vì đây là tác phẩm dịch đầu tay, khó tránh khỏi những thiếu sót trong việc chuyển ngữ thuật ngữ và diễn đạt ý kinh điển. Kính mong chư Tôn đức, quý học giả và độc giả hữu duyên hoan hỷ chỉ dạy, để bản dịch ngày càng hoàn thiện hơn trên con đường học Phật và hoằng pháp.

Bhik. Samādhipuññō Định Phúc

LỜI TỰA

Năm 2000, tôi đã dành một tuần trong cánh rừng quanh Jamui thuộc bang Bihar. Dù nhiều khu vực đã bị suy thoái nghiêm trọng và một số nơi không an toàn vì nạn cướp bóc, song rừng và hệ động - thực vật ở đây vẫn còn tương đối nguyên vẹn. Chuyến dừng chân ngắn ngủi này mang lại cho tôi một cái nhìn hiếm hoi về môi trường tự nhiên của Ấn Độ - khung cảnh từng quen thuộc với Đức Phật, nhưng nay hầu như đã biến mất. Tôi nhìn thấy loài linh dương *Nilgai*, những đàn khỉ *Langur*, các lông nhím vương vãi, cây *Butea superba* nở rộ rực rỡ, những con công cùng bầy của nó, và vô số loài chim khác. Gần như ở mỗi khúc quanh, tôi đều được gợi nhắc đến những miêu tả của Đức Phật về rừng và những vần thơ về hoa viên trong *Jātaka*. Chính trong vài ngày an lạc ấy, tôi đã khởi lên ý tưởng viết một công trình về thiên nhiên và môi trường được phản ánh trong kinh điển Pāḷi.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Giáo sư P. D. Premasiri, Giáo sư K. R. Norman và Tiến sĩ Alexander Wynne, những vị đã hỗ trợ tôi nhiều mặt trong quá trình hoàn thành tác phẩm này. Tôi cũng đặc biệt tri ân Tỳ-khưu Anandajoti, người đã đọc qua nhiều bản thảo, chỉnh sửa, góp ý và lưu ý cho tôi những điều còn bỏ sót. Nếu không có sự trợ giúp ấy, cuốn sách này có lẽ khó mà thành hình. Sau cùng, tôi xin ghi nhận lòng biết ơn sâu xa đối với Tiến sĩ S. K. Jain, nguyên Giám đốc Cục Khảo sát Thực vật Ấn Độ, người đã dành sự quan tâm đặc biệt đến công trình nghiên cứu của tôi và khích lệ tôi rất nhiều.

LỜI TỰA LẦN TÁI BẢN THỨ HAI

Tôi rất hoan hỷ khi Hội Xuất bản Phật giáo (*Buddhist Publication Society*) cho phát hành lần thứ hai tác phẩm *Tự nhiên và Môi trường trong Phật giáo sơ kỳ* của tôi. Trong quá trình chuẩn bị, Tỳ-khưu Nyanatusita đã giúp đỡ một cách đặc biệt: chỉnh sửa những lỗi về Pāḷi của tôi, cung cấp thêm những thông tin mà trước đây tôi chưa biết, cũng như đưa ra nhiều gợi ý hữu ích liên quan đến việc xác định một số loài thực vật và động vật. Tôi xin bày tỏ lòng tri ân đến ngài.

LỜI NÓI ĐẦU

Nỗ lực đầu tiên nhằm xác định các loài thực vật trong Kinh điển Pāḷi được thực hiện bởi Robert Childers trong tác phẩm *A Dictionary of the Pāḷi Language* (1876). Childers đã liệt kê khoảng 165 tên thực vật, kèm theo danh pháp *Linnaeus* cho phần lớn trong số đó. Tuy nhiên, hơn một nửa các tên này lại xuất phát từ các tác phẩm Pāḷi được biên soạn tại Tích Lan, chứ không trực tiếp xuất hiện trong Tam tạng Pāḷi.

Từ điển *Pāḷi-English Dictionary* của Rhys Davids và Stede, xuất bản giai đoạn 1921-1925, có khoảng 420 tên thực vật Pāḷi, trong đó chỉ khoảng một phần ba được kèm theo tên khoa học. Từ điển này cũng liệt kê khoảng 185 tên động vật, nhưng chỉ có tám trường hợp có đối chiếu danh pháp động vật học. Chưa rõ Rhys Davids và Stede dựa vào nguồn thẩm quyền nào cho các danh pháp này, nhưng dường như họ đã phụ thuộc nhiều vào *Sanskrit-English Dictionary* của Monier-Williams.

Trong bản dịch Luật tạng (*Vinaya Piṭaka* 1938-1966), I. B. Horner đã cố gắng xác định các loại dược thảo được nhắc đến trong đó; và trong bản dịch Phật sử (*Buddhavaṃsa*, 1975), bà tiếp tục xác định các loài cây gắn liền với 28 vị Phật quá khứ cùng một số loài thực vật khác. Trong bản dịch đầu tiên, Horner phần lớn đi theo Rhys Davids, nhưng ở những chỗ khác, bà đưa ra lý do để biện minh cho lựa chọn khác biệt. Trong *Buddhavaṃsa*, Horner dựa theo George Luce, mà ông này nhiều khả năng lại dựa vào truyền thống của các Sayadaw Miến Điện - vốn không quen thuộc với các loài thực vật bản địa ở miền Bắc Ấn Độ.

Nghiên cứu về thực vật và động vật trong văn học Sanskrit đã rất phong phú, đặc biệt đối với thực vật, do mối quan tâm lớn của y học Ayurveda. Vì nhiều tên gọi trong Sanskrit có tương đương Pāḷi, nên những công trình này có liên quan mật thiết đến nghiên cứu hiện tại và tôi đã tham khảo được nhiều kết quả. Các tên gọi thông tục hiện đại của Ấn Độ đối với một số loài thực vật và động vật cũng tỏ ra hữu ích trong việc nhận diện, mặc dù tôi luôn ghi nhớ lời cảnh báo của Klaus Karttunen rằng cần "sử dụng chúng một cách thận trọng".

Một công trình tổng hợp toàn diện về thực vật, động vật và môi trường trong Tam tạng Pāḷi là điều hoàn toàn chính đáng. Dù là một nguồn phong phú, song giới học giả Ấn Độ lại phần lớn bỏ qua Pāḷi. Trong bộ *History of Science, Philosophy and Culture in Indian Civilization*,

Rajan và Sridhar đã sử dụng nhiều nguồn văn học tôn giáo và thế tục khác nhau, nhưng chỉ có ba tham chiếu ngắn đến Kinh điển Pāḷi. Công trình của Ghosh và Sen về thực vật học Ấn Độ thời hậu Veda, trong *A Concise History of Science in India*, hoàn toàn không khai thác tư liệu Pāḷi. Còn nhiều ví dụ khác về sự bỏ sót này.

Trong việc xác định loài thực vật và động vật trong văn học Pāḷi, tôi đã cố tình không dựa vào các bậc tiền bối để tránh lặp lại những sai lầm mà họ có thể đã mắc phải, và chỉ tham khảo công trình của họ sau khi hoàn tất nghiên cứu của mình. Ở một số trường hợp, tôi đi đến kết luận giống họ, nhưng trong nhiều trường hợp thì khác. Có những lúc tôi không thể nhận diện được thực vật hay động vật, trong khi Rhys Davids, Horner… đã đưa ra sự xác định, song tôi không thấy lý do nào thuyết phục cho kết luận của họ. Cần lưu ý rằng việc nhận diện thực vật và động vật trong văn học Ấn Độ cổ đại vốn mang tính giả định cao. Như G. J. Meulenbeld đã chỉ ra, giới học giả bất đồng rất nhiều về việc gán tên Sanskrit cho loài thực vật cụ thể nào, và điều này cũng đúng đối với Pāḷi. Tôi chắc chắn rằng mình cũng đã có sai sót. Hy vọng rằng trong tương lai, ai đó có thể chỉnh sửa những sai sót này và bổ sung những khoảng trống mà tôi bỏ lại.

S. Dhammika

CHỮ VIẾT TẮT

Kinh điển Pāḷi và Sanskrit

A	*Aṅguttara Nikāya*, ed. R. Morris, E. Hardy, PTS, London 1885-1900.
Ap	*Apadāna*, ed. Mary E. Littey, PTS, Oxford 2000.
As	*Atthasālinī*, ed. E. Muller, PTS, London 1897.
Bc	*Buddhacarita of Aśvaghoṣa*, ed. Edward B. Cowell, Oxford 1893.
Bv	*Buddhavaṃsa*, ed. N. A. Jayawickrama, PTS, London 1974.
Cp	*Cariyāpiṭaka*, ed. N. A. Jayawickrama, PTS, London 1974.
D	*Dīgha Nikāya*, ed. T. W. Rhys Davids, J. E. Carpenter, PTS, London 1890-1911.
Dhp	*Dhammapada*, ed. O. von Hinüber, K. R. Norman, PTS, Oxford 1994.
Dhp-a	*Dhammapada Aṭṭhakathā*, ed. H. C. Norman,

	PTS, London 1906-14.
Dhs	*Dhammasaṅgaṇī*, ed. E. Müller, PTS, London 1885.
It	*Itivuttaka*, ed. E. Windisch, PTS, London 1889.
Ja	*Jātaka with commentary*, ed. V. Fausböll, London PTS 1877-96.
Jm	*The Jātaka-mālā; or, Bodhisattvāvadāna-mālā*, by Āryaśūra, ed. Hendrik Kern, Harvard 1943.
Kv	*Kathāvatthu*, ed. A. C. Taylor, PTS, London 1894
M	*Majjhima Nikāya*, ed. V. Trenckner, R. Chalmers, PTS, London 1887-1902.
Mil	*Milindapañho*, ed. V. Trenckner, PTS, London 1880.
Mvu	*Mahāvastu*, ed. E. Senart, Paris 1882-97.
Pj	*Paramatthajotikā* I, ed. H. Smith, PTS, London 1915.
Pv-a	*Petavatthu Aṭṭhakathā*, ed. E. Hardy, PTS, London 1894.
S	*Saṃyutta Nikāya*, ed. L. Feer, PTS, London 1884-98.
Sn	*Sutta Nipāta*, ed. D. Andersen, H. Smith, PTS, London 1913.
Th, Thī	*Theragāthā and Therīgāthā*, ed. H. Oldenberg, R. Pischel, 2nd edition, PTS, London 1966.
Ud	*Udāna*, ed. P. Steinthal, PTS, London 1885.
Vin	*Vinaya Piṭaka*, ed. H. Oldenberg, PTS, London 1879-83.

Vism *Visuddhimagga*, ed. C. A. F. Rhys Davids, PTS, London 1920-21.

Vv-a *Vimānavatthu Aṭṭhakathā*, ed. E. Hardy, PTS, London 1901.

Tạp chí

AAH Asian Agri-History

JAOS Journal of the American Oriental Society

JPTS Journal of the Pāli Texts Society

JRAS Journal of the Royal Asiatic Society

HSPCIC History of Science, Philosophy and Culture in Indian Civilization

UCPCP University of California Publications in Classical Philology

THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI

Ở Jambudīpa có 6.400 loài cá, 4.500 loài chim và 2.400 loài thú. Có 10.000 loài cây, 8.000 loài cỏ, 740 loại dược thảo và 43 loại hương liệu.

[Dvādaśaviharaṇa Sūtra][1]

Đức Phật đản sinh và suốt đời Ngài sống tại vùng khi ấy được gọi là Trung thổ (*majjhimadesa*)[2], tức đồng

1 *Dvādaśaviharaṇa Sūtra* - Kinh Phật thuyết Thập nhị du (佛說十二游經), được lưu giữ trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh (Taishō Tripiṭaka), T4, số 195, trang 147. Tên gọi *Dvādaśaviharaṇa Sūtra* là sự phục nguyên từ danh xưng Sanskrit nguyên thủy của bộ kinh này.

2 Trung thổ (*majjhimadesa*) không phải là Trung nguyên (ám chỉ cho Trung Quốc). *Majjhimadesa* chính là vùng Trung Ấn, là khu vực trung tâm của Ấn Độ cổ đại, quê hương của Đức Phật và nơi Phật giáo khởi nguyên. Vùng này trải dài từ Kajaṅgala ở phía Đông đến núi Usīraddhaja ở phía Bắc, bao gồm hầu hết các đại quốc (*Mahājanapadā*) ngoại trừ Gandhāra và Kamboja. Theo các chú giải, *Majjhimadesa* sau này được mở rộng bao trùm toàn bộ châu Jambudīpa, và thậm

bằng màu mỡ rộng lớn bao quanh sông Hằng (Gaṅgā) và Yamunā. Sau khi Đức Phật viên tịch Níp-bàn, Giáo pháp được ghi nhớ và về sau được kết tập thành Tam tạng Pāḷi (*Pāḷi Tipiṭaka*), kinh điển căn bản của Phật giáo Theravāda.

Niên đại của Tipiṭaka là vấn đề giới học giả còn tranh luận. Tuy nhiên, phần cốt lõi của Kinh tạng (*Sutta Piṭaka*) có lẽ được hình thành từ thế kỷ V đến thế kỷ III Trước Tây lịch (TTL). Ngoại lệ là một số tác phẩm trong Tiểu bộ (*Khuddaka Nikāya*), đặc biệt là Chuyện Bổn sanh (*Jātaka*). Trong đó, phần kệ tụng (*gāthā*) vốn được xem là chánh tạng có niên đại gần tương đương với Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) (thế kỷ IV-III TTL). Phần chuyện quá khứ (*atītavatthu*) có niên đại muộn hơn; phần dẫn nhập (*nidānakathā*), chuyện hiện tại (*paccuppannavatthu*) và phần nhận diện tiền thân (*samodhāna*) lại muộn hơn nữa, tuy nhiên việc xác định chính xác niên đại vẫn còn khó khăn. Tất cả các phần này của *Jātaka* đều sẽ được sử dụng trong công trình nghiên cứu này. So với Kinh tạng và Luật tạng, *Jātaka* phản ánh sự hiểu biết về một không gian địa lý rộng lớn hơn, bao gồm cả những vùng ngày nay thuộc Garhwal hạ, Kumaon, và các khu vực sa mạc Rajasthan.

Mặc dù phần lớn Tipiṭaka tập trung vào Giáo pháp của Đức Phật, nhưng đồng thời cũng chứa đựng nhiều

---

chí Anurādhapura ở Tích Lan cũng được gọi là *Majjhimadesa*. Vùng này rộng 300 do-tuần chiều dài, 250 do-tuần chiều ngang, dân cư hiền trí, đạo đức, là nơi chư Phật và bậc Thánh nhân ra đời, và được xem là vùng đất của nhiều điều kỳ diệu.

thông tin ngẫu nhiên về đời sống xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị vào thời Đức Phật. Đồng thời, nó cũng phản ánh rất nhiều về môi trường tự nhiên của Ấn Độ cổ đại và cách con người chịu ảnh hưởng từ đó cũng như ứng xử với tự nhiên. Khi khái quát về môi trường ấy, Đức Phật dạy rằng: "Ít ỏi là những công viên, khu rừng, cánh đồng và ao hồ khả ái; nhưng nhiều vô số là những nơi hiểm trở gồ ghề, sông sâu không thể vượt qua, những bụi rậm gai góc rậm rạp và những dãy núi cao khó tiếp cận" [A.i.35].

Thực vật và động vật được tìm thấy ở bất kỳ khu vực nào phần lớn được quyết định bởi các mùa, khí hậu và đất đai và Tipiṭaka có ghi chép về cả ba yếu tố này. Theo hệ thống đã có trong *Rg Veda*, thời kỳ đầu, thời gian được chia thành các năm gồm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, và được chia thành hai kỳ, nửa tháng một kỳ, tổng cộng 360 ngày [A.iv.252]. Các đơn vị thời gian này được xác định dựa trên quan sát mặt trời, mặt trăng và các vì sao [D.iii.86]. Một năm được chia thành ba mùa chính, mỗi mùa kéo dài bốn tháng: mùa hè (*gimhāna*), mùa mưa (*vassāna*) và mùa đông (*hemanta*) [A.iv.138-39].

Trong mùa hè (từ giữa tháng Ba đến giữa tháng Bảy - Dương lịch, tính từ ngày 16 tháng Hai đến 15 tháng Sáu - Âm lịch), nhiệt độ có thể lên tới 43°C. Cây cối trổ hoa rồi rụng lá, trong khi những luồng gió nóng cuốn bụi mù mịt trong không khí [S.v.321]. Ngay cả loài vật cũng bị ảnh hưởng bởi sức nóng: Đức Phật nói rằng đến cuối mùa hè, "cỏ và nước" đều cạn kiệt, nai trở nên

gầy gò và uể oải [M.i.152]. Trong mùa mưa hay gió mùa (từ giữa tháng Bảy đến giữa tháng Mười một - Dương lịch, tính từ ngày 16 tháng Sáu đến 15 tháng Mười - Âm lịch), nhiệt độ giảm xuống khoảng 20°C và có khi lượng mưa lên đến 20 cm. Hầu như mỗi ngày, thường vào buổi chiều, "một đám mây lớn nổi lên, sấm vang rền và mưa mát đổ xuống khắp nơi, thấm ướt cả vùng núi lẫn đồng bằng..." [It.66]. Đôi khi mưa kéo dài bảy ngày liên tiếp [Ja.ii.269; iii.73; 445]. Như ngày nay, sông ngòi tràn bờ, côn trùng sinh sôi, cảnh quan phủ xanh trở lại. Vào thời gian này, các Tỳ-khưu cùng các Sa-môn thường an trú một nơi do khó khăn trong việc di chuyển.

Tầm quan trọng của mùa mưa đối với nông dân cũng như với sự sống của thực vật và động vật được Đức Phật nhấn mạnh: "Mưa nuôi dưỡng sự sống của muôn loài trên mặt đất" [S.i.37]; và: "Mưa dồi dào làm cho mùa màng bội thu, đem lại lợi ích, an lạc và hạnh phúc cho quần chúng" [A.iv.244]. Nếu mùa mưa không đến đúng lúc, hoặc lượng mưa quá ít, thậm chí hoàn toàn không có mưa, đôi khi vẫn xảy ra, thảm họa sẽ ập đến cho muôn loài. Nạn hạn hán khiến "người nghèo khổ lang thang khắp nơi, dắt díu theo con nhỏ" và nhiều kẻ khác buộc phải sa vào con đường trộm cướp [Ja.ii.367; vi.487]. Quạ phải rời bỏ thành thị để bay vào rừng vì không còn được cho ăn; cá và rùa vùi mình trong lớp bùn nơi ao hồ cạn kiệt, giãy giụa trong nỗ lực tuyệt vọng để duy trì sự sống [Ja.i.331; ii.149]. Trái lại, mưa quá nhiều cũng đem đến tác hại: "Người nông dân mang niềm hy vọng ra đồng cày cấy, có vợ và con cùng trợ

giúp. Nhưng mưa lớn làm hủy mọi công sức, hoặc sấm sét đánh xuống làm hư hoại tất cả" [Mvu.ii.59].

Mùa đông (từ giữa tháng Mười một đến giữa tháng Một - Dương lịch, từ ngày 16 tháng Mười đến 15 tháng Chạp - Âm lịch) nhiệt độ giảm mạnh, có khi xuống tới 5 °C, và buổi sáng cỏ cây phủ đầy sương. Người Ấn cổ chưa hiểu rõ hiện tượng bốc hơi nước, nên tin rằng sương tan vào lòng đất khi mặt trời mọc [A.iv.137; Ja.iv.120]. Đôi khi, những đêm mùa đông lạnh còn xuất hiện cả sương giá [M.i.79; A.i.136].

Ngoài ba mùa chính, còn hai mùa phụ được nhắc đến: mùa thu (*sārada*), kéo dài khoảng một tháng, là giai đoạn chuyển tiếp từ mùa mưa sang mùa đông; và mùa xuân (*vasanta*), thời kỳ chuyển từ mùa đông sang mùa hè. Về mùa thu, kinh văn mô tả: "Không khí trong lành, bầu trời quang đãng, mặt trời xuyên qua màn sương chói lòa khó nhìn" [D.ii.183; Sn.687]. Đây cũng là thời điểm hoa màu bắt đầu sinh trưởng mạnh hơn [M.i.116]. Vào tháng cuối của mùa mưa, đất vẫn ẩm và dễ xới, nên nông phu cày bừa để chuẩn bị gieo trồng vụ đông [D.ii183; S.iii.155]. Trong *Nidānakathā*, Tôn giả Udāyī diễn tả vẻ đẹp thôn dã đầu mùa xuân: "Mùa đông đã qua, mùa xuân khởi đầu, người dân đã gặt hái và vận chuyển sản phẩm trên đường. Đất phủ đầy cỏ non, rừng cây đơm hoa, và đường sá thuận tiện cho việc đi lại" [Ja.i.86]. Một vị Trưởng lão Ni cũng bày tỏ trong *Therīgāthā* như sau: "Hương thơm và phấn hoa lan tỏa khắp nơi từ những cây cao. Thật vậy,

đầu xuân là thời điểm hân hoan" [Thī.371].

Mặc dù trong Tipiṭaka không có dẫn chứng trực tiếp đến các điểm chí (*solstice*)[3], nhưng việc nêu hành trình đúng và hành trình lệch của mặt trời và mặt trăng (*pathagamana* và *uppathagamana*, [D.i.10]) cho thấy đã có ý thức về chúng. Việc đề cập đến "các ngày tám" (*antaraṭṭhakāsu*) tức là bốn đêm trước và sau ngày rằm của các tháng mùa hạ và mùa đông, cũng gợi chỉ các điểm chí. Đức Phật nói rằng, trước khi chứng ngộ, như một pháp hạnh khổ hạnh, Ngài đã trải qua ban ngày của "tám ngày" mùa hạ và ban đêm của "tám ngày" mùa đông ở ngoài trời, lần lượt bị nắng thiêu đốt rồi lại lạnh buốt [M.i.79]. Vinaya còn ghi cách Ngài tính toán số y phục cần thiết để Tăng chúng giữ ấm trong "tám ngày" mùa đông [Vin.i.288].

Tipiṭaka cũng ghi nhận một số quan sát về các hiện tượng khí tượng liên hệ đến mùa và thời tiết. Đức Phật phân định các loại mây, phần nào tương ứng với phân loại hình thái mây hiện đại. Năm loại Ngài nêu là: mây mát (*sita*), mây nóng (*uṇha*), mây giông/sấm sét (*abbha/thaneti*), mây bị gió thổi (*vāta*) và mây mưa (*vassa*) [S.iii.254]. Ngài cũng nhắc đến *mahikā*, có thể chỉ

3 Chí (*solstice*) là thời điểm xảy ra hai lần trong năm khi mặt trời đạt vị trí xa nhất về phía Bắc hoặc phía Nam so với xích đạo trời, tương ứng với ngày dài nhất (hạ chí) và ngày ngắn nhất (đông chí). Hiện tượng này đánh dấu cực điểm trong sự dịch chuyển biểu kiến của mặt trời trên bầu trời, khi chuyển động Bắc-Nam của nó tạm ngừng trước khi đảo chiều, vì vậy từ *solstice* trong tiếng Latin có nghĩa là "mặt trời đứng yên."

sương dày hoặc sương mù thường xuất hiện vào sáng sớm mùa đông [Vin.ii.295]; hoặc cũng có thể là mây vũ tầng (*nimbostratus*)[4], tức tầng mây thấp, tối thường gây mưa đá hoặc tuyết. Tương tự, mô tả về "đám mây trăm đỉnh, vang sấm, mưa như trút và chảy theo chiều dốc" rất phù hợp với mây vũ tích (*cumulonimbus*)[5], còn gọi là đầu bão - loại mây đặc, vươn thẳng đứng, gắn liền với mùa gió mùa [A.iii.34].

Đức Phật quan sát rằng mưa rơi theo ít nhất hai cách khác nhau: hoặc thành những giọt lớn (*thulla phusitaka*) như trong các trận mưa lớn của mùa gió mùa, hoặc rơi lác đác từng giọt nhỏ (*ekaṃ ekaṃ*) như khi mưa phùn nhẹ [A.i.243; S.i.104]. Ngài cũng nhận xét rằng việc mưa thất thường gây ảnh hưởng đến nông nghiệp có thể do nhiệt độ cao, gió mạnh, hoặc mưa rơi xuống biển. Sự thay đổi của nhiệt (*teja*) hay gió trên tầng khí quyển cao (*upari ākāsa*) có thể khiến mây tan đi [A.iii.243]. Trong quan niệm dân gian, các vị thần như Sakka hay Vassavalāhakadevarāja (vị thần mây mưa) có thể làm mưa [Ja.i.330]. Người ta cũng cho rằng sự suy đồi đạo đức hoặc vua trị nước bất công sẽ khiến mưa gió không

4 Mây vũ tầng (*nimbostratus*) là loại mây tầng thấp, xám đen, dày đặc, phủ rộng bầu trời, gây ra mưa hoặc tuyết liên tục trên diện rộng nhưng không có sấm sét. Chúng có thể mở rộng theo chiều dọc từ tầng trung lên các tầng thấp và cao, làm che khuất hoàn toàn mặt trời hoặc mặt trăng.

5 Mây vũ tích (*cumulonimbus*) là một loại mây dày đặc, phát triển theo phương thẳng đứng rất cao, có liên quan đến giông bão và các hiện tượng thời tiết cực đoan như sét, gió mạnh, mưa đá và lốc xoáy. Từ này trong tiếng Latin ghép lại từ *cumulus* (đám mây hình đống) và *nimbus* (mây mưa), mô tả hình dạng cuồn cuộn như đống mây của nó và khả năng gây mưa dông.

thuận. Đức Phật cũng xác nhận quan niệm này khi dạy rằng: "Mưa rơi sai thời và không rơi đúng lúc là do vị vua xấu" [A.ii.74-75; Ja.ii.124]. Ngoài ra, một số Sa-môn lợi dụng nỗi lo sợ về thời tiết của dân chúng để tự xưng có khả năng tiên đoán mưa thuận hay hạn hán [D.i.11].

Một hiện tượng khí tượng phổ biến trong mùa gió mùa là sét (*vijju* hoặc *akkhana*). Một số *Upaniṣad* sơ kỳ, như *Brhadāraṇyaka*, gán cho sét những ý nghĩa và liên tưởng mang tính huyền bí, trong khi Đức Phật lại xem sét một cách thực tế, chỉ đơn thuần là hiện tượng tự nhiên đi kèm với mây giông, sấm sét và mưa [D.i.262]. Ngài từng trực tiếp trải nghiệm sự nguy hiểm của sét: một lần khi Ngài trú tại một ngôi làng, "sét lóe sáng, sấm nổ vang trời, và hai người nông dân là anh em cùng bốn con bò đã bị đánh chết" [D.ii.131]. Việc kinh điển nói đến "sét phá hủy toàn bộ công lao của người nông dân" có lẽ ám chỉ việc sét đánh xuống ruộng, gây cháy và thiêu rụi mùa màng [Mvu.ii59].

Một hiện tượng khí tượng khác được Đức Phật đề cập là gió, những luồng gió "thổi qua lại trên bầu trời" [S.iv218]. Ngài phân loại gió dựa trên hướng thổi, nhiệt độ, cường độ và việc chúng có mang bụi hay không. Cụ thể, gió có thể thổi từ bốn hướng: Bắc, Nam, Đông hoặc Tây, có thể nóng hoặc mát, mạnh (*adhimatta vāta*) hoặc nhẹ (*paritta vāta*), và có thể mang bụi (*saraja vāta*) hoặc không mang bụi (*araja vāta*). Điều duy nhất ngành khí tượng hiện đại có thêm mà Đức Phật không đề cập là

vận tốc gió. Một loại gió khác được nhắc đến là luồng khí lưu hay dòng nhiệt (*veramba*), có thể bốc lên rất cao. *Jātaka* ghi lại rằng kền kền lợi dụng những luồng khí này để bay lượn [Ja.iii.255; 484]. Ngoài ra, kinh điển còn nhắc thoáng qua đến lốc xoáy (*maṇḍala vāta*) [Ja.i.72].

Có bằng chứng cho thấy các Phật giáo sơ kỳ đã cố gắng giải thích tự nhiên một số hiện tượng khí quyển liên quan đến biến đổi mùa. Trong *Milindapañha*, có câu hỏi: "Vì sao mặt trời có vẻ chói hơn vào mùa đông (lạnh) so với mùa hè (nóng)?" Câu trả lời là: vào mùa hè, gió thổi bụi vào khí quyển, khiến các hạt bụi trong không khí phản chiếu và làm giảm độ chói của ánh sáng mặt trời [Mil.274].

Đất ở lưu vực sông Hằng chủ yếu thuộc các nhóm *entisol*[6], *alfisol*[7] và *ultisol*[8], cùng với một phần *vertisol*[9]. Tác

---

6 *Entisol* là một nhóm đất thuộc hệ thống phân loại đất USDA (Mỹ), đặc trưng bởi sự thiếu hoặc rất ít phát triển các tầng đất (*horizon*), không có sự biến đổi rõ rệt ngoài tầng A (tầng mặt). Chúng được hình thành từ vật liệu gốc rời rạc hoặc đá bị phong hóa, và là loại đất phổ biến nhất, chiếm khoảng 16% diện tích đất trên toàn cầu.

7 *Alfisol* là một loại đất khoáng có tầng B giàu sét, có độ bão hòa bazơ lớn hơn 35% và thường được tìm thấy ở những vùng ẩm ướt dưới tán rừng lá rụng hoặc đồng cỏ, ví dụ như lưu vực sông Ohio ở Hoa Kỳ. Chúng có đặc điểm là bị rửa trôi ở mức độ vừa phải, có nguồn gốc từ vật liệu mẹ giàu bazơ, và là loại đất nông nghiệp màu mỡ.

8 *Ultisol* là một bộ đất hình thành ở các vùng ôn đới ẩm hoặc nhiệt đới thông qua quá trình phong hóa mạnh mẽ, đặc trưng bởi tầng đất ngầm giàu sét, độ axit cao và hàm lượng dinh dưỡng tự nhiên thấp. Chúng thường có màu đỏ hoặc vàng đậm do sự hiện diện của oxit sắt, và cần bổ sung phân bón cùng vôi để có thể canh tác nông nghiệp hiệu quả.

9 *Vertisol* là một loại đất giàu sét, đặc trưng bởi tính chất co lại và trương nở mạnh mẽ khi độ ẩm thay đổi, dẫn đến việc hình thành vết nứt sâu rộng khi khô hạn và nở ra khi ướt. Loại đất này thường xuất hiện ở các vùng có khí hậu khô hạn

phẩm cổ *Vrkṣāyurveda*, một trước tác về thực vật, ghi nhận ba loại đất chính: đất khô hạn, đất đầm lầy và đất thường, và còn phân chia thêm theo màu sắc và độ phì nhiêu. Tipiṭaka đề cập đến nhiều loại đất khác nhau: đất sét (*mattikā*), đất sét mịn hay cao lanh (*saṇhamattikā*), đất sét vàng (*paṇḍumattikā*), đất cát (*vālikā*), phù sa đen (*kālijallikā*), đất sỏi đá (*pāsāṇasakkharā*), đất cứng (*bhūmighana*), và đất ngọt cùng đất chua (*madhuraṃ paṃsu, amadhuraṃ paṃsu*). Đất mặn (*ūsara*), được gọi là *usar* trong tiếng Hindi, chỉ những khu vực ở vùng Bihar có nồng độ cao các hợp chất như *natri cacbonat, natri sunfat*, vôi và *magiê* [A.iv.237; Ja.iii.580; M.iii.94]. Tipiṭaka cũng nhận xét rằng đất ở các vùng bị chặt phá rừng có thể bạc màu (*dubbhūmi*) [D.ii.353], và lớp đất mặt ở xứ Avanti có màu sẫm và rắn chắc (*kaṇhuttarā bhūmi kharā*) [Vin.i.197].

Tipiṭaka cũng ghi nhận sự đa dạng của môi trường sống, các sinh cảnh, nhiều loại vẫn còn có thể nhận diện trong hiện tại. Trong đó có: rừng hỗn giao[10] (*omissakagahana*), rừng rậm (*vanasaṇḍa*), rừng sa-la (*sālavana*), thảo nguyên/đồng cỏ (*gaccha*), bụi rậm (*pagumba*), rừng thưa gai bụi hỗn hợp (*kaṇṭakagumba, jaṅgala*), vùng cây bụi thấp trải rộng (*khuddakagacchavana*), bụi gai (*khubbanaka*),

---

hoặc bán khô hạn, có mùa khô rõ rệt và màu sắc tối do sự tích tụ của vật chất hữu cơ từ thảm thực vật.

10 Rừng rậm có nhiều loại cây khác nhau mọc chen lẫn, không thuần một loài cây duy nhất

tầng dưới tán/bụi rậm dưới tán (*vanatha*), bãi cỏ rậm (*tiṇagahana, tiṇadāya*), rừng trúc/tre nứa (*veḷagahana*), rừng nguyên sinh vắng bóng con người (*nimmanussaka brahāraññā*), đất hoang/phế địa (*vivana*), đồi núi hiểm trở (*pabbatavisma*), và đồi trọc (*muṇḍapabbataka*). Ngoài ra, các sinh cảnh sống ở môi trường đất ngập nước khác nhau[11] cũng được mô tả như: bờ sông (*kūla, nadītīra*), hồ (*daha, sara*), ao hồ theo mùa (*talāka*), bãi ngập nước (*kaccha*), đầm lầy (*anūpa*), ao trũng (*palipa, udakadaha*) với bờ lau sậy (*naḷavana*), cỏ bấc, cùng các loài thực vật thủy sinh nổi (*sevāla, paṇaka, pariyonaddha*). *Jātaka* có nhắc đến vùng bán khô hạn (*kantāra*) và sa mạc (*marukantāra, nirudakakantāra*), có lẽ sớm ám chỉ sa mạc Thar ở Rajasthan, phía Tây vùng Trung Ấn.

Cũng có đề cập đến vùng đất thấp (*ninna*), có thể bao gồm cả đồng bằng ngập lũ. *Jātaka* mô tả một cái hồ bao quanh là "vùng đất cao bằng bùn cứng, mọc đầy cỏ xanh, nơi thỏ, nai và các loài nhẹ cân[12] khác đến gặm" [Ja.ii.26]. Cũng có nói đến những doi cát[13] phù sa lớn (*pulina*), được hình thành do các đợt lũ hằng năm của các con sông lớn, là nơi sinh sống của nhiều loài động vật như nai đầm lầy. Một *Jātaka* khác mô tả một vùng nước gần sông, đến mùa lũ thì nhập vào dòng

11 Môi trường sống gắn liền với nước, bao gồm cả nước ngọt, nước lợ hay nước mặn.
12 Theo thuyết *Ayurveda*, thịt của các loài động vật được mô tả là "nhẹ" (*lahu*) được cho là có tác dụng làm khô khi ăn và sinh ít đàm nhớt.
13 Doi cát là dải cát nổi lên trên mặt đất hoặc ven sông, do phù sa và cát được dòng nước bồi đắp hằng năm.

chính [Ja.ii.79]. Đây là mô tả rất chính xác về các *jeel* hay *chaur* trong tiếng Hindi, tức những lòng sông cổ bị tách khỏi dòng sông hiện tại, hình thành nên các đầm lầy hoặc hồ nước dài. Ngoài ra, còn có các môi trường sống nhân tạo, như các ao làng có bùn tù đọng (*jambāla*), cùng hồ chứa và bể tưới tiêu (*pokkharaṇī, vāpi*) rải rác trong vùng nông thôn. Chúng thường đầy lau sậy, hoa sen và các loài thủy sinh khác, trở thành nơi cư trú của loài cua, trai, cá, ếch và nhiều loài chim ăn thủy sinh. Ngay cả ruộng lúa nước (*sālikhetta*) cũng được xem là môi trường sống phong phú cho nhiều loài động vật.

Đặc điểm địa hình quan trọng nhất của *Majjhimadesa* và cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường chính là hệ thống sông ngòi. Tipiṭaka nêu năm con sông chính: Gaṅgā (Hằng Hà), Yamunā, Aciravatī, Sarabhū và Mahī [A.v.22]. Trong số này, hai sông đầu giữ nguyên tên gọi; Aciravatī nay là sông Rapti, Sarabhū là sông Sarayu, còn Mahī thì chưa xác định rõ danh tính. Trong lịch sử, dòng chảy tự nhiên thường được phân chia theo kích thước thành sông, suối, khe; tuy nhiên đây là phân biệt thủy văn vốn không rạch ròi, và Tipiṭaka cũng không thiết lập một hệ thống phân loại như vậy. Các từ *gaṅgā* hay *nadī* khi đi với *mahā* thường chỉ những sông lớn; trong khi các từ như *āpagā, kunadi, sara* và *savantī* được kết hợp với tính từ để chỉ các loại thủy lộ khác, chẳng hạn: *girinadī* (suối núi) [Th.310], *sīghasara* (khe nước chảy xiết) [Sn.3], *kunnadiṃ uttānatalaṃ* (suối cạn, đáy nông) [Ja.iii.221], hay *nadīvidugga* (sông không thể vượt qua) [A.i.35]. *Milindapañha* cũng đề cập đến các

sông theo mùa, tức những dòng cạn nước vào mùa hè; và cho rằng chúng "không thể được gọi đúng nghĩa là sông" [Mil.114]. Một con sông theo mùa được mô tả là có "những doi cát lớn nhấp nhô dọc theo dòng chảy quanh co uốn lượn" [Mil.297]. Sông Nerañjarā, chảy ngang qua Bodhgayā, cùng một số sông khác ở *Majjhimadesa*, có thể thuộc loại này. *Jātaka* cũng ghi nhận hiện tượng dòng chảy uốn khúc tự nhiên của sông ngòi, với nhận xét rằng: "Mọi con sông đều quanh co trên đường chảy của mình" [Ja.i.289].

Một số con sông chảy qua đồng bằng sông Hằng rộng hai, ba hoặc thậm chí hơn ba kilômét. Khi Đức Phật cùng các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni đi du hóa đến một con sông, các Ngài thường phải tìm thuyền hoặc phương tiện khác, hoặc cố kết một chiếc bè bằng lau sậy và cành cây để vượt qua [D.ii.89; M.i.135-136]. Do Đức Phật đã trải qua phần lớn cuộc đời đi khắp xứ sở, nên đối với Ngài, sông ngòi, hơn hết thảy, là một chướng ngại đầy thử thách. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Ngài thường sử dụng hình ảnh sông và những gì liên hệ đến nó như những ẩn dụ cho hành trình tâm linh và mục tiêu của nó. Ngài gọi trạng thái thế tục là "bờ bên này" (*ora*), còn Níp-bàn là "bờ bên kia" (*pāra*). Ngài gọi giai đoạn đầu tiên của giác ngộ là "nhập lưu", một bước khởi đầu để vượt qua sông. Những tâm bất thiện như tham, sân và ái được gọi là "những dòng lũ" hay "dòng nước cuốn" (*ogha*) có thể cuốn phăng một người đi. Đức Phật nói về một vị Tỳ-khưu tinh cần học Pháp rằng vị ấy là "người biết chỗ cạn" [M.i.221].

Người chăn bò Nanda từng bày tỏ quyết tâm tu hành trước Đức Phật: Người chăn bò Nanda đã bày tỏ với Đức Phật về quyết tâm và khả năng trở thành một Tỳ-khưu tốt bằng cách nói: "Bạch Thế Tôn, con sẽ không bị mắc kẹt ở bờ này, cũng không bị dừng lại ở bờ kia. Con sẽ không chìm giữa dòng và cũng không mắc cạn nơi doi cát. Cầu mong Thế Tôn cho phép con được xuất gia" [S.iv.181]. Trong một ví dụ nổi tiếng nhất, Đức Phật ví Giáo pháp của Ngài như một chiếc bè tạm, sau khi đã dùng để vượt qua sông thì có thể bỏ lại; ý nghĩa là ngay cả Giáo pháp giải thoát cũng không nên chấp thủ [M.i.136]. Mỗi khi các Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu-ni hành đạo gặp phải một con sông lớn chảy lặng lẽ ngăn đường, hay một người chăn bò như Nanda dẫn đàn vật đến sông uống nước, họ đều được gợi nhắc đến một phương diện nào đó trong lời dạy của Đức Phật.

Đức Phật mô tả những cơn mưa trên núi làm đầy các ao hồ, từ đó nước chảy ra các suối và khe [A.ii.140]. Ngài cũng mô tả một con sông núi (*nadī pabbata*) là "uốn khúc chảy quanh, tuôn đổ xuống, cuốn trôi mọi vật theo dòng, không dừng lại dù chỉ trong chốc lát, cuồn cuộn và xoáy trào tiến về phía trước" [A.iv.137]. Những con sông như thế thường có cỏ, lau sậy và cây cối mọc rũ xuống hai bờ [S.iii.137]. Các dòng suối và sông ngòi tạo hình cho địa thế, đặc biệt là khi chúng tràn lũ. Sông Aciravatī (tức sông Rapti) vốn nổi tiếng và cho đến nay vẫn vậy, là con sông dễ phát sinh lũ quét. Khi mưa lớn ở thượng nguồn, thuộc vùng chân núi Himalaya, con sông thường tràn

bờ và đôi khi cuốn trôi cả hoa màu [Ja.iv.167]. Những cơn lũ còn tạo điều kiện cho sự di chuyển của sinh vật thủy sinh, phát tán hạt giống, làm tươi mới các vùng đất ngập nước [Ja.ii.79-80], và bồi đắp phù sa (*kalalagahaṇa*) cùng bùn non (*kaddama*) cho các vùng đất xung quanh. Các suối núi như ở vùng hạ Himalaya, khi nước lũ dâng, có thể cuốn trôi cả cát, sỏi và đá [Mil.197].

Không thuộc *Majjhimadesa* nhưng tạo thành biên giới phía Bắc của vùng này là dãy Himalaya, đôi khi được gọi là "Chúa tể của các ngọn núi" (*Pabbatarāja*) [S.ii.137].

Những ngọn núi này chỉ được nhắc đến rải rác trong Tipiṭaka, chẳng hạn như ghi chép về việc Đức Phật từng ở trong một túp lều thuộc khu vực Himalaya do vương quốc Kosala quản lý [S.i.116]. Điều này có lẽ ám chỉ khu vực rừng lá rộng cận nhiệt đới, hoặc thậm chí vùng rừng thông cận nhiệt đới cao của Nepal hay Uttarakhand ngày nay. Các khu vực hiểm trở (*dugga*), gồ ghề (*visama*), cao nguyên (*bhūmibhāga*), những nơi có người cư trú và cả những khu vực hoang sơ với cảnh quan thiên nhiên tuyệt mỹ trong dãy Himalaya cũng được đề cập [S.v.148]. *Milindapañha* còn cho biết có tới 500 con sông bắt nguồn từ Himalaya [Mil.114]. Hầu hết các đoạn khác nói về dãy núi này mang tính khuôn sáo hoặc lý tưởng hóa. Phía Nam của *Majjhimadesa* được giới hạn bởi dãy Mizrapur, dãy Rajmahal và dãy Vindhyachal, có thể chính là Dakkhiṇagiri mà Đức Phật đôi khi nhắc đến và thỉnh thoảng ghé qua [Vin.i.207].

Pāṇini phân loại sự sống thành hai nhóm lớn: động và tĩnh. Trong đó, loài có sinh mạng được chia thành con người và động vật, còn động vật lại chia thành thuần hóa và hoang dã. Đức Phật đôi khi cũng đưa ra cách phân loại tương tự: sự sống gồm động (*tasa*) và tĩnh (*thāvara*) [Sn.146; 394]. Ngài còn phân loại động vật theo số lượng chân hoặc cách sinh sản của chúng. Như vậy, có loài động vật không chân, hai chân, bốn chân hoặc nhiều chân [A.v.21]; hoặc được sinh ra bằng thai sinh, noãn sinh, thấp sinh hay hóa sinh, như trường hợp của chư Thiên [S.iii.240]. Chỉ một lần duy nhất, Đức Phật phân biệt động vật theo môi trường sống: những loài sống trong hang, trong nước, trong rừng hoặc trên không [A.ii.33]. Cách phân loại này có thể xem là hình thức sơ khai của hệ thống phân loại sinh cảnh học được các y sư Ayurveda cổ đại như Caraka và Suśruta đề xuất sau này.

Một số học giả Phật giáo về sau đã cố gắng phân loại các dạng sinh vật dựa trên mức độ tinh tế của thực phẩm mà chúng tiêu thụ. Trong hệ thống này, cá sấu được xếp ở mức thấp nhất vì đôi khi chúng được biết là nuốt cả sỏi đá; cao hơn một bậc là chim công, loài ăn rắn và bọ cạp; tiếp đến là linh cẩu, có thể tiêu hóa cả sừng và xương; rồi đến voi, nai, bò, thỏ… theo thứ tự tăng dần. Cao hơn các loài này là con người, trước hết là dân làng, rồi đến thị dân, sau đó là vua chúa và triều thần, và cao nhất là chư Thiên, những vị sống bằng hỷ lạc của thiền định (Phạm thiên) [As.331].

Theo hệ thống phân loại cổ đại của Ấn Độ, thực vật được chia thành bảy loại: thảo dược (*osadhī*), cây rừng (*vanaspati*), cây ra hoa và ra quả (*vrkṣa*)[14], bụi cây (*gumba*), cỏ (*tiṇa*), cây leo bằng tua cuốn (*patāna*) và dây leo (*vallī*). Trong khi đó, Đức Phật chỉ nêu ba nhóm: thảo dược, cỏ và cây rừng (*osadhī, tiṇa, vanappatayo*) [A.iv.100]. Ngài cho rằng thực vật thuộc loài một căn (*ekindriya*), mặc dù không xác định rõ đó là căn nào. Ngoài ra, Ngài còn phân biệt thực vật theo phương thức sinh sản: từ rễ (*mūla*), thân (*khandha*), đốt (*phulla*), cành chiết (*agga*) hoặc hạt (*bīja*) [D.i.5].

Các học thuyết khác nhau về nghiệp (*kamma*) đang hình thành trong cả các trào lưu chính thống và không chính thống từ thế kỷ VI đến thế kỷ III TTL có lẽ phần nào dựa trên sự suy diễn theo phép loại suy về sinh sản trong thế giới thực vật. Quả thực, khái niệm nghiệp thường được giải thích bằng những thuật ngữ như vậy: "Gieo giống gì thì gặt quả nấy. Làm điều thiện sẽ gặt thiện, làm điều ác sẽ gặt ác" [S.i.227]. Đức Phật gọi các hành vi thiện hay bất thiện có chủ ý là hạt giống (*bīja*) và quả báo nghiệp của chúng là quả (*phala*). Ngài nói Tăng đoàn Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni chính là thửa ruộng phước vô thượng (*anuttaraṃ puññakkhettaṃ*) nơi có thể gieo hạt giống công đức. Để làm cho một số tư tưởng của mình dễ hiểu hơn, đôi khi Ngài ví chúng

14 Tác phẩm *Vrkṣāyurveda* - một trước tác cổ về mộc học, nêu rằng *vanaspati* là những cây kết quả mà không có hoa, còn *duma* (có lẽ tương đương với *vrkṣa*) là những cây vừa có hoa vừa có quả.

với các công việc nông nghiệp khác nhau: "Cũng như một hạt giống gieo trong ruộng nảy nở tùy thuộc vào hai nhân tố, dưỡng chất trong đất và nguồn nước đầy đủ, thì cũng vậy, các uẩn, các giới và sáu xứ tiếp xúc duyên khởi do một nhân; khi nhân ấy hoại diệt, chúng sẽ chấm dứt" [S.i.134]. Trong một bài kinh khác, Ngài ví các bước trên con đường tu tập với quá trình cày ruộng: "Đức tin là hạt giống, khổ hạnh là cơn mưa, trí tuệ là ách và lưỡi cày của Ta. Tàm là cán cày, tâm là dây buộc, niệm là lưỡi cày và gậy điều khiển" [Sn.77].

Như bất kỳ người nhạy cảm nào trước thiên nhiên, Đức Phật cũng quan tâm đến sự đa dạng của thế giới sinh vật quanh mình. Ngài từng nhận xét: "Ta không biết có loại hữu tình nào đa dạng như loài động vật" [S.iii.152]. Sự nhận thức và nhạy cảm này khiến Ngài quan tâm đến loài vật trong Giáo pháp, đặc biệt trong vũ trụ quan và luân lý học. Theo quan kiến của Ngài, cõi súc sinh (*tiracchānayoni*) là một trong sáu cõi tái sinh, cùng với địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, chư Thiên và loài người. Đức Phật cho rằng con người khi chết thường tái sinh làm súc sinh nhiều hơn là trở lại làm người [A.i.35], và bị tái sinh làm súc sinh là một bất lợi rõ rệt. Ngài dạy rằng thật khó để mô tả nỗi khổ mà loài vật phải chịu đựng, bởi toàn bộ thế giới của chúng bị chi phối bởi sự "ăn nuốt lẫn nhau và săn mồi kẻ yếu" [M.iii.169]. Tác phẩm *Buddhacarita* - một bản tiểu sử Đức Phật bằng Sanskrit vào khoảng thế kỷ II đã diễn tả điều này như sau: "Ngay khi chúng chạm mặt nhau, những sinh vật sống trên không liền bị những

kẻ sống trên không tấn công; những kẻ sống dưới nước thì bị những kẻ sống dưới nước tấn công; những kẻ sống trên mặt đất thì bị những kẻ sống trên mặt đất tấn công."

Tương tự, loài vật không có khả năng thấu hiểu Giáo pháp và chỉ có ý thức đạo đức ở mức sơ khai nhất. Để minh chứng cho điều này, Đức Phật chỉ ra rằng loài vật thậm chí có thể giao phối với chính con ruột của mình [A.i.51]. Tuy nhiên, sự kém cỏi về mặt đạo đức và nhận thức so với con người không có nghĩa là Phật giáo sơ kỳ xem chúng không đáng được quan tâm. Về khía cạnh cảm thọ đau khổ và mong muốn tránh đau khổ, mọi loài hữu tình đều như nhau. *Jātakamāla* - một bản kể lại các truyện tiền thân bằng tiếng Sanskrit nói rằng: "Vì bản chất loài vật vốn ngu muội nên ta phải khởi tâm bi mẫn đối với chúng. Khi nói đến việc tìm cầu hạnh phúc và tránh xa khổ đau, tất cả chúng sinh đều như nhau. Do đó, nếu ngươi cảm thấy điều gì là khó chịu, chớ nên gây điều ấy cho kẻ khác" [Jm.xxii.25-26].

Cũng cần lưu ý, nhiều lần Đức Phật thừa nhận trong một số phương diện, loài vật còn có thể tốt hơn con người [M.i.341]. Có lần Ngài nhận xét rằng một con chó rừng già tru lên trước bình minh vẫn còn biết ơn hơn một số vị Tỳ-khưu mà Ngài biết [S.ii.272]. Trong một dịp khác, khi quở trách một nhóm Tỳ-khưu đang tranh cãi, Ngài nói thêm: "Nếu loài vật còn có thể tỏ ra nhã nhặn, kính nhường và lễ phép lẫn nhau, thì các ông cũng nên như vậy" [Vin.ii.162]. *Jātaka* đưa ra sự so sánh giữa

người và thú như sau: "Dễ hiểu là tiếng tru của chó rừng hay tiếng hót của loài chim; nhưng thật khó mà hiểu được ý nghĩa thật sự ẩn sau lời nói của con người" [Ja. iv.217]. Thú vị thay, khoảng hai thế kỷ sau Đức Phật, một trong những vấn đề được đem ra thảo luận tại kỳ Kết tập kinh điển lần thứ ba là liệu loài vật có thể tái sinh lên cõi trời hay không. Những người cho rằng điều này có thể đã viện dẫn trường hợp voi thần Erāvana - vật cưỡi của Sakka. Tuy nhiên, các vị Theravāda phản biện rằng nếu hiểu điều đó theo nghĩa đen, thì sẽ phải chấp nhận rằng trên cõi trời cũng có chuồng ngựa, thức ăn cho thú, người huấn luyện, kẻ chăn dắt,… là một điều hoàn toàn phi lý [Kv.xx.4].

Khi chiêm nghiệm về sự đa dạng của thế giới loài vật, Đức Phật đồng thời cũng là một nhà quan sát tinh tế, nhận thấy rằng con người thực ra chỉ là một loài duy nhất, trái với quan điểm Bà-la-môn giáo đương thời cho rằng mỗi giai cấp (*varṇa*) là một loại người khác biệt về bản chất. Đức Phật bác bỏ quan niệm này, cho rằng các loài sinh vật khác nhau được phân biệt bằng những ranh giới sinh sản tự nhiên, nghĩa là chúng không thể giao phối sinh sản với nhau, và các loài lai (*hybrid*) nếu có sinh ra thì thường vô sinh [M.ii.153]. Con người, ngược lại, có thể sinh sản lẫn nhau giữa mọi nhóm khác biệt, do đó tất cả đều thuộc cùng một loài. Ngài dạy:

"Các ông hãy nghĩ đến cỏ cây: tuy chúng không tự nói, nhưng đặc tính của chúng là do loài mà ra, và

thực sự có rất nhiều loài khác nhau. Hãy nghĩ đến châu chấu và kiến… đến những loài bốn chân lớn nhỏ… đến rắn với lưng dài và trườn trên bụng… đến cá sống trong nước… và đến các loài chim, những kẻ đi bằng cánh, những kẻ du hành trên không… Trong các loài ấy có vô vàn đặc điểm khác biệt, nhưng giữa loài người thì sự khác biệt rất ít. Không phải ở tóc hay đầu, tai, mắt, miệng hay mũi, môi hay chân mày; không phải ở cổ hay vai, bụng, lưng hay mông, ngực, âm hộ hay tinh hoàn; không phải ở tay hay chân, ngón tay hay móng, bắp chân hay đùi, màu da hay giọng nói mà có sự khác biệt về loài như ở các sinh vật khác. Thân thể con người không có khác biệt đáng kể nào như thế so với loài vật". [Sn.601-10]

Theo Đức Phật, nếu cần phân biệt giữa con người với nhau, thì tiêu chuẩn nên dựa vào hành vi cá nhân hoặc mức độ chứng ngộ, chứ không phải vào giai cấp sinh ra. Ngài dạy:

"Dù đó là cây thầu dầu, cây *pucimanda* hay cây *pālibhaddaka*, nếu một người tìm mật ong mà tìm được ở đó, thì đối với người ấy đó là cây tốt nhất. Cũng vậy, người tốt nhất là người mà từ đó ta có thể học được Chánh pháp, bất kể người ấy thuộc giai cấp chiến binh (khattiya), Bà-la-môn, thương gia (vessa), nô lệ (sudda) hay hạ tiện". [Ja.iv.205]

Sự tôn trọng đặc biệt đối với loài vật, vốn về sau trở thành một đặc trưng nổi bật của nền văn minh Ấn Độ và một phần là do ảnh hưởng của Phật giáo, vào thời

Đức Phật vẫn còn ở giai đoạn sơ khai. Khi ấy, việc giết súc vật để tế lễ theo nghi thức Vệ-đà vẫn còn diễn ra, mặc dù ngày càng bị xem là điều đáng lo ngại. Quả thực, Đức Phật là một trong những người phản đối mạnh mẽ nhất các nghi thức đẫm máu ấy [A.iv.41; 50]. Ngài lên án việc hiến tế động vật là tàn nhẫn và lãng phí, và dạy rằng các Tỳ-khưu chỉ được phép tham dự tế lễ nếu không có bò, dê, cừu, gia cầm hay heo bị sát hại, không chặt cây để dựng trụ tế, và không cắt cỏ dùng trong nghi lễ [D.i.141]. Đối với Đức Phật, hiền hòa và từ bi đối với tất cả chúng sinh là nguyên tắc đạo đức căn bản, đồng thời cũng là bước thiết yếu trong tiến trình phát triển tâm linh cá nhân. Giới đầu tiên trong quy chuẩn đạo đức của Ngài là: "Từ bỏ sát sinh, buông bỏ gậy gộc và đao kiếm, sống với sự cẩn trọng, lòng nhân ái và tâm bi mẫn đối với mọi loài hữu tình" [D.i.4]. Bất kỳ ai muốn trở thành đệ tử của Ngài đều được dạy rằng phải "không giết, không khuyến khích người khác giết, và không tán thành việc giết" [A.v.306].

Đối với Đức Phật, từ tâm và bi tâm chưa trọn vẹn nếu không được mở rộng đến mọi loài hữu tình. Ngài dạy rằng nếu một vị Tỳ-khưu thấy một con vật bị mắc bẫy và vì lòng thương xót mà thả nó ra, thì người ấy không phạm tội trộm cắp, ngay cả khi theo quan niệm thế tục, con vật được xem là tài sản của người thợ săn đã giăng bẫy [Vin.iii.62]. Đức Phật còn dạy rằng ngay cả những hình thức sống nhỏ bé nhất cũng nên được bao

gồm trong phạm vi lòng từ của con người. Trong tám vật dụng được phép sở hữu cá nhân, Ngài cho phép các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni có một tấm vải lọc nước, nhằm lọc bỏ những sinh vật li ti trong nước [Vin.ii.118]. Các vị xuất gia được khuyên phải kiểm tra nước trước khi dùng để bảo đảm rằng không có sinh vật nào trong đó [Vin. iv.48-49]. Chính những sinh linh nhỏ bé này là điều Đức Phật ám chỉ khi nói rằng Ngài "có lòng bi mẫn ngay cả đối với một giọt nước" [M.i.78]. Ngoài ra, các vị Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni cũng được dạy phải tránh làm tổn hại cây cỏ và hạt giống một cách không cần thiết [M.i.345].

Những tư tưởng này, cùng với các quan điểm tương tự trong giáo lý của Kỳ-na giáo (*Jainism*), đã có ảnh hưởng sâu sắc đến thái độ của người Ấn Độ đối với loài vật, và về sau lan rộng đến các dân tộc chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Ở Ấn Độ, một phong tục phổ biến đã hình thành vào mùa hè: người ta kéo nước từ giếng lên đổ vào máng cho thú rừng uống [Ja.ii.70]; và đặt giỏ trên cây hoặc dưới mái hiên để chim làm tổ [Ja.ii.361]. Người dân cũng tuân giữ những ngày không sát sinh (*māghāta*), trong đó mọi việc giết mổ đều bị cấm và thịt sẽ không được bày bán ngoài chợ [Vin.i.217]. Những ngày này được thông báo công khai bằng tiếng trống [Ja.iv.428].

Về sau, các vị vua theo Phật giáo, Kỳ-na giáo và Ấn Độ giáo đã ban hành luật chính thức để bảo vệ những ngày không sát sinh này. Chế độ ăn chay (*vegetarianism*) dần trở nên phổ biến ở Ấn Độ, mặc dù Phật giáo, ít nhất

là Phật giáo sơ kỳ không trực tiếp khởi xướng xu hướng này. Một số giáo phái phi chính thống cùng thời Đức Phật đã thực hành ăn chay. Trong thời kỳ tu khổ hạnh trước khi giác ngộ, Đức Phật từng thực hành việc kiêng ăn thịt và cá [M.i.77]. Phái Ājīvaka và Kỳ-na giáo (*Jain*) đều chủ trương ăn chay [M.i.238], trong khi một số nhóm khác thì không. Chẳng hạn, ẩn sĩ Kaḷāramuṭṭhaka từng phát nguyện chỉ ăn thịt và uống rượu, song vẫn được dân chúng Vesālī hết mực tôn kính [D.iii.9]. Đức Phật không buộc đệ tử xuất gia hay tại gia phải kiêng ăn thịt. Đối với chư Tăng Ni, ăn thịt được xem là hợp pháp nếu hội đủ ba điều kiện: không thấy, không nghe, và không nghi ngờ rằng con vật bị giết là vì mình [M.i.368-71].

Nhiều đoạn trong Tipiṭaka nhắc đến việc Đức Phật hoặc chư Tăng Ni dùng thịt. *Aṅguttara Nikāya* kể rằng một người sai gia nhân ra chợ mua thịt để nấu dâng Đức Phật [A.iv.187]. Một đoạn khác mô tả một nhóm người nấu cháo, cơm, súp và băm thịt (*maṃsāni koṭṭenti*) để dọn tiệc cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn [Vin.i.239]. Có lần, một người giết bò, nấu chín, rồi mang những phần thịt ngon nhất (*maṃse pakke varamaṃsāni*) đến cho một vị Ni, vị này sau đó chế biến lại và dâng Đức Phật [Vin.iii.208]. Trường hợp khác, một Tỳ-khưu bị ma quỷ ám đã tìm đến nơi giết heo để ăn thịt sống và uống máu như là phương thuốc trừ tà phổ biến thời bấy giờ. Theo *Vinaya*, Đức Phật cho phép sử dụng phương pháp chữa trị mạnh mẽ này [Vin.i.201-02].

Có đủ các dẫn chứng trong Tipiṭaka cho thấy rằng việc ăn thịt là điều bình thường trong thời Đức Phật. Lò mổ đôi khi được nhắc đến [Ja.vi.62; M.i.130; Vin.i.202], và nhiều đoạn văn mô tả con người ăn thịt động vật nuôi cũng như thú rừng. Thịt thường được quay hoặc băm nhỏ, và được bảo quản bằng cách phơi khô hoặc ướp muối [Ja.i.243; ii.245]. Người ta thường ăn thịt hoặc cá cùng với rượu mạnh [Ja.ii.211; iii.287; v.12; 466], và cả ba thứ này - thịt, cá và rượu - đều được xem là lễ vật thích hợp để cúng các thần tự nhiên mà dân chúng tôn kính [Ja.i.425; 489]. Việc người thợ săn bị xếp cùng hạng với người làm nghề đan tre, nhặt hoa rơi, hay đóng xe ngựa là những nghề bị xem thường trong xã hội [A.i.107] không nhất thiết cho thấy rằng việc sát sinh bị phản đối rộng rãi. Có thể các nghề này bị khinh miệt, không phải vì chúng bị coi là vô đạo đức hay ô uế, mà bởi vì những nhóm người hành nghề ấy - người hạ tiện (*caṇḍāla*), người quét rác (*pukkusa*) và người nô lệ (*sudda*) - vốn bị xem là hạng thấp kém trong hệ thống giai cấp.

Phật giáo sơ kỳ rõ ràng quen thuộc với những điều kiêng kỵ thực phẩm phức tạp của Bà-la-môn giáo, thể hiện qua nhận xét trong *Jātaka* rằng: "Những người thuộc giai cấp chiến sĩ (*khattiya*) được phép ăn, với sự hiểu biết, thịt của năm loài có năm móng vuốt" [Ja.v.489]. Theo luật điển Bà-la-môn, thịt của loài vật có năm móng vuốt và hai hàng răng cửa bị cấm ăn, ngoại trừ năm loài đặc biệt được gọi là "*pañca pañcanakha*" tức năm loài

có năm móng vuốt. Theo *Chú giải Jātaka*, năm loài này gồm: thỏ (*sasaka*), nhím (*sallaka*), kỳ nhông (*godhā*), khỉ (*kapi*), và rùa (*kumma*). Tuy nhiên, các văn bản Bà-la-môn khác lại liệt kê những loài khác đôi chút.

Phật tử đã phản biện, hoặc thường là đơn giản phớt lờ nhiều điều mê tín đương thời, bao gồm cả những kiêng kỵ ẩm thực của Bà-la-môn giáo. Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni bị cấm ăn thịt của một số loài vật, tuy nhiên các lý do được nêu cho những điều cấm này đều mang tính hợp lý. Chẳng hạn, ăn thịt voi và ngựa có thể thu hút sự chú ý không mong muốn từ các quốc vương, những người xem các loài này như biểu tượng vương quyền. Chó và rắn bị đa số coi là đáng ghê tởm, và ăn chúng sẽ chuốc lấy sự chê bai của xã hội. Sư tử, linh cẩu và các loài thú săn mồi lớn khác được tin là có thể ngửi thấy mùi thịt đồng loại trên người kẻ đã ăn chúng và sẽ tấn công kẻ ấy. Bằng chứng cho lý do sau cùng này là việc một số thợ săn đã dâng thịt sư tử cho một vị Tỳ-khưu trú ở rừng; vị ấy ăn vào và sau đó bị sư tử vồ. Những việc tương tự cũng xảy ra với các Tỳ-khưu đã ăn thịt cọp, báo và gấu [Vin.i.219-20].

Trong Tipiṭaka, chính các đạo sĩ Kỳ-na giáo được mô tả là những người cổ súy mạnh mẽ nhất cho việc ăn chay, và họ cũng là những kẻ lớn tiếng chỉ trích Đức Phật về vấn đề này. Một bài kinh ghi lại cảnh họ đi khắp thành phố, qua các đường lớn, ngõ nhỏ và hẻm, vung tay và la hét rằng: "Tướng quân Sīha hôm nay đã giết một

con vật lớn để dâng cho Sa-môn Gotama, và ông ta sẽ ăn nó, biết rõ rằng nó đã bị giết chỉ vì ông" [A.iv.187]. Lời buộc tội này hoàn toàn sai sự thật.

Trái với bốn bộ Nikāya, các *Jātaka* (vốn được biên soạn muộn hơn) lại phản ánh những tiếng nói khác biệt về vấn đề ăn chay. Trong khi vẫn giữ nguyên lập trường ban đầu rằng Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni có thể ăn thịt nếu không thấy, không nghe, không nghi ngờ rằng con vật bị giết vì mình, thì *Telovādajātaka* thậm chí còn đi xa đến mức khẳng định rằng ngay cả khi ăn thịt cha mẹ cũng không có lỗi, nếu hội đủ ba điều kiện ấy [Ja.ii.263]. Đây rõ ràng là một sự phóng đại, nhưng nó cho thấy phe ủng hộ việc ăn thịt đã chịu sức ép đáng kể từ phía những người cổ súy ăn chay. Ít nhất ba truyện *Jātaka* (số 75, 434 và 451) cho thấy khuynh hướng chuyển dần sang ủng hộ ăn chay.

Cho dù các *Jātaka* có thực sự xuất phát từ Đức Phật như truyền thống vẫn duy trì hay không, chúng vẫn phản ánh khá rõ thái độ của Phật giáo sơ kỳ đối với loài vật. Trong đó, các con vật thường được khắc họa với sự cảm thông sâu sắc, đôi khi đối lập với lòng tham, sự vô tâm và tàn nhẫn của con người. Thậm chí, cây cối cũng được gán cho những phẩm chất cao quý như con người. Một *Jātaka* kể rằng: "Những cây bên đường cúi thấp cành xuống để người lữ khách đói khát, mệt mỏi có thể hái được quả mà ăn" [Ja.vi.513].

Tuy nhiên, bất chấp ảnh hưởng nhân bản từ giáo

lý của Đức Phật, sự tàn ác đối với loài vật vẫn còn phổ biến trong thời Ngài cũng như về sau. Đồ tể, thợ săn và ngư dân đôi khi được nhắc đến, và *Jātaka* ghi nhận rằng "voi bị giết vì ngà và báo bị giết vì da" [Ja.vi.61]. Trong Tipiṭaka cũng có những trường hợp trẻ em hành hạ loài vật và Đức Phật quở trách chúng vì việc làm ấy [Ud.11]. Dù viện dẫn đặc quyền do vai trò tế sĩ, một số Bà-la-môn dựng lều trong rừng và đặt bẫy bắt thỏ, mèo, kỳ đà, cá và rùa, điều mà hàng Phật tử chỉ trích họ [Ja.iv.364]. Dân làng bổ sung khẩu phần bằng cách săn thú rừng ở các khu rừng lân cận và lấy mật ong cùng trứng từ đó.

Các văn bản Phật giáo hậu sơ kỳ cảnh báo rằng những ai giết hại loài vật như ngư phủ, thợ săn heo rừng hay đồ tể giết bò và dê đều sẽ tái sinh vào địa ngục [Ja.v.270; vi.111]. Các văn bản hậu kỳ, như *Mahāvastu*, mô tả chi tiết một số cảnh giới địa ngục và những hành vi có thể dẫn đến tái sinh vào đó. Trong khi làm như vậy, các văn bản này cũng phản ánh những hành động tàn ác mà con người từng gây ra cho loài vật:

"Những kẻ trong đời khiến giun bị nghiền nát, đất bị đào xới… những kẻ đánh đập chúng sinh bằng gậy trong khi lá vẫn còn trên cây, hoặc nghiền nát trứng của chấy rận và loài sāṃkuśa, tái sinh ở đó như là sự chín muồi của nghiệp… Những kẻ trong đời bắt các chúng sinh không có sự bảo hộ hay nương tựa làm nô lệ, những kẻ đốt nhà hoặc rừng, nhóm lửa ở miệng hang, hang ổ, sào huyệt và tổ của loài sāhika, khỉ, chuột, mèo và rắn,

rình ở lối ra; những kẻ tiêu diệt ong bằng lá trầu hoặc bằng lửa, tái sinh ở đó như là sự chín muồi của nghiệp… Những kẻ đã đập nát đầu các sinh vật như rắn, rết và bò cạp, chính đầu họ sẽ bị nghiền nát như là sự chín muồi của nghiệp ấy… Những kẻ trong đời đã khiến chúng sinh bị ném cho sư tử, hổ, báo, gấu và linh cẩu ăn thịt, chính họ sẽ bị những loài ấy ăn thịt như là sự chín muồi của nghiệp… Những kẻ trong đời rải ngũ cốc làm mồi nhử nai, trâu, heo rừng và gà rừng, rồi nói: 'Chúng ta sẽ giết chúng và ăn thịt béo của chúng', sẽ bị gió băng giá thổi vào như là sự chín muồi của nghiệp." [Mvu.i.21-5]

Trong các thế kỷ về sau, một số Phật tử cho rằng ngay cả việc vô tình hay gián tiếp khiến loài vật chết cũng là hành vi sai trái về mặt đạo đức. Cao Tăng người Trung Hoa-Nghĩa Tịnh (Yijing) người du hành qua Ấn Độ vào thế kỷ VII, ghi nhận rằng một số cộng đồng Tăng-già cho thuê đất thuộc sở hữu của họ và nhận phần trăm hoa lợi, điều này phù hợp với quy định trong Vinaya [Vin.i.250]. Tuy nhiên, một số Tỳ-khưu thiếu cẩn trọng cũng làm như vậy nhưng còn trực tiếp giám sát và tham gia canh tác. Nghĩa Tịnh chỉ trích hành vi này: "Khi ra lệnh cho người làm thuê ngoài đồng, họ tất yếu khơi dậy sự bất mãn của người ấy; hơn nữa, việc cuốc đất gieo hạt và cày bừa có thể làm tổn thương kiến và các loài côn trùng khác…" Rồi ngài kết luận: "Không có gì gây hại cho côn trùng và cản trở thiện nghiệp nhiều hơn việc canh tác đất đai." Rõ ràng Nghĩa Tịnh đang phản

ánh quan điểm của một bộ phận Tăng sĩ Ấn Độ nghiêm khắc hơn vào thời bấy giờ.

Tác phẩm *Paramatthajotikā* định nghĩa rừng (*vana*) là "một tập hợp cây cối mọc gần nhau" [Pj.191]. Vào thế kỷ V TTL, những vùng rừng rộng lớn của đồng bằng sông Hằng đã bị phá để mở đất canh tác. Đức Phật mô tả cảnh một đám cháy lan qua bụi rậm, bén vào rừng và tiếp tục cháy cho đến khi gặp khoảng trống, vách đá, nước, cây xanh tươi tốt hay đất trống thì tự tắt vì không còn gì để cháy [A.iv.73-74], đây có lẽ là miêu tả thực tế của các đám cháy rừng do con người đốt để khai hoang. Vinaya có nhắc đến một vụ cháy lan từ rừng kế cận đến các chỗ ở của chư Tăng, và việc đốt đường ngăn lửa (*paṭaggiṃ dātuṃ*) được đề cập như biện pháp phòng tránh tái diễn [Vin.ii.138]. Đức Phật cũng nói đến một nông dân mang cày và hạt giống vào một khu rừng thưa có đất xấu, đầy gốc cây, để gieo trồng [D.ii.353]. *Jātaka* kể chuyện một vị Bà-la-môn chặt cây bên bờ sông Aciravatī để khai khẩn đất [Ja.iv.167]. Có một tầng lớp người được gọi là "những kẻ đốt rừng" (*davaḍāhaka*) [Vin.ii.138]. Không rõ họ là nông dân thực hành lối canh tác phát rừng làm rẫy hay là những người được thuê để khai phá rừng. Dù thế nào, các ghi chép về việc chặt hoặc đốt rừng cho thấy vào thời Tipiṭaka được kết tập, rừng vẫn còn rất rộng lớn và cháy rừng là hiện tượng thường xuyên. Đại thạch pháp dụ thứ năm trên trụ đá của vua Asoka ban hành năm 243 TTL, trong đó cấm đốt rừng, cũng xác nhận điều này. Tất nhiên, không phải mọi vụ

cháy đều do con người gây ra. *Jātaka* có ghi nhận một trận hỏa hoạn (*davaggi*) phát sinh từ ma sát của hai cành cây cọ xát vào nhau [Ja.i.216].

Một số khu rừng được bảo tồn khỏi sự xâm lấn của con người có thể là nhờ hệ động vật mà chúng che chở. *VyagghaJātaka* kể rằng hai vị thần cây cùng chung sống trong khu rừng với một con sư tử và một con hổ. Vì mùi hôi thối từ xác chết mà hai loài thú dữ để lại, một vị thần cây quyết định xua đuổi hai con vật đi, bất chấp lời khuyên can đúng đắn của vị thần cây kia. Ngay khi dân làng xung quanh nhận thấy không còn dấu chân sư tử và hổ, "chỉ trong vài ngày, họ đã chặt phá khu rừng, biến thành ruộng và đem cày cấy" [Ja.ii.356-57]. Có bằng chứng cho thấy một số khu rừng có thể tự phục hồi khi dân cư suy giảm do nguyên nhân tự nhiên hoặc do con người tạo nên. Đức Phật có nhắc đến một người đi lạc trong rừng sâu và bắt gặp phế tích của một thành cổ [S.ii.105-06].

Một số khu rừng hoang rộng lớn đến mức nếu lạc đường hoặc cạn lương thực khi băng qua, người du hành có thể gặp họa chí tử. Có khi lữ khách đơn độc phải uống nước đọng trong dấu chân bò, vì không còn nguồn nước nào khác [A.iii.188]. Dân làng sống gần rừng đôi khi làm người dẫn đường cho những ai muốn vượt qua [Ja.ii.335]. Ghi chép cho thấy tập quán này vẫn tồn tại khoảng 500 năm sau. Khi ngài Pháp Hiển (Faxian) đến Ấn Độ vào đầu thế kỷ V, con đường từ *Majjhimadesa*

đến miền Deccan đi qua vùng rừng núi hoang vu rậm rạp đến nỗi lữ khách phải trả tiền cho các thủ lĩnh địa phương để được cung cấp người dẫn đường. Những người dẫn đường ấy sẽ đưa lữ khách đi một đoạn, rồi bàn giao cho người khác, cứ thế cho đến khi ra khỏi vùng hoang dã. Tuy nhiên, điều khiến rừng đáng sợ không chỉ là sự xa xôi hiểm trở, mà còn là con người. Những con đường rừng vắng là nơi lý tưởng cho bọn cướp hoạt động [Ja.i.332]. Chúng ẩn nấp trong đám cỏ rậm, lùm cây, khe núi hay rừng sâu không thể xuyên qua, đột kích rồi rút lui nhanh chóng [A.i.153-54; M.iii.158]. Một số tên cướp bắt giữ đoàn lữ khách, rồi thả một người về để mang tiền chuộc cho những người còn lại [Ja.iv.115]. Một trong những biến cố nổi tiếng và kịch tính nhất trong cuộc đời Đức Phật chính là cuộc gặp gỡ của Ngài với tên cướp sát nhân Aṅgulimāla, kẻ hoạt động trong khu rừng rậm ở xứ Kosala [M.ii.97-98].

Nhà nước thời ấy coi một số khu rừng là nguồn lợi và sản vật quan trọng. Rakkhitavanasaṇḍa - rừng được bảo hộ gần Kosambi, có lẽ được đặt tên như vậy vì người dân bị cấm vào khai thác tài nguyên trong đó [Ud.41]. Đức Phật từng gặp một con voi trong khu rừng này, cho thấy đây có thể là khu bảo tồn dành cho voi - loài vật đóng vai trò quan trọng trong chiến tranh. Việc khai thác gỗ trái phép từ rừng thuộc sở hữu nhà nước có thể bị đánh đòn, bỏ tù hoặc lưu đày, ngay cả khi người phạm là một vị Tỳ-khưu [Vin.iii.44]. Ở những nơi được phép, dân chúng vào

rừng gần làng hoặc các khu rừng hoang để hái trái cây, hạt, cỏ, lá, mật ong và lá cây dùng làm phân bón. Rừng cung cấp hoa cho các nghi lễ tôn giáo và đồ trang sức của họ. Trong thời kỳ Đức Phật còn ẩn tu trong rừng trước khi giác ngộ, Ngài thường gặp những người chăn bò, thợ cắt cỏ, người nhặt cành cây và tiều phu [Ja.v.417; M.i.79]. Ngài ghi nhận rằng có những khu rừng rộng toàn lau sậy và cỏ cao [D.iii.75], cả hai đều được dùng để lợp mái và làm vật dụng trong nhà như chiếu, dây thừng và chổi. Lá cây và cỏ đều được sử dụng để lợp mái nhà (*chadana*) [Vin.ii.154]. Đất hoang ven làng hoặc giữa ruộng và rừng là nguồn cỏ khô làm thức ăn gia súc. Những người khai thác nguồn tài nguyên này được gọi là người thu gom cỏ (*ghāsahāraka*) [Th.910] hoặc người cắt cỏ (*tiṇahāraka*) [Ja.i.121]. Họ cũng cung cấp thức ăn cho bò, ngựa và lừa trong các thị trấn và thành phố.

Người dân chải răng bằng cách nhai đầu cành cây non của những loại cây nhất định. Đức Phật nói về lợi ích của việc dùng cành cây làm bàn chải (*dantakaṭṭha*): "Nó tốt cho mắt, làm hơi thở thơm tho, giúp làm sạch vị giác, ngăn đờm và mật lẫn vào thức ăn, khiến món ăn trở nên ngon miệng hơn" [A.iii.250]. Một loại dụng cụ làm sạch răng khác gọi là *dantapoṇa* [Ja.iv.363] có thể là tăm xỉa răng cũng được sử dụng. Những cành cây của loài cây Duối (*Streblus asper, Toothbrush Tree*), Xoan Ấn (*Azadirachta indica, Neem*) và Keo lá rộng(*Acacia nilotica, Babul*) có thể đã được dùng vào mục đích này,

người dân vùng Bihar vẫn còn sử dụng cho đến ngày nay.

Chất độc là một sản phẩm khác lấy từ rừng, hoặc chí ít từ nơi hoang dã. *Arthaśāstra*, bộ sách cổ về thuật trị quốc, nêu rằng một trong các nhiệm vụ của vị quan quản lý rừng là thu thập các độc chất có nguồn gốc thực vật và động vật.

Độc học (*visavijjā*) [D.i.8] đã được công nhận là một ngành khoa học vào thời Đức Phật, mặc dù Ngài xem việc buôn bán chất độc là một phương tiện mưu sinh phi đạo đức [A.iii.208]. Chất độc được dùng trong chiến tranh, trong săn bắn, làm mồi nhử để diệt trừ loài gây hại và có lẽ đôi khi trong thức ăn để giết kẻ thù hoặc đối thủ, mặc dù không có trường hợp nào như vậy được nhắc đến trong kinh điển Pāḷi. *Rg Veda*, *Suśrutasaṃhitā* và các văn bản hậu kỳ khác cũng nhắc đến việc sử dụng tên tẩm độc trong chiến trận. Nhiều lần Đức Phật đã mô tả cảnh một người bị bắn bằng tên tẩm độc, và thầy thuốc cố gắng rút mũi tên ra, hút độc và chữa lành vết thương [M.i.429; ii.216; Ja.i.273; v.49]. Nguồn chất độc gồm có nọc rắn, thịt rắn thối rữa và các loài thực vật. Loại độc dùng để tẩm trên tên nhiều khả năng lấy từ các loài trong chi *Aconitum*, đặc biệt *Aconitum ferox (ô đầu Ấn Độ)*, có củ cực độc; các cộng đồng bộ lạc ở Ấn Độ vẫn còn dùng thứ độc này để tẩm trên tên vào đầu thế kỷ XX.

Những cây và bụi rậm đầy gai vốn bị xem là tai họa ở Ấn Độ cũng tìm được công dụng. Người ta trồng chúng để làm những hàng rào dày khó vượt, và cắt cành

kết lại thành các chuồng (*kraals*) để nhốt gia súc ban đêm, để bảo vệ chúng khỏi thú dữ [Vin.ii.154]. Chúng còn được trồng dọc theo các con hào bao quanh thành thị [Ja.i.240]. Dân làng chất các cành gai quanh gốc cây ăn quả để ngăn người khác trèo lên hái trộm [Ja.vi.348]. Một số vị tu khổ hạnh cực đoan còn nằm trên giường gai như một hình thức khổ hạnh [D.i.167; Ja.iii.235]. Xét mức độ tai hại của cây gai, không lạ khi Đức Phật thường dùng chúng, cùng với gai và gai nhọn của chúng, làm các ví dụ. Tiếng ồn là cái gai đối với thiền định; sống với các căn buông thả giống như đi trên con đường rải đầy gai; và lòng tham thì đầy gai góc [A.v.134; S.iv.195; Thī.352]. Kẻ thường xuyên vòi vĩnh tiền bạc là một cành gai [Ja.v.450]. Ngài mô tả một người thấy mình đứng giữa khu rừng đầy gai, không biết tiến lui ra sao vì "trước mặt là gai, sau lưng là gai, bên trái bên phải là gai, phía trên phía dưới cũng là gai". Trong hoàn cảnh như vậy, dù đi theo hướng nào, người ấy cũng sẽ bước đi hết sức chánh niệm. Đức Phật dạy rằng ta nên sống với sự cẩn trọng và lưu tâm tương tự [S.iv.189; 198]. Bị gai đâm chỉ là một trong nhiều cách mà một người có thể bỏ mạng [Ja.iii.345].

Thực vật học hiện đại phân biệt ba loại cấu trúc có gai: *thorn* (gai cành) là cành biến đổi; *spine* (gai lá) là lá biến đổi; và *prickle* (gai biểu bì) là phần nhô ra từ lớp da hay vỏ cây. Người Ấn Độ cổ đại không đặt ra những phân biệt như vậy.

Tuy nhiên, tài nguyên quan trọng nhất lấy từ rừng

là gỗ. Nhà cửa, nông cụ, thuyền bè, thùng, đồ gia dụng, nhạc cụ, xe ngựa và cả bếp lửa đều cần đến gỗ [Ja.i.250; Vin. ii.170]. Tầm quan trọng cơ bản của gỗ đối với việc duy trì đời sống thường nhật có thể thấy qua nhận xét rằng nếu một thành bị vây hãm, bị cắt đứt không chỉ lương thực và nước mà cả củi đun, thì thành ấy sẽ nhanh chóng đầu hàng [Ja.i.409]. Không có gỗ thì không thể nấu chín thức ăn. *Alīnacittajātaka* cho thấy ngay cả những khu rừng xa xôi không có người ở cũng đã được khai thác gỗ trên quy mô lớn và theo cách thức có hệ thống. Theo truyện này, toàn bộ thợ mộc của một làng chuyên nghề mộc sẽ ngược dòng sông đến nơi nó chảy qua rừng rậm rạp; họ đốn những cây đủ lớn, đẽo xẻ thành xà, ván để dựng nhà, rồi lắp ghép khung nhà một tầng và hai tầng, đánh số tất cả các bộ phận từ cột cái tỏa ra. Khi đã đủ, họ chất toàn bộ gỗ lên thuyền và chèo xuôi dòng về làng; tại đó họ dựng nhà theo đơn đặt hàng khi có nhu cầu [Ja.ii.18].

Vì gỗ là vật liệu xây dựng chủ yếu, nghề mộc rất quan trọng, mặc dù không được xếp vào nghề cao quý hay hèn kém. Nhiều lần Đức Phật trò chuyện với một người thợ mộc có tên, hoặc có lẽ biệt danh Pañcakaṅga - Ngũ Cụ (*Five Tools*), cho thấy nghề mộc có năm công cụ căn bản. Văn bản không cho biết đó là những dụng cụ nào, nhưng ở chỗ khác có nhắc thợ mộc dùng *kuṭhāri* (rìu), *vāsi* (có lẽ là bào hoặc đục), *muggara* (búa), *kālasutta* (dây đo), *nikhādana* (có lẽ là thanh sắt để tách gỗ) và *kakaca* (cưa) [Ja.iv.30; 344]. Cũng có chỗ nhắc đến cưa hai tay, loại mà hai người cùng cưa để xẻ cây lớn

thành ván [M.i.129].

Tường thành của một số đô thị và thị trấn thời bấy giờ được làm bằng gỗ. Có ghi chép về một xưởng gỗ hoàng gia tại Rājagaha, nơi cung cấp gỗ để sửa chữa trong thành, có lẽ bao gồm cả tường thành [Vin.iii.42]. Kusinārā, nơi Đức Phật viên tịch Níp-bàn, được mô tả là một *kuḍḍanagaraka, ujjaṅgalanagaraka, sākhanagaraka* [D.ii.146], có khả năng nghĩa là thành được bao bọc bởi một ụ đất dài hoặc tường đất nện, trên đó dựng hàng rào gỗ hoặc có thể gắn những cọc nhọn chĩa ra bên ngoài. *Potash* (chất *pota*) và nước tro (*lye*), có lẽ được chiết xuất từ gỗ đốt, được dùng làm chất tẩy rửa [A.i.209; S.ii.131]. Gỗ cũng chắc chắn đã được dùng trong việc nung gạch, mặc dù trong Kinh tạng chỉ có một lần nhắc đến công trình gạch nung - Ngôi nhà bằng gạch (*Giñjakavasatha - Brick Hall*) ở Nādikā [D.ii.200]. Đức Phật từng mô tả lò nung gốm phun khói đen khi mới được đốt lên, cho thấy gỗ chứ không phải than củi được dùng trong ngành gốm [A.iv.101]. Tuy nhiên, lượng lớn than củi hẳn được sử dụng cho ngành luyện kim vốn đang phát triển. Một thửa điền trang được vua ban cho một vị Bà-la-môn được mô tả là có "cỏ, gỗ, nước và ngũ cốc dồi dào" [D.i.87].

Những người sống phụ thuộc vào rừng, đặc biệt là các bộ tộc, đôi khi được gọi là *aṭavī* hay *milakkha*. Các *Jātaka* mô tả họ săn chim và thờ thần nước [Ja.iv.291; vi.207]. Đức Phật xem việc tái sinh vào những vùng biên địa (*paccantimesu janapadesu*), nơi những người bộ

tộc nói ngôn ngữ không thể hiểu được (*aviññātāresu milakkhesu*), là một bất lợi rõ rệt [A.iv.226; S.v.466], có lẽ ám chỉ những khu vực giáp ranh giữa đất canh tác và rừng, nơi người Aryan định cư tiếp xúc với các nhóm săn bắt - hái lượm. Ngài cũng nói rằng một trong những nỗi lo của người mẹ đối với con trai là bà có thể không kịp cứu con trong một cuộc tập kích của dân rừng[15] (*aṭavi saṅkopa*) [A.i.178]. Trong Đại thạch pháp dụ thứ 13, vua Asoka kêu gọi các bộ tộc sống trong rừng chấm dứt gây rối, đồng thời cảnh báo rằng nhà vua có quyền trừng phạt nếu họ không tuân phục. Tuy nhiên, ngầm hiểu qua lời chiếu, có thể thấy rằng những bộ tộc này chỉ đang kháng cự lại sự xâm lấn vào nơi sống của họ bởi nông dân, thợ rừng và thợ săn.

Các học giả đã chỉ ra rằng người Ấn Độ cổ đại nhìn nhận khu rừng như bối cảnh của ba loại hoạt động: săn bắn, tu hành ẩn dật và lưu đày. Trong ba loại này, chỉ có việc ẩn tu là có ý nghĩa đáng kể trong văn học Pāḷi sơ kỳ. Hoạt động săn bắn đôi khi được nhắc đến, nhưng thường trong giọng điệu phê phán, và chỉ có một lần duy nhất trong bốn bộ Nikāya đề cập đến việc con người bị lưu đày vào rừng. Theo lời Đức Phật, dòng tộc Sākya của Ngài bắt nguồn từ bốn người con trai của vua Okkāka, những người bị vua cha đày đến "sườn dãy Himalaya, bên cạnh một hồ sen trong một khu rừng tếch rộng lớn"

15 Ám chỉ các bộ tộc hoặc những nhóm sống trong rừng, có thể gây nguy hiểm hoặc xung đột với các cộng đồng khác.

[D.i.92]. Vì được biên soạn muộn hơn bốn bộ Nikāya và bao quát nhiều chủ đề hơn, *Jātaka* có nhiều câu chuyện đề cập đến việc sống lưu đày trong rừng. Trong một số truyện, các vương tử trốn vào rừng để tránh âm mưu chính trị [J.461; 478]. Trong một truyện khác, một cận thần vào rừng sống ẩn dật để không bị lôi kéo vào một vụ sát hại [J.530]. Hai vị vua trong hai chuyện khác bị đày vào rừng vì hành vi của họ bị xem là không thể chấp nhận [J.337; 347]. Trong một câu truyện khác, một vị vua từ bỏ ngai vàng và vào rừng ẩn dật vì mắc bệnh nan y [J.519].

Một số người khác cũng được nhắc đến trong *Jātaka* là những kẻ chạy vào rừng để thoát khỏi sự áp bức của vua chúa. Một câu chuyện kể về một vị vua tệ đến mức nhiều dân làng bỏ nhà vào rừng sống. Trong những trường hợp khác, dân làng trốn vào rừng ban ngày, chỉ quay về vào buổi tối để tránh bị lính của vua quấy nhiễu [Ja.v.98-99]. Những nhóm người như vậy có thể lập nên những xóm nhỏ trong rừng và sống bằng săn bắt, hái lượm [Ja.iv.289]. Có thể suy ra rằng khi ấy vẫn còn những cánh rừng rộng lớn hoặc hoang vu đến mức nằm ngoài quyền cai trị của nhà vua.

Cây trồng và các sản phẩm từ thực vật cũng giữ vai trò quan trọng không kém trong đời sống của con người. Việc có ghi chép về vườn nghệ tây hoàng gia (*kusumbhavatthu*) cho thấy các hoàng tộc có thể đã duy trì những khu vườn để cung cấp rau quả và các sản

phẩm thực vật khác [Ja.i.499-500]. Nông dân trồng nhiều loại ngũ cốc trên ruộng, rau trong vườn và cây ăn quả trong vườn cây. Tuy nhiên, mùa màng có thể bị tàn phá bởi nhiều "tai họa" như gió mạnh, chuột, sâu bọ, vẹt và sâu đục thân [Ja.v.401].

Chúng cũng có thể bị hư hại bởi mưa đá (*karakavassa*) [Ja.iv.167; Mil.308]. Nếu thiệt hại quá nặng, người dân có thể chết đói và cả làng mạc, thị trấn sẽ bị bỏ hoang [A.i.160]. Ruộng gần rừng còn có thể bị hươu phá hoại [Ja.i.152], và để ngăn chặn, nông dân đào hố, cắm cọc nhọn và đặt bẫy, thòng lọng, cùng các loại bẫy khác [Ja.i.143].

Tipiṭaka cũng ghi nhận nhiều loài động thực vật hoặc sản vật không có nguồn gốc ở miền Bắc Ấn Độ, nhưng vẫn được biết đến, hoặc qua lời truyền tụng, hoặc được nhập khẩu từ các vùng khác. Ngựa Sindh, gỗ chiên-đàn, rùa biển, đuôi bò yak, san hô, ngọc trai và cá voi đều là những ví dụ điển hình. Ngoài ra, dãy Himalaya khi ấy đã được biết đến như nguồn cung cấp các loại thảo dược cực mạnh, và một số loại trong đó được nhập về miền Bắc Ấn Độ.

Thực vật và động vật giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của Ấn Độ thời Đức Phật. Một số loài được ngưỡng mộ đến mức trẻ em được đặt tên theo chúng. Tipiṭaka ghi nhận những tên như Sư tử (Sīha), Cây đa (*Nigrodha*), Thằn lằn (*Godha*), Chó rừng (*Sigāla*) và Hoa súng xanh (*Uppalavaṇṇā*).

Ngược lại, việc gọi ai đó là lạc đà, cừu đực, bò hay lừa được xem là một sự xúc phạm [Vin.iii.12]. Họ tộc của Đức Phật - Gotama nghĩa là "con bò tốt nhất", còn tên của thân phụ Ngài - Suddhodana (Tịnh Phạn) có nghĩa là "gạo tinh khiết". Một số địa danh được đặt tên theo động vật hoặc thực vật, hoặc vì hình dạng giống, hoặc có mối liên hệ đặc biệt với chúng. Những địa danh như vậy bao gồm: sông Rắn (*Sappinīnadī*), sông Sâu Đen (*Kimikāḷānadī*), hồ Chim Cu (*Kuṇāladaha*), đồng Trâu (*Mahisavatthu*), đồi Cá Sấu (*Susumāragiri*), hang Mào Rắn (*Sappasoṇḍikapabbhāra*), hang Bồ Câu (*Kapotakandara*), hang Heo (*Sūkarakhatalena*) và đỉnh Kền Kền (*Gijjhakūṭa*). Một số địa danh nhân tạo mang tên tương tự gồm có: thành Ngựa (*Assapura*), làng Xoài (*Ambagāma*), làng Mận Đen (*Jambugāma*), làng Sóc (*Kalandakagāma*), cung điện Sen Đỏ (*Kokanada Pāsāda*) và bảo tháp Bảy Cây Xoài (*Sattambaka Cetiya*).

Vẻ đẹp nữ giới thường được ví với hình ảnh trong thiên nhiên: một thiếu nữ có thể được mô tả là "thon thả như bụi cây *kālā*" [Ja.vi.269], với đôi bàn tay mềm mại như bông gòn [Ja.v.204], đôi mắt nai [Ja.v.215], hàm răng trắng như ngọc trai [Ja.v.203], đôi môi đỏ như quả *bimba* [Ja.v.452], hoặc đôi nhũ hoa căng tròn như quả chà là chín [Ja.v.302]. Tuy nhiên, cũng có lúc vẻ đẹp ấy bị giảm nhẹ khi người ta nói cô có "tâm như khỉ" [Ja.v.445]. Một thiếu nữ xinh đẹp có thể được miêu tả là "trắng trẻo như cây *kaṇikāra* nở rộ trong khu rừng yên tĩnh" [Ja.vi.269], trong

khi một chàng trai tuấn tú thì "trẻ trung, khôi ngô và mềm mại như chồi đậu non" [Ja.iii.394].

Đức Phật và các đệ tử đã giác ngộ hoặc đạt các Thánh quả cao được ví với những loài vật cao quý, thường gặp nhất là voi chúa (*nāga*), sư tử (*sīha*), bò đực (*āsabha*) và ngựa thuần chủng (*ājāñiya*) [Dhp.322; S.i.28-29; Sn.684]. Chính những loài vật này được chạm khắc trên phần bệ của trụ đá vua Asoka dựng tại Isipatana, nơi Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên. Ba loài đầu tiên cũng là biểu tượng trên đỉnh của tất cả các trụ đá Asoka còn lại, trong khi loài cuối cùng (ngựa) được một nguồn văn học ghi nhận là trang trí trên trụ đá tại Lumbini. Nhiều học giả đưa ra các lý giải khác nhau về lý do vua Asoka chọn bốn loài vật này để trang trí trụ đá: có người cho rằng chúng tượng trưng cho bốn phương, biểu trưng của vương quyền, khả năng sinh sản, hoặc mang ý nghĩa vũ trụ học - chiêm tinh. Tuy nhiên, có khả năng lớn hơn cả là Asoka chỉ tiếp nối truyền thống đã có trong các kinh điển sớm nhất, nơi Đức Phật được đồng nhất với những loài vật được tôn kính vì dáng vẻ uy nghi, phẩm chất cao quý và tập tính đáng ngưỡng mộ.

Đức Phật và voi chúa đều ưa thích sống trong rừng, xa lánh người đời [A.iv.435-437; Ud.41-42]. Lời tuyên bố mạnh mẽ và đầy tự tin của Ngài về sự giác ngộ được ví như tiếng rống không sợ hãi của sư tử [A.ii.33; v.33; S.v.227]. Cũng như những con ngựa thuần chủng, các vị Tỳ-khưu chân thành dễ dàng tiếp nhận sự rèn luyện và hành xử

với sự cẩn trọng, chánh niệm [A.i.244-246; ii.114; iii.248; M.i.446]. Giống như con bò đực, vốn được thừa nhận là kẻ dẫn đầu tự nhiên và chính đáng của đàn bò, thì thành tựu tâm linh của Đức Phật khiến Ngài trở thành bậc tối thắng giữa loài người [M.i.226]. Ngay cả trong các văn bản hậu kỳ như *Mahāvastu*, Đức Phật vẫn còn được gọi là bậc Long tượng, đấng Sư vương,… [Mvu.i.229; ii.133].

Người Ấn cổ đại là những nhà am hiểu tinh tế về hương liệu và chất thơm. Trong nỗ lực giải thích và thấu hiểu thế giới, họ phân tích các giác quan, đối tượng của giác quan và kinh nghiệm cảm giác, trong đó có cả khứu giác. Đức Phật liệt kê các mùi hương dễ chịu là đến từ rễ, lõi cây hay hoa [S.iii.157]. Về sau, Ngài mở rộng danh sách này gồm cả hương từ gỗ mềm, vỏ, quả, lá, chồi non và nhựa cây [S.iii.250]. Sau đó nữa, *Dhammasaṅgaṇī* triển khai thêm để bao quát các loại mùi nói chung cùng tính thẩm mỹ của chúng: "Các mùi hương được hình thành từ bốn đại chủng, vô hình nhưng có tác động, gồm hương từ rễ, lõi gỗ, vỏ, lá, hoa, quả, thịt sống, mùi thối rữa, mùi dễ chịu và mùi khó chịu" [Dhs.625]. Có thể nhận thấy rằng tất cả các loại mùi trong hai danh sách đầu tiên đều có nguồn gốc thực vật, và phần lớn các loại mùi trong danh sách *Dhammasaṅgaṇī* cũng vậy. Khi người đương thời của Đức Phật nghĩ đến hương thơm, họ nghĩ đến những chất liệu từ thực vật. Trong văn bản có đề cập đến bốn loại hương (*catujātigandha*), nhưng không ghi rõ bốn loại ấy là gì [Ja.i.265; v.79].

Người ta tắm rửa bằng những loại bột thơm chà xát (*nahāniyacuṇṇāni*), sau khi tắm thì thoa dầu thơm và hương liệu (*gandhālepa*), rồi rắc nước hoa lên sàn nhà như một loại nước xịt phòng (xông phòng) cổ xưa [Ja.i.399]. Gấm vóc quý giá được cất giữ trong các rương gỗ tẩm hương [A.i.248]; và khi quần áo được giặt trả về, đôi khi chúng cũng được đặt trong rương hương liệu để khử mùi chất tẩy [S.iii.131]. Tuy nhiên, vì hương liệu gắn với xa hoa và hưởng thụ dục lạc, Đức Phật khuyên các cư sĩ nên từ bỏ việc dùng chúng, ít nhất là trong các ngày Uposatha, tức ngày rằm và ngày 14 hoặc 15 Âm lịch hằng tháng [A.i.212]. Nước hoa, có thể dưới dạng bột hương hoặc hương trầm, là thành phần thiết yếu trong tang lễ, cũng như vòng hoa thơm ngát [D.ii.159; Ja.iii.163]; giới thượng lưu thậm chí còn đốt gỗ chiên-đàn trong giàn hỏa táng [Ja.v.136]. Hương liệu cũng tham gia vào các nghi lễ tôn giáo: hương được dâng trong các lễ *pūjā*, dầu thơm được đốt trong đèn [Ja.ii.104], và nước thơm được rảy quanh các cội cây thiêng [Ja.ii.104-106; iii.23]. Đức Phật tán thán việc cúng dường vòng hoa, hương liệu và phẩm màu (*vaṇṇaka*) tại các Thánh tích của bậc Giác Ngộ [D.i.142].

Cũng như ngày nay, loại hương liệu tối thượng trong thời Đức Phật là gỗ chiên-đàn (*sandalwood*). Gỗ này được dùng ở dạng bột (*cuṇṇa*) hoặc cao xoa thơm, và tinh dầu thơm cũng được chiết xuất từ đó [D.ii.137; Ja.iv.440; Mil.321]. Thành phố Vārāṇasī đã sớm trở thành

trung tâm chế tác và buôn bán hương liệu, điều này được hàm ý trong lời Đức Phật kể rằng khi còn là cư sĩ, Ngài không dùng chiên-đàn trừ khi nó đến từ thành phố này [A.i.145; Ja.v.302]. Hương liệu cũng có thể được pha trộn trong các loại mỹ phẩm và cao xoa mà người xưa sử dụng, như: "thuốc bôi mắt, vòng hoa, hương thơm, phấn mặt và kem mặt" (*añjanaṃ mālā vilepanaṃ mukkhacuṇṇakaṃ mukkhālepanaṃ*) [D.i.7]. Mặc dù nhiều loài hoa được nhắc đến trong chế tác hương, loại hương duy nhất được gọi tên ngoài chiên-đàn là *sabbasaṃhāraka*. Đúng như tên gọi, đây là loại hương phối từ nhiều thành phần quý hiếm và thơm nhất.

Một nhân vật trong *Umaṅgajātaka* nói rằng bà ta không bao giờ đủ tiền mua *sabbasaṃhāraka*, nên chỉ dùng hoa *piyaṅgu* để ướp hương [Ja.vi.336]. Tipiṭaka không đề cập đến nghệ tây (*saffron*) hay các loại hương liệu có nguồn gốc động vật như xạ hương (*musk*) hay long diên hương (*ambergris*).

Ngoài ra, các chất khoáng, thực vật và động vật cũng được sử dụng làm chất tẩy rửa. Đức Phật từng tự hỏi rằng, bằng cách nào thân thể thường được làm sạch, rồi trả lời rằng: "Bằng cách dùng dao cạo (*kakka*), đất sét, nước và kỳ cọ sạch sẽ" [A.i.207]. Ở một chỗ khác, Ngài mô tả người phục vụ tắm sẽ lấy bột tắm, nhào thành viên bọt xà phòng, vừa rưới thêm nước và dầu [D.i.74]. Xà phòng được tạo ra bằng cách kết hợp các acid béo với dung dịch kiềm mạnh. Trong thời ấy, nước tiểu

bò và phần bã còn lại sau khi ép dầu mù tạt hoặc dầu mè (*sāsapakakka* hay *tilakakka*) thường được dùng làm nguồn acid béo, còn đất *ūsara*, đất sét hoặc tro được dùng làm chất kiềm [Ja.vi.232]. Loại đất sét được nhắc tới có lẽ là *fuller's earth*[16], một loại đất sét vẫn còn được khai thác ở Bihar và Uttar Pradesh cho đến nay. Bột tắm (*nahānacuṇṇa*) có lẽ được pha chế từ những thành phần này và thêm hương liệu. *Vinaya* khuyên rằng những chất ấy cùng với phân và nước tiểu bò, bôi lên vết rắn cắn, có lẽ không nhằm mục đích trị liệu, mà để làm sạch kỹ vết thương hoặc theo niềm tin rằng nó có thể hút độc ra ngoài [Vin.i.206].

Dĩ nhiên, các loại vải cần những cách xử lý và những chất tẩy rửa khác nhau. Chúng có thể bao gồm luộc, giũ bằng đất muối (*ūsa*)[17], nước tro kiềm (*khāra*) và phân bò khô (*gomaya*), rồi xả sạch [A.i.209; S.iii131].

Xoa bóp (*parimaddana* hoặc *ucchadana*) và cọ xát chân tay (*sambahana*) đã được biết đến vào thời Đức Phật. Con cái hiếu thảo sẽ xoa bóp tay chân cho cha mẹ già [A.i.62], và kiểu xoa bóp khêu gợi, dừng lại ngay trước ranh giới của hành vi tính dục, cũng đã được biết đến [A.iv.54]. Có ghi chép về việc các Tỳ-khưu-ni được xoa bóp cẳng tay, lưng, bàn tay, bắp chân, bàn chân, đùi và

16 *Fuller's earth* - Đất *Fuller* là một loại đất sét tự nhiên có khả năng hấp thụ cao, chủ yếu là *silicat* nhôm và *silicat magie*. Tên gọi của nó bắt nguồn từ lịch sử sử dụng để làm sạch và làm dày vải len, vì các thợ dệt len (*fuller*) dùng nó để hút dầu mỡ và bụi bẩn từ sợi len.

17 Có lẽ là một hay một số hóa chất được chiết xuất từ *ūsara*.

mặt bằng xương chân bò. Có lẽ hai đầu tròn (đầu sụn) của các xương dài được dùng cho thao tác này. Đức Phật cấm chư Tăng nhận xoa bóp để hưởng lạc [D.i.7], tuy nhiên dường như Ngài chấp thuận xoa bóp trị liệu. Có lần ghi rằng Ngài được bôi dầu (*sinehati*) trong vài ngày khi mắc một chứng bệnh nhất định [Vin.i.279]. Ý nghĩa của thuật ngữ này chưa chắc chắn: có thể chỉ thực hành y học Ấn Độ cổ dùng thuốc pha trong dầu bôi ngoài da, nhỏ mũi, hoặc xoa bóp bằng dầu. Cũng có chỗ nhắc đến Tôn giả Ānanda xoa bóp tay chân Đức Phật khi Ngài cao tuổi [S.v.217]. Loại dầu dùng để xoa bóp không được nêu trong Tipiṭaka, nhưng các nguồn sớm khác có nhắc đến mỡ (*vasā*), bơ sữa tinh luyện (*ghee*) và dầu mù tạt (*mustard oil*).

Thực vật và động vật không chỉ cung cấp tài nguyên vật chất mà còn đem lại cho người Ấn cổ đại cơ hội giải trí và thưởng ngoạn. Dấu vết sớm nhất về nghề làm vườn tại Ấn Độ được tìm thấy trong Tipiṭaka, dù chứng cứ còn khá ít ỏi. Có nhiều đoạn đề cập đến công viên, khu vườn và thảo viên (*ārāma*, *upavana*, *uyyāna*).

Đức Phật từng nhận xét rằng thành Rājagaha, thủ đô nước Māgadha, được điểm tô bởi vô số những nơi như thế: Jīvakārāma, Latthivana, Paribbājakārāma, Sītavana, Taporāma, Udumbarika Paribbājakārāma, và Veḷuvana [D.ii.116]. Một số nơi có thể chỉ là những khu rừng hoang còn sót lại ven đô, một số là vườn cây ăn trái, và một vài chắc chắn là những khu vườn được thiết kế và

chăm sóc công phu. Mục đích của những khu vườn này là đem lại niềm vui từ vẻ đẹp thiên nhiên, màu xanh tươi mát, bóng râm mát dịu, hương sắc của hoa. Có lẽ cũng không phải ngẫu nhiên mà từ *ārāma* trong tiếng Pāḷi vừa có nghĩa là "khu vườn" vừa có nghĩa là "niềm vui".

Một số vườn có thể thuộc hoàng tộc hay dinh thự của giới quý tộc, nhưng phần lớn dường như nằm ngoài tường thành. Các cuộc khai quật khảo cổ cho thấy ít nhất hai trong số các khu vườn - Jetavana, Jīvakambavana và Veḷuvana - được dâng cúng cho Tăng đoàn bởi vị vua, đều nằm trong cự ly đi bộ từ một thành phố lớn: Sāvatthi và Rājagaha. Nơi đầu tiên được Đức Phật mô tả là: "Không quá gần (thành phố), không quá xa, thuận tiện cho việc ra vào, yên tĩnh, xa cách đám đông, thích hợp cho việc ngồi thiền không bị quấy rầy và và có lợi cho việc tu tập" [Vin.i.39]. Những đặc điểm này rõ ràng hấp dẫn các vị Tỳ-khưu chuyên tu thiền định, nhưng cũng có thể được vua Bimbisāra, chủ nhân đầu tiên của Veḷuvana, đánh giá cao. Cư sĩ tại gia cũng có thể tìm đến các khu vườn để tạm lánh xa cuộc sống thường nhật và chiêm nghiệm trong sự yên tĩnh nơi đây.

Các Tỳ-khưu và những người ẩn sĩ khác thường được nhắc đến là tụ họp trong các hoa viên và khu vườn, và các cư sĩ thỉnh thoảng đến thăm các vị tại đó, điều này cho thấy ít nhất một số nơi được mở cửa cho công chúng. Những nơi khác thì chỉ dành riêng cho việc sử dụng của chủ nhân. Những khu vườn tư nhân này có thể được

bao quanh bởi tường có cổng, được trồng và chăm sóc bởi các người làm vườn (*ārāmaropa*) [S.i.33] và được bảo vệ bởi người giữ vườn (*ārāmapāla, ārāmarakkhaṇaka*) [Ja.i.251; Vin.ii.109]. Một khu vườn của hoàng gia (ngự uyển) có thể có ghế đá, một chiếc xích đu và tất yếu là một ao hay hồ với hoa sen và hoa súng nhiều màu, có bậc thang dẫn xuống nước ở những chỗ nhất định, và các dòng nước chảy vào để làm tăng vẻ hấp dẫn của nó [Ja. ii.189]. Những ghi chép sau này về ngự uyển ở Ấn Độ còn nói đến các yếu tố bổ sung như núi nhân tạo, giàn hoa, cầu, đình và đài phun nước (*jalayantra*). Một vị vua có thể lui về ngự uyển để được giải trí bởi các nữ nhạc công và vũ nữ [Ja.iii.40]. Trong những dịp lễ hội và ngày nghỉ, vua cùng triều đình sẽ tham gia những gì chú giải gọi là trò chơi trong vườn (*uyyānakīḷana*). Tiếc rằng không có ghi chép nào cho biết cụ thể những trò ấy là gì. Trong một *Jātaka*, một người đàn ông nói với kỹ nữ sống cùng mình: "Này em yêu, ta suốt ngày bị giam trong nhà như gà trong lồng. Hãy cùng vui chơi một ngày trong khu vườn nhé." Cô ta đồng ý, và hai người đi xe đến vườn [Ja. iii.60]. Một hoạt động khác mà người ta ưa thích trong vườn là cho động vật ăn. Veḷuvana ở Rājagaha có chỗ dành riêng để cho sóc và công ăn [M.i.145; ii.1].

Một vài ghi chép ngắn gọn cho thấy rằng cây cối đẹp hoặc có giá trị được sắp xếp theo hàng lối để làm tăng vẻ đẹp của khu vườn. Một nguồn ghi nhận rằng có hàng cây thốt nốt và các lối đi rải cát hoặc viền cát [Ja.i.201]. Việc thiết kế, bố trí và chăm sóc các khu vườn

này cũng được nhấn mạnh qua nhận xét rằng có thể mất từ hai đến bốn năm để một khu vườn với đất tốt (*sārabhūmi*) và sự quản lý đúng đắn đạt được tiêu chuẩn [Ja.ii.188]. Người Ấn cổ đại yêu thích khu vườn đến mức họ cho rằng trên thiên giới cũng phải có vườn. Mô tả về một khu vườn thiên giới có thể giúp chúng ta hiểu thêm về những khu vườn trần gian: gần cung điện chư Thiên có những ao hồ với hoa sen nhiều màu, trong hồ có cá bơi lội, bờ hồ được trồng cây ăn trái và cây hoa được cắt tỉa gọn gàng ở hai bên [Vv-a.190]. Người ta tin rằng chư Thiên thích thú khi ngắm nhìn hoa lúc nở, lúc tàn, và bàn luận về màu sắc, hương thơm và hình dáng của chúng, giống như loài người vẫn thường làm [A.iv.117].

Một thú tiêu khiển ít cao thượng hơn việc thưởng thức vườn là tổ chức và xem các trận đấu thú. Những loài vật lớn như voi, trâu, bò, dê và cừu được đem ra đấu với nhau; chọi gà và chọi chim cút cũng được ưa chuộng. Đức Phật không tán thành việc các Tỳ-khưu xem những cuộc đấu này, có lẽ vì sự tàn nhẫn liên quan và có thể vì có cờ bạc đi kèm [D.i.6]. Một thú vui khác liên quan đến động vật là săn đuổi. Ngoài mục đích mưu sinh, bổ sung thực phẩm hoặc lấy sản vật như ngà voi và da thú, người ta còn săn bắn để giải trí. Hầu hết các phương pháp săn hiện nay đều đã được đề cập trong kinh điển: đặt bẫy, rình rập, giăng lưới, dùng chó đuổi, dùng thú mồi, xây chòi ẩn nấp hoặc giàn cây, và dụ mồi bằng tiếng gọi hoặc bắt chước tiếng kêu của con mồi [Dhp.252; Ja.i.157; 173; 208]. Việc săn thú lớn đã phát triển đến hình thức vẫn

còn được duy trì cho đến tận thế kỷ XX. Dân làng địa phương bị vua huy động hoặc cưỡng ép đi săn, họ dàn thành hàng dài, vừa đập vào bụi rậm vừa thổi tù và, lùa thú về phía trước. Cuối cùng họ khép vòng vây lại và thu hẹp dần để những con vật bị bao vây có thể bị hạ sát bởi nhà vua và đoàn tùy tùng [Ja.i.150]. Một vị vua từng đe dọa phạt tiền những người lùa thú nếu để một con nai chạy thoát [Ja.iii.325; iv.267].

Một số khu rừng được duy trì riêng làm bãi săn. *Nigrodhamigajātaka* mô tả sơ lược việc thiết lập một khu như thế: trong một vùng rừng được chọn, người ta gieo trồng thức ăn cho thú, cung cấp nước và lùa một số nai vào và giam giữ chúng ở đó, mặc dù cách giam giữ không được giải thích [Ja.i.150; iv.431]. *Arthaśāstra* mô tả khu săn hoàng gia gần như tương tự, bổ sung rằng chúng được bao quanh bởi một hào sâu nên chỉ có thể ra vào bằng một cổng duy nhất, và được thả vào các loài thú săn và thú mồi đã bị cắt móng và răng. Khi cuộc săn diễn ra, "bầy nai sẽ chạy vòng quanh, run rẩy vì sợ hãi, nhưng sau một hoặc hai vết thương, chúng sẽ ngã gục và bị giết" [Ja.i.150]. *Vidhurapaṇḍitajātaka* bao gồm một danh sách dài, chi tiết và thực tế những điều nên và không nên cho một người muốn sống sót và thành công trong thế giới nguy hiểm của hoàng tộc. Một trong những điều đó cảnh báo không được săn nai trong khu rừng của vua [Ja. vi.294]. Các học giả Phật giáo chỉ ra rằng thợ săn không phải lúc nào cũng hạ sát gọn gàng; nhiều con thú "chạy

thoát với vết thương vào bụi rậm và lùm cây, vào những đám cỏ, lau sậy và bụi gai trong rừng, rồi chết và bị ăn bởi quạ và kên kên" [Mvu.i.359]. Một khía cạnh của săn bắn mà Phật giáo đặc biệt chê trách là dùng một loài vật để săn loài khác hoặc dùng một con vật làm mồi nhử để bắt các con khác. Làm những việc như vậy chắc chắn dẫn đến tái sinh nơi khổ cảnh [Ja.v.270, 375].

Loài thú săn phổ biến nhất là nai, với nhiều loài khác nhau được nhắc đến trong Tipiṭaka như đối tượng bị săn bắt. Thịt nai được xem là ngon, thậm chí được mô tả là loại thịt ngọt [Ja.i.155]. Có đoạn mô tả một người thợ săn nai trở về thành với một cỗ xe đầy thịt nai nhằm mục đích đem bán [Ja.iii.49]. Có nhiều dẫn chứng về việc săn bắt nai của dân làng để bổ sung khẩu phần ăn hoặc để bảo vệ mùa màng, của các thợ săn chuyên nghiệp (*migaluddaka*), cũng như của các vị vua săn nai để tiêu khiển và phục vụ yến tiệc hoàng gia [Ja.i.137; ii.153; iii.49; iv.431; vi.170]. Dân làng đào hố và đặt bẫy để bắt nai, còn thợ săn thì dựng chòi trên cây. Các vua chúa và quý tộc ưa dùng cung tên và giáo mác, đôi khi còn huấn luyện cả những con chó săn thuần chủng [Ja.i.173; iv.437]. Do bản tính nhút nhát và cảnh giác, và vì chúng "nhanh như gió" hay "nhanh như mây bị gió thổi bay" [Ja.iii.325; iv.268], nên việc săn bắt được một con nai không phải là điều dễ dàng.

Trong các hạnh khổ hạnh mà các giáo phái khổ hạnh thời Đức Phật thực hành, một số hành vi, ít nhất một phần, được bắt chước từ cách sinh hoạt của loài vật.

Buddhacarita ghi lại rằng một số ẩn sĩ "ăn những hạt rơi vãi như chim, gặm cỏ như nai, sống cùng loài rắn, hoặc đứng yên như gò mối bị gió thổi… có người thì lao mình xuống nước và sống với cá, thân bị rùa cắn" [Bc.vii.15-17]. Một số khổ hạnh đi bằng cả bốn chi (*cātukuṇḍika*), một pháp môn mà Đức Phật từng thực hành trước khi giác ngộ [M.i.79]. Cũng có người khỏa thân và hành xử như bò, trong khi một số khác bắt chước loài chó, chỉ ăn những gì rơi trên đất và cuộn mình nằm ngủ như chó [M.i.387]. Các văn bản không đưa ra lý do cho những thực hành này, nhưng Đức Phật đã chỉ trích tất cả các hạnh khổ hạnh, đặc biệt là những hạnh bắt chước loài vật. Ngài dạy rằng hành xử như loài vật sẽ khiến người đó tái sinh làm loài vật [M.i.387-388]. Một số khổ hạnh bắt chước chim bằng cách chỉ ăn hạt giống hái từ cỏ dại hoặc nhặt từ ruộng sau khi thu hoạch. Đức Phật cho phép chư Tăng nhặt lúa rơi (*uñcha*), không phải như một hạnh khổ hạnh, mà như một phương tiện sinh tồn khi lương thực khan hiếm [A.iii.66, 104; Thī.329].

Giống như trong các truyền thống tôn giáo khác, Phật giáo sơ kỳ có các chuyện kể về sự tương quan giữa con người và loài vật, đến mức họ có thể hiểu và đáp ứng ước muốn của nhau, thậm chí trò chuyện cùng nhau. Không khó để hình dung nguồn gốc của những câu chuyện này: các loài thú trong rừng, khi sống gần các Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu-ni, dần dần quen với sự hiện diện của họ, không còn sợ hãi và thậm chí trở nên thuần

phục, nhất là khi được cho ăn. Một người ngoài nếu đến thăm một am thất và thấy những con vật vốn nhút nhát lại dạn dĩ quanh quẩn gần đó, hẳn sẽ nghĩ rằng ẩn sĩ và loài vật có một mối liên hệ đặc biệt. Các *Jātaka* chứa nhiều câu chuyện trong đó con người tương tác với loài vật theo nhiều cách khác nhau.

Một ví dụ tiêu biểu là *Ambajātaka* [Ja.i.450]. Bồ-tát lúc bấy giờ là một vị Bà-la-môn ở phương Bắc, sau khi trưởng thành, Ngài xuất gia, trở thành trưởng nhóm của 500 vị tu khổ hạnh sống dưới chân núi. Một trận hạn hán khốc liệt xảy ra ở vùng Himalaya, khiến mọi nguồn nước khô cạn, loài vật khốn khổ vô cùng. Thấy vậy và động lòng từ bi, một ẩn sĩ đốn một cây, khoét rỗng thành máng và đổ đầy nước mà ông tìm được. Các loài thú kéo đến uống đông đảo, và vị ẩn sĩ phải dành hết thời gian tìm nước đổ thêm, không còn thời gian lo cho nhu cầu của chính mình. Cảm động trước sự hy sinh đó, các loài thú đã cùng nhau mang trái cây đến cúng dường ông xoài, *jambu*, sa kê và nhiều loại quả khác, chất đầy đến 250 cỗ xe, đủ cho cả hội chúng khổ hạnh và vẫn còn dư.

Trong *Nikāya* và *Vinaya*, cũng có nhiều câu chuyện tương tự. Một lần, Tôn giả Moggallāna muốn tìm thuốc cho Tôn giả Sāriputta đang bị sốt, đó là ngó sen. Ngài đến một hồ sen lớn, một con voi trông thấy, liền hỏi có thể giúp gì. Tôn giả Moggallāna nói rõ nhu cầu, và con voi bèn bảo một con voi khác đi lấy. Con voi kia nhổ một bó ngó sen đầy vòi, rửa sạch bùn, buộc lại

thành bó và trao cho Tôn giả Moggallāna [Vin.i.214-215]. Một câu chuyện khác trong *Udāna*: khi Đức Phật rời thành Kosambī vì sự tranh cãi của chư Tăng, Ngài đến trú dưới một gốc cây *sāla* trong khu rừng Pārileyyaka. Con voi sống trong rừng ấy đã cắt cỏ quanh chỗ Ngài ngồi và mang nước bằng vòi đến cho Ngài [Ud.42]. Chú giải còn thêm rằng có một con khỉ dâng mật ong cho Ngài [Dhp-a.i.59]. Câu chuyện kết thúc bằng nhận định rằng: bậc Thánh như Đức Phật và loài voi đực cao quý đều ưa thích sự tĩnh lặng và cô tịch.

Có lần, một Tỳ-khưu thưa với Đức Phật rằng ông đang ở trong một lùm cây gần vùng đầm lầy rộng lớn (*ninnaṃ pallalaṃ*), nơi đàn chim kéo đến kiếm ăn. Tối đến, chúng về đậu trong lùm cây, làm ông phiền toái bởi tiếng kêu và phân rơi. Đức Phật dạy ông hãy đến chỗ chim ba bốn lần mỗi đêm và xin một chiếc lông. Ngài nói, chúng sẽ sớm chán nản vì những yêu cầu liên tục đó và sẽ bỏ đi nơi khác. Vị Tỳ-khưu làm theo, và quả thật chim đã dời đi như Đức Phật tiên đoán. Ngài đã dùng câu chuyện này để nhắc nhở Tăng chúng phải thận trọng khi xin xỏ đồ vật từ hàng cư sĩ [Vin.iii.147-148].

Những câu chuyện dựa trên niềm tin rằng loài vật có thể đáp lại lòng nhân ái và tình thương của con người rất phổ biến trong truyền thống Phật giáo. Câu chuyện sớm nhất trong số này liên quan đến Đức Phật và con voi dữ nhưng đã được thuần hóa, Nāḷāgiri. Một lần, nhằm hãm hại Đức Phật, người em họ độc ác là Devadatta đã

cho thả Nāḷāgiri trên con đường Đức Phật đang đi. Voi gầm thét, dựng đuôi, lao thẳng vào Đức Phật. Nhưng khi thấy con vật hung hãn tiến lại, Đức Phật đã khởi tâm từ bi bao trùm nó. Tức thì, cơn giận dữ của voi biến mất, trở nên hiền lành. Nó tiến đến gần Đức Phật, lấy bụi dưới chân Ngài rắc lên đầu mình, trong khi Đức Phật nhẹ nhàng nói với nó và đưa tay xoa dịu [Vin.ii.195].

Trong trí tưởng tượng của dân gian, những vị Tăng Ni thánh thiện thậm chí có thể cảm hóa được cả hành vi tự nhiên của loài thú vốn là mồi và kẻ săn. Một chuyện *Jātaka* kể về một vị ẩn sĩ nhân từ đã dạy cho một con rắn và một con chồn vượt qua bản năng sợ hãi lẫn nhau [Ja. ii.53]. Câu chuyện này có lẽ là cơ sở cho một câu chuyện tương tự mà ngài Pháp Hiển (Faxian) nghe được khi ở Sri Lanka: một vị Tăng đáng kính nhờ tu tập tâm từ đến mức, con rắn và con chuột sống cùng trong hang của ngài đã chung sống hoàn toàn hòa thuận.

Chủ đề về sự gắn bó và lòng trung thành của loài vật với chủ nhân, hoặc với những người chúng có cảm tình, rồi chết đi vì đau buồn (*hadayena phalitena*) khi bị chia lìa, xuất hiện nhiều lần trong các bản Chú giải cổ. Theo *Nidānakathā*, khi thái tử Siddhattha từ bỏ đời sống vương giả để xuất gia, con ngựa Kaṇṭhaka vì nhớ thương mà bể tim và chết [Ja.i.65]. Con voi đã từng chăm sóc Đức Phật khi Ngài ăn cư mùa mưa trong rừng Pārileyyaka cũng được kể là đã chết khi Đức Phật rời rừng để trở về thành [Dhp-a.i.63]. Một câu chuyện khác nói về con chó

đã chết khi vị Phật Độc giác mà nó gắn bó quyết định đi an trú nơi khác [Dhp-a.i.173].

Những khu rừng ở đồng bằng sông Hằng và sông Yamunā chính là môi trường nền tảng chủ yếu cho vô số giáo phái tôn giáo nở rộ trong giai đoạn từ thế kỷ VI đến thế kỷ III TTL. Đức Phật và không chỉ riêng Ngài tin rằng sự cô tịch và đời sống giản đơn mà rừng hoang mang lại là điều thiết yếu cho thiền định. Các ẩn sĩ ngoại đạo thường được mô tả là sống trong rừng, hoặc đơn độc, hoặc trong những cộng đồng nhỏ. Một số người cực đoan hơn từ bỏ hầu hết tiện nghi của đời sống thế tục, hoàn toàn tự nuôi sống mình bằng những gì thiên nhiên cung cấp. Một vị ẩn sĩ như thế được mô tả như sau:

"Sau khi trở thành một vị ẩn sĩ sống trong rừng, ông không bao giờ ở trong làng. Ông không dựng cho mình một túp lều bằng lá, mà chỉ trú dưới gốc cây *vāruṇika*, giữa trời, thường ngồi, đôi khi nằm. Ông chỉ ăn một bữa trong ngày, ăn trong một lần, răng của ông đã trở thành những cái chày nhỏ, nên ông ăn thực phẩm sống còn nguyên vỏ… Ông không đi tìm trái cây rừng, mà khi cây trổ hoa thì ăn hoa, khi có lá thì ăn lá, và khi không còn lá thì ăn chồi non. Buổi sáng, ông nhặt những quả rụng quanh mình, nhưng không bao giờ vì tham mà đứng dậy để hái trái của cây khác. Khi ngồi đó, ông chỉ nhặt những trái trong tầm tay, không phân biệt ngon hay dở." [Ja.iv.8]

Những thực hành như vậy được gọi là khổ hạnh

khắc nghiệt (*ghoratapa*) hoặc khổ hạnh cực đoan (*paramatapassin*). Đức Phật nhiều lần khuyến khích các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni của mình dành càng nhiều thời gian xa khu dân cư càng tốt, sống giữa rừng núi: "Đây là gốc cây, đây là những căn nhà trống. Hãy tu tập thiền định, này các Tỳ-khưu! Chớ có biếng nhác để rồi sau này phải hối tiếc. Đây là lời dạy của Ta cho các ngươi" [A.iii.87]. Ngài nói rằng có một số đệ tử của Ngài đã sống quanh năm, ngoài ba tháng mùa mưa, ở "dưới gốc cây và ngoài trời" [M.ii.8]. Thông thường, các vị ấy sẽ "đi đến những nơi ẩn cư xa xôi trong rừng, sống ẩn mình trong rừng và chỉ về lại Tăng đoàn mỗi nửa tháng để đọc tụng giới bổn" [M.ii.87]. Tuy nhiên, các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni Phật giáo không thể đi quá sâu vào rừng hoang. Các ẩn sĩ ngoại đạo được phép hái trái rừng và đào củ ăn, còn Tăng sĩ Phật giáo thì bị giới luật ngăn cấm làm như vậy. Vì thế, họ luôn phải ở gần khu dân cư để có thể đi khất thực và nhận thức ăn cúng dường.

Ngay cả khi sống trong rừng, chỉ cách một đoạn đi bộ tới ngôi làng hay thôn xóm, cũng có thể là một thử thách. Một người phải chế ngự nỗi sợ thú dữ và sự quấy nhiễu không ngừng của côn trùng. Tôn giả Ghavaratīriya khuyên nên giữ thái độ kiên cường, can đảm đối với vấn đề thứ hai này: "Bị ruồi và muỗi quấy nhiễu trong rừng, trong rừng rậm, hãy như voi giữa trận tiền mà chánh niệm chịu đựng" [Th.31]. Đối với một số Tỳ-khưu, những khoảng thời gian dài cô độc còn khó chịu đựng hơn. Về điều này, Đức Phật nhận xét: "Những

chỗ ở rừng sâu trong rừng khó mà kham nhẫn. Sống cô tịch thật là khó, không dễ gì an trú trong cô tịch. Người không có định lực có thể nghĩ rằng chính rừng đã làm tâm của vị ấy dao động" [M.i.17].

Tuy nhiên, cũng có những vị hân hoan trong việc sống giữa thiên nhiên và xa rời đồng loại. Tôn giả Bhaddiya thường trú trong rừng và thỉnh thoảng lại kêu lên: "Ôi hạnh phúc! Ôi hạnh phúc!" Các Tỳ-khưu khác thấy hành vi này kỳ lạ nên bạch lên Đức Phật. Ngài gọi Bhaddiya đến và hỏi lý do. Tôn giả Bhaddiya thưa: "Thuở trước, khi con hưởng hạnh phúc của bậc vương giả, lính canh được bố trí cả bên trong cung điện lẫn bên ngoài. Thế nhưng, mặc dù được canh giữ cẩn mật, con vẫn sống trong sợ hãi. Con bất an, run rẩy và lo sợ. Nhưng nay, khi con sống trong rừng, một mình, con được an ổn, tự tin và vô úy. Đó là lý do con cất tiếng kêu 'Ôi hạnh phúc! Ôi hạnh phúc!'" [Ud.19].

Tôn giả Phussa dự đoán rằng trong tương lai, Tăng đoàn sẽ không còn tìm thấy sự hấp dẫn trong cuộc sống trong rừng núi, và các thế hệ Tỳ-khưu sau này có thể sẽ thấy "rừng núi hoang dã bất tiện và sẽ đi sống trong làng" [Th.962]. Đức Phật cũng tiên đoán rằng Tăng đoàn sẽ suy thoái, và một dấu hiệu chắc chắn của điều này là chư Tăng không còn sống trong rừng nữa [A.iv.21-22]. Sự thay đổi này cũng phản ánh trong Luật tạng, khi cần một định nghĩa chính xác về "rừng". Về mặt kỹ thuật, một trú xứ của Tỳ-khưu có thể được gọi là "chỗ ở trong

rừng" nếu nó cách ranh giới ngôi làng 500 cung tên [Vin. iv.183]. Theo *Visuddhimagga* (thế kỷ V), một Tỳ-khưu đủ tư cách là người ở rừng nếu chỗ ở của vị ấy xa đến mức một hòn đá do người đàn ông có chiều cao trung bình ném từ ranh giới ngôi làng mới tới được [Vism.71-72].

Tipiṭaka cho thấy sức hấp dẫn mà các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni Phật giáo dành cho môi trường tự nhiên đôi khi vượt ra ngoài những nhu cầu của thực hành tâm linh. Một số vị bị lay động bởi chính vẻ đẹp thuần túy của các lùm cây và đồi núi, hoa lá và những vũng nước trong rừng, tiếng xào xạc của lá và tiếng hót của chim chóc. Khi có người nói với Đức Phật rằng ông ta thấy rừng đáng sợ, Ngài đáp: "Vào giờ giữa trưa khi chim chóc yên tiếng, Ta thấy tiếng xào xạc của rừng rậm thật khả ái" [S.i.7]. Ngài còn nói rõ rằng Ngài quyết định an trú để hành thiền tại Uruvelā, một phần do khung cảnh thanh bình: "Ta, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ, tuần tự du hành tại nước Magadha (Ma kiệt đà) và đến tại tụ lạc Uruvela. Tại đây, Ta thấy một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Này các Tỳ-khưu, rồi Ta tự nghĩ: 'Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện nam tử tha

thiết tinh cần có thể tinh tấn. Và này các Tỳ-khưu, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ: 'Thật là vừa đủ để tinh tấn.'" [M.i.166-167].

Tôn giả Bhūta quả quyết rằng khung cảnh núi sông nơi Ngài hành thiền khiến ông tràn đầy hỷ lạc tối thượng: "Khi mây dông gầm thét và trút xuống những cơn mưa xối xả, chim bay tản lên trời, vị Tỳ-khưu đã vào động ngồi thiền, nhận thấy không có lạc nào hơn thế. Khi an vui thiền định bên bờ sông đầy hoa, bao quanh là muôn loài thảo mộc muôn vẻ, vị ấy nhận thấy không có lạc nào hơn thế. Khi đêm xuống nơi lùm cây cô tịch với mưa rào và tiếng gầm rú của thú dữ, vị Tỳ-khưu đã vào động ngồi thiền, nhận thấy không có lạc nào hơn thế" [Th.522-524]. Thậm chí còn có gợi ý rằng vẻ đẹp của phong cảnh có thể được tô điểm thêm bởi những vị ẩn sĩ giác ngộ chọn nơi đó làm chỗ an trú: "Dù ở làng hay rừng, trên đồi hay đồng bằng, bất cứ nơi nào các bậc Thánh sống, nơi đó là chốn khả ái" [Dhp.98].

Một trong những mô tả duyên dáng và sinh động nhất về môi trường tự nhiên cùng các sinh thể trong toàn bộ văn học Ấn Độ được tìm thấy trong chương thứ tám của tác phẩm *Harṣacarita* của Bāṇabhaṭṭa, một bộ tiểu sử thế kỷ VII viết về vua Harṣa. Dù có phần huyền ảo và lãng mạn hóa, đoạn văn này mời người đọc hình dung cảnh con người và muôn loài sống trong sự hòa hợp tuyệt đối, dưới ảnh hưởng hiền hòa của Giáo pháp của Đức Phật. Bāṇabhaṭṭa mô tả một khu rừng tuyệt

đẹp, rồi cảnh tượng mở ra trước mắt vua Harṣa khi ông tiến đến am thất của vị Sa-môn Divākaramitra, nằm giữa núi rừng Vindhya. Các ẩn sĩ thuộc nhiều giáo phái khác nhau, vốn thường xuyên tranh luận, nay ngồi yên tĩnh trên các tảng đá, trong những giàn hoa leo, giữa các bụi cây hay dưới gốc cây, cùng nhau luận bàn triết học.

Ở đây, vài con khỉ đã quy y Tam bảo, thành kính cúi đầu trước tháp thờ; kia, vài con vẹt tinh thông Phật điển đang giảng giải Abhidharmakośa; chỗ khác, một nhóm sáo đá nhờ thực hành Luật tạng mà đạt được sự điềm tĩnh, đang thuyết giảng Pháp. Vài con cú, nhờ chuyên tâm học tập mà đạt trí tuệ, đang tụng đọc các chuyện Jātaka khác nhau. Nhiều con hổ, đã từ bỏ ăn thịt dưới ảnh hưởng an tịnh của Giáo pháp Đức Phật, lặng lẽ đứng hầu. Hai chú sư tử con ngồi yên tĩnh gần Divākaramitra, như thể tạo thành một 'tòa sư tử' tự nhiên cho ngài, nhấn mạnh sự vĩ đại tâm linh của ngài. Nhiều con nai dường như thấm nhập sự an nhiên của ngài khi liếm chân ngài, còn ngài thì tỏa ra lòng từ ái, trong khi một con bồ câu ngồi trên tay trái, mổ hạt gạo rừng, trông như những nụ sen rơi xuống từ tai ngài. Với tay kia, Divākaramitra rảy nước mát lên một con công có cái cổ xanh như bình ngọc lục, và rắc hạt kê hay gạo cho lũ kiến ăn, trong khi những tia sáng phát ra từ thân ngài làm cho tất cả những người có mặt đều chói lòa.

Vẻ đẹp của thế giới tự nhiên là một chủ đề lặp đi lặp lại trong văn học nghệ thuật cổ đại. Đoạn "Mô tả dài

về khu rừng" trong *Vessantarajātaka* liệt kê khoảng một trăm loài cây và gần một trăm loài động vật [Ja.vi.534-39], khi một người hát rong ngân nga, đoạn văn dài này đã tạo nên một bức tranh sống động về vẻ đẹp của rừng và các cư dân nơi đó trong tâm trí. Các đoạn văn ngắn cũng ca ngợi thiên nhiên, chẳng hạn như trong *Jātaka* và *Theragāthā* [Ja.vi.529-30; Th.1062-70; 1135-37]. Đức Phật đôi khi cũng gợi lên một cảnh quan lý tưởng, mặc dù có phần lý tưởng hóa, về thiên nhiên: "Hãy tưởng tượng một người bị nóng bức hành hạ, kiệt sức, khát nước, tình cờ gặp một hồ nước trong vắt, ngọt lành, bên cạnh một chốn nghỉ mát dễ chịu, được che phủ bởi nhiều loại cây. Người ấy sẽ lao xuống hồ, tắm gội và uống nước, rồi khi lên bờ sẽ ngồi xuống và nằm nghỉ dưới bóng cây" [A.iii.190].

Những nhà thơ cổ đại thường sử dụng hình ảnh thiên nhiên trong thi phẩm của mình để tạo hiệu quả mỹ lệ. Cây cối được miêu tả là "đung đưa trong gió như những chàng trai ngà ngà lần đầu nếm men rượu" [Ja.vi.534], hoặc "được điểm tô bằng muôn hoa sặc sỡ như bầu trời đêm rực rỡ những vì sao" [Ja.vi.529]. Trong một bài tán dương sự ly tham và sống viễn ly, *Khaggavisāṇasutta* viết:

> "Hãy như sư tử không run sợ trước tiếng động.
> Hãy như ngọn gió không bị mắc vào lưới.
> Hãy như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm.
> Hãy sống một mình như sừng tê giác." [Sn.71]

Bài thơ khác thường nhưng tuyệt mỹ của

Pañcasikhā về "Đức Phật, Giáo pháp, các bậc Thánh và tình yêu" sử dụng những hình tượng từ thiên nhiên:

"Con voi, bị oi bức mùa hè dày vò,
Tìm đến hồ sen, nơi cánh và nhụy hoa trôi nổi,
Cũng như vậy, ta đắm mình trong ngực ngọt ngào của nàng.
Như voi bị thúc giục bởi móc sắt,
Bỏ mặc mũi giáo và ngọn thương đâm,
Cũng thế, ta chẳng còn biết mình làm gì,
Say đắm trước vẻ mỹ miều của nàng.
Bởi nàng, tim ta bị trói buộc chặt chẽ,
Tư tưởng rối loạn, tâm ta và chính ta
Không còn tìm lại lối đi xưa: Như con cá mắc câu."
[D.ii.266]

Jātaka có chép những bài kệ này, thuộc hàng mỹ lệ nhất trong văn học Pāḷi.

"Tôi đảnh lễ sư tử và cọp,
Những loài vương giả của sơn lâm,
Và những thảo dược cùng dây leo
Mọc trên các trảng rừng.
Tôi đảnh lễ bầu trời đêm,
Xanh như hoa sen,
Và được kết chuỗi bằng sao,
Và sông Hằng
Với dòng nước lan tỏa, tuôn chảy.
Tôi cũng đảnh lễ những ngọn núi
Đá tạc và uy nghi,

Dãy Himalaya hùng vĩ." [Ja.v.92-93]

Trò chuyện ái ân giữa rừng hoa tĩnh mịch là một mô-típ văn chương phổ biến và ưa chuộng trong văn học Ấn Độ. Một ví dụ sớm về điều này có trong Tipiṭaka. Khi đức Phật đi từ Vārāṇasī đến Uruvelā, Ngài rẽ khỏi đường để nghỉ trong một lùm cây. Một lúc sau, Ngài gặp một nhóm ba mươi thanh niên đi lang thang tìm kiếm vật gì đó. Họ đã vào rừng để tiêu khiển trong ngày cùng thê thiếp, và vì một người trong số họ chưa lập gia đình nên những người kia đã thuê một kỹ nữ đi cùng. Trong lúc họ đang vui chơi, kỹ nữ ấy đã bỏ trốn cùng của cải của họ [Vin.i.23].

Ngoài các hình ảnh này, trong văn hóa dân gian Ấn Độ, các loài sinh vật cũng gắn liền với nhiều tín ngưỡng và niềm tin. Ví dụ, người ta tin rằng có thể khiến cây cối kết trái trái mùa, hoặc hiểu được tiếng kêu của muông thú nhờ vào các nghi lễ và bùa chú [Ja.ii.105; iv.200]. Buổi sáng sớm, được xem là điềm lành nếu nhìn thấy một con bò đực trắng, một phụ nữ mang thai, một con cá *rohita*, một chum đầy ắp đến miệng, hoặc bơ tan chảy mới làm xong; hay chạm vào cỏ, phân bò tươi, một tấm y sạch, hoặc một con cá *rohita* [Ja.iv.72-3]. Tương tự, người ta cũng tin rằng có thể đoán biết tương lai bằng cách quan sát những lỗ chuột hoặc chuột nhắt gặm trên vải vóc [D.i.9].

Sự tồn tại của những sinh vật huyền thoại cũng được mặc nhiên chấp nhận. Người ta tin rằng *kinnara* là

sinh vật có thân hình của loài chim và đầu người, *garuḷa* là loài đại bàng khổng lồ, *mahoraga* là sinh vật giống rắn, còn *dakarakkhasa* là quái vật trú ngụ trong những hố sâu và những con sông vắng vẻ. Các sinh vật nguy hiểm khác được tin là ẩn náu ở những nơi tối tăm và cô độc như *yakkha*, *nāga, dakarakkhasa*, *rakkhasa* và *pisāca*.

Đức Phật đã hình dung một thời kỳ trong tương lai, khi toàn bộ Ấn Độ sẽ được cai trị bởi một vị vua, người với công lý và trí tuệ của mình sẽ mang đến một xã hội lý tưởng. Vị vua này, theo Ngài, sẽ không chỉ hành động vì phúc lợi của thần dân mà còn vì sự phúc lợi của cả các loài động vật nuôi và động vật hoang dã [A.iii.149; D.iii.61]. Rất có khả năng vua Asoka, vị hoàng đế thứ ba của triều đại Maurya, đã xem chính mình là một "Chuyển luân Thánh vương" như thế. Ngoài những cải cách và đổi mới khác, Asoka đã tuyên bố: "Trẫm đã thiết lập hai loại hình y tế: y tế cho con người và y tế cho loài vật. Ở bất kỳ nơi nào không có dược thảo thích hợp cho người hoặc cho vật, trẫm đã cho nhập về và trồng. Ở bất kỳ nơi nào không có rễ hoặc quả dược, trẫm cũng đã cho nhập và trồng. Dọc các con đường, trẫm cho đào giếng và trồng cây để lợi ích cho người và loài vật."

Năm 257 TTL, vua Asoka đã công khai tuyên bố rằng hoàng gia sẽ dần dần trở thành những người ăn chay. "Trước đây, trong bếp hoàng cung… mỗi ngày hàng trăm ngàn sinh vật bị giết để nấu cà-ri. Nhưng nay, với việc ban hành Sắc lệnh Pháp dụ này, chỉ còn ba sinh

vật bị giết - hai con công và một con nai, nhưng không phải lúc nào cũng là nai. Và theo thời gian, đến cả ba sinh vật này cũng sẽ không còn bị giết nữa." Chín năm sau, vua công bố danh sách các loài động vật được bảo hộ và quy định một số ngày nhất định là "ngày không sát sinh": "Vào ba ngày *Cāturmāsi*, ba ngày *Tisa* và trong các ngày rằm mười bốn, mười lăm của *Uposatha*, cá được bảo hộ và không được phép bán. Trong những ngày này, không được giết thú trong các khu bảo tồn voi hoặc cá. Vào ngày mồng tám mỗi nửa tháng, vào ngày mười bốn, mười lăm, vào *Tisa*, *Punarvasu*, ba *Cāturmāsi* và các ngày cát tường khác, bò đực không được thiến; dê đực, cừu đực, lợn rừng và các loài khác thường bị thiến cũng không được phép. Vào các ngày *Tisa*, *Punarvasu*, *Cāturmāsi* và nửa tháng của *Cāturmāsi*, ngựa và bò kéo xe cũng không được đóng dấu."

Kể từ thời Đức Phật đến nay, nhiều thay đổi đã diễn ra ở miền Bắc Ấn Độ. Ngoại trừ các vùng rìa phía Bắc của đồng bằng sông Hằng và Yamunā, những khu rừng rộng lớn đã vĩnh viễn biến mất, mang theo vô số loài cây cỏ và động vật. Nhiều loài khác hiện đang bị đe dọa nghiêm trọng và áp lực lên chúng gia tăng qua từng năm. Dù tương lai ra sao, Tipiṭaka vẫn sẽ mãi là một ký lục quan trọng về di sản thiên nhiên của Ấn Độ, đồng thời là một nguồn tư liệu quý giá cho các nhà sử học môi trường và những ai quan tâm đến quá khứ của Ấn Độ.

HỆ ĐỘNG THỰC VẬT TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI

Không có một hữu tình hay một sự vật nào lại không được gọi bằng một cái tên. Những cây trong rừng hay những ngọn núi đều thuộc sự quan tâm của người dân quê. Bởi vì khi được hỏi: 'Cây này là cây gì?', họ sẽ nêu ra cái tên mà họ biết, chẳng hạn như khadira hay palāsa. Ngay cả khi họ không biết tên của một loài cây, họ vẫn sẽ nói: 'Đó là cây vô danh.' Và ngay cả cụm từ 'cây vô danh' ấy cũng được chấp nhận như là tên gọi của loài cây đó. Tương tự, điều này cũng đúng với cá, rùa trong biển cả, và các loài khác.

[Aṭṭhasālinī 392]

A

Akka

Bồng bồng (*Calotropis gigantea, Swallow Wort, Giant Milkweed)* [Vin.i.306]. Một loại cây bụi thấp, thân mập, hoa đỏ nhạt hoặc tím nhạt rất đẹp. Nhựa lá có dược tính, sợi bông từ hạt dùng làm nhồi cho gối hoặc đệm, còn xơ từ thân từng được dùng làm dây cung [M.i.429].

Agaru/Agalu/Akalu

Trầm hương[18] (*Aquilaria agallocha, Aloe, Agarwood*) [Ja.vi.144, 510, 530]. Loài cây thân thẳng, cao tới 20 mét, lá xanh tươi, hoa trắng muốt. Gỗ chứa nhựa thơm quý, dầu trầm dùng rộng rãi trong y học cổ truyền. Như gỗ chiên-đàn, trầm được mài thành bột pha nước thoa lên thân làm hương liệu [Ja.iv.440; Mil.338]. Chư Thiên được mô tả "mặc y đỏ và vàng, hương thoang thoảng trầm, *piyaṅgu*[1] và chiên-đàn" [Vv-a.235].

---

18 Trầm hương là phần gỗ của cây dó bầu bị nấm ký sinh tấn công, tạo ra nhựa cây có mùi thơm đặc trưng và màu sẫm, được sử dụng làm hương, nước hoa và trong y học cổ truyền. Quá trình này mất nhiều năm và không phải tất cả cây dó bầu đều nhiễm trầm, do đó trầm hương là loại gỗ quý hiếm.

Agārasappa

Rắn sói, Rắn lục máu (*Lycodon aulicus, Common Wolf Snake*). Tên Pāḷi có nghĩa là "rắn nhà". Màu sắc và vằn của loài rắn này thay đổi, thường là nâu nhạt đến nâu đậm, với những vạch ngang màu vàng, chiều dài có thể đạt đến 7,65 mét. Đây là loài rắn phổ biến nhất trong các loài rắn ở Ấn Độ thường sống gần con người, cả ở nông thôn lẫn thành thị đông đúc. Ban ngày chúng ẩn nấp, ban đêm đi săn thạch sùng, nhông, chuột, gián và cả chim làm tổ trên mái nhà. Dù không có nọc độc, rắn sói lại giống với loài rắn *krait* cực độc nên thường bị lầm lẫn, gây hoảng sợ khi bị phát hiện trong nhà. Trong *Jātaka* có chép: một người vác chiếc áo xui xẻo trên gậy, "cứ như thể ông đang vác một con rắn sói" [Ja.i.372].

Aṅkola/Aṅkolaka

Quăng lông (*Alangium lamarckii*) [Ja.vi.535]. Đây là loài cây bụi thấp có gai, lá hình bầu dục, quả mọng màu đen hình elip, hoa trắng rất đẹp. Hoa thường được dùng để kết vòng hoa [Ja.iv.440]. Ngày nay, vỏ và rễ được dùng làm thuốc chữa bệnh vàng da, còn quả thì có thể ăn được.

Aṅgahetuka

Một loài chim [Ja.vi.538].

Accha /Ikka

Gấu lười, Gấu lợn (*Melursus ursinus, Sloth Bear*) [Ja.v.70, 197; vi.538]. Loài gấu cỡ trung, lông đen xù, ngực có vệt trắng hình chữ V, mõm dài trắng. Dáng đi chậm chạp nhưng tấn công bất ngờ và dữ dội, từng gây nguy hiểm cho các Tỳ-khưu sống trong rừng [A.iii.100]. Tỳ-khưu được phép dùng da gấu làm tọa cụ [Vin.ii.174] và mỡ gấu làm thuốc [Vin.i.200]. Gấu lười leo cây giỏi, khó thoát khi gặp [Ja.vi.507]. Một *Jātaka* kể dân làng dùng cung, gậy xua đuổi gấu vào làng [Ja.iv.327].

Acchiva

Một loại thực vật [Ja.vi.535].

Aja/Ajaka/Ajiya

Dê nhà (*Capra hircus, Domestic Goat*) [It.36; Ja.ii.278; v.241; M.i.344; iii.167]. Dê là loài thú có vú cỡ trung, họ hàng với cừu, có sừng cong ngược ra sau và đuôi

ngắn. Chúng được nuôi để lấy sữa, thịt và lông. Trong kinh điển có nhắc đến việc giết dê để tế lễ, chuyện dê lông dài bị mắc vào bụi gai [S.ii.228], và một người nuôi dê sống nhờ sữa, đồng thời hun khói để bảo vệ đàn dê khỏi muỗi [Ja.iii.401]. Một truyện *Jātaka* đặc biệt kể về một đứa trẻ bị bỏ rơi đã được một con dê cho bú [Ja.v.429].

Ajagara/Ajakara

Trăn Ấn Độ (*Python molurus, Indian Python*) [Ja.iii.484]. Loài siết mồi hùng mạnh này có các mảng hoa văn nâu không đều hình yên ngựa trên nền vàng hoặc xám và có thể dài đến 5 mét. Tên gọi Pāḷi có nghĩa là "kẻ ăn dê", và quả thực trăn Ấn Độ có thể lớn đến mức giết và nuốt dê, bê con hoặc hươu nhỏ. Chú giải có nhận xét: "Trăn không có nọc độc nhưng rất khỏe; bất kỳ người hay thú vật nào đến gần, chúng quấn thân lại và nghiền nát" [Ja.vi.507].

Ajamoda

Cây *Ajwain*, cỏ giám mục (*Trachyspermum ammi, Ajowan Caraway*). Đây là một loại thảo mộc hằng niên mọc thẳng đứng, phân nhánh, có thân có rãnh và hoa nhỏ màu trắng. Quả nhỏ, thường bị gọi sai là hạt, thực chất là những quả bế phân li (*schizocarp*) nhỏ, màu nâu nhạt, hình bầu dục, được sử dụng rộng rãi trong nấu ăn nhờ mùi thơm đặc trưng và vị cay nồng. Chúng cũng có

thể được ăn sống hoặc dùng làm dược liệu. Trong *Chú giải Vimānavatthu* có đề cập rằng *ajamoda* là một trong những loại gia vị cay nồng, cùng với bột từ nhựa cây a ngùy (*asafoetida*), thì là (*cumin*) và tỏi [Vv-a.186].

Ajjaka

Húng quế chanh, Húng quế lông, Húng quế Mỹ (*Ocimum americanum, Hoary Basil*) [Vin. iv.35]. Cây thảo mảnh, thân vuông, lá hình bầu dục, phủ lông mịn.

Ajjukaṇṇa

Một loại cây [Ja.vi.535].

Ajjuna/Kakudha

Cây Arjuna (*Terminalia arjuna*). Đây là một loài cây lớn, có thể đạt tới chu vi 3,6 mét và cao đến 30 mét, thường mọc dọc theo bờ sông [Ja.vi.518]. Cây có vỏ màu xám hoặc xanh nhạt, cành dài hơi nghiêng và hoa màu trắng. Vỏ cây đôi khi được nấu với nước để làm thuốc bổ. Sau khi giặt y, Đức Phật đã leo lên khỏi sông Nerañjarā bằng cách nắm lấy một cành cây *kakudha* [Vin.i.28]. *Mahāvastu* gọi loài này là *kakubha* và mô tả cây có vẻ đẹp và cành lá sum suê, tỏa rộng [Mvu.

iii.302]. Trong quá khứ, Đức Phật Anomadassī đã chứng đắc Vô thượng Bồ-đề dưới một gốc cây *ajjuna* [Bv.viii.23].

Ajjhohāra

Sinh vật biển lớn, có lẽ huyền thoại [Ja.v.462]. Xem ***Timi***.

Añjanarukkha

Một loại cây, nghĩa là "cây đen" hoặc "cây (làm thuốc) nhỏ mắt" [Ja.i.331].

Aṭṭhikadali

Một giống chuối [Ja.v.406]. Xem ***Kadali***.

Atimuttaka

Chưa xác định chắc chắn, nhưng có thể là cây Tơ mành / Dây chỉ (*Hiptage benghalensis*). Đây là một cây bụi gỗ lớn với hoa trắng rực rỡ [Ja.iv.28, 440]. Theo *Jātaka*, đây là một loại dây leo [Ja.v.422]. Cùng với hoa sen và hoa lài, hoa của loài này được dùng để kết tràng hoa [M.i.32].

Ativisa

Ô đầu, Mũ thầy tu (*Aconitum palmatum, A. ferox, A. spicatum, Monk's Hood, Friar's Hood*) [Vin.i.201; iv.35]. Đây là

những cây lâu năm chịu lạnh, mọc ở dãy Himalaya ở độ cao từ 3.000 đến 5.000 mét. Cây có lá xanh đậm bóng, rễ củ dạng thoi mập, và hoa màu tím hình mũ trùm, mọc thành chùm thẳng đứng. Lá, thân, ngọn hoa, đặc biệt là rễ đều có độc tính và từng được sử dụng rộng rãi trong y dược cổ truyền. Thời xưa, đầu mũi tên cũng được tẩm chất độc này.

Adda

Xem ***Siṅgivera***.

Adhipāta

Xem ***Kīṭa***.

Anojā

Một loại cây hoa đỏ [Ja.i.9; vi.536].

Andhaka

Xem ***Kīṭa***.

Aparaṇṇa

Thuật ngữ chung chỉ các loại ngũ cốc chưa nấu/chưa chế biến [Vin.iii.50]. Xem ***Dhañña***.

Apphoṭā

Một loại dây leo [Ja.vi.336].

Amarā

Lươn/Cá chình (*Eel*), một loài cá không vảy, có hình dáng giống rắn, thuộc bộ *Synbranchiformes*, trong đó có chín loài phân bố ở miền Bắc Ấn Độ. Loài lươn phổ biến và phân bố rộng rãi nhất tại miền Bắc Ấn là lươn bùn (*Monopterus cuchia, Mud Eel*). Loài này có thể dài đến 60cm và nặng khoảng 1kg, thân màu xanh lục hoặc nâu hạt dẻ với những đốm đen, đầu hình bầu dục, vây nhỏ và đuôi ngắn, dẹt. Lươn bùn thường sống trong các con sông, đầm lầy và ruộng lúa nước gần sông. Đức Phật đã dùng hình ảnh những vị đạo sư trả lời quanh co khi bị chất vấn để ví như loài "lươn trơn tuột" [D.i.24; M.i.521].

Amba

Xoài (*Mangifera indica, Mango*). Đây là một cây lớn, thường xanh, có khoảng 700 giống ở Ấn Độ và chủ yếu được trồng để thu hoạch quả ngon. Quả xoài có thể gần tròn, nhưng thường có hình dạng dài và hơi cong lên ở cuối, khi chín có màu vàng tươi. Quả xoài được ăn rất ngon và cũng được chế biến thành nước giải khát [Vin.i.246]. Khi trộn với đường, xoài còn được dùng như một loại thuốc [Ja.ii.393]. Vỏ xoài cũng được sử dụng trong các món cà ri [Vin.ii.10]. Màu sắc của y phục của các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni được so sánh với màu của quả xoài

[Th.197]. Những vườn xoài vẫn được tìm thấy ngoài nhiều làng mạc ở Ấn Độ, và người dân trồng chúng để cung cấp quả và tổ chức dã ngoại vào mùa xuân. Các ẩn sĩ lang thang thường xuyên cư trú trong những khu vườn này. Tôn giả Meghiya đã mô tả một trong những khu vườn xoài như sau: "Thật tuyệt vời và thú vị, đây là khu vườn xoài đẹp đẽ; một nơi lý tưởng cho người muốn thiền định" [Ud.34]. Nhiều vườn xoài được nhắc đến trong Tipiṭaka: vườn xoài của Pāvārika tại Nālandā, vườn xoài của Cunda tại Pāvā, vườn xoài hoang dã tại Macchikāsaṇḍa và vườn xoài của Jīvaka ngoài cổng Đông của Rājagaha [A.v.263; D.i.47; S.iv.281].

Người muốn hái xoài sẽ dùng một quả xoài ném vào cây để làm rơi quả [Mil.189]. Thần thông nổi tiếng được ghi nhận, trong đó hạt xoài được làm cho nảy mầm, phát triển lá, ra hoa và sau đó ra quả chỉ trong vài phút, đã được xuất hiện từ thời Đức Phật [Ja.iv.324]. Đức Phật quá khứ Sikhī đã đạt được giác ngộ dưới một cây xoài trắng [D.ii.4]. Xem ***Kosamba.***

Ambakamaddarī

Chim Vàng anh Á-Âu, Sáo vàng Á-Âu (*Oriolus oriolus, Eurasian Golden Oriole*). Một loài chim có kích thước bằng chim

chích, màu vàng óng với cánh và đuôi màu đen, và một vệt đen chạy qua mắt. Tên Pāḷi của loài chim này có thể xuất phát từ màu sắc giống quả xoài chín và vì nó thường đến miền Bắc Ấn Độ vào mùa xuân, khi xoài chín, mặc dù ở một số khu vực, nó là loài chim sinh sống quanh năm. Chim vàng anh Á-Âu là loài chim sống trên cây và ăn trái cây, quả mọng và mật hoa. Đức Phật đã đề cập rằng tiếng kêu chói tai của nó không ấn tượng bằng tiếng kêu của gà nhà [A.i.188].

Ambāṭaka

Cóc rừng, Cóc chua (*Spondias mangifera, Hog Plum*) [Th.466]. Một loài cây phổ biến, kích thước trung bình đến lớn, vỏ nhẵn màu trắng, hoa nhỏ màu trắng. Quả màu vàng, hình bầu dục cỡ quả mận, có vị chát khó chịu nhưng trở nên ăn được ngay khi chín tới. Lá tỏa mùi đặc trưng giống xoài.

Ambuja

Xem ***Maccha***.

Ambusevāla

Một loại rêu hoặc thực vật thủy sinh [Th.113].

Araññabiḷāla

Xem ***Biḷāla***.

Ariṭṭha

Bồ hòn (*Sapindus mukorossi, Soap Nut Tree*), một loài cây rụng lá lớn, có hoa nhỏ màu trắng. Quả của nó gọi là *ariṭṭhaka*, khi chín có hình bầu dục, lớp thịt mềm màu gỉ sắt, chứa saponin -một chất tẩy rửa tự nhiên. Xát với nước sẽ tạo bọt đậm, dùng thay xà phòng. *Ariṭṭha* cũng là tên một loại đồ uống có cồn dùng làm dược liệu, tuy không rõ có được chế biến từ quả bồ hòn hay không [Vin.iv.110].

Alagadda

Xem ***Sappa***.

Alattaka

Chất nhuộm đỏ phụ nữ dùng để tô bàn chân [M.ii.64; Th.771]. Có thể là một tên khác của *lac* (nhựa cánh kiến) [Ja.iv.114]. Xem ***Lākhā***.

Alābu/Alāpu/Lāpu/Lābu

Bầu hồ lô (*Lagenaria siceraria, Bottle Gourd*). Đây là một loài dây leo hằng niên, có hoa trắng lớn và quả mang nhiều hình dạng khác nhau, đôi khi hình quả tạ hoặc tròn với phần trên kéo dài [M.i.80]. Quả chứa phần thịt dày,

màu trắng, ăn được; khi khô, vỏ trở nên cứng và thường được dùng làm đồ đựng. Có chỗ ghi chép mật ong được cất giữ trong loại quả này [Ja.vi.528]. Vỏ quả rất cứng, được dùng làm vật chứa và làm thân các loại nhạc cụ [Ja.i.158; v.37]. Khi Đức Phật ví xương người giống như những trái bầu hồ lô vương vãi trong mùa thu, Ngài có lẽ ám chỉ sự giống nhau giữa quả bầu và hộp sọ [Dhp.149]. Tôn giả Soṇṇakontarika từng rửa chân Đức Phật bằng nước chứa trong một quả bầu hồ lô [Ap.ii.389]. Đức Phật cũng dạy rằng đôi khi Ngài mặc y phục được dệt từ loại vải "mềm như lớp lông tơ trên lá bầu hồ lô" [M.ii.7]. *Jātaka* cũng có ghi lại câu chuyện một người khai khẩn đất và trồng bầu hồ lô cùng các loại rau khác [Ja.i.312].

Avāka

Cỏ tranh, Hẹ nước (*Blyxa aubertii*), một loại thủy sinh ngắn, mọc thành bụi, thường được tìm thấy trong các thửa ruộng lúa nước [Ja.iii.522].

Asana

Nguyệt quế Ấn Độ, Chiêu liêu đen (*Terminalia tomentosa*) [Ja.vi.535]. Một loại cây lớn rất phổ biến, vỏ nứt thành từng mảng hình chữ nhật, lá bầu dục hoặc thon dài.

Asoka

Vô ưu, Vàng anh (*Saraca asoca, Ashoka Tree*) [Ja.v.188]. Đây là một trong những loài cây đẹp nhất của Ấn Độ, thuộc loại cây thường xanh, nhỏ, mọc thẳng đứng, cho từng chùm hoa thơm màu cam hoặc vàng cam, dần dần chuyển sang đỏ. Phần thịt của quả được dùng làm thuốc trị bệnh kiết lỵ.

Assa/Haya

Ngựa (*Equus caballus, Horse*). Ngựa là loài thú ăn cỏ lớn, thích nghi với việc chạy nhanh, đã được thuần hóa ít nhất 5.000 năm. Ngựa thuần chủng gọi là *assājāniya* [A.i.77; M.i.124], ngựa tồi gọi là *assakhaluṅka* [A.i.287], ngựa cái gọi là *vaḷavā* [M.ii.153], ngựa con gọi là *assapotaka* [Ja.ii.288]. Những con ngựa tốt nhất được nhập vào miền Bắc Ấn từ xứ Sindh [Dhp.322], được gọi là *bhojjha* [Ja.i.180] hoặc *sindhava* [Ja.i.175; ii.96; iii.287]. Ngựa *Kathiawari* - giống ngựa bản địa Ấn Độ, có lẽ bắt nguồn từ việc lai giống giữa ngựa Sindh và ngựa Ả Rập vào thế kỷ XII. Ngựa quá đắt đỏ nên không được dùng phổ biến trong vận chuyển thường nhật mà chủ yếu dành cho vương thất, để kéo chiến xa và dùng cho kỵ binh trong chiến tranh. Chiến xa và kỵ binh

là hai trong bốn binh chủng chính. Tipiṭaka không nêu rõ số ngựa dùng để kéo một chiến xa, nhưng những bức chạm khắc trên cổng tháp Sānchi (khoảng 150 TTL) mô tả đa số chiến xa do hai ngựa kéo, ngoại trừ một chiến xa ở cổng bắc có bốn ngựa kéo. Tầm quan trọng của ngựa trong Ấn Độ cổ đại được phản ánh qua sự quan tâm lớn dành cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng và huấn luyện trong *Arthaśāstra*.

Một con ngựa xứng đáng cho nhà vua phải có tám phẩm chất: có huyết thống tốt; ăn thức ăn tươi hay khô đều gọn gàng, không rơi vãi; không nằm trên phân của mình; không đánh nhau với các ngựa khác; thể hiện đúng bản tánh trước người huấn luyện; có thể mang vác nặng; khi phi nước đại không chạy lệch; và phải kéo xe một cách đúng đắn [A.iv.188]. Ngựa được huấn luyện bằng cách dùng phương pháp mềm mỏng, nghiêm khắc, hoặc kết hợp cả hai [A.ii.112]. Tương tự, *Aśvaśāstra* (luận thư cổ về ngựa) cũng khuyên rằng sự kết hợp giữa nhu hòa, khen thưởng và trừng phạt là cách huấn luyện tốt nhất. Việc huấn luyện diễn ra ở trường tập đặc biệt, ngựa được nhốt trong chuồng hoặc trong bãi vòng tròn, và cho ăn cơm nấu [Vin.iii.6]. Kinh điển có ghi loại gạo ba năm tuổi tốt nhất được dùng để nuôi ngựa Sindh của nhà vua [Ja.i.178]. Một con ngựa tốt sẽ phản ứng ngay cả với cái bóng của roi [A.ii.14]. Ngựa thuần chủng phải có sắc vóc đẹp, sức bền, tốc độ [A.i.244] và cân đối [A.i.288]. Một con ngựa khó bảo sẽ không chịu đi khi bị thúc, làm

lật xe, đá văng càng, chồm lên trời và cắn giật hàm thiếc [A.iv.190-194].

Lông đuôi ngựa được dùng để bện dây thừng [A.iv.129; S.ii.238], làm rây sàng [M.i.229], chổi [A.i.208], bẫy chim [Ja.v.362], hoặc nhồi làm nệm [Vin.ii.170]. Khả năng nhận định ngựa tốt được coi là một kỹ năng đáng trọng, và nghệ thuật cưỡi ngựa là môn học dành cho các vương tử [A.iii.152, 326]. Trong thời Phật, tế đàn ngựa (*assamedha*) vẫn được các vua cử hành [A.ii.42; S.i.76]; còn có trò đấu ngựa đực để giải trí [D.i.7]. Đuôi ngựa đôi khi được tết lại [D.i.105].

Tipiṭaka có nhắc đến việc thiến súc vật và những người chuyên làm công việc này, dù không có nhắc riêng đến ngựa đực [Ja.iv.364; M.i.383]. Đức Phật dạy Tỳ-khưu hãy như ngựa quý được huấn luyện: "Như ngựa thuần bị roi chạm liền tinh tấn nhanh nhẹn" [Dhp.144]. Đại thạch pháp dụ của vua Asoka, có nhắc việc cấm đóng dấu ngựa và bò vào những ngày rằm. Trong một tiền kiếp, Bồ-tát từng sinh làm ngựa *Sindh* [Ja.i.178].

Assakaṇṇa

Một loại cây [Ja.ii.161; vi.528]. Tên gọi này có nghĩa là "tai ngựa". Một số nguồn cổ cho rằng đây là tên gọi khác của cây *sāla*, vốn có những đài hoa dài bao bọc lấy hoa, trông giống như tai ngựa. Tuy nhiên, trong nhiều nguồn Pāḷi và Sanskrit, hai tên này được liệt kê tách biệt, cho thấy rằng chúng có thể là hai loài khác nhau.

Assatara

La (*Mule*), lai giữa ngựa và lừa, kết hợp vóc dáng của ngựa với sức bền của lừa [A.i.229; S.ii.241]. La được dùng để chở hàng hóa và kéo xe, kể cả xa giá và chiến xa [S.i.211]. Những con la tốt nhất được nuôi ở xứ Kamboja, vùng Tây Bắc Ấn Độ [Ja.iv.464]. Người Ấn cổ biết la không sinh sản được [M.ii.153]. Đức Phật từng dạy: "La được huấn luyện thuần thục là loài thù thắng, cũng như ngựa Sindh thuần chủng và voi có ngà cao quý; nhưng cao quý hơn cả là người đã tự rèn luyện chính mình" [Dhp.322].

Assattha

Cây Bồ-đề (*Ficus religiosa, Bodhi Tree*). Loài đa có cành tán rộng, lá thuôn dài với chóp nhọn đặc trưng. *Assattha* là cây bán ký sinh, thường mọc bám vào cây khác khiến chúng bị còi cọc, chậm phát triển [S.v.96], cũng có thể mọc trên tường, làm hư hại công trình. Như các loài đa khác, nó từ hạt nhỏ phát triển thành cây to [S.v.96]. Tình mẫu tử được so sánh: "Tim người mẹ rung động khi thấy con như lá non cây *assattha* rung rinh trong gió" [Ja.v.328; vi.548].

Cây *assattha* vốn đã được xem là thiêng liêng tại

Ấn Độ từ nhiều thế kỷ trước Đức Phật, được khắc trên ấn của nền văn minh Mohenjodaro (trước 1.000 TTL). Đức Phật tuyên bố Ngài thành đạo dưới gốc *assattha* [D.ii.4], cây này còn gọi "Cây Trí tuệ" (*Jñānadruma*) [Bc.13.65], hoặc "Cây Giác ngộ" (*Bodhirukkha*) mặc dù chỉ được đề cập hai lần trong phần đầu của Tipiṭaka [D.ii.4; Ud.1 = Vin.i.1]. Trước khi Đức Phật thành đạo, vùng quanh gốc cây là bãi cát bạc không có một ngọn cỏ nào mọc, tất cả các cây và hoa xung quanh đều nghiêng mình như lễ bái [Ja.iv.233].

Theo *Nidānakathā*, tuần lễ thứ hai sau khi giác ngộ, Đức Phật ngồi chiêm ngưỡng cây Bồ-đề vì nơi này đã che chở cho Ngài [Ja.i.77]. Cũng theo đó, khi Phật đang nhập định, những bẹ non màu đỏ ánh như san hô rơi xuống như món lễ vật cúng dường Ngài [Ja.i.75]. Từ *aṅkura* thường ám chỉ mầm cây, nhưng ở đây chắc chắn chỉ những lá bọc màu đỏ sáng bóng của cây Bồ-đề khi lá mới phát triển.

Từ những thế kỷ đầu Phật giáo, cây *assattha* trở thành biểu tượng của Đức Phật; tại Bharhut và Sanchi, hình tượng Ngài thường được thay bằng cây này. *Mahāvastu* gọi cây là "Đại thọ" (*Mahādruma*) [Mvu. ii.280]. Một cành Bồ-đề được Trưởng lão Ni Saṅghamittā (con vua Asoka) đưa sang Sri Lanka thế kỷ 2 TTL, đến nay vẫn tồn tại tại Anurādhapura. Một hậu duệ xa của cây gốc cũng mọc phía sau chùa Đại Giác (Mahābodhi) ở Bodhgaya.

Ahicchattaka

Nấm, nấm độc và các loài nấm thuộc lớp *Hymenomycetes* và *Gasteromycetes*. Tên gọi Pāḷi có nghĩa là "lọng của rắn" [Ja.ii.95], tương tự như tiếng Hindi gọi nấm là *sarpchatr*. Ở Ấn Độ có hơn 50 loài nấm ăn được, một số loài mọc ở miền Bắc. Theo truyền thuyết, nấm là những loài thực vật đầu tiên xuất hiện sau khi trái đất được hình thành [D.iii.87]. Xem ***Bhūmipappaṭaka***.

Ā

Ākucca/Ākuccha

Một loại thằn lằn [Ja.vi.538].

Ākhu

Xem ***Mūsika***.

Āṭa

Một loài chim được các bản chú giải mô tả là *dabbimukha* - nghĩa là "mỏ hình thì" [Ja.vi.539]. Nếu cách giải thích này đúng, thì đó chính là loài Cò thìa Âu-Á (*Platalea leucorodia, Eurasian Spoonbill*), một loài chim lớn, có

cổ và chân dài, lông hoàn toàn trắng, với chiếc mỏ đặc trưng dẹt và loe rộng như cái muỗng. Cò thìa thường xuất hiện đơn lẻ hoặc theo đàn, kiếm ăn ở các vùng đầm lầy, bãi bùn và cửa sông.

Ānandamaccha

Cá Ānanda. Một loài thủy quái lớn, có tính huyền thoại. Xem ***Timi***.

Ābhujī

Xem ***Bhujapatta***.

Āmanda

Xem ***Āmalaka***.

Āmalaka/Āmanda

Me rừng, Chùm ruột Ấn, Chùm ruột núi, Am-la (*Phyllanthus emblica, Indian Gooseberry*) [Ja.iv.363; vi.529; Vin.i.201, 278; ii.149]. Đây là một cây có kích thước trung bình, vỏ màu xám xanh, hoa màu vàng và quả màu xanh nhạt, vị chua, bên trong chứa một hạt cứng có rãnh dọc. Cùng với *harītaka* và *vibhītaka*, loại quả này hợp thành *triphala* (tam quả), từ lâu được y học truyền thống Ấn Độ xem là có dược tính mạnh mẽ. Quả *āmalaka* chứa hàm lượng cao *acid gallic*, giàu vitamin A, C và sắt; khi tươi hoặc phơi khô đều được

dùng trị tiêu chảy và chứng khó tiêu. Ngoài ra, quả còn được chế thành các loại thuốc bổ, hoặc ăn dưới dạng khô, muối chua, hay nấu thành mứt ngon miệng. Mạt gỗ từ cây *āmalaka* được dùng để lọc nước đục, và những người đốn củi hay lấy mật trong rừng thường mang theo quả này để làm dịu cơn khát.

Āli

Xem ***Maccha***.

Ālu

Một loại cây có củ.

Āluka/Ālu

Thuật ngữ này thường được dùng để chỉ chung các loại củ, và có thể cũng là tên gọi của Khoai mỡ tím (*Dioscorea alata, Purple Yam*) [Ap.17; Ja.iv.371, 373; vi.578]. Một loại dây leo to khỏe, thường được trồng để lấy củ lớn ăn được

Āsītika

Có thể là loài Đậu biển, Bàm bàm lá nhỏ, Cỏ mơ châu Phi (*Entada rheedii, Sea Bean*) [M.i.81]. Đây là một loại dây leo gỗ khổng lồ, có hoa màu kem và quả đậu lớn. Thân chính của loài dây leo này c ó thể đạt chu vi đến 1,5m, với những đoạn phình nổi rõ, đôi khi có các

mấu xoắn như hình nút chai. Đức Phật từng nói rằng, khi Ngài còn thực hành khổ hạnh trước khi giác ngộ, thân thể Ngài gầy gò đến mức các chi trông giống như thân cây *āsītika* [M.i.245].

I

Ikka

Xem ***Acchaka***

Ikkāsa

Xem ***Jatu***.

Indagopaka

Ve nhung đỏ (*Red Velvet Mite*) - một loài chân khớp thuộc họ *Trombidiidae* [Ja.iv.258; vi.184, 497; Th.1063], với nhiều loài sinh sống ở miền Bắc Ấn Độ. Tên gọi Pāḷi của những sinh vật nhỏ bé này có nghĩa là "người chăn của Indra", có lẽ liên quan đến việc chúng xuất hiện từ lòng đất trong mùa mưa (Indra là vị thần Bà-la-môn giáo gắn liền với sấm sét và bão tố). Những con ve này có thân tròn màu đỏ tươi, bề mặt nhung

mịn, và sống ký sinh trên nhện cùng các loại côn trùng khác. Trong kinh điển có ghi lại câu chuyện về một vị Tỳ-khưu dựng một cái am tròn bằng đất sét đỏ, trông "đẹp đẽ, khả ái và đáng ưa thích, giống như một con ve nhung đỏ nhỏ" [Vin.iii.42]. Một loại vải được dệt ở xứ Gandhāra và dùng để bọc xe ngựa cũng được nói là có màu đỏ giống loài ve này [Ja.vi.500].

Indavāruṇi

Táo đắng, Dưa đắng (*Citrullus colocynthis, Bitter Apple*) [Ja.iv.8]. Một loài cây có màu xám bắt mắt, phủ đầy lông nhám nhỏ và có hoa màu xanh và trắng. Quả có vị đắng, chua và có thể gây độc nếu ăn nhiều.

Indavāruṇika

Một loài thực vật có lá, hoa hoặc có thể quả mang nét tương tự với *indavāruṇi* [Ja.iv.8].

Indasāla

Một loại cây [Ja.iv.92]. Theo truyền thuyết, một hang núi gần Rājagaha nơi Đức Phật thường trú gọi là "hang Indasāla" vì có cây này mọc ngay cửa hang [D.ii.263].

Isikā

Xem ***Naḷa***.

Isimugga

Chưa xác định rõ [Ap.16.193]. Có lẽ là một loại đậu, có quan hệ gần với đậu xanh (*Green Gram*).

U

Ukkaṇṇaka

Xem ***Vitacchikā***.

Ukkapiṇḍaka

Chưa xác định rõ. Tên gọi này có nghĩa là "tìm thức ăn trong nhà". Có lẽ đây là thuật ngữ chỉ chung các loài động vật sống nhờ trong nhà như chim sẻ hoặc các loài gây hại như chuột cống và chuột nhắt. Có ghi lại việc một số Tỳ-khưu đem thức ăn ra phơi thì bị những sinh vật này ăn mất [Vin.i.211].

Ukkusa

Một loài chim săn mồi [Ja. iv.291, 397], có thể là một tên khác của *kurara*. Trong kinh điển, loài này được mô tả là sống ở ven hồ và được xem là vua của loài chim. Chú giải cho rằng đó là loài đại bàng cá đen; nếu đúng như vậy thì *ukkusa* chính là

Đại bàng cá Pallas (*Haliaeetus leucoryphus, Palla's Fish Eagle*). Đây là một loài chim lớn, có đầu và ngực màu trắng bẩn, trong khi cánh, lưng và đuôi màu nâu đậm hoặc đen. Chúng thường bay tuần tra quanh các hồ và thủy vực, chủ yếu săn cá nhưng cũng bắt cả chim nước. Theo *Jātaka*, Bồ-tát đã từng tái sinh làm một trong những loài chim này [Ja.iv.392].

Uccāliṅga

Một loài chân khớp[19] (*arthropod*) hoặc sâu bướm (*caterpillar*). Nó được nhắc đến cùng với bò cạp, rết và nhện như là ví dụ về loài động vật nhiều chân [Ja.ii.146]. Ngoài ra, cũng có ghi nhận rằng loài này là một trong những thứ có thể kích thích gây sự cương dương ở nam giới [Ja.ii.146; Vin.iii.52, 112]. Trong *Kāma Sūtra* có mô tả một phương pháp mà nam giới dùng để làm to dương vật: những sợi lông mềm nhưng gây ngứa rát của một loài sâu bướm đặc biệt được chà xát lên cơ quan sinh dục, khiến cho nó sưng lên và sự sưng này trở thành vĩnh viễn. Có thể tồn tại mối liên hệ nào đó giữa loài sâu bướm này và *uccāliṅga*.

Ucchu

Mía (*Sugar Cane*), một loài cỏ lâu năm cao, có lá

19 Chân khớp (*arthropod*) tức là động vật chân khớp (hoặc chân đốt), là một ngành động vật không xương sống lớn nhất, có đặc điểm là cơ thể phân đốt, chân có khớp, bộ xương ngoài bằng *kitin* và thường trải qua quá trình lột xác. Ngành này bao gồm các nhóm động vật đa dạng như côn trùng, nhện, giáp xác (cua, tôm) và động vật nhiều chân (rết, cuốn chiếu).

sắc cạnh và thân chia đốt màu tím, từ đó có thể ép ra nước ngọt [Vin.iii.59]. Ngày nay, ở Ấn Độ có nhiều giống mía lai hiện đại. *Carakasaṃhitā* ghi nhận có hai loại mía, *Suśrutasaṃhitā* ghi nhận mười hai loại, trong khi trong *Tipiṭaka* chỉ có một loại được nêu tên cụ thể là *ucchaganṭhikā* [Ja.i.339; vi.114]. Một giống mía đã được trồng ở miền Bắc Ấn từ thời cổ đại và rất có thể là loài được biết đến trong thời Đức Phật là *Saccharum barberi*.

Để làm đường, thân mía được nghiền trong cối và nước mía được cô đặc bằng cách đun sôi [Ja.i.339]. Âm thanh rít của cối ép mía được ghi lại trong văn bản [Bv.2.168]. Một vị vua tàn ác bị ví như "ép dân như mía trong cối" [Ja.ii.240]. Ba sản phẩm phụ của nước mía được nhắc đến là *phāṇita* (mật mía), *guḷa* (đường thô), và *sakkharā* (đường kết tinh) [Ja.i.50]. Mật mía đôi khi được pha nước uống [Ja.iii.372; Vin.ii.177], hoặc pha nước nóng làm thuốc [S.i.175]. Đường thô thường vo thành viên (*guḷapiṇḍa*) [Vin.iv.112]. Đường kết tinh gọi là *sakkharācuṇṇa*, tức đường hạt hoặc đường cát [Ja.iv.17].

Trong *Saddharmasmrtyupasthāna Sūtra*[20] mô tả

20 Zhengfanian chu jing (正法念經) – Kinh Chánh Pháp Niệm, thuộc Đại Chính tân tu Đại Tạng Kinh (Taishō Tripiṭaka), T17, số 721, tr. 17. Tên Sanskrit chỉ được phục dựng dựa theo bản Hán văn.

quy trình: "Nước mía được cho vào một bình và đun trên lửa. Trong giai đoạn đầu tiên, nó được tách ra khỏi tạp chất và gọi là *phāṇita*. Trong lần đun thứ hai, nó trở nên đặc hơn (hoặc nặng hơn) và gọi là *guda*. Khi đun lần ba, nó trở thành trắng và gọi là *sarkarā*." Trong giai đoạn đầu của quá trình chế biến, bột mì và tro được thêm vào [Vin.i.210], bột mì có thể được dùng để làm đặc và tro là chất làm trong, điều này vẫn được áp dụng trong sản xuất mía ở nông thôn.

Ambila (có nghĩa là chua, gắt hoặc cay nồng) được xem là một trong sáu vị theo truyền thống Ấn Độ. Đây cũng là tên gọi của một loại giấm. Tương tự như ngày nay, loại giấm này được làm từ nước mía lên men và chắc chắn đã được dùng trong nấu ăn và muối chua. Trong *Jātaka*, các vị ẩn sĩ sống ở dãy Himalaya thường được nói là vào mùa đông rời núi xuống vùng đồng bằng để tìm muối và giấm (*loṇambila*) [Ja.i.361; ii.72; iv.23]. Những người nghiện rượu thường nhấm giấm, ăn cá khô nặng mùi (*pūtimaccha*), hoặc liếm muối khi uống rượu mạnh, tương tự như thói quen hiện nay của người uống Vodka hoặc Tequila ăn kèm chanh [Ja.i.252, 349].

Cháo gạo nấu với bơ sữa (*ghee*) và thêm đường từng là món ăn phổ biến [Ja.iv.39], và còn có một loại bánh ngọt gọi là bánh đường (*suguḷa*) [Ja.vi.524]. Nước mía cũng được dùng để làm một loại rượu [Ja.iv.161; Vin. iv.109]. Kinh văn còn ghi nhận về một đoàn buôn chở 500 chum đường [Vin.i.224]. Mía chín có thể bị nhiễm một

loại bệnh gọi là *mañjiṭṭhika* [A.iv.279]. Thông thường, mía được trồng bằng hom thân[21], nhưng cũng có thể trồng từ hạt [A.i.32]. Xem ***Mañjiṭṭhikā***.

Uṇṇā/Unnā

Lông thú (*Wool*), tức lông của cừu, dê hoặc lạc đà, có thể được xe thành sợi rồi dệt thành vải [D.ii.188; Vin.ii.174], hoặc ép thành nỉ [Vin.i.315]. Vải và chăn len là vật dụng cần thiết để chống lại cái lạnh của mùa đông Ấn Độ. Tỳ-khưu không được phép mặc một số loại y phục làm bằng len [Vin.ii.108] cũng như không được mang dép làm từ len [Vin.i.190]. Dù có thể bị trẻ em làm dơ hoặc bị loài gặm nhấm cắn nhấm, một tấm thảm len tốt vẫn có thể dùng đến năm hoặc sáu năm [Vin.iii.227]. Các thiếu nữ thời xưa được kỳ vọng phải giỏi trong việc kéo sợi và dệt len [A.iii.37]. Ở Ấn Độ cổ đại chưa hề biết đến kỹ thuật đan len (*knitting*).

Udakakāka

Bao gồm cả loài Cốc đế / Cốc lớn (*Phalacrocorax carbo, Great Cormorant*) và Cốc đen / Còng cọc (*P. niger, Little Cormorant*). Tên gọi Pāḷi có nghĩa là "quạ nước", tương ứng với tiếng Hindi *pan kowwa*, cũng mang nghĩa "quạ nước" [Ja.ii.441].

Cốc đế

21 Hom là một đoạn cành hoặc thân cây, được cắt ra để giâm cành, nhân giống cho cây trồng.

Cốc đen

Cả hai loài chim này đều có bộ lông đen với một mảng trắng nhỏ ở cổ. Khác biệt chính giữa chúng là kích thước: loài thứ nhất to gần bằng một con vịt nhà, còn loài thứ hai chỉ bằng khoảng một nửa. Ngoài ra, loài cốc đế có mỏ màu vàng, trong khi loài cốc đen có mỏ đen. Chúng thường được nhìn thấy đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ ở các hồ nước, nơi chúng săn cá bằng cách lặn và đuổi theo dưới nước. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm một con chim cốc [Ja.ii.149].

Udakadeḍḍubha

Xem ***Deḍḍubha***.

Udakapicchillo

Xem ***Paṇṇaka***.

Udakasappa/Udakāsīvisa

Rắn nước vảy mắt lưới (*Xenochrophis piscator, Checkered Keelback*) [Ja.ii.238; iii.275]. Loài rắn này có đầu bầu dục, mũi hẹp, trên thân màu nâu vàng nhạt có năm hàng đốm đen. Dài tới 1,75 mét, trong đó đuôi chiếm ¼ tổng chiều dài. Đây là loài rắn nước ngọt phổ biến nhất ở Ấn Độ, thường xuyên

xuất hiện ở các hồ, ao, bờ sông và ruộng lúa, nơi nó chủ yếu ăn ếch và cá. Đây cũng là một loài rắn rất hung dữ, tấn công nhanh chóng, với quyết tâm lớn và giữ chặt con mồi của mình một cách kiên quyết.

Udakāsīvisa

Xem ***Udakasappa***.

Udumbara

Cây Sung, Ưu đàm, Tụ quả dong (*Ficus glomerata, Cluster Fig*). Cây lớn, thân có bạnh vè, lá bầu dục xanh đậm, cho quả sung đỏ ngọt nhẹ mọc thành chùm trên cành ngắn. Người phóng túng, hoang phí được gọi là "kẻ ăn quả sung", nghĩa là người sẽ làm rụng hết quả trên cây rồi chỉ ăn một vài quả [A.iv.283]. Gần Trúc Lâm (Veḷuvana) ở Rājagaha có một rừng sung, nơi các du sĩ trú ngụ, cũng là nơi Đức Phật từng thảo luận với du sĩ Nigrodha [D.iii.36].

Giống như một số loài sung Ấn Độ khác, cây này là một đối tượng tò mò đối với người Ấn Độ cổ đại vì nó dường như sinh quả mà không cần ra hoa trước. Đức Phật đã nói rằng không thể tìm ra bản chất trong sự tồn tại giống như không thể tìm thấy hoa trong quả sung [Sn.5; Vv.50.16]. *Mahāvastu* nói: "Không dễ để nhìn thấy Đức Phật, vĩ đại trong sự huy hoàng, lòng từ bi, lòng thương xót và sự nhân ái, giống như không thể nhìn thấy hoa trong quả sung"

[Mvu.i.270]. Thực ra, quả sung chính là cụm hoa, đầu hoa quay vào trong, tạo thành vỏ thịt hình bình, bên trong chứa nhiều hoa nhỏ li ti. Đức Phật quá khứ Koṇāgamana thành đạo dưới gốc cây *Udumbara* [D.ii.4].

Gỗ của cây sung có một ý nghĩa đặc biệt trong Bà-la-môn giáo, và một số pháp cụ nghi lễ được chế tác từ loại gỗ này. Gậy của các Bà-la-môn được làm từ gỗ ấy, cũng như ngai mà một vị vua ngồi trong lễ đăng quang [Ja.iv.450; S.i.117].

Udda/Uddārakā

Rái cá (*Otter*) [Ja.iii.52; v.416]. Trong ba loài rái cá được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ, loài phổ biến nhất là Rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata*). Loài này có thân dài, uyển chuyển, chân ngắn, với bộ lông mượt, sáng bóng, màu nâu sô-cô-la và phần bụng nhạt màu hơn. Rái cá sống trong sông suối, thức ăn chủ yếu là cá, giáp xác, ếch nhái và chim. Da rái cá đôi khi được dùng để làm dép [Vin.i.186]. Một trong những câu chuyện nổi tiếng nhất trong *Jātaka* kể về hai con rái cá nhờ một con chó rừng phân xử tranh chấp giữa chúng [Ja.iii.333].

Uddārakā

Xem ***Udda***.

Uddālaka/Uddāla

Dây voi, Trôm gai, Udal (*Sterculia villosa, Hairy Sterculia*) [Ja.iv.301; v.199; vi.269]. Đây là một loài cây lớn, có vỏ xám, trên cành có sẹo lá lớn, hoa màu đỏ tươi hoặc đỏ thẫm. Loài cây rụng lá này thường mọc ở sườn mát của các ngọn đồi. Rễ cây sau khi giã nát được dùng làm thuốc trị bệnh lỵ, còn vỏ cây được tin là có tác dụng tránh thai.

Uddhumāyikā

Tên gọi Pāḷi này có nghĩa là "loài phồng to" [M.i.143], rất có thể chỉ đến giống *Uperodon*, thường được gọi là Ếch bóng (*balloon frog*) / Ếch cầu (*globular frog*). Một loài phổ biến thuộc giống này là Ếch bóng Ấn Độ (*Uperodon globulosus, Indian Balloon Frog*). Loài ếch này có màu xám hoặc nâu sẫm, dài đến khoảng 65mm, thức ăn chủ yếu là mối và kiến. Chúng cần môi trường đất ẩm, thường ở gần bờ sông hoặc đầm lầy để sinh sống. Khi bị đe dọa, chúng phồng căng cơ thể lên gần gấp đôi kích thước thật và phát ra âm thanh "hổn hển" như đang tức giận.

Undura/Undūra

Chuột (*Rat*). Chuột là loài thú nhỏ, thân thon dài, mõm hơi nhọn, bốn chân gần bằng nhau và có chiếc đuôi

dài, ít lông. Hai loài chuột phổ biến nhất ở Ấn Độ hiện nay là Chuột nhà (*Rattus rattus, House Rat*) và Chuột nâu hay Chuột Na Uy (*R. norvegicus, Brown/Norwegian Rat*). Cả hai loài này đều sinh sống trong nhà, kho lẫm, nhưng cũng có mặt ở đồng ruộng, rừng rậm và dọc theo bờ sông. Chúng thường gặm và cắn thủng quần áo [Vin.i.109] và thảm [Vin.iii.227], thậm chí có khi còn tràn vào phá hoại cả các tu viện [Vin.i.209].

Upacikā

Mối (*Termite*). Đôi khi gọi là kiến trắng (*white ants*); mối là những côn trùng thân mềm, kích thước nhỏ, thuộc bộ *Isoptera*, ăn gỗ và sống thành quần thể lớn ([M.i.306; Vin.i.284; ii.113]. Tên Pāḷi *upacikā* có nghĩa là "kẻ xây gò". Rắn và kỳ nhông (*monitor lizard*) thường được mô tả là sống trong các hốc của gò mối, gọi là *vammika*. Mối cánh, gọi là *makkhikā* hoặc *vammika-makkhikā*, là các "nữ hoàng trinh nguyên" và mối đực thỉnh thoảng tụ tập thành đàn bay ra sau mưa [Ja.i.480, 488]; vào những thời điểm ấy, thằn lằn và các loài vật khác thường ăn ngấu nghiến chúng [Ja.i.480-81]. Mối chỉ di chuyển từ nơi này sang nơi khác sau khi đã xây một đường hầm để ẩn mình [Mil.392]. Đức Phật ví tài sản của một người cư sĩ siêng năng sẽ phát triển giống như gò mối [D.iii.188].

Upayānaka

Loài thủy sinh, có lẽ là một loại cua [Ja.vi.530].

Uparibhaddaka

Một loại cây [Ja.vi.269].

Uparopa

Tên gọi chung để chỉ các loài thực vật, có nghĩa là "cái mọc lên" [Ja.ii.345; iv.359; Vin.ii.154].

Uppala/Indīvara

Hoa súng xanh (*Nymphaea stellata, Blue Water Lily*) [Vv-a.196]. Thân rễ của loài này mọc trong bùn ở ao hồ, đầm lầy, trong khi lá tròn nổi trên mặt nước. Hoa lớn, với nhiều cánh hình mũi mác xếp xoáy quanh nhụy vàng tươi, thường có màu xanh lam đậm, đôi khi đỏ thẫm, trắng hoặc hồng. Hương thơm của hoa được cho là có thể lưu lại đến một tuần [Ja.vi.536]. Bầu trời đêm đầy sao được ví với sắc hoa này [Ja.v.92]. Đôi mắt của một người phụ nữ đẹp được so sánh với nụ hoa súng [Thī.382]. Hít hương thơm của hoa súng được tin là có tác dụng chữa bệnh [Vin.i.279]. Rất giống với hoa súng xanh là hoa súng trắng nhỏ Ấn Độ (*Nymphaea esculenta, Small White Indian Water Lily*), có hoa trắng hoặc đôi khi vàng [Vv-a.200]. Hoa súng thường bị gọi nhầm và lẫn lộn với hoa sen. Xem ***Sogandhika***.

Uppāṭaka

Bọ chét (*Fleas*), là những loài côn trùng nhỏ màu đỏ gỉ, không cánh, thuộc bộ *Siphonaptera*. Chúng hút máu và có chân sau to khỏe, thích nghi để nhảy. Bọ chét có thể xâm nhập vào nơi ở của con người, ẩn nấp trong chăn gối và quần áo. Một lần, chúng ta đọc về một chiếc chăn bị phủ đầy bọ chét [S.i.170]. Xem ***Pāṇaka.***

Ummāpuppha

Xem ***Khoma***.

Ulūka/Ulūkasakuṇa

Cú cá nâu, Dù dì phương đông (*Ketupa zeylonensis, Brown Fish Owl*) [Ja.ii.353; v.120; vi.500]. Đây là một loài chim lớn, lông nâu, ngực nhạt hơn với các vệt sọc đen dọc, có chùm lông nhô trên đầu như "sừng", cùng đôi mắt vàng to tròn nhìn chằm chằm. Cú cá ưa sống trong rừng rậm gần nguồn nước, thức ăn chủ yếu là cua, cá, ếch nhái, thú nhỏ và chim. Giống như tất cả các loài cú khác, chúng là loài săn mồi lặng lẽ và bí ẩn [A.v.289]. Theo một *Jātaka*, toàn thể loài chim từng chọn

cú làm vua, nhưng sau đó từ bỏ quyết định này khi có người chỉ ra vẻ mặt nghiêm nghị và cau có của cú [Ja.ii.352]. Một số ẩn sĩ đã từng dùng cánh hoặc lông cú may áo [A.i.241; D.i.167], và da cú còn được dùng để làm dép [Vin.i.186]. Cú thường được quan sát khi ngồi trên cành cây chờ mồi, với dáng vẻ như thể đang "thiền định, quán chiếu, suy tưởng, tư duy" [M.i.334]. Khi xuất hiện vào ban ngày, cú thường bị bầy quạ hợp sức tấn công [Ja.ii.208]. Xem ***Kosika***.

Usīra

Xem ***Bīraṇa***.

Uhuṅkara

Có lẽ là thuật ngữ chung chỉ loài cú, hoặc tên gọi của một loài cú cụ thể [Ja.vi.538]. Xem ***Kosika***.

Ū

Ūkā

Chí, Chấy (*Head Lice*). Loài côn trùng nhỏ thuộc bộ *Anoplura*, dẹt, hút máu, thường sống trong tóc người. Trong Tipiṭaka nhiều lần ghi nhận cảnh người này nhờ người khác bắt chí hoặc trứng chí ra khỏi tóc [Ja.i.453; ii.324; iii.393; v.298]. Một trong những lý do tu sĩ Phật giáo cạo đầu có lẽ là để tránh bị chí, đồng thời không phải sát

sinh khi loại bỏ chúng. Trong hệ thống đo lường Ấn Độ cổ, đơn vị cơ bản được tính bằng trứng chí (*likkhā*): bảy trứng bằng chiều dài một con chí.

E

Eṇi/Eṇeyya/Eṇimiga

Linh dương đen (*Blackbuck*) [A.i.48; D.iii.157; Ja.v.416; Thī.1135]. Một trong 32 tướng đặc biệt của bậc Đại nhân (*Mahāpurisa*) là có đôi chân giống như *eṇi* [D.iii.143]. Xem ***Miga***.

Eṇeyya

Xem ***Miga***.

Eraka/Eragu

Một loại cỏ thô, có thể dùng để đan dệt làm vật phủ/đồ che [Vin.i.196; iv.88].

Eraṇḍa/Elaṇḍa

Cây Thầu dầu (*Ricinus communis, Castor Oil Shrub*) [M.ii.152]. Cây lâu năm cao, lá lớn màu xanh lam-lục, cho các quả nang có gai, bên trong chứa hạt từ đó ép

được loại dầu không màu. Dầu thầu dầu dùng làm chất bôi trơn, làm đèn, và dầu ép từ hạt được dùng làm dược liệu [Vin.iii.250]. Cây thầu dầu từng bị xem là loài thấp kém nhất trong các loại cây [Ja.ii.440]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát đôi khi tái sinh làm một vị thần trú trong cây thầu dầu [Ja.i.423; ii.440].

Elambaraka/Elambāraka/ Eḷambaka/Elamphuraka

Một loại dây leo, hoa có mùi thơm kéo dài bảy ngày [Ja.vi.536].

Elāluka

Xem ***Kakkārika***.

Eḷaka/Eḷahā/Elakā/Elikā

Cừu nhà (*Domestic Sheep*) [A.i.252; D.i.9; Ja.i.166; iii.480; S.ii.228]. Loài động vật nhai lại có sừng rỗng thuộc bộ *Ovis*, trong đó có nhiều loài và giống cừu được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ. Cừu cái được gọi là *uraṇi* [Ja.v.241], cừu đực gọi là *meṇḍa* hoặc *urabbha*. Cừu được biết đến nhờ bộ lông dài dùng để dệt vải và thảm [S.ii.228; M.i.228]. Thịt cừu

(*mutton*) hẳn cũng được sử dụng, vì có nhắc đến người làm nghề đồ tể giết cừu [M.i.343; S.ii.256]. Sừng cừu đôi khi được dùng làm cung [Ja.ii.88; v.130; vi.68]. Đức Phật ví cừu là loài động vật hiền lành, vô hại, giống như bò [Sn.309]. Một nhóm Tỳ-khưu trải qua ba tháng an cư chỉ giữ im lặng nghiêm ngặt mà không thực hành tâm linh nào khác đã bị Đức Phật quở trách là như những con cừu câm [Vin.i.159]. Trong *Jātaka* có một câu chuyện về một vị Bà-la-môn kiêu ngạo đã được tâng bốc khi một con cừu đực cúi đầu chào mình, nhưng sau đó phát hiện ra rằng con cừu chỉ húc đầu vào mình thay vì tỏ lòng kính trọng. Xem ***Uṇṇā***.

Eḷagalā

Thảo quyết minh, Muồng lạc, Muồng ngủ, Muồng đồng tiền, Đậu ma (*Senna tora, Sickle Senna*) [Ja.iii.222; S.iii.6]. Cây thảo đứng thẳng, cao đến khoảng 2 mét, lá xanh tươi, hoa nhỏ màu vàng. Quả đậu dài chứa nhiều hạt hình bầu dục, màu nâu. Tuy thường bị xem là cỏ dại, loài này vẫn được dùng làm thức ăn gia súc; lá và hạt có thể ăn được và cũng được dùng làm dược liệu.

O

Ojā

Xem ***Jatu*** và ***Rukkha***.

Oṭṭha

Lạc đà một bướu, Lạc đà Ả Rập (*Camelus dromedarius, Camel*). Loài thú móng guốc to khỏe, dáng vụng về, cổ dài uốn cong, lưng có bướu, thích nghi tốt với môi trường khô hạn. Lạc đà được dùng để vận chuyển và cũng để lấy lông, sữa, thịt, da; có lẽ được du nhập từ Ba Tư vài thế kỷ trước thời Đức Phật. Đức Phật kể rằng, khi còn hành khổ hạnh trước khi giác ngộ, da mông Ngài khô ráp, chai sần đến mức giống như móng lạc đà [M.i.245]. *Pāṇini* có nhắc đến các loại túi làm từ lông lạc đà và các vật đựng làm từ da và ruột của chúng.

K

Kakaṇṭaka/Kakaṇṭa

Thằn lằn vườn thường,

Thằn lằn vườn Ấn Độ, Thằn lằn vườn phương Đông (*Calotes versicolour, Common Garden Lizard*) [Ja.i.487]. Đây là loài thằn lằn cỡ trung bình, có màu nâu hoặc xám, với đầu hình oval và thân hình dẹt ngang. Con đực có túi má lớn và hàng vảy nhọn hình mũi giáo từ gáy đến cuối thân. Thằn lằn vườn phổ biến chủ yếu sống trên cây, ưa thích các bụi cây và thảm thực vật, khi bị quan sát, nó nhanh chóng di chuyển sang phía đối diện của cành cây mà nó đang nghỉ ngơi. Trong mùa sinh sản, đầu và chân trước của con đực trở nên đỏ tươi và nó thực hiện động tác gật đầu đặc biệt để thu hút con cái và đe dọa các con đực khác [Ja.i.442].

Kakuṭa

Thuật ngữ chung chỉ các loài bồ câu, loài chim thuộc bộ *Columbiformes*, trong đó có năm loài phân bố ở miền Bắc Ấn Độ. Các thiên nữ trong huyền thoại gọi là *accharā* (Sanskrit *apsarā*) được tin là có chân giống như chân bồ câu. Sau khi trở thành Tỳ-khưu, em cùng cha khác mẹ của Đức Phật là Tỳ-khưu Nanda không thể ngừng nghĩ về người vợ cũ. Đức Phật đã đưa Nanda lên một cõi trời và cho thấy những *accharā* "với chân giống bồ câu", vẻ đẹp của họ khiến người vợ cũ trông như "một con khỉ bị biến dạng" khi so với các thiên nữ [Ud.22].

Kakudha

Xem ***Ajjuna***.

Kakkaṭa

Nai sủa, Hoẵng sủa, Mang Ấn Độ (*Muntiacus muntjak, Barking Deer*) [Ja.vi.538]. Đây là một loài hươu nhỏ, có bộ lông màu nâu bóng, chân trước dài hơn chân sau và chiếc sừng ngắn, cong vào trong ở đầu. Hươu ưa thích sống trong rừng rậm và phát ra tiếng kêu sắc, giống như tiếng sủa khi bị đe dọa. Tên Pāḷi của loài này có lẽ là âm thanh mô phỏng tiếng kêu của chúng.

Kakkaṭaka

Xem ***Kulīra***.

Kakkārika/Kakkārī

Dưa chuột, Dưa leo (*Cucumis sativus, Cucumber*) [Vin. iii.59; Vv-a.142]. Dây leo cho quả dài, tròn, vỏ xanh đậm, thịt xanh nhạt mọng nước, thường ăn sống. Các giống khác được nhắc đến trong kinh điển gồm *elāluka* [Ja.i.205; v.37; Vv-a.142] và *tipusa* [Ja.v.37]. Có

lẽ dưa chuột có nguồn gốc bản địa Ấn Độ.

Kakkāru/Kumbhaṇḍa

Bí trắng, Bí đao, Bí xanh (*Benincasa cerifera, White Gourd, Winter Melon*) [Ja.i.312, 411; v.37; vi.536]. Đây là một loài dây leo lớn, có lông mềm phủ khắp thân, cho quả hình bầu dục tròn, có thể ăn khi nấu chín hoặc chế thành mứt đường và ăn như một món ngọt. Quả có thể lớn bằng một chiếc nồi đất lớn [Ja.vi.536].

Kaṅka

Thuật ngữ chung chỉ các loài sếu và cò [M.i.364], trong đó có hàng chục loài phân bố ở Ấn Độ. *Mahābhārata* đề cập đến *kaṅka* bay lượn trên không cùng với kền kền và quạ, và lang thang quanh chiến trường cùng với chó rừng. Vì cả sếu và còi đều không phải là loài ăn xác, tên gọi *kaṅka* có thể bao gồm cả Cò quăm lớn (*Leptoptilos dubius, Greater Adjutant Stork*). Loài chim lớn này có bộ lông màu đen ở lưng và cánh, ngực màu trắng bẩn, cổ và đầu trần, mỏ hình chẻ vàng khổng lồ. Treo dưới cổ là một chiếc túi đỏ dài trần. Với dáng đi chậm rãi, loài chim này thường được thấy một mình hoặc theo cặp quanh các bãi rác ở thành phố và làng mạc, hoặc ở ven hồ, nơi chúng ăn ếch nhái, cá, côn

trùng lớn và xác thối. Lông của sếu và còi đã được sử dụng để làm lông tên [Ja.v.475; M.i.429].

Kaṅgu

Kê (*Millet*). Loài cỏ khỏe, trồng lấy hạt ăn. Có nhiều giống kê mọc và có lẽ có nguồn gốc bản địa ở miền Bắc Ấn Độ. Những giống phổ biến gồm: kê ngọc trai - *sāmāka* (*Pennisetum glaucum, Pearl Millet*) [Sn.239]; kê Sawa / cỏ lồng vực cạn (*Echinochloa colona, Sawa Millet*); kê Kodo / cỏ thia lia (*Paspalum scrobiculatum, Kodo Millet*); và kê đuôi chồn (*Setaria pumila, Foxtail Millet*). Kê là một trong bảy loại ngũ cốc đôi khi được nhắc đến trong Tipiṭaka [Ja.vi.581; Vin.iv.264]. Xem ***Kudrūsa***, ***Piyaṅgu***[2].

Kaccikāra

Chưa xác định chắc chắn. Tên gọi này có thể là một dạng thay thế của *kaṇṇikāra*. Mặt khác, nó cũng có thể chỉ cây Móc mèo xanh, Vang xanh (*Caesalpinia digyna*) [Ja.v.420; vi.535], một loài cây bụi thường xanh nhiều cành, phủ đầy gai. Cây cho hoa màu vàng nhạt đẹp mắt.

Kacchaka

Một loại cây mà Đức Phật đã nhắc đến cùng với cây Bồ-đề (*assattha*), cây đa (*nigrodha*),

cây vả (*pilakkha*), cây sung (*udumbara*) và cây quách (*kapitthana*), tất cả đều "có hạt nhỏ bé, thân to lớn, mọc quấn quanh các cây khác khiến chúng bị cong, xoắn và nứt tách ra" [S.v.96; Vin.iv.34]. Đây có thể là cây Sung bầu / Sung nhuộm / Sung bướu (*Ficus tinctoria*), một cây nhỏ với vỏ xám và lá xanh bóng sáng. Mặc dù không phải là loài ký sinh thực sự, cây sung bầu là loài nửa ký sinh (*hemiepiphytic*), tức là trong một phần của vòng đời, nó mọc dựa vào các cây khác, điều này có thể khiến Đức Phật nghĩ rằng nó có tính chất ký sinh. Quả nhỏ màu nâu gỉ của cây được dùng để làm thuốc nhuộm màu đỏ, được sử dụng rộng rãi để nhuộm vải.

Kacchapa/Kuma/Kumma

Rùa (*Turtle*) là loài bò sát thuộc bộ *Chelonia*. Rùa sống trong môi trường biển hoặc nước ngọt, trong khi rùa cạn (*tortoise*, đôi khi cũng gọi là rùa đất) sống trên cạn. Có bốn loài rùa biển bơi trong vùng biển Ấn Độ, trong đó phổ biến nhất là rùa đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*, *Hawksbill Turtle*). Đức Phật đã ám chỉ đến loài rùa này trong lời dạy nổi tiếng về sự hiếm hoi của việc được sinh làm người và có cơ hội tiếp xúc với Giáo pháp:

- Ví như, này các Tỳ-khưu, quả đất lớn này chỉ toàn một bãi nước và một người đến ném xuống đấy một khúc cây có một lỗ hổng. Rồi gió phương Đông thổi nó trôi về

phương Tây; gió phương Tây thổi nó trôi về phương Đông; gió phương Bắc thổi nó trôi về phương Nam; gió phương Nam thổi nó trôi về phương Bắc. Tại đấy, một con rùa mù cứ mỗi trăm năm nổi lên một lần. Các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ-khưu, con rùa mù ấy sau mỗi trăm năm nổi lên một lần, có thể chui cổ vào trong khúc cây có một lỗ hổng không?

- Thật khó được vậy, bạch Thế Tôn, con rùa mù ấy, sau mỗi trăm năm nổi lên một lần, có thể chui cổ vào trong khúc cây có một lỗ hổng ấy!

- Thật khó được vậy, này các Tỳ-khưu, là được làm người! Thật khó được vậy, này các Tỳ-khưu, là Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác! Thật khó được vậy, này các Tỳ-khưu, là Pháp và Luật này do Như Lai thuyết giảng chiếu sáng trên đời. [S.v.456-457].

Trong Tipiṭaka có nhắc đến các loài rùa nước ngọt, tuy không thể xác định cụ thể loài nào trong số nhiều loài cư trú ở sông ngòi và ao hồ miền Bắc Ấn. Rùa được mô tả là có bốn chân, cổ như cột và thân tròn như cây đa [Ja.ii.152]. Rùa nước ngọt từng được dùng làm thực phẩm; kinh văn ghi việc những con rùa sống trong hồ bị phóng lao đâm bắt [S.ii.227]. Những tập tính được quan sát ở rùa gồm: nổi trên mặt nước nhưng hễ thấy người liền lặn nhanh; lên bờ phơi nắng; và đào hang ở bờ sông. Nếu đang ở bờ sông mà gặp thú săn mồi như chó rừng, rùa sẽ rút vào mai và bất động [S.iv.177-178; Mil.370-372]. Người ta tin rằng rùa có khả năng dự đoán hạn hán [Ja.ii.80] và khi đó chúng sẽ đào sâu xuống bùn để giữ ẩm [Ja.i.331].

Và có câu ví "lông rùa" để chỉ điều không thể, không có khả năng xảy ra [Ja.iii.477]. Đức Phật dạy rằng một vị Tỳ-khưu hành thiền trong một số phương diện nên noi theo con rùa đất: "Như con rùa rút các chi vào trong mai, vị Tỳ-khưu cũng nên thu nhiếp tâm và các tưởng của mình" [S.i.7]. Xem ***Cittacūḷā Kacchapa*** và ***Gajakumbha***.

Kaṭukarohiṇī

Hồ hoàng liên, Kutki (*Picrorhiza kurroa, Picrorhiza*). Cây thảo nhỏ, lá thuôn dài mép có răng cưa, hoa nhỏ màu tím, mọc ở dãy Himalaya trong độ cao 3.000 - 5.000 mét. Từ thân rễ chiết xuất được một loại dầu thơm nhưng có vị đắng. Đức Phật đã khuyên dùng *kaṭukarohiṇī* làm dược liệu [Vin.i.201]. Ngoài ra, từ xưa đến nay còn được sử dụng để chế hương và nước hoa [Ja.ii.416].

Kaṭeruha

Một loài cây bụi có hoa [Ja.vi.537].

Kaṭṭhaka

Xem ***Naḷa***.

Kaṇa

Xem ***Taṇḍula***.

Kaṇavīra

Xem ***Karavīra***.

Kaṇikā/Kaṇṇikāra

Lá cách, Vọng cách, Lộc cách (*Premna integrifolia*) [Ap.17]. Cây nhỏ, thân có gai, hoa đẹp màu trắng hoặc xanh lục. Gỗ cứng, thớ mịn đều và có hương thơm dễ chịu.

Kaṇikāra/Kaṇṇikāra

Lòng mang lá phong (*Pterospermum acerifolium*) [A.v.61; Bv.27,19; D.ii.111; Ja.v.295; iv.535; M.ii.14]. Đây là loài cây rụng lá cao lớn, uy nghi, lá tròn, mặt trên xanh, mặt dưới xám trắng; hoa lớn màu trắng kem, tỏa hương thơm ngọt, khi già chuyển sang vàng nâu. Y phục của các Tỳ-khưu từng được mô tả là "vàng như hoa *kaṇikāra*" [Ja.ii.25]. Trong *Jātaka* có câu chuyện một thiếu nữ nói với mẹ rằng: Nếu con chết, hãy thu xương cốt, hỏa táng, dựng tháp tưởng niệm và trồng một cây kaṇikāra tại đó. Rồi, khi mùa đông qua đi, mùa xuân đến, cây nở hoa rực rỡ, mẹ sẽ nhớ đến con mà nói: 'Con gái ta đã từng đẹp như thế này' [Ja.v.302]. Ngài Huyền

Trang (Xuanzang), khi du hành sang Ấn Độ, ghi lại rằng tất cả các con đường quanh thành Rājagaha đều trồng cây kaṇikāra, và vào mùa xuân, rừng cây chuyển thành sắc vàng rực bởi hoa của chúng.

Kaṇṭakalatā

Tên gọi này có nghĩa là "dây leo có gai" [Ja.v.175], có lẽ chỉ chung các loài dây leo hoặc cây bụi có gai trong rừng Ấn Độ, hoặc một trong số nhiều loài thực vật dạng này.

Kaṇṭakuraṇḍa

Xem ***Koraṇḍa***.

Kaṇhasappa/Kālasappa

Cả hai vừa là miêu tả vừa là danh xưng, dùng để chỉ Rắn hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah, King Cobra*) [Ja.i.336; iii.269; v.446]. Hổ mang chúa có thân nâu đen với các vằn nhạt, cổ họng màu kem hoặc cam, có thể dài đến 5 mét. Đây là loài rắn hung hãn, đôi khi tấn công không bị khiêu khích; khi cắn, nó giữ chặt và tiêm nọc liên tục bằng động tác "nhai" của hàm. Loài này ưa rừng rậm và chuyên ăn các loài rắn khác. Kinh văn mô tả hổ mang chúa có mang (*hood*) [Ja.iii.347]. Đức Phật dạy rằng hổ mang chúa dơ bẩn và hôi hám, đáng sợ và khủng khiếp, và chúng luôn phản

bội bạn bè [A.iii.260-261]. Xem ***Nāga***, ***Sappa***.

Kaṭamāya

Một loại động vật, theo chú giải, là một loài hươu lớn [Ja.vi.538].

Katthu

Xem ***Soṇa***.

Kadamba/Nīpa/Mahānīpa

Gáo trắng, Gáo tàu (*Neolamarckia cadamba*) [Ja.i.13; vi.535; Bv.ii.51; xii.24]. Cây lớn, thân thẳng, lá đơn giản và hoa màu hồng hoặc cam, mọc rủ xuống từ các cành chùng. Quả của cây có hình tròn, phủ lông mịn màu trắng và có vị rất chua. Cây *kadamba* hiện gần như đã biến mất trong tự nhiên và hiện nay chủ yếu chỉ còn thấy trong vườn. Hoa của cây *kadamba* được dùng ướp làm rượu thơm.

Kadalimiga/Kadalīmiga/Kādalīmiga

Một loài nai [D.i.7; ii.187; Ja.v.406; vi.277].

Kadalī

Chuối (*Banana*), loài chuối được trồng ở Ấn Độ cổ đại có thể là *Musa paradisiaca*. Đây là loài cây lâu năm

cao, thân cây được tạo thành từ các bẹ lá cứng dài cuộn chặt vào nhau, và lá lớn hình mái chèo màu xanh sáng. Quả chuối mọc thành chùm lớn, hình bầu dục, hơi cong, khi chín có màu vàng và có thể ăn được. Sau khi ra quả, thân cây sẽ chết đi [A.ii.73; M.i.233; S.i.154; ii.241]. Khi mở ra, thân cây có cấu trúc rỗng và xốp [S.iii.141]. Nụ hoa chuối được so sánh với màu sắc của răng [Thī.260]. Lá chuối, có hình dạng giống như mái chèo lớn hoặc cờ [Ja.v.195], được sử dụng làm đĩa như ngày nay [Ja.v.4]. Xem ***Moca***.

Kanda

Rễ của một loại cây, có thể là loài được nhắc đến trong *Jātaka* [Ja.i.273; iv.373; vi.516].

Kapi/Makkaṭa

Thuật ngữ chung chỉ khỉ (*Monkey*) thuộc liên họ linh trưởng (*Cercopithecidae*) [Ja.ii.269; iii.355; v.68]. Các từ chỉ khỉ trong Tipiṭaka dường như được dùng khá linh hoạt và thay thế cho nhau, như được minh chứng qua việc mô tả "một loài khỉ lớn mặt đen" rõ ràng ám chỉ voọc xám (*Hanuman Langur*) và "một loài khỉ nhỏ mặt đỏ" ám chỉ khỉ *Rhesus* (*Rhesus Macaque*). Trong cả hai trường hợp, đều dùng từ *makkaṭa* [Ja.ii.445]. Tuy nhiên, nhiều truyện trong *Jātaka* về khỉ phần lớn có lẽ nói đến loài

Rhesus, vì đây là loài quen thuộc hơn cả với người dân, lại có dáng vẻ giống người và các hành vi ngộ nghĩnh.

Khỉ thường làm mặt nhăn nhó, dọa nạt người [Ja. ii.70]; và khi di chuyển trong rừng, chúng nắm một cành rồi buông ra để chụp lấy cành khác [S.ii.95; Sn.791]. Thợ săn thường vào rừng chân dãy Himalaya đặt bẫy nhựa dính để bắt khỉ. Những con tò mò chạm vào nhựa sẽ bị dính, khi cố gỡ một chân thì lại dính chân khác; sau đó thợ săn giết chúng, xiên xác nướng trên lửa [S.v.148].

Tôn giả Mahā-Kassapa ví Tỳ-khưu mặc y phấn tảo mà còn kiêu mạn, như khỉ khoác da sư tử [Th.1080]. Những người biểu diễn đường phố thường nuôi khỉ được huấn luyện để chơi với rắn hoặc diễn trò [Ja.iii.198]. Trong *Jātaka*, khỉ được mô tả vừa có những đặc tính tốt đẹp vừa có những thói xấu của con người. Theo *Jātaka*, Bồ-tát thường tái sinh làm khỉ [Ja.iii.355]. Xem ***Sākhāmiga*** và ***Vānara***.

Kapikacchu/Mahākacchu

Đậu mèo rừng, Đậu nhung, Đậu ngứa, Móc mèo (*Mucuna pruriens, Velvet Bean, Cowitch/Lyon Bean*). Đây là một loài cây leo dạng dây bụi, có lá hình tam giác, hoa tím đậm rủ xuống, và quả dài chứa từ sáu đến tám hạt đen hoặc nâu bóng. Đây là loài

cây có nhiều công dụng: thân và lá được dùng làm thức ăn gia súc, hạt có thể ăn được và được sử dụng trong y học truyền thống. Tuy nhiên, loài cây này nổi tiếng vì những sợi lông mịn màu cam trên quả, gây ngứa dữ dội nếu tiếp xúc. *Petavatthu* kể về một người vợ rắc những sợi lông này lên giường của chồng vì tức giận với anh ta [Pv-a.84].

Kapiñjala/Kapiñjara

Gà gô xám (*Francolinus pondicerianus, Grey Francolin*) [Ja.i.212; vi.538; Vin.iii.48]. Loài chim này có kích thước bằng một nửa gà nhà, lưng, cánh và đuôi có vằn màu hạt dẻ, ngực màu sáng hơn và cổ có màu đỏ thẫm, được viền bởi một đường đen. Hai giới tính tương tự nhau, nhưng con đực có ngón vũ ở chân. Gà gô xám ưa thích các khu đất khô cằn, bụi rậm và đồng cỏ, ăn côn trùng, cỏ thô và hạt [Ja.iii.312]. Khi bị quấy động, nó bay đi với một tiếng vù vù lớn. Đây cũng là loài chạy nhanh. Thợ săn thường bắt chước tiếng kêu của gà gô để thu hút chúng và bắt bằng lưới [Ja.i.208].

Đức Phật dạy rằng quá nhiều hay quá ít nỗ lực đều có thể gây hại cho sự tập trung, giống như việc nắm gà gô quá chặt sẽ làm chết nó, còn nắm quá lỏng sẽ khiến nó bay ra khỏi tay [M.iii.159]. *Jātaka* nói rằng lý do gà gô mập là vì chúng có tâm hồn an yên và bình tĩnh, không

đi xa khỏi nhà và tự duy trì bằng bất cứ loại thức ăn nào chúng có được [Ja.iii.313]. *Nidānakathā* đề cập đến việc trang trí tu viện bằng các hàng ngỗng và gà gô, có thể là vẽ hoặc đắp bằng thạch cao [Ja.i.92]. Xem ***Lāpa***, ***Vaṭṭakā***.

Kapittha/Kapiṭṭha/Kaviṭṭha

Quách, Cần thăng (*Limonia acidissima, Wood-Apple Tree*) [Ja.v.38; vi.529; Vin.iv.35]. Đây là một loài cây rụng lá có kích thước vừa phải, cành có gai, quả lớn, hình cầu, màu xám, vỏ cứng, chứa nhiều hạt trong một lớp thịt thơm. Thịt quả có vị chua và được dùng để làm *chutney*[22] hoặc để làm chua sữa, trong khi nhựa cây được dùng để điều trị tiêu chảy. Những người muốn lấy quả quách sẽ ném một quả quách khác lên cây để làm rụng quả [Mil.189].

Kapitthana

Một loại cây thường được nhắc đến cùng với các loài *assattha, nigrodha, pilakkha, udumbara* và *kacchaka*, tất cả đều có "hạt nhỏ, thân cây lớn và mọc quanh các cây khác đến mức làm chúng cong, xoắn và nứt" [S.v. 96; Ja.ii.445]. Vì vậy, rất có thể đây là một loài thuộc chi *Ficus*.

---

22 *Chutney* là một loại gia vị truyền thống có nguồn gốc từ Nam Á (Ấn Độ), được làm từ hỗn hợp các nguyên liệu như trái cây, rau củ, thảo mộc, giấm, đường và gia vị, được nấu chín và cô đặc lại thành một hỗn hợp sệt hoặc dạng mứt. *Chutney* có nhiều hương vị đa dạng, từ ngọt, chua, cay đến mặn, và được dùng để cân bằng hoặc tăng cường hương vị cho nhiều món ăn khác nhau.

Kapota/Pārāvata

Bồ câu đá xanh (*Columba livia, Blue Rock Pigeon*) [Ja.i.244]. ây là một loài chim quen thuộc khắp nơi trên thế giới, có màu xám đá với ánh xanh và tím kim loại sáng bóng trên ngực và cổ, cùng chân và mắt màu hồng. Tên gọi *blue rock pigeon* xuất phát từ thói quen làm tổ và ngủ trên các vách đá và ở những nơi đá. Loài bồ câu này có thể sống ở cả những khu rừng thưa và đồng cỏ, cũng như ở các làng mạc và thành phố, chủ yếu ăn hạt cỏ [Ja.i.242]. Đức Phật đã mô tả xương cũ như có màu của bồ câu [Dhp.149]. Một trong những nơi quanh Rājagaha mà các Tỳ-khưu đôi khi trú ngụ gọi là Hang Bồ câu [Ud.39]. Theo Đại thạch pháp dụ thứ 5, vua Asoka đã cấm giết bồ câu trắng và bồ câu làng. *Arthaśāstra* nhắc đến việc buộc thư vào chân bồ câu. Theo *Jātaka,* Bồ-tát từng tái sinh làm một con bồ câu [Ja.i.242].

Kappāsika

Bông thân gỗ (*Gossypium arboreum, Cotton Bush*) [Ja.i.350; vi.184]. Có khoảng tám loài bông mọc ở Bắc Ấn, loài được nhắc trong Tipiṭaka có lẽ là *Gossypium arboreum* - loại bông

mà Bà-la-môn dùng se chỉ thiêng, cho thấy đây là loài có niên đại rất cổ. Loài bông này là cây bụi lớn, cành mảnh, đôi khi có màu tím, lá nhỏ, nhẵn, hoa tím lớn và đẹp. Hạt đen tròn nằm trong lớp sợi trắng mềm mịn như bông, có thể kéo thành sợi [S.v.284; Th.104; Vin.i.271]. Lá được dùng làm thuốc [Vin.i.201], hạt cho dầu. Sợi và chỉ bông được gọi là *picu*, là chất liệu phổ biến nhất ở Ấn cổ đại. Sau khi thu hoạch và tách khỏi hạt, sợi bông được xe thành chỉ rồi dệt thành vải [D.ii.351].

Nữ cư sĩ Nakulamātā, một trong những đệ tử tại gia của Đức Phật, rất giỏi trong việc kéo sợi bông [A.iii.295], còn Bà-la-môn Velāma từng cúng dường 84.000 tấm vải bông [A.iv.394]. Bông còn được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, bao gồm cả lót giày dép [Vin.i.196]. Khi được hỏi về cách xử lý thân thể sau khi viên tịch Níp-bàn, Đức Phật dạy rằng thân Ngài nên được quấn bằng vải mới, rồi đến lớp bông được đánh tơi, rồi thêm một lớp vải mới nữa. Sau đó đặt vào quan tài sắt rồi mới hỏa táng [D.ii.141-142]. Khi nói đến một trong những thần thông của mình, Đức Phật từng dạy: "Cũng như một nắm bông hoặc sợi bông khi bị gió thổi thì dễ dàng bay lên không trung; cũng vậy, khi Như Lai nhiếp tâm vào thân và thân vào tâm, trú trong một tri giác an lạc và nhẹ nhàng đối với thân, thì thân của Ngài dễ dàng bay lên không trung" [S.v.284]. Bông được tách hạt bằng một dụng cụ giống như cây cung, gọi là *dhanuka* (nay là *dhunaith* trong Hindi) [Ja.vi.41].

Kappūra

Long não, Dã hương (*Cinnamomum camphora, Camphor*). Tên gọi chỉ loài cây và chất kết tinh màu trắng, có hương thơm, được chiết xuất từ cây này và một số loài khác [Ja. vi.537]. Long não được dùng làm hương liệu [Ja.i.290; ii.416], làm thuốc, tạo hương vị cho nước uống và trong nghi lễ tôn giáo. Các văn bản cổ phân biệt hai loại long não: loại chưa gia nhiệt, tức là tinh thể tự nhiên có trong lõi gỗ hoặc trên vỏ cây; và loại đã gia nhiệt, tức là long não được chưng cất bằng hơi nước. *Carakasaṃhitā* và *Suśrutasaṃhitā* đều ghi nhận tính dược của long não, đến nay vẫn được dùng trị tiêu chảy và làm thuốc trợ tim. Do cháy sáng mạnh, không để lại tro, long não từ lâu đã được dùng làm đèn trong các lễ cúng dường.

Ngài Huyền Trang (Xuanzang) mô tả việc khai thác long não ở Ấn Độ: "Cây sinh long não có thân giống như cây tùng, nhưng lá, hoa và quả thì khác. Khi mới đốn hạ, thân còn nhựa, không có mùi; khi gỗ khô, xuất hiện các vân nứt, ở giữa mới có hương, trông như mica, màu như tuyết đông." Ngoài cây long não, long não còn có thể chiết từ *Blumea balsamifera* (Sanskrit: *kukudru, kukkuradru, kukundara*), *B. densiflora, B. junghuhniana* và *Nardostachys grandiflora*, tuy nhiên trong Tipiṭaka chỉ nhắc đến loại thứ nhất.

Kamala

Một loại cỏ dùng để làm dép [Vin.i.190].

Kamala

Xem ***Paduma***.

Karañja

Đậu dầu, Sồi Ấn Độ (*Pongamia glabra, Indian Beech*) [Ja.vi.518]. Một loài cây rụng lá nhỏ, có lá mới màu xanh sáng bóng. Hoa của cây có màu trắng và tím, quả là một quả hình bầu dục thuôn dài, chứa một hoặc hai hạt. Gỗ của *karañja* được dùng làm đồ nội thất, và dầu chiết từ hạt được sử dụng như một chất khử trùng cho vết cắt và vết loét, đồng thời cũng dùng làm thuốc diệt côn trùng. Xem ***Nattamāla***.

Karamadda/Karamanda

Si rô (*Carissa carandas*) [Ja.vi.536]. Một loại cây bụi lớn, có gai chạc đôi rất cứng, quả hình bầu dục, có thể ăn được.

Karavīka/Karavī

Cu cu, Cuốc (*Cuckoo*), có bốn loài được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ [Ja.v.416]. Chim cuốc được nhắc đến trong Tipiṭaka có lẽ là chim Cu bụng xám (*Cacomantis passerinus, Indian Plaintive Cuckoo*). Khi còn non, loài chim cu này có màu đỏ nâu vằn, và khi trưởng thành, lưng màu xám đậm, bụng màu xám nhạt và trắng, với đuôi đen có đầu trắng. Chim cu thường được ca ngợi trong Tipiṭaka và các tác phẩm văn học Ấn Độ khác vì tiếng hót du dương của nó [Ja.v.204], có khi là tiếng cao vút *pteer, pteer, pteer*, có khi lại là tiếng huýt sáo nghe bi thương mà dễ chịu *pi pi pi pee pee pee*. Tiếng hót này được xem là "ngọt ngào, đẹp đẽ, quyến rũ và dễ chịu hơn bất kỳ loài chim nào khác" [D.ii.20]. Một trong 32 tướng tốt của bậc Đại nhân (*Mahāpurisa*) là có giọng nói vi diệu như tiếng chim cu [D.ii.18; iii.173].

Karavīra/Kaṇavera/Kaṇavīra

Trúc đào (*Nerium oleander, Oleander*) [Ja.iii.62; vi.406]. Đây là một loài cây bụi có kích thước vừa phải, với cành thẳng hình que, lá hẹp, thuôn dần ở cả hai đầu, và hoa màu hồng hoặc đôi khi màu trắng [Ja.iv.92]. Trúc đào

có độc, và ngay cả việc ngửi lâu hoa của nó cũng có thể gây buồn nôn. Một vòng hoa trúc đào được đeo quanh cổ những tội phạm bị kết án tử khi họ bị dẫn đến nơi hành hình [Ja.iv.191]. Một loại mũi tên có tên gọi "lá trúc đào" vì hình dáng của nó giống lá trúc đào[M.i.429].

Karumbhaka

Xem ***Nīvāra***.

Kareri

Xem ***Varaṇa***.

Kalandaka/Kāḷakā/Kālāya

Sóc (*Squirrel*). Ở Bắc Ấn có hai loài sóc phổ biến: Sóc cọ ba sọc (*Funambulus palmarum, Three-Striped Palm Squirrel*) và Sóc cọ năm sọc (*F. pennantii, Five-Striped Palm Squirrel*). Loài đầu tiên có bộ lông nâu xám với ba sọc đen song song chạy từ đầu đến cuối đuôi xù dài, trong khi loài thứ hai gần như giống hệt, chỉ khác là có năm sọc. Cả hai loài sóc này đều táo bạo, tò mò và dễ mến, với tiếng kêu chói tai kim loại và thỉnh thoảng là những động tác giật đuôi mạnh mẽ. Chúng thường được thấy ở các khu vực đô thị, nơi chúng lao lên tường và nằm trên các cành cây, tắm nắng. Da sóc đôi khi được dùng để trang trí giày dép [Vin.i.186]. Tại Trúc Lâm ở Rājagaha, có một nơi mọi người đến để cho

sóc ăn [M.ii.45; Vin.ii.74]. Xem ***Sākhāmiga***.

Kalamba

Xem ***Kadamba***.

Kalambaka

Một loài cây hoặc cây bụi, có lẽ cùng loại với *nīcakalambaka*, nghĩa là "*kalambaka* nhỏ" [Ja.vi.535].

Kalambuka

Có thể là rau muống (*Ipomoea aquatica*), thường gọi là rau muống nước (*Water Morning Glory, Water Spinach, River Spinach, Swamp Cabbage*) [D.iii.87; Ja.vi.535]. Loài cây leo này mọc trong nước hoặc nền đất sũng, lá thon nhọn, hoa hình kèn màu trắng với tâm tím nhạt. Lá và thân được dùng làm thực phẩm rất phổ biến. Do sinh trưởng nhanh và hầu như không cần chăm sóc, ngoài phạm vi bản địa, nó bị xem là loài gây hại vì có thể làm nghẹt sông, kênh rạch và hồ.

Kalaviṅka

Xem ***Kuliṅka***.

Kalāya/Varaka

Đậu ngựa

Đậu bồ câu

Cây Kalāya [Ja.iii.370; M.ii.51; S.i.150]. Chưa xác định chắc chắn, có thể là cây Đậu bồ câu (*Cajanus cajan, Pigeon Pea*) hoặc Đậu ngựa (*Macrotyloma uniflorum, Horse Gram*). Đậu bồ câu là cây bụi gỗ niên mộc, thân đứng, lá kép ba sắp xoáy quanh thân, hoa vàng đôi khi có vệt tím hay đỏ; quả đậu chứa tối đa chín hạt tròn với màu dao động từ be nhạt đến nâu sẫm; hiện được trồng rộng rãi nhưng cũng mọc hoang. Đậu ngựa là loài dây leo hằng niên, thân có lông, lá kép ba, hoa vàng lục; quả hơi cong, chứa sáu đến tám hạt dẹt hình hạt đậu, màu nâu nhạt đến đen. Hạt chủ yếu dùng làm thức ăn gia súc [Ja.ii.74], nhưng đôi khi người nghèo cũng dùng làm thực phẩm. *Kalāya* đôi khi được hấp chín cho gia súc ăn [Ja.ii.74]. Khi còn thực hành khổ hạnh trước khi giác ngộ, Bồ-tát đã dùng canh nấu từ *kalāya* [M.i.245]. Trong *Jātaka*, một con khỉ ngu si và tham lam đã buông cả một nắm *kalāya* chỉ để nhặt lại một hạt vừa đánh rơi [Ja.ii.74-75].

Kaliṅgu

Một loại cây [Ja.vi.537].

Kallahāra

Xem ***Sogandhika***.

Kālānusārī

Xem ***Narada***.

Kasāya/Kāsāva

Một chất nhuộm màu đỏ nâu / hoàng thổ dùng để nhuộm y phục của các bậc khổ hạnh. Do gắn liền với đời sống xuất gia, từ *kasāya* về sau còn được dùng để chỉ y ca-sa của Tỳ-khưu [Dhp.307; Ja.iv.114; Th.966]. Ngoài ra, *kasāya* còn chỉ một loại thuốc có vị chát dùng trong y học cổ [Ja.v.198; Vin.i.201], cho thấy chất nhuộm này bắt nguồn từ thực vật. Ngài Nghĩa Tịnh (Yijing) - cao tăng Trung Hoa thế kỷ VII, ghi nhận rằng màu *kasāya* được hiểu là tương tự màu của gỗ đàn hương nghiền nhỏ.

Kāka

Quạ (*Crow*), còn được gọi là *apandara, bala, dhanka, kākola* (loài có lông đen), *vantāda* (kẻ ăn đồ thừa), *vāyasa* [D.i.9; Ja.ii.439; v.268; S.i.190; Th.599]. Ở Bắc Ấn có hai loài phổ biến: Quạ nhà

Quạ nhà

(*Corvus splendens, House Crow*) và Quạ rừng (*Corvus macrorhynchos, Jungle Crow*) còn gọi *vanakāka* [Ja.iii.247]. Quạ nhà có thân đen với cổ, vai và ngực màu xám; quạ rừng thì đen bóng toàn thân. Cả hai loài đều cảnh giác, hung hăng và táo bạo, có thể tấn công cả động vật lớn hơn nhiều lần để cướp mồi hoặc bảo vệ con non. Đức Phật dạy rằng loài quạ là hống hách và lấn át, tham lam và phàm ăn, tàn nhẫn và vô tình, thô lỗ và giọng khàn khàn, tâm trí hỗn loạn và hay tích trữ đồ vật [A.v.149]. Tiếng kêu "*kā kā*" cũng được kinh văn nhắc đến [Ja.iv.72]. Có một vị Tỳ-khưu từng bị chê giọng như quạ [Vin.i.115], ý nói là khàn khàn, khó nghe.

Jātaka nhận xét: "Quạ luôn gầy ốm vì tâm chúng loạn động, làm phiền cả thế gian" [Ja.i.486]. Chúng thường bới phân bò để tìm côn trùng [Ja.i.242], nơi khác kể về một đứa bé bị bỏ rơi bị quạ vây quanh [Vin.i.269]. Cũng có đoạn ghi lại việc quạ khoét mắt một kẻ tội phạm bị đóng cọc bằng "chiếc mỏ như dao găm" của chúng [Ja.i.500]. Ngay khi một người tín đồ rời khỏi ngôi tháp, quạ liền xuất hiện để kiểm tra vật cúng dường xem có thứ gì ăn được không [Ja.v.107]. Một ông lão được miêu tả có "bàn chân như quạ", có lẽ ý nói chân khô và có vảy, hoặc ngón chân xoè ra [Ja.vi.548].

Quạ thường xuất hiện trong các thành ngữ, tục ngữ vào thời Đức Phật. Thức ăn thừa được gọi là "bữa ăn của quạ" [Ja.ii.149]; một kẻ ngạo mạn khoác lác được gọi là "anh hùng loài quạ" [Dhp.244]. Một đứa bé bảy hoặc

tám tuổi được nói là "đủ lớn để dọa quạ" [Vin.i.79]. Có "trí khôn của quạ" nghĩa là đưa ra quyết định dựa trên lòng tham hơn là lẽ thường [Ja.v.255]. Sự bất lực được ví như "con quạ bị cắt cánh" [Ja.i.304]. Một dòng sông hay ao hồ có thể được miêu tả là "đủ đầy để quạ uống" [D.i.244], và mùa màng phát triển tốt được nói là "cao đủ để che khuất một con quạ" [Ja. ii.174]. Trong nhiều *Jātaka*, quạ được khắc họa như loài tham lam, mưu mẹo.

Quạ rừng

Kākola

Quạ thường (*Corvus corax, Common Raven*). Đây là loài quạ đen tuyền, to hơn quạ rừng và nhà, có đuôi hình nêm [Ja.iii.247; vi.566; Sn.675]. Thường gặp ở Punjab và Rajasthan vào mùa đông, ít xuất hiện ở miền Bắc Ấn.

Quạ thường

Kādamba

Ngỗng xám cánh (loài chim nước). Một loại ngỗng có cánh màu xám [Ja.v.420], có lẽ là tên khác của ***cakkavāka*** hoặc ***haṃsa***.

Kāra

Cây cà-ri (*Murraya koenigii, Curry Leaf Tree*) [Ja.

iv.238]. Loài cây vừa, có hoa trắng thơm và lá nhỏ nhọn, viền có răng cưa. Lá có mùi thơm nồng và vị cay, được dùng làm gia vị cho món ăn hoặc nhai như món khai vị [Ja.vi.24], cũng được ăn trong thời kỳ đói kém. Theo *Jātaka*, khi Bồ-tát sống đời ẩn sĩ trong rừng, Ngài thường ăn lá cà-ri sau khi ngâm trong nước, không có muối, sữa chua hay gia vị, cho thấy đây có thể là cách ăn phổ biến, giống như một loại rau trộn [Ja.vi.21]. Cái gọi là "cà-ri" ngày nay là sự kết hợp của nhiều loại gia vị nghiền thành bột rồi cho vào thức ăn để tạo hương vị. Trong Pāḷi, món ăn có nước sốt hoặc cà-ri gọi là *sūpa*, thường đi kèm nhiều gia vị [A.iii.48]. Không rõ thành phần bột cà-ri vào thời Đức Phật gồm những gì, nhưng các gia vị chính của cà-ri hiện nay thường có nghệ (*halidda*), tiêu đen (*marica*), thì là (*jīraka*), ngò (*coriander*) và ớt. Lưu ý rằng ớt chỉ du nhập vào Ấn Độ từ thế kỷ XVI.

Kāraṇḍava

Một loài chim lội nước, có thể là diệc (*heron*), vịt (*duck*), chim nước (*moorhen*) hoặc chim cốc (*coot*). *Buddhacarita* ghi lại hình ảnh một con chim *kāraṇḍava* đứng trên lá sen [Bc.v.53].

Kālakokila

Xem ***Kokila***

Kālasappa

Xem ***Kaṇhasappa***.

Kālasīha

Sư tử đen (*Black Lion*) [Ja.iv.208]. Đây có thể là tên gọi dành cho những con sư tử đực hiếm gặp có bờm nâu sẫm hoặc đen. Ngay cả vào thế kỷ XIX, sư tử ở Ấn Độ vẫn còn được phân loại không chính thức là "sư tử bờm đen" hay "sư tử bờm hung". Ngoài ra, thuật ngữ này cũng có thể chỉ báo đen (*panther*), tức những con báo con toàn đen được sinh ra trong bầy báo hoa. Xem ***Dīpi*** và ***Sīha***.

Kālamahāmaccha

Cá đen lớn. Một loại cá có tên gọi là "đại hắc ngư" [Ja.i.222]. Xem ***Maccha***.

Kāḷavalli/Kālā

Một loại cây, tên gọi có nghĩa là "dây leo đen". Loài này được ví như một người phụ nữ thon thả, xinh đẹp [Ja.vi.269]. Sự chuyển động đong đưa của nó khi gió thổi được cho là gợi hình ảnh bước đi uyển chuyển của một thiếu nữ khi đi ngang qua nhóm thanh niên [Ja.iii.394-95]. Các đốt gầy guộc trên tay chân của vị ẩn sĩ sống trong rừng được so sánh với các mấu trên thân cây *kālā* [Th.243, 683]. Đức Phật nói rằng khi Ngài còn hành khổ hạnh trước khi giác ngộ, Ngài gầy đến mức các khớp xương giống như những mấu trên thân loài cây này [M.i.245].

Kālāmeyya

Một loài chim [Ja.vi.539].

Kālīya/Kāliya

Một loại gỗ chiên đàn đen bóng [Ja.vi.536].

Kāḷānusārī

Xem ***Narada***.

Kāsa

Cỏ Kans, Cỏ mía, Lau, Lách (*Saccharum spontaneum*) [S.iii.137]. Một loài cỏ cao, có thể đạt tới 1,5 mét, thường mọc thành bụi dày dọc theo bờ sông và suối. Lá của loài cỏ này rất hẹp, và hoa của nó sản sinh ra một lớp lông trắng bạc, có thể bị gió mang đi xa đến vài kilomet.

Kāsumārī

Cây Ceylon Oak, cây Kusum (*Schleichera trijuga, Ceylon Oak*) [Ja.v.324]. Đây là một loài cây rụng lá lớn, đặc biệt thu hút khi được bao phủ bởi lá mới. Hoa nhỏ màu xanh lục nhạt hoặc

vàng mọc thành chùm như chùm nọc, và quả có vị chua dễ chịu. Dầu chiết xuất từ hạt của cây *kāsumārī* được sử dụng để làm xà phòng và dầu dưỡng tóc, và một loại thuốc nhuộm được làm từ hoa của cây này.

Kiṃsuka/Palāsa

Gièng gièng (*Butea monosperma*, *Flame of the Forest*) [Ja.ii.265]. Tên Pāḷi có nghĩa là "cái gì đó". Loài cây này cũng đôi khi được gọi là *dviguṇapalāsa* hoặc *diguṇapalāsa* [Ja.v.365]. *Kiṃsuka* là một loài cây phổ biến, kích thước từ nhỏ đến trung bình, thường có thân cây cong, màu đen, lá rộng, bóng mượt trên mặt trên và mềm mịn phía dưới, từ xa nhìn có vẻ xám. Khi lá rụng, cây nở một lượng lớn hoa màu đỏ hoặc cam. Quả có màu nâu mềm mịn, dài khoảng 15 cm, chứa những hạt dẹt hình bầu dục. Khi cây ra hoa, một loại nhựa màu đỏ máu chảy ra từ thân và cành cây, đông lại thành một loại nhựa có tính *astringent*[23] và được sử dụng trong y học. Người ta còn nuôi côn trùng *lac* trên loài cây này để lấy nhựa.

Trong một lần, có vị Tỳ-khưu hỏi nhiều bạn đồng

23 *Astringent* (chất làm se) có hai nghĩa chính: thứ nhất, trong chăm sóc da, đó là dung dịch gốc nước giúp loại bỏ dầu thừa, làm sạch sâu và se khít lỗ chân lông, thường chứa cồn hoặc *axit salicylic* và phù hợp nhất với da dầu, mụn; thứ hai, trong ẩm thực và y học, nó là một chất tạo cảm giác khô, ráp hoặc căng trong miệng, do các hợp chất như *tannin* liên kết với *protein* trong nước bọt, làm co các mô.

tu về cách đạt được tuệ quán, nhưng mỗi người lại đưa ra một câu trả lời khác nhau. Quá bối rối, vị này đến bạch với Đức Phật. Ngài dạy bằng ví dụ về cây *kiṃsuka*:

"Ví như một người chưa bao giờ thấy cây kiṃsuka, bèn hỏi người khác xem nó thế nào. Người kia đáp: 'Cây kiṃsuka màu đen như gốc cây cháy sém.' Thế là người ấy hình dung cây kiṃsuka như vậy. Rồi ông lại hỏi người khác, người này bảo: 'Nó đỏ như miếng thịt.' Ông lại hình dung cây như thế. Lại hỏi người khác nữa, người này nói: 'Vỏ cây rủ xuống thành dải, quả nổ ra như cây sirīsa.' Ông lại hình dung cây như thế. Hỏi thêm người khác, thì được đáp: 'Cây kiṃsuka có tán lá dày và cho bóng râm rậm như cây đa.' Và ông lại hình dung cây như vậy. Cũng thế, các bậc đã tu tập cao thượng kia trả lời ông theo cái thấy thanh tịnh riêng của họ." [S.iv.193]

Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm thần cây *kiṃsuka*, được dân chúng ở Vārāṇasī tôn thờ [Ja.iii.23].

Kikī

Chim Sẻ Ấn Độ, Sả Ấn Độ, Sả rừng, Lăn Ấn Độ (*Coracias benghalensis, Indian Roller*) [Ja.v.408]. Loài chim này có kích thước cỡ bồ câu, đầu to, mỏ đen nặng, chân ngắn. Điểm nổi bật nhất của nó là đôi cánh xanh biếc rực rỡ cùng tiếng kêu khàn đục, chát chúa. Tên gọi tiếng Anh "*roller*"

xuất phát từ màn trình diễn tán tỉnh ngoạn mục của nó, bao gồm những cú nhào lộn, lao vút, và bổ nhào xuống không trung. Tên Pāḷi *kikī* có lẽ mang tính tượng thanh, mô phỏng tiếng kêu của loài chim này.

Một lần, Bồ-tát đã dùng ví dụ về tiếng kêu tương phản của chim cu rồ màu sắc sặc sỡ để dạy một nữ hoàng xinh đẹp nhưng hay cằn nhằn cách nói chuyện sao cho dễ chịu hơn [Ja.ii.350].

Truyền thống dân gian cho rằng chim mẹ có bản năng làm mẹ rất mạnh mẽ, một niềm tin được phản ánh trong một đoạn từ *Jātaka*: "Thầy giám sát các đệ tử như chim sẻ bảo vệ trứng, con bò bảo vệ đuôi, người mẹ bảo vệ đứa con yêu quý hoặc người mù chỉ có một con mắt bảo vệ mắt duy nhất" [Ja.iii.375; xem thêm Vism.36].

Kiṇṇa

Men (*Yeast*), một loài nấm thuộc lớp nấm (Ascomycetes), được sử dụng để lên men đường trong ngũ cốc và trái cây, làm bột nở và sản xuất rượu [Vin. iv.110]. Trong Tipiṭaka có nhắc đến năm loại rượu chính: *Meraya* [M.i.238]: rượu cất từ đường mía hoặc trái cây, đôi khi được pha thêm đường, tiêu hoặc vỏ cây Dây thìa canh (*Gymnema sylvestre*); *Majja* và *Surā* [Sn.398; Vin.i.205]: rượu nấu từ gạo hoặc bột, về sau trở thành tên gọi chung cho mọi loại đồ uống lên men. *Jātaka* còn ghi rằng *surā* được nấu từ nước mía [Ja.iv.161]; *Āsava* [Ja.iv.222]: tên gọi chung, về sau được phân loại thành năm thứ: làm từ hoa,

quả, mật ong, đường hoặc phối hợp nhiều nguyên liệu. *Arthaśāstra* ghi công thức: 10 *pala* bột trái *kapittha*, 500 *pala* nước mía, và 1 *prastha* mật ong.

Jalogi/Jaḷogi: nước của cây thốt nốt (*tāla*) hoặc chà là rừng (*khajjūra*), có thể nấu hoặc cất. Liệu jalogi có thể được uống bởi các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni ngay cả khi chưa lên men là một trong những vấn đề đã được thảo luận trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai [Vin. ii.301]. Cuộc tranh luận này có lẽ liên quan đến thực tế là trước khi nước cây palmyra hoặc chà là hoang dã được ủ đúng cách, nó tự lên men trong vài giờ sau khi được khai thác, tạo ra khoảng 3% cồn. Vì lý do này, nó được gọi là taruṇasurā (rượu non). Các loại đồ uống có cồn khác bao gồm: *kapotika* [Vin.iv.109], *madhu* (rượu mật ong) [S.i.212], *vāruṇi* [A.iii.213] và *taruṇasurā* [Vin.ii.301].

Jātaka kể một câu chuyện huyền thoại nhưng hợp lý về cách rượu được phát hiện. Từ lâu, ở một khu rừng, có một cây trái có thân cây lớn, chia nhánh, với một hõm nhỏ. Nước mưa đã tích tụ trong hõm này, trái cây rơi vào đó và được ánh mặt trời làm ấm, dẫn đến sự lên men. Vào mùa hè, những con chim khát nước uống từ hõm đó, say xỉn, rơi xuống đất và sau khi ngủ một lúc, chúng bay đi. Một thợ săn chứng kiến điều này và tò mò về nguyên nhân, anh ta cũng uống một chút chất lỏng và bị say. Sau đó, anh ta mang thức uống này đến cho bạn bè và từ đó rượu được biết đến. Theo Jātaka, phát minh này đã mở ra con đường cho vô vàn tệ nạn xã hội [Ja.v.12-20].

Về việc uống rượu, Đức Phật dạy: "Ai sống theo Chánh pháp thì không nên uống, cũng không nên khuyên người khác uống, vì say sưa là gốc của lầm lỗi. Say sưa khiến kẻ ngu làm ác, làm người khác cũng buông lung. Vì vậy, hãy tránh xa gốc rễ của lỗi lầm này, sự mê muội chỉ được kẻ ngu yêu thích" [Sn.398-399]. Xem ***Muddikā***.

Kipillikā

Xem ***Pipīlikā***.

Kimi

Giun, Sâu bọ (*Worm*). Giống như nghĩa tiếng Anh, từ *kimi* trong Pāḷi là một thuật ngữ miêu tả chung cho nhiều loài sinh vật khác nhau có thân mềm, dài và không chân, bao gồm cả ấu trùng của một số loài côn trùng (giòi bọ) [A.iii.241; Sn.201]. *Kimi* cũng được nói là phá hoại mùa màng, do đó từ này hẳn cũng được dùng để chỉ sâu bướm [Mil.307]. *Milindapañha* ghi rằng lạc đà, bò, lừa, dê và con người đều có thể mắc giun [Mil.100], còn *Visuddhimagga* thì đề cập đến 32 loài giun đường ruột khác nhau có thể ký sinh ở người, và ở chỗ khác nói đến con số 80 loài [Vism.235; 258]. Xem ***Puḷava***.

Kimpurisa

Một loại thú, có thể là huyền thoại [A.i.77; Ja.iv.254; v.42; 416; vi.497].

Kimphala

Một loài cây tương tự cây xoài nhưng cho quả độc [Ja.i.271; 367]. Đây có thể là cây Tự tử/ Mướp sát/Hải qua tử (*Cerbera odollam*, *Suicide Tree*), một cây gỗ nhỏ, cứng, thường mọc ở các đầm lầy và vùng đầm mặn ven biển. Cây có lá bầu dục xanh đậm, hoa trắng hình sao; hai đặc điểm này không dễ nhầm với xoài, nhưng quả của nó lại giống quả xoài. Quả *Cerbera odollam* rất độc, từng bị lợi dụng để tự sát hoặc đầu độc. Tuy không mọc ở *Majjhimadesa*, danh tiếng của loài cây này có thể đã được truyền nghe tới đó.

Kīṭa/Kīṭaka

Côn trùng (*Insects*) [M.iii.168; Vin.i.188]. Đây là danh từ chung chỉ những loài động vật không xương sống nhỏ, có sáu chân, thuộc lớp *Insecta*. Đức Phật đề cập đến nhiều loại côn trùng khác nhau: những loài bị thu hút bởi mùi phân, những loài sống trong bóng tối, những loài sống trong chất mục rữa hoặc hôi thối [M.iii.168], và những loài khác như *adhipāta* bị thu hút bởi ánh đèn vào ban đêm [Sn.964; Ud.72]. Ngoài ra, còn có một số loài côn trùng mà các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni sống trong rừng phải tập nhẫn nại chịu đựng: *ḍaṃsa* (ruồi cắn) [M.i.10], *andhaka* (nghĩa là "mù") [Sn.20], theo chú giải được gọi như vậy vì dễ đập hơn ruồi nhà. Bốn loài khác cũng

được nhắc đến là *cīriḷikā*, *hiṅgujālaka/hiṅgujālika* [Ja.vi.536], *paṭaṅga* và *salabha*. Các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni được dạy phải lọc nước trước khi dùng để tránh làm hại những sinh vật nhỏ li ti trong đó, phần lớn là côn trùng hoặc ấu trùng [Vin.iv.48]. Quy định không du hành trong mùa mưa cũng có lý do là để tránh giẫm chết các loài côn trùng sinh sôi nhiều vào thời điểm này [Vin.i.137]. Sự cẩn trọng đối với những sinh vật nhỏ bé dần được xem là biểu hiện của tâm từ vi tế nhất, như được phản ánh trong *Buddhacarita* của *Aśvaghoṣa* khi mô tả phản ứng của Thái tử Siddhattha khi chứng kiến cảnh cày ruộng: "Những búi cỏ bị lưỡi cày lật tung nằm rải rác trên đất, đầy những sinh vật bé nhỏ, côn trùng và giun chết. Nhìn thấy vậy, Ngài đau buồn như thể một thân nhân của chính mình vừa bị sát hại" [Bc.v.5]. Xem ***Makkhikā***.

Kukutthaka

Gà đồng, Gà nước, Cúm núm (*Gallicrex cinerea*, *Watercock*), một loài chim dạng "chim sống dưới nước", thường xuất hiện trong thảm thực vật rậm rạp ven hồ và ao [D.iii.202; Ja.vi.538-39; Ap.ii.347]. Cả hai giới có bộ lông nâu; trong mùa sinh sản, con trống chuyển sang đen, phát triển một mấu thịt đỏ tươi ở trán, và chân cùng mắt cũng hóa đỏ rực. Tiếng kêu là chuỗi âm kim loại vang dội

utumb, utumb, utumb lặp nhanh. Gà nước ăn côn trùng và thân mềm bắt gặp trong khi tìm lá non, chồi và thực vật mọng nước là nguồn thức ăn chính của nó.

Kukkuṭa/Kukuṭaka

Gà (*Fowl*) [D.iii.202; Ja.i.436; vi.538; Vin.iv.63]. Thuật ngữ này dùng chung cho cả gà nhà (*Gallus domesticus*, *Domestic Fowl*) và gà rừng đỏ (*Gallus gallus*, *Red Jungle Fowl*), trong đó gà nhà là hậu duệ trực tiếp và gần đây của gà rừng đỏ. Gà nhà được nuôi để lấy trứng và thịt; gà trống gáy sáng đánh thức con người, và chọi gà từng là trò tiêu khiển phổ biến [D.i.6]. Đức Phật dạy rằng trong tương lai xa, các ngôi làng sẽ gần nhau đến mức một con gà trống có thể bay từ làng này sang làng khác [D.iii.75]. Một con gà mái có thể ấp tám hay mười quả trứng, và nếu ấp đúng cách (ủ ấm và đảo trứng đều) thì gà con sẽ phá vỏ an toàn nhờ móng chân và mỏ của chúng [A.iv.125-126]. Khi vua Milinda nghi ngờ lời dạy của Đức Phật rằng sự khởi đầu của vòng luân hồi (*saṃsāra*) không thể biết được, Tôn giả Nāgasena hỏi lại: "Vì trứng sinh ra gà, và gà lại sinh ra trứng, vậy chuỗi này có điểm tận cùng chăng?" [Mil.51]. Đây có lẽ là cách diễn đạt sớm nhất của nghịch lý "gà và trứng" nổi tiếng. Gà rừng đỏ trống có bộ lông óng ánh đỏ hung và đen, mào đỏ và đuôi dài cong hình lưỡi liềm, với "đôi cánh rực rỡ vui tươi và chiếc mào rủ xuống duyên dáng" [Ja.iii.265]. Gà mái có ngực nâu nhạt, lưng và đuôi nâu sẫm, cổ có vằn. Một công viên ở Pāṭaliputta mang tên Kukkuṭārāma [M.i.349]

dần dần phát triển thành một tu viện và là địa điểm diễn ra Kết tập kinh điển lần thứ ba dưới triều vua Asoka.

Kukkura

Xem ***Soṇa***.

Kukkusa

Xem ***Taṇḍula***.

Kukkuha

Một loài chim [Ja.v.406; vi.538].

Kuṭaja

Cây Mộc hoa trắng, Sừng trâu, Mức hoa trắng, Hồ liên lá to (*Holarrhena pubescens*) [Ja.iv.92; 497]. Cây nhỏ, dáng đẹp, hoa màu trắng ngà và vỏ nâu bong ra thành từng mảnh mỏng như giấy. Nước sắc từ cây *kuṭaja* được dùng làm thuốc [Vin.i.201].

Kuṭaji

Một loại cây [Ja.vi.497; 530].

Kuṭṭha[1]/Kilāsa

Bệnh phong, cùi (*Leprosy*). Đây là một bệnh truyền nhiễm mãn tính do trực khuẩn *Mycobacterium leprae* gây

ra [Ja.vi.197; 383]. Loại vi khuẩn này xâm nhập vào dây thần kinh, da và các màng nhầy, gây nên tình trạng mất cảm giác. Trên da, đặc biệt ở tay và chân, xuất hiện các đốm trắng hoặc nhạt màu [Ja.v.69]. Người phong cùi được so sánh với cây koviḷāra, có lẽ vì da họ nứt nẻ giống như vỏ cây này hoặc ngón tay họ cong quặp lại như trái khô của nó [Ja.v.69]. Theo thời gian, bệnh có thể dẫn đến rụng ngón tay, ngón chân, mũi, liệt cơ và mù lòa. Tôn giả Mahā Kassapa từng thọ dụng bữa ăn từ bát dù một ngón tay của người phong cùi đã rơi vào đó khi vị này cúng dường [Th.1054-1056]. Một lần khác, một người phong cùi nghèo khổ tên Suppabuddha đứng ở rìa đám đông nghe Đức Phật thuyết pháp. Nhận thấy ông có căn cơ thích hợp, Đức Phật đã điều chỉnh bài giảng cho phù hợp với tâm tánh và trình độ, và kết quả là vị ấy chứng ngộ Arahant quả [Ud.48]. Đức Phật cũng từng đề cập rằng người phong cùi đôi khi có giòi trong các vết lở loét [M.i.506].

Kuṭṭha[2]/Kelāsa

Gừng Crepe, Gừng xoắn, Mía dò (*Costus speciosus, Crepe Ginger*) [Ja.vi.535]. Cây thảo cao, lá xanh đậm lớn, xếp xoắn ốc quanh thân; có thể cao đến 3 mét. Hoa trắng tinh mọc từ một bắc hình nón đỏ lớn, phần bắc còn lại sau khi hoa tàn. Là cây cảnh phổ biến; thân rễ cũng được dùng trong y dược truyền thống.

Kutumbaka

Một loại hoa [Ja.i.60].

Kudrūsa

Cỏ chữa, cỏ thia lia (*Paspalum scrobiculatum, Kodo Millet, Indian Crown Grass*). Một loài cỏ lâu năm nhỏ, thường mọc hoang nhưng đôi khi được trồng để lấy hạt, dùng làm thực phẩm hạng thấp. *Kudrūsa* sinh trưởng tốt trên đất nghèo dinh dưỡng và chịu hạn. Đức Phật nói rằng trong tương lai xa, khi xã hội suy đồi, loại ngũ cốc này sẽ trở thành lương thực chủ lực [D.iii.71].

Kunta

Một loại chim [Ja.iv.466].

Kuntanī

Một loài chim, có lẽ là một loại cò [Ja.iii.134-135].

Kunthakipillaka

Một loại kiến [Ja.i.439; iv.142; Sn.602]. Đức Phật dạy rằng một Tỳ-khưu không nên cố ý giết bất kỳ sinh mạng nào, ngay cả một con kiến *kunthakipillaka* [Vin.i.97]. Xem ***Tambakipillaka***.

Kumuda

Xem ***Paduma***.

Kumbhaṇḍa

Xem ***Kakkāru***.

Kumbhīla

Xem ***Susu***.

Kumbhīlaka

Một loài chim [Ja.iv.347], được nói là thường tụ tập thành đàn; nếu tách khỏi đàn thì dễ bị chim ưng (*sena*) tấn công.

Kumma/Kuma

Xem ***Kacchapa***.

Kummāsa

Xem ***Māsa***.

Kuyyaka

Một loại hoa [Ja.i.60].

Kurañjiya

Một loại cây [Ap.448].

Kuraṇḍaka

Xem ***Koraṇḍa***.

Kurara

Một loài chim săn mồi, được mô tả là có đốm hoặc sặc sỡ [Ja.vi.501; 539]. Tên gọi này có thể chỉ ít nhất sáu loài chim săn ở Bắc Ấn, trong đó phổ biến nhất là chim Ưng *Laggar* / Cắt Ấn Độ (*Falco jugger, Laggar*). Chim *Laggar* to cỡ một con quạ, lưng và cánh màu xám, ngực trắng với các vệt xám và nâu. Loài này săn bồ câu, gặm nhấm và thằn lằn, đồng thời từng được huấn luyện để hỗ trợ săn bắn. Tiếng kêu của nó cao và kéo dài, nghe như "*whi-ee-ee*". Trong văn học Ấn Độ cổ, tiếng kêu than của một người phụ nữ gặp nạn thường được ví với tiếng chim này. Ở vùng Avanti có một địa danh được gọi là "Chỗ ẩn náu của chim *Laggar*", nằm trên sườn một ngọn núi dốc [A.v.46; S.iii.9].

Kuravaka/Bimbijāla

Một loại cây [Ja.i.39; iv.440; v.155]. Theo các bản chú giải, đây là "cây *kuravaka* đỏ" với chồi lá đỏ (*rattaṅkuravanena sañchannaṃ* [Ja.v.154]). Tương truyền, Đức Phật quá khứ Dhammadassī thành đạo dưới gốc cây *kuravaka* [Bv.xvi.19].

Kuruṅga

Linh dương bốn sừng (*Tetracerus quadricornis, Four-horned Antelope*). Loài thú nhỏ, thân hình mảnh dẻ, màu sắc thay đổi từ nâu vàng đến đỏ gạch, với phần bụng trắng. Đặc điểm độc đáo của loài này là con đực có bốn sừng: hai chiếc mọc giữa tai và hai chiếc nhỏ hơn mọc ở trán. Chúng ưa thích rừng khô thoáng gần nguồn nước và thường tránh xa nơi có con người; hiện nay vẫn còn khá phổ biến trong những khu rừng biệt lập ở miền Bắc Ấn Độ và vùng đồng bằng Nepal. Da loài này từng được dùng làm tọa cụ [Vin.i.192], và các ẩn sĩ đôi khi còn sử dụng để may thành y phục [Ja.i.173; ii.153].

Kuruvinda

Một loại cây [Ja.iv.92].

Kulattha

Đậu ngựa (*Dolichos biflorus, Horse Gram*). Thảo mộc nhỏ được trồng phổ biến, toàn thân phủ lông mềm dài và cho hạt hình thận màu xám. Hạt của nó được xem là loại thực phẩm kém chất lượng, thường được người nghèo sử dụng hoặc dùng làm thức ăn cho

gia súc. Trước khi giác ngộ, trong thời kỳ khổ hạnh, Đức Phật từng dùng canh nấu từ hạt đậu ngựa [M.i.245]. *Pāṇini* nói rằng loài đậu này thường mọc vào cuối mùa mưa.

Kulala/Sena

Diều hâu đen (*Milvus migrans, Black Kite*), một loài diều hâu cỡ trung màu nâu đến đen [D.ii. 295; M.i.364; S.ii.255]. Thường thấy ở thị trấn và làng mạc, dễ nhận ra bởi đuôi chẻ, đặc điểm chỉ loài diều này ở Ấn Độ mới có. Tính ăn xác thối trội hơn săn mồi: thường cướp mồi từ chim khác và thậm chí từ người, hành vi được văn bản Phật giáo nhắc nhiều lần [Ja.iii.100; M.i.364]. Một *Jātaka* kể có người thậm chí (nhưng sai sự thật) tuyên bố một con diều hâu đen đã bắt cả trẻ sơ sinh [Ja.ii.182].

Kulāva

Một loài chim, có thể là biến thể của *kuliṅka* [Ja. vi.538].

Kulāvara

Một loại cây hay bụi [Ja.vi.535].

Kuliṅka/Kalavinka/Kuliṅga/Kulunka

Chim Sẻ nhà (*Passer domesticus, House Sparrow*)

[Ja.iii.478; 541; v.357; iv.250]. Đây có lẽ là loài chim phổ biến và dễ nhận biết nhất ở Ấn Độ, sinh sống hầu như hoàn toàn trong các thị trấn và làng mạc. Con trống có bộ lông nâu hạt dẻ loang lổ, họng đen và ngực trắng; con mái nhỏ hơn một chút, có màu nâu hạt dẻ nhạt đều khắp cơ thể. Thức ăn gồm hạt ngũ cốc, chồi non, châu chấu và thức ăn thừa. Chúng thường làm tổ lớn, bừa bộn dưới mái hiên nhà dân.

Kulīra/Kulira/Kakkaṭaka/Kattaka

Cua (*Crabs*), là giáp xác mười chân (*Decapoda*), sống ở nước mặn, nước ngọt và trên cạn. Ở Bắc Ấn, cua thường gặp dọc bờ sông, ao hồ và ruộng lúa [Ja.i.222; iii.293], ăn thực vật, xác thối, côn trùng nhỏ, ốc và cá. Chúng được mô tả là có móng, mai cứng, mắt lồi, không lông và sinh ra trong nước [Ja.iii.295]. Chúng thường kêu lách cách trong hang [Ja.ii.376]. Trẻ em nông thôn đôi khi kéo cua lên khỏi ao và giết bằng gậy đá [M.i.234; S.i.123]. Phật giáo thời cổ cũng biết đến cua biển [Ja.ii.344]. *Chú giải Vimānavatthu* ghi rằng Đức Phật từng khuyên dùng canh cua như một phương thuốc trị đau tai [Vv-a.54].

Kulīraka

Tên gọi chung cho các loài chim thuộc bộ Sả (*Coraciiformes*), tức bói cá và các loài gần họ [D.iii.202]. Tên này có lẽ bắt nguồn từ tập tính của chim bói cá

thường bắt cua (*kulīra*) và đập chúng vào cành cây để ăn.

Kuvilāra

Xem ***Koviḷāra***.

Kusa

Cỏ *kusa* (*Desmostachya bipinnata*). Loại cỏ lâu năm, lá sắc nhọn, mọc cao đến 0,9 mét, rễ ăn sâu [S.iii.137; iv.198; Th.27]. Mép lá có răng cưa, gây xước; chùm lông bạc dày ở gốc lá có thể gây ngứa. Các ẩn sĩ đôi khi mặc y phục dệt từ cỏ kusa như một hình thức khổ hạnh [A.i.240; D.i.167]; loại cỏ này cũng được dùng trong các lễ tế Veda và nghi thức Bà-la-môn [A.v.234]. Cỏ *kusa* được dùng để lợp mái, làm chổi. Ngư dân thường xỏ cá vừa bắt được vào lá *kusa* [It.68]. Bụi cỏ *kusa* mọc thường là dấu hiệu có mạch nước ngầm [Ja.i.108]. Có nhắc đến một loại *kusa* màu xanh sẫm [Ja.iv.140]. Đức Phật dạy: "Cũng như cỏ *kusa*, nếu không nắm đúng cách sẽ cắt tay, thì đời sống xuất gia nếu hành trì sai lạc sẽ dẫn đến khổ cảnh" [Dhp.311]. Ngài cũng mô tả người đi qua bãi cỏ này bị mũi lá đâm thủng chân và cạnh lá cào xước chân tay (*kusakaṇṭaka* [S.iv.198]). Cỏ không có gai theo nghĩa thông thường; ở đây nói đến mép lá sắc của *kusa*. Truyền thuyết kể rằng Đức Phật ngồi dưới cội Bồ-đề trên tấm cỏ *kusa* do người tên

Sotthika hoặc Sotthiya dâng cúng [Bv.22.25; Ja.i.70]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm vị thần trú ở bụi cỏ *kusa* [Ja.i.441]. Xem ***Dabba***.

Kusumbha

Cây Hồng hoa, Rum, (*Carthamus tinctorius, Safflower*). Cây thảo mọc đứng, phân nhánh, có lá to có răng cưa, hoa lớn màu đỏ cam. Hồng hoa được dùng để nhuộm đỏ, có ghi chép việc nó được trồng trong vườn vua [Ja.i.499; v.211]. Ngoài ra, từ hạt của nó còn có thể ép lấy dầu ăn. Trong *Jātaka*, phần lông tơ trên cằm của một thiếu niên được ví như có màu sắc của hoa hồng hoa [Ja.iv.482].

Kusumbhara

Một loại cây [Ja.vi.535].

Keka

Cây Cốc đá, Đầu heo, Trám mao (*Garuga pinnata*) [Ja.v.405]. Cây lớn, vỏ xám mịn, dễ bong, quả tròn xanh vàng, hoa vàng. Nước ép từ lá cây này, khi trộn với mật ong, được cho là có tác dụng làm dịu các cơn hen suyễn.

Ketaka

Dứa dại, Dứa gỗ (*Pandanus odoratissimus, Screw Pine*) [Ja. vi.269]. Đây là loài cây nhiều nhánh, có lá dài mọc xoắn ốc, mép có răng cưa, và quả lớn trông giống trái dứa, khi chín tỏa mùi ngọt gắt khó chịu. Từ cây có thể lấy sợi, hoa của nó có thể ăn được. Dứa dại thường mọc trên đất cát ven biển hoặc gần đầm lầy. Trong *Jātaka*, một thiếu nữ xinh đẹp được ví là có đôi mắt như hoa dứa dại [Ja.iv.482].

Kesarī/Kesarasīha

Một loại sư tử. Tên gọi này có nghĩa là "loài có bờm". Chưa rõ đây chỉ là một tên gọi khác của sư tử nói chung, hay ám chỉ một loài sư tử huyền thoại, hoặc một phân loài của sư tử châu Á từng sinh sống ở vùng hạ Himalaya và nay đã tuyệt chủng [Ja.ii.244; iii.460]. Theo *Milindapañha*, loài sư tử này có màu lông nhạt [Mil.400]. Xem ***Sīha***.

Koka/Vaka

Sói (*Canis cowa, Wolf*) [Ja.i.336; v.525; Sn.201; Vin.iii.58]. Đây là loài thú lớn giống chó, có bộ lông xám pha đen, đặc biệt rõ ở vùng trán và chót đuôi. Sói thường tấn công gia súc và đã từng được ghi nhận là bắt cả trẻ em. Trong

Jātaka, có câu ngạn ngữ tương tự với thành ngữ tiếng Anh "sói đội lốt cừu", dùng để chỉ một số ẩn sĩ hay tu sĩ giả dối, bề ngoài đạo hạnh nhưng thực chất độc ác [Ja.v.241].

Kokanada

Xem ***Paduma***.

Kokanisātaka

Một loại thú, nghĩa là "kẻ giết sói" [Ja.vi.538]. Có thể chỉ báo hoặc sư tử.

Kokāsaka

Xem ***Paduma***.

Kokila

Tu hú châu Á (*Eudynamys scolopacea*, *Asian Koel*) [Ja.ii.350; Vv.-a.56]. Có hai dạng được nhắc đến: *kālakokila* (tu hú đen, *black koel*) và *citrakokila*/*phussakakokila* (tu hú lốm đốm, *speckled koel*), tương ứng với con trống và con mái [Ja.v.416; 419]. Đức Phật đối chiếu tiếng kêu êm dịu của con mái với tiếng của *ambakamaddhari* và gà nhà [A.i.188]. Con trống có bộ lông đen bóng, mỏ vàng, mắt đỏ thẫm; con mái có màu nâu với nhiều đốm và vằn trắng. Loài chim này thuộc họ cu cu, thường đẻ trứng trong tổ của các loài chim khác [Ja.iii.102]. Vào mùa hè,

tiếng hót du dương "*koo-koo-koo*" của chúng thường vang lên vào lúc bình minh. Trưởng lão Ni Ambapālī từng nói rằng thuở còn là một kỹ nữ trẻ, giọng hát ngọt ngào của bà cũng giống như tiếng hót của loài chim này [Thī.261]. Chim này còn được gọi là *parabhata* [Ja.v.416].

Koñca

Sếu khuê tú (*Grus virgo*, *Demoiselle Crane*). Đây là loài sếu nhỏ, đầu và cổ đen, sau mắt có chùm lông trắng, lông phần cổ dưới dài, dạng mũi giáo. Chim di cư, đến Ấn Độ vào mùa đông; thường thấy từng đàn lớn trên đồng trống, ăn chồi non, côn trùng và lúa mì. Tiếng kêu vang, đẹp như tiếng kèn [Ja.v.304], đối với tai người Ấn xưa giống tiếng rống của voi [Ja.iv.233; Mil.76]. Vì vậy, một trong những từ chỉ voi cũng là *koñca* [Vin.iii.109]. Đức Phật dạy: "Người không sống phạm hạnh, không tạo được của cải khi còn trẻ, thì tàn úa như cò già bên ao không cá" [Dhp.155; S.ii.279; Th.1113]. Ở Ấn Độ cổ đại có một niềm tin lạ rằng loài chim này cùng các loài cò khác có khả năng tách sữa ra khỏi nước. Đức Phật dạy: "Người trí lánh ác, như cò chỉ uống sữa mà bỏ nước" [Ud.91].

Koṭisimbali

Xem ***Simbali***.

Koṭṭha[1]

Có thể là rau đay (*Corchorus olitorius, Jew's Mellow*) [Ja.v.420]. Cây thảo nhỏ, lá thon, hoa vàng; đôi khi được trồng để lấy sợi giống đay (*jute-like*).

Koṭṭha[2]/Rukkhakoṭṭhasakuṇa/Satapatta

Chim Gõ kiến (*Woodpecker*), thuộc họ *Picidae* [Ja.ii.153; ii.386; iii.327]. Gõ kiến có chân ngắn bám chắc thân cây và mỏ nhọn thích nghi để đục gỗ. Ở Bắc Ấn có tám loài gõ kiến, nhưng từ liệu trong Tipiṭaka không cho phép định danh loài cụ thể. Gõ kiến mổ thân cây cho đến khi côn trùng trồi ra rồi ăn chúng [Ja.ii.162]. Trong một *Jātaka* nổi tiếng, một con sư tử bị mắc một mảnh xương trong miệng đã nhờ gõ kiến gắp ra, và hứa sẽ trả ơn. Sau khi được cứu, con sư tử ích kỷ đã từ chối giữ lời hứa [Ja.ii.162].

Kotthu

Xem ***Sigāla***.

Koraṇḍa/Koraṇḍaka/Kuraṇḍaka

Cây Gai kim, Kim vàng, Hoàng liên (*Barleria prionitis, Porcupine Flower*) [Bv.i.57; Ja.v.473; vi.536]. Cây bụi có gai, hoa vàng; lá hình bầu dục có một gai ở gốc. Hoa không có hương [Ja. iii.253]. Theo *Apadāna*, Tôn giả Koraṇḍapupphiya mang tên ấy vì có nước da vàng đẹp; nguyên nhân là do trong một tiền kiếp, vị ấy đã dâng một đóa *koraṇḍa* lên Đức Phật Tissa [Ap.ii.206].

Kolaṭṭhi

Xem ***Badara***.

Koviḷāra

Cây Ban trắng, Móng bò (*Bauhinia variegata, Variegated Bauhinia*) [Ja.v.29]. Cây cảnh có lá dày, thân chắc, và những bông hoa lớn màu tím nhạt pha trắng, điểm sắc tím đậm rất đẹp. Cây rụng lá trước khi ra hoa. *Suttanipāta* nói rằng một Tỳ-khưu nên từ bỏ những dấu hiệu của đời sống gia chủ như lá rụng khỏi cây *koviḷāra*

[Sn.44]. Một loại *koviḷāra* khác gọi là *pāricchattaka*, nghĩa đen là "tỏa bóng rộng", được tin là mọc ở cõi trời Tāvatiṃsa và đem lại niềm hoan hỷ lớn cho chư Thiên [A.iv.117]. Hoa từ cây thiên giới này đã rơi xuống từ hư không khi Đức Phật viên tịch Níp-bàn tại Kusinārā [D.ii.137]. Lá của *koviḷāra* thường được dùng để cuốn thuốc hút, còn nụ hoa đôi khi được muối chua để ăn.

Kosakāraka/Kosakimi

Tằm, tức ấu trùng (sâu non) của một số loài ngài tạo ra sợi tơ mịn có thể dệt thành vải [A.i.181; iv.394]. Tơ tằm Trung Hoa từ *Bombyx mori* được biết đến ở Ấn Độ khoảng thế kỷ 2 TTL và có nhắc đến trong một số văn bản muộn của Tipiṭaka [Bv.xxiv.11; Ja.i.43]. Tuy nhiên, phần lớn tơ ở Ấn Độ cổ đại là tơ hoang, được sản xuất từ các loài ngài như *Antheraea mylitta*, *A. paphia* và *Philosamia ricini*. Kén được thu từ rừng, chỉ sau khi sâu non tự gặm thủng vỏ, vì vậy sợi không thể kéo nguyên vẹn mà phải được đánh tơi rồi mới se thành chỉ. Do đó, vải dệt từ loại tơ này thường nặng và thô hơn tơ Trung Hoa, dù vẫn đẹp và rất được ưa chuộng. Để rút tơ, kén phải được luộc, và nghề ươm tơ đã là một nghề được công nhận [Vin.iii.224]. Loại gấm quý nổi tiếng của Vārāṇasī mà Thái tử Siddhattha mặc trước khi xuất gia được dệt từ tơ [A.i.145]. Chư Tăng được phép có y bằng lụa [Vin.i.281] nhưng không được phép có tọa cụ dệt pha lụa [Vin.iii.224].

Kosamba/Kosambha

Xoài Himalaya (*Mangifera sylvatica, Himalaya Mango*) [Ja.v.8; vi.456]. Tương tự xoài trồng thường thấy, loài này mọc đến độ cao khoảng 1.200 mét. Quả giống xoài thường nhưng nhỏ và ít thịt; hiện nay hiếm gặp. Xem ***Amba***.

Kosātakī

Mướp khía, Mướp tàu, Mướp hương (*Luffa acutangula, Angled Gourd, Bitter Luffa*) [A.i.32; v.212]. Một loại dây leo hàng năm, lá to, có tua cuốn, thường mọc phủ đầy trên mái nhà trong các làng quê. Quả dài, có nhiều gân nổi rõ, vị rất đắng, thường được ăn khi còn non; hạt dẹt, màu đen, hình bầu dục có tính gây nôn và tẩy xổ. Có ghi chép rằng một nữ cư sĩ từng dâng bốn bông hoa màu cam lớn của cây *kosātakī* lên một tháp [Vv-a.200].

Kosika/Kosiya

Tên chung chỉ các loài cú mèo (*owl*) [Ja.ii.353; v.120]. Trong *Jātaka*, một người phụ nữ ngoại tình có thể bị mỉa mai gọi là "giống cú mèo", có lẽ vì cũng như loài chim này, bà ta lén lút hoạt động trong đêm [Ja.i.496]. Xem ***Siṅgila***, ***Uhuṅkara***, ***Ulūka***.

KH

Khagga/Khaggamiga/Khaggavaja

Tê giác một sừng lớn, Tê giác Ấn Độ (*Rhinoceros unicornis, Greater One-Horned Rhinoceros*) [Ja.iii.76; iv.497; v.416, 406; vi.277, 538]. Khác với các loài tê giác châu Phi, tê giác Ấn Độ có những mảng da dày màu xám đá phiến giống như áo giáp bao phủ thân mình và chỉ một chiếc sừng duy nhất, đặc điểm độc đáo trong giới động vật. Chính đặc điểm này được nhắc đến trong điệp khúc nổi tiếng của *Khaggavisāṇasutta*: "Hãy sống một mình như sừng tê giác" [Sn.35-75]. Trong quá khứ, tê giác một sừng từng phân bố rộng rãi khắp Bắc Ấn, đến tận vùng châu thổ sông Ấn, nhưng nay chỉ còn giới hạn trong vài khu rừng bảo tồn nhỏ ở Nepal, Tây Bengal và Assam. Xem ***Palasata***.

Khajjūra

Cây Chà là (*Phoenix dactylifera, Date Palm*) [Ja.vi.269]. Một loại cây cao lớn, dáng uy nghi, có tán lá xum xuê, cho quả hình bầu dục dài, màu nâu đỏ, bên trong có hạt cứng và vị ngọt, vốn là thực phẩm ưa chuộng. *Jātaka* ghi lại việc gà được chuẩn bị để nấu bằng cách tẩm hỗn hợp gừng trắng, mù tạt và chà là chua [Ja.iii.225]. Theo *Jātaka*, có lần Bồ-tát mưu sinh bằng nghề bán chà là [Ja.i.296]. Tuy chà là được trồng ở miền Bắc Ấn Độ nhưng không phổ biến. Tên *khajjūra* nhiều khả năng còn chỉ đến cây chà là dại (*Phoenix sylvestris, Wild Date Palm*). Loài này nhỏ hơn chà là thường, quả ít thịt, chủ yếu được trồng để lấy nhựa ngọt lên men thành rượu [Vin.ii.301]. Chà là dại thường mọc quanh các làng ở Bắc Ấn và dễ nhận ra bởi những vết khía trên ngọn thân cây do việc khai thác nhựa. Xem ***Kiṇṇa***.

Khajjopanaka

Đom đóm (*Firefly*), côn trùng thuộc họ *Lampyridae*, có tuyến phát quang ở một hoặc nhiều đốt bụng, phát sáng để thu hút bạn tình [Ja.ii.415; vi.441]. Đức Phật dùng thuật ngữ "sâu đom đóm" (*kimi khajjopanaka*), tức nói đến ấu trùng (vốn cũng phát quang), và cả con

cái ở một số loài vốn giữ dạng sâu suốt đời [M.ii.34]. Tục ngữ có câu: "Khi cần lửa, không ai thổi vào đom đóm" [Ja.vi.372]. Đức Phật dạy: "Cũng như ánh sáng của đom đóm chỉ còn trong khi mặt trời chưa mọc, cũng vậy, những đạo sư khác chỉ sáng chói cho đến khi một bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện" [Ud.73].

Khadira

Cây Keo cao, Keo cau, cây *Khair* (*Acacia catechu*) [Ja.iv.87]. Cây gỗ vừa, có vỏ màu đen, cành mảnh với nhiều gai móc, hoa nhỏ màu trắng hoặc đôi khi vàng nhạt. Lá kép, mọc trên cuống có gai, mỗi cuống mang nhiều lá chét nhỏ. Gỗ *khadira* cứng, bền chắc; dăm gỗ được đun sôi để tạo ra chất catechu dùng ăn trầu hoặc làm thuốc. Văn bản ghi nhận bát và cọc dùng để xử tử tội nhân được làm từ gỗ *khadira* [Ja.iv.29] và chim gõ kiến thường làm tổ trong lùm cây *khadira* [Ja.ii.162]. Đức Phật nhận xét rằng do hình dạng và kích thước, lá của *khadira*, *palāsa* và *āmalaka* đều không thể dùng làm vật chứa nước [S.v.438].

Khīrapaṇṇi

Có lẽ là cây Găng néo (*Mimusops hexandra*, *Milk Tree*). Một loại cây lớn với vỏ xám sần

sùi, lá mọc chụm ở đầu cành và hoa nhỏ màu trắng. Khi bị hái, lá tiết ra nhựa trắng nên có tên Pāḷi là "cây lá sữa". Gỗ của cây này được dùng để làm cán mũi tên [M.i.429].

Khīrarukkha

Một loại hoặc nhiều loại cây, tên gọi theo nghĩa đen là "cây sữa", vì khi bị chặt thì chảy nhựa trắng [Ja. ii.274; S.iv.160]. Nhiều khả năng đây là tên chung chỉ các loài cây thuộc chi *Ficus* (đa, đề, sung, si). Trong *Jātaka* có kể chuyện một vị Tỳ-khưu nhìn thấy một người phụ nữ xinh đẹp và đột nhiên bị dục vọng chi phối, được ví như "một cây sữa bị búa chặt ngã" [Ja.i.303]. Xem ***Assattha***, ***Nigrodha***, ***Pilakkha***, ***Udumbara***.

Khuddakamakkhikā

Tên gọi có nghĩa là "ruồi nhỏ" [Ja.ii.90], có lẽ chỉ các loài côn trùng thuộc chi *Hippelates* và *Siphunculina*, đặc biệt là *Siphunculina funicola*. Loài này thường được gọi là ruồi mắt (*Eye Gnat/Eye Fly*), một loại ruồi nhỏ chuyên hút dịch cơ thể của người và động vật, rất phiền toái vì thường bay vào mắt và mũi. Chúng cũng hút máu từ vết thương, vết xước và trầy da. *Jātaka* có ghi nhận rằng ruồi nhỏ chỉ hút được một lượng máu cực kỳ ít ỏi [Ja.ii.19].

Khuddamadhu/Khuddamadu/Khuddakamadhu

Một loại mật ong do ong ruồi đỏ (*Apis florea*, *Little Bee*) sản xuất [D.iii.85; M.ii.5; A.iii.369; Vin.iii.7]. Đây là một trong tám loại mật ong được liệt kê trong

Carakasaṃhitā. Đức Phật mô tả loại mật ong này là "trong và ngọt" [A.iii.369]. Ngài cũng ví dụ về một người ở ngã tư đường vắt mật ong từ tổ ong, trong khi một đám đông đứng quanh chờ đợi [M.ii.5]. Loài ong này được gọi là *khuddabhamara*, tức ong hoang nhỏ, vốn là loài ong bản địa ở Ấn Độ. Xem ***Bhamara***, ***Madhukara***.

Khoma

Vải lanh (*Linen*), loại vải dệt từ sợi của cây lanh (*Linum usitatissimum*, *Flax*), đôi khi còn gọi là cây hạt lanh (*Linseed*) [D.ii.188, 351; Vin.i.58, 296]. Thân của loài thảo mộc một năm này được ngâm trong nước vài tuần rồi đem đập và cạo để tách lấy sợi. Hạt của nó cũng cho một loại dầu hữu ích. Hoa lanh xanh đẹp được gọi là *ummāpuppha* [D.ii.260; Th.1068].

G

Gajakumbha

Rùa Dài, Rùa thuôn dài, Rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*, *Elongated Tortoise*). Loài rùa này chủ yếu sống trong rừng, di chuyển chậm chạp, có chân cột ngắn giống như cột trụ và mai hơi gù, màu vàng nhạt với các vết đốm đen. Tên gọi Pāḷi

gajakumbha có nghĩa là "bình voi". Nó được mô tả là loài chậm chạp, phải mất cả ngày mới đi được một quãng ngắn [Ja.iii.140]. Xem ***Kacchapa***.

Gaṇī

Một loại nai [Ja.v.406]. Tên gọi này có nghĩa là "thuộc về bầy đàn."

Gaṇḍuppādā

Giun đất (*Earthworm*) [Vin.ii.151]. Giun đất là loài giun phân đốt thuộc lớp *Ologochaeta*. Chúng đào hang trong đất, ăn các chất hữu cơ đang phân hủy bằng cách nuốt cả đất chứa chất này, rồi thải ra trên bề mặt. Đức Phật nhận xét rằng giun đất sống cả đời trong bóng tối [M.iii.168]. Các viên đất do giun thải ra quanh miệng hang đôi khi được bôi lên tường, có lẽ vì màu sắc hoặc giúp bề mặt tường nhẵn mịn [Vin.ii.151]. Chúng đôi khi được nhắc đến cùng với *kimi* và *puḷava*.

Gaddha

Xem ***Gijjha***.

Gadrabha

Lừa (*Equus asinus, Donkey*) [A.i.229; Ja.ii.109]. Một loài thú thấp, khỏe, có lông xám, tai dài và mõm trắng. Trong một đoạn kinh, con lừa vừa được dỡ bỏ gánh nặng

được mô tả là đứng yên trông buồn bã và trầm ngâm [M.i.334]. Do khả năng mang nặng, lừa chủ yếu được dùng làm súc vật thồ hàng, mặc dù đôi khi cũng được thắng vào xe ngựa [D.ii.343]. Mỡ lừa được dùng làm dược liệu [Vin.i.200].

Gavaya

Bò tót (*Bos gaurus, Gaur*) [Ja.iii.76; vi.497]. Thường bị nhầm gọi là bò rừng (*bison*), bò tót có đầu và ngực to lớn, vai cơ bắp vạm vỡ. Con đực có bộ lông đen bóng, trong khi con cái và con non có màu nâu cà phê. Mặc dù là loài bò lớn nhất thế giới, bò tót lại hiền lành và nhút nhát. Hiện nay, chúng đã tuyệt chủng ở Bắc Ấn Độ nhưng vẫn còn phân bố tại Assam và một số vùng ở miền Trung và Nam Ấn Độ.

Gavi

Một loài dây leo, quả của nó từng được các ẩn sĩ sống trong rừng ăn [Sn.23]. Có thể là một loại nho rừng (*Ampelocissus latifolia, Wild Grape Vine*), dây leo rừng phổ biến, hoa đỏ nâu sẫm, quả mọng đen, ngọt và mọng nước.

Gaha

Xem ***Susu***.

Gijjha/Gaddha/Sakunta

Kền kền mỏ dài

Kền kền (*Vulture*). Hai loài kền kền phổ biến nhất ở Bắc Ấn là Kền kền mỏ dài (*Gyps indicus, Long-billed Vulture*) và Kền kền mông trắng (*Gyps bengalensis, Indian White-backed Vulture*). Loài thứ nhất có màu nâu nhạt đến nâu sẫm, lông vũ có đầu nhạt màu hơn, phần dưới thân màu nâu nhạt; là loài sống bầy đàn và thường im lặng. Loài thứ hai có màu nâu đen với một vòng lông trắng ở gốc cổ; chúng sống tập trung, làm tổ và ngủ theo nhóm, thỉnh thoảng phát ra tiếng kêu the thé. Cả hai loài đều có đầu và cổ trụi lông. *Jātaka* có nhắc đến một loài kền kền có lông đốm hoặc vằn, mặc dù hiện nay không tìm thấy loài nào như vậy ở Ấn Độ [Ja.vi.106]. Kền kền thường được thấy cùng với chó và chó rừng ăn xác chết tại các bãi tha ma [Sn.201]. Thợ săn thường bẫy chúng [Ja.iii.330; iv.48; M.i.130] để lấy lông, dùng làm lông cánh cho mũi tên [M.i.429] và có lẽ cả để lấy thịt. Người ta tin rằng chúng có thể nhìn thấy xác chết từ khoảng cách một trăm do-tuần (*yojana*) [Ja.iii.331]. Một ngọn núi đá nổi

Kền kền mông trắng

tiếng ở Rājagaha, nơi Đức Phật đôi khi ngự, được gọi là Linh Thứu sơn (Gijjhakūṭa, *Vulture's Peak*), có lẽ vì kền kền thường đậu trên những mỏm đá ở đó. Theo *Jātaka*, Bồ-tát đôi khi tái sinh làm kền kền [Ja.ii.50; iii.330; iv.485].

Girikaṇṇika

Đậu biếc (*Clitoria ternatea, Mussel Shell Creeper*) [Ja.vi.536]. Một loại dây leo mảnh, nhỏ, có hoa xanh lam rực rỡ hoặc đôi khi trắng tinh khiết.

Giripunnāga

Một loại cây [Ja.vi.530].

Guggula

Một loài thực vật được nhắc đến cùng với những cây có mùi hương đặc biệt hoặc được dùng để chế tạo nước hoa [Ja.vi.537]. Điều này có thể ám chỉ cây Nhũ hương Ấn Độ (*Commiphora wightii*), hoặc cây Thanh thất (*Ailanthus triphysa*, ở Maharashtra gọi là *gugguladhup*), mặc dù chưa rõ loài thứ hai có mọc ở Bắc Ấn hay không. Cả hai loài cây đều có nhựa thơm dùng để làm nước hoa và hương liệu. Loài đầu là một cây bụi rụng lá nhỏ với vỏ màu xanh nhạt như giấy và hoa vàng nhạt.

Gūthapāṇaka

Một trong số các loài bọ hung thuộc họ *Scarabaeidae* được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ [Ja.ii.211; S.ii.228]. Thường được gọi là bọ hung (*scarab*) hay bọ lăn

phân (*dung roller*), những loài bọ này có thân hình chắc, màu đen hoặc ánh kim loại, với râu hình chùy đặc trưng và đôi chân trước rộng thích nghi với việc đào bới. Bọ phân thường thấy quanh các làng mạc, lăn những viên phân bò hoặc phân người, sau đó đẻ trứng vào trong và chôn xuống đất.

Các loài bọ hung

Go

Gia súc, Bò nhà (*Domestic Cattle*), cũng gọi là *gāvī, siṅgī* (loài có sừng) và *vasā* [Sn.26; Vin.i.191]. Đây là loài thú lớn thuộc họ *Bovidae*, phổ biến nhất ở Ấn Độ là giống bò u hoặc bò *Zebu* (*Bos indicus*). Trong Pāḷi, có nhiều tên gọi phân biệt từng loại gia súc: bò con còn bú (*dhenupa*), bò con một tuổi (*taruṇavaccha*), bò sữa (*dhenu, khīranikā*), bò đỏ (*rohiṇī*), bò cái tơ (*vacchaka*), bò cái động dục (*godharaṇī*), bò cái giống (*paveṇi*), bò đực (*usabha*), bò thiến (*goṇa*) và bò kéo cày (*balivadda*) [A.ii.109; M.i.226]. Màu sắc của chúng đa dạng: đen, trắng, đỏ, hung, đốm và xám [A.iii.214].

Trong Tipiṭaka, bò chưa được tôn kính phổ quát như trong Ấn Độ giáo về sau. Đức Phật mô tả bò là loài hiền lành, vô hại, hiền dịu như cừu, sẵn sàng cho con người sữa [Sn.309]. Ngài kịch liệt phản đối các lễ tế Veda giết hại bò. Khi nghe lời dạy của Đức Phật, Bà-la-môn Uggatasarīra đã phóng sinh toàn bộ đàn bò vốn định

giết, và nói: "Ta nay ban cho chúng sự sống. Hãy để chúng ăn cỏ xanh, uống nước mát, và gió lành thổi trên thân chúng" [D.i.148]. Tuy vậy, ở một số nơi, thịt bò vẫn là thực phẩm thường ngày. Có ghi chép cảnh người bán thịt trưng bày xác bò tại ngã tư để bán [M.i.58]. Da bò được dùng chế tạo dây nịt, túi, khiên, chiếu, trống, bầu đựng nước [Bv.1.31; Ja.vi.432; 454; Vin.i.193; ii.122]. Có chuyện kể một người giết bò con, lột da làm vỏ bao kiếm [Ja.v.106]. Nghề thuộc da là một nghề phổ biến nhưng bị xem là thấp hèn [Vin.iv.7].

Bò là biểu tượng của sự giàu có, và sở hữu nhiều bò được coi là niềm hãnh diện và hạnh phúc [S.i.6]. Chăn nuôi bò được xếp ngang với kế toán, bắn cung và phục vụ hoàng gia như một nghề nghiệp đáng kính [M.i.85; Vin.iv.6]. Các sản phẩm từ sữa, gọi là "năm ân huệ của bò" (*pañcagorasā*) [Vin.i.244], là phần quan trọng trong chế độ ăn. Năm thứ đó gồm: sữa, sữa chua (*curd*), bơ (*butter*), *ghee* (*clarified butter*) và váng *ghee* - phần nổi khi nấu ghee (*sappimaṇḍa*) [A.ii.9]. Quá trình chế biến như sau: sữa được đun sôi, để nguội rồi cho ít sữa chua cũ vào để lên men thành sữa chua; sữa chua được khuấy thành bơ, bơ đun nóng chậm cho đến khi tách phần dầu trong nổi lên và cặn lắng xuống. *Ghee* màu vàng được tách ra, còn phần cặn gọi là *sappimaṇḍa*, được xem là loại thực phẩm sữa thượng hạng [D.i.201; Mil.322]. Đôi khi *takka* (Hindi *taak*) được thêm vào danh sách "năm ân huệ" này [Ja.i.340; Vin.i.244]. Từ *takka* thường được dịch là *buttermilk* (sữa bơ), nhưng ở đây có lẽ chỉ phần lỏng

tách ra khi khuấy sữa chua pha chút sữa, đặc hơn và chua hơn *buttermilk* theo cách hiểu phương Tây. Một trong những vấn đề tranh luận tại Kết tập lần thứ hai là việc có cho phép Tỳ-khưu uống *takka* sau khi đã kết thúc bữa ăn hay không [Vin.ii.301].

Công việc của người chăn bò là sáng sớm dắt bò ra đồng ăn, chiều đưa về [A.i.204], bắt trứng ruồi ký sinh trên bò, chữa vết thương, và nhóm lửa hun khói vào ban đêm để tránh muỗi [A.v.347]. Vào mùa canh tác, người canh đồng phải đảm bảo bò không xâm vào và phá hại mùa màng [D.iii.38; S.iv.195].

Bò thường đi lại tự do trong đường làng, có thể gây thương tích hoặc thậm chí giết người [Ud.8]. Bò đực hung hãn đôi khi bị cưa sừng để không gây nguy hiểm [A.iv.376]. Bò được đánh dấu, có lẽ bằng cách rạch tai hoặc mông như *Pāṇini* mô tả, thay vì dùng sắt nung. Bò đực bị thiến [Ja.iv.364; Thi.440]. Bò kéo cày và xe, phân bò dùng để trát sàn nhà [Ja.vi.413; Vin.iii.16], làm thức ăn cho heo [D.iii.347], khi phơi khô thì làm chất đốt [Ja.vi.508], và cũng dùng để tẩy rửa [S.iii.131]. Một hỗn hợp nước tiểu bò và quả *myrobalan* vàng được xem là thuốc chữa bệnh vàng da [Vin.i.206].

Bò còn tham gia vào các nghi thức Bà-la-môn. Tipiṭaka ghi chép một lễ trong đó vua uống sữa từ một vú bò đang nuôi bê cùng màu, hoàng hậu uống từ vú thứ hai, Bà-la-môn triều đình từ vú thứ ba, còn sữa từ vú thứ tư thì dâng vào lửa tế [A.ii.207]. Đuốc dùng để châm lửa

giàn hỏa táng được bôi phân bò [A.ii.95], và Bà-la-môn tin rằng họ có thể tự thanh tịnh bằng cách chạm vào phân bò [A.v.266]. Người ta cũng nhận thấy rằng bò khi bị sợ hãi thì sẽ giảm sữa [Ja.i.388].

Một trong 32 tướng đặc biệt của bậc *Mahāpurisa* là có lông mi giống như của bò [D.ii.18].

Gokaṇṇa/Gokānā

Linh dương Nilgai, Linh dương bò lam (*Boselaphus tragocamelus, Nilgai*) [Ja.iii.76; v.406]. Tên Pāḷi *gokaṇṇa* có nghĩa là "tai bò", trong khi tên Hindi *nilgai* (từ đó có dạng tiếng Anh) nghĩa là "bò xanh". Đây là loài linh dương lớn nhất của Ấn Độ, hình dáng như sự pha trộn giữa ngựa và bò. Con đực có lớp lông màu lam thép, vai cao, lưng dốc thấp xuống mông, và có sừng ngắn hình nón. *Nilgai* thường xuất hiện lúc hoàng hôn, ẩn mình trong rừng sát bìa ruộng để chờ đêm xuống thì ra phá hoại mùa màng. Trong kinh điển, có đoạn ghi nhận Đức Phật vì giữ thái độ đứng ngoài các cuộc tranh luận (ít nhất trong một giai đoạn nào đó), nên từng bị chỉ trích là thiếu tự tin để tham dự. Du sĩ Nigrodha đã ví Ngài như sau: "Cũng như con *nilgai* đi vòng quanh, chỉ quanh quẩn ở bìa rừng, thì Sa-môn Gotama cũng vậy" [D.iii.38].

Goṭhaphala

Chưa xác định rõ. Có thể chỉ quả của cây Cà dại hoa trắng (*Solanum torvum*), một loại cây bụi nhỏ thẳng đứng, quả mọng vàng được dùng làm thuốc. Cũng có thể là Mướp hương (*Luffa cylindrica, Towel Gourd*), loài dây leo với thân góc cạnh nhẵn, quả hình trụ dài từ 15 đến 46 cm có sọc màu sẫm. Quả *goṭha* được dùng làm dược liệu [Vin.i.201].

Goṇasira

Có lẽ là một tên khác của loài trâu rừng [Ja.vi.538]. Xem ***Mahisa***.

Godhaka

Một loài chim [Ja.vi.358]. Tên gọi có nghĩa là "kỳ đà nhỏ" và có thể ám chỉ các loài chim *Tree Creepers* hoặc *Nuthatch* thuộc họ *Sittidae* và *Certhidae*. Những loài chim nhỏ này có khả năng di chuyển lên, xuống và ngang dọc trên thân và cành cây giống như kỳ đà (*godhā*).

Godhā

Kỳ đà vân hoa, Kỳ đà Ấn Độ (*Varanus bengalensis, Common Indian Monitor*) [D.i.9]. Đây là loài thằn lằn lớn,

chiều dài có thể đạt tới 1,7 mét, trong đó phần đuôi thường dài hơn thân. Màu sắc của nó thay đổi từ ô-liu, nâu hoặc xám ở lưng đến vàng nhạt ở bụng, với một sọc đen nổi bật chạy ngang thái dương. Loài kỳ đà này thích nghi tốt, có thể sinh sống ở nhiều môi trường khác nhau, thường thấy thò đầu ra từ hang trong các ụ mối hoặc khe đá. Về tập tính, kỳ đà Ấn Độ hoàn toàn ăn thịt: chúng săn bắt thú nhỏ, chim, trứng, côn trùng và cả xác thối. Tuy nhiên, trong *Jātaka* có ghi chép về việc một con kỳ đà ăn quả vả [Ja.ii.118]. Nhận định này có lẽ xuất phát từ quan sát chúng hay leo lên cây vả để rình bắt chim. Sau những trận mưa, khi mối bay đàn, kỳ đà thường chạy nháo nhác để bắt ăn [Ja.i.488]. Người cổ Ấn còn săn bắt kỳ đà vì cho rằng thịt của chúng là món ngon. Họ mang theo cuốc xẻng và chó vào rừng để tìm hang kỳ đà, đốt lửa ở miệng ụ mối buộc chúng phải chui ra, rồi bắt và nướng thịt [Ja.i.488; iii.107]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm một con kỳ đà [Ja.i.487].

Godhūma

Lúa mì (*Triticum sativum, Wheat*) [D.iii.71; Vin.iv.264]. Lúa mì là một loại cỏ hằng niên hoặc đôi khi đa niên, có nhiều giống, với lá dẹt và hạt có vỏ nhọn, được xay để làm bột. Một giống lúa mì Ấn Độ cổ xưa, và có lẽ chính là giống

được nhắc trong *Tipiṭaka* là lúa mì *Emmer* (*Triticum dicocum*) và lúa mì thông thường (*T. aestivum, Indian Dwarf Wheat*). Ở Bắc Ấn, gạo, lúa mạch và lúa mì là các ngũ cốc chủ yếu. Kinh văn còn nói đến "thực phẩm làm từ bột" (*piṭṭha*), trong đó bao gồm bột mì [Vin.i.248].

Gonaṅgula

Xem ***Vānara***.

GH

Gharagolikā/Gharagoḷika

Thạch sùng, tắc kè nhà [Ja.ii.147], chỉ các loài thằn lằn nhỏ thuộc phân bộ *Gekkota*. Chúng có thân mềm, thường mang hoa văn và màu sắc nổi bật, mắt không mí, và đệm ngón cho phép bò trên tường, trần nhà. Nhiều loài thạch sùng Ấn Độ hầu như chỉ sống trong nhà, ban đêm thường đậu quanh nguồn sáng để chộp côn trùng bị hút tới. Tên Pāḷi có nghĩa là "thằn lằn nhà".

Ghuṇapāṇaka

Một (trong số) các loài bọ đục gỗ trong hơn hai chục loài sống ở Bắc Ấn. Bọ trưởng thành đẻ trứng dưới vỏ cây; ấu trùng (*pāṇaka*) khoan đục vào gỗ. Ấu trùng có thể ăn gỗ đa (*fig*) nhưng không ăn được gỗ các loài cây cứng hơn [Ja.iii.431].

C

Cakora

Một loại chim cút hay gà gô, có lẽ là loài *caṅkora* [Ja.v.416; Ja.vi.538; Vv.35.8].

Cakkavāka

Vịt trời đỏ, Vịt vàng (*Tadorna ferruginea, Brahminy Shelduck*) [Ja.iii.520; vi.189]. Đây là loài vịt lớn, màu da cam-nâu, phần đầu nhạt màu hơn, đầu cánh và đuôi màu đen. Chúng thường thấy đi theo cặp hoặc thành đàn nhỏ bên bờ sông, ăn thực vật, nhuyễn thể, côn trùng và cá. *Jātaka* mô tả loài vịt này có màu hung đỏ, thân tròn, ăn rêu và lá non [Ja.iv.70]. Từ ghép *cakravāka* xuất hiện trong *Rg Veda*, nghĩa là "vòng âm thanh", có lẽ vì đôi vịt này vẫn giữ liên lạc ban đêm bằng tiếng kêu. Trong văn học Ấn Độ hậu kỳ, chim *cakkavāka* được gắn với nhiều đức tính, đặc biệt là lòng chung thủy vợ chồng, tuy nhiên điều này không thấy trong Tipiṭaka. *Milindapañha* nói: "Như vịt trời *cakkavāka* chẳng bao giờ lìa bỏ bạn đời chừng nào còn sống, cũng vậy, một hành giả, người chuyên cần tu thiền, không được rời bỏ chánh niệm suốt đời" [Mil.401].

Candana

Đàn hương trắng

Gỗ chiên-đàn, Đàn hương (*Sandalwood*). Trong Pāḷi cũng như trong tiếng Anh, từ *candana* được dùng để chỉ chung cho một nhóm các loài cây có gỗ và tinh dầu thơm. *Candana* chủ yếu chỉ cây Đàn hương trắng (*Santalum album*) [Dhp.54], cây thường xanh cỡ nhỏ, có hoa nhạt màu dần trở thành đỏ thẫm. Phần lõi của cây này gọi là *haricandana*, có màu từ trắng ngà đến vàng nhạt và mùi hương rất đậm; lõi từ rễ còn thơm hơn nữa [Ja.i.146; Vv.83.1]. Tipiṭaka cũng nhắc đến Đàn hương đỏ (*lohitacandana* hay *rattacandana*), tức là cây Tử đàn (*Pterocarpus santalinus*) [A.iii.237; v.22; Ja.iv.442; Mil.321]. Cả đàn hương trắng lẫn đỏ đều mọc ở miền Deccan và Nam Ấn, được đưa lên phía bắc bằng đường buôn bán.

Đàn hương đỏ

Gỗ đàn hương có nhiều công dụng. Người ta thường nghiền thành bột rồi trộn với nước để xoa lên thân thể như một loại hương liệu vừa thơm vừa mát [Thī.145; 267]; bột được mài bằng cách chà gỗ lên đá [Ja. iv.440]. Nhờ đặc tính mềm, mịn, thớ đều và dễ chạm khắc, gỗ đàn

hương còn được dùng làm các vật phẩm xa xỉ [A.i.9]. Có ghi chép một vị thương gia giàu có đã cho tạc cả một chiếc bát bằng gỗ đàn hương, thậm chí những mảnh vụn còn lại cũng được giữ lại để tận dụng [Vin.i.110]. Đức Phật nói rằng khi còn là Thái tử, Ngài chỉ dùng đàn hương từ thành Vārāṇasī [A.i.145]. Bột đàn hương (*candanacuṇṇa*) đôi khi được xoa khô trên thân thể hoặc đốt làm hương; truyền thuyết nói rằng bột đàn hương rơi từ trời xuống ngay trước lúc Đức Phật viên tịch Níp-bàn tại Kusinārā [D.ii.137].

Trong Phật giáo sơ kỳ, đàn hương thường được ví với những gì cao quý, thánh thiện: "Cũng như người tình cờ gặp một khúc đàn hương vàng hay đỏ, ngửi từ gốc, giữa hay ngọn đều tỏa hương thơm dịu, cũng vậy, khi nghe Chánh pháp của bậc Thiện Thệ Gotama, trong mọi phần đều khởi lên hỷ lạc và phấn chấn" [A.iii.237]. *Milindapañha* so sánh Níp-bàn với đàn hương đỏ quý hiếm: "Như đàn hương đỏ khó tìm, Níp-bàn cũng khó đạt; như đàn hương đỏ không gì sánh về hương thơm, Níp-bàn cũng vô song về sự an lạc; như đàn hương đỏ được bậc hiền nhân tán thán, Níp-bàn cũng được bậc Thánh ca ngợi. Ba đặc tính đặc biệt ấy của đàn hương đỏ đều có mặt trong Níp-bàn" [Mil.321].

Ngài Huyền Trang (Xuanzang) ghi lại một truyền thuyết liên quan đến việc khai thác đàn hương và một loại cây tương tự: "Ở phía nam xứ này (Malakūṭa), giáp biển, có dãy núi Malaya, nổi tiếng với đỉnh cao và vách

đứng, khe sâu và dòng thác. Tại đây có cây đàn hương trắng và cây *candaneva*. Hai cây này giống nhau, chỉ có thể phân biệt bằng cách vào mùa hạ trèo lên đỉnh núi quan sát xa, sẽ thấy những con rắn lớn quấn quanh nó; nhờ đó mà nhận ra. Gỗ của nó vốn mát lạnh, nên rắn quấn quanh. Sau khi đánh dấu cây bằng mũi tên, đến mùa đông, khi rắn đã bỏ đi, người ta mới chặt cây." Những câu chuyện tương tự về đàn hương và loài rắn hay rồng trú ngụ quanh nó cũng xuất hiện trong các tác phẩm Sanskrit như *Amarakośa* và *Kāvyamīmāṃsā*.

Camara

Bò Yak, Bò Tây Tạng (*Bos grunniens, Yak*) [Ja.i.149], loài bò mập chắc, lông dài, bản địa cao nguyên Tây Tạng. Đuôi bò Yak được nhập vào Ấn Độ từ thời cổ. Phất trần làm bằng đuôi bò Yak trở thành biểu tượng của địa vị và cũng là một trong những biểu tượng vương quyền, cùng với tán trắng, khăn đội đầu, giày dép, gươm và ốc tù và [Ja.ii.330]. Đức Phật dạy rằng những vị tu sĩ khổ hạnh, giữ hạnh thanh tịnh và giản dị, sẽ không sử dụng phất trần làm từ đuôi bò Yak [D.i.7]. Trong nghệ thuật Ấn Độ cổ, hình ảnh các vị thần cầm phất trần đuôi Yak đứng hầu hai bên tượng Phật hay Bồ-tát rất phổ biến, thể hiện sự tôn nghiêm và uy quyền.

Campaka

Ngọc lan vàng, Hoàng ngọc lan, Sứ hoa vàng (*Michelia champaca*, *Champak*, *Yellow Jade Orchid Tree*) [Ja.v.420; Ja.vi.151]. Đây là cây thân trung bình, dáng đẹp, vỏ xám mịn, lá bầu dục lớn, hoa vàng ngà nổi tiếng với hương thơm nồng nàn, ngọt ngào. Thành Campā ở xứ Aṅga (nay là Bhagalpur) lấy tên từ loài cây này. Chú giải cho biết khi Đức Phật ở thành ấy, Ngài cư ngụ trong lâm viên *campaka* bên hồ sen Gaggarā [D.i.111]. Gỗ *campaka* có vân đẹp, từ đó có thể chiết xuất long não cũng như tinh dầu dùng trong công nghiệp sản xuất xà phòng và chế tạo hương liệu. Xem ***Kappūra***.

Calani

Một loài động vật, được nhắc cùng với *yak* (*camara*) và *laṅghi* [Ja.vi.537]. Do tư liệu ít ỏi, chưa xác định được loài tương ứng.

Cāpalasuṇa

Một loại rau gia vị cay nồng, thuộc nhóm hành-tỏi, mà Tăng Ni không được phép dùng [Vin.iv.259]. Tên gọi có nghĩa là "tỏi hình cung" (*Bow Garlic*). Nhiều khả năng chỉ tỏi tây (*Allium ampeloprasum*): cây thảo chịu hạn, thân đứng, phần giả thân hình trụ do các bẹ lá bó chặt

mọc từ đất lên, rồi dần tách ra và xanh. Cả phần giả thân lẫn lá đều được ăn vì mùi vị giống hành tây nhưng đậm.

Ciñcā

Cây Me (*Tamarindus indica, Tamarind*) [Ja.v.38]. Cây bán thường xanh, kích thước lớn, dáng đẹp, có lá nhỏ hình bầu dục thuôn dài và hoa màu vàng điểm đỏ. Quả dạng vỏ đậu cong không đều, chứa phần cơm có vị chua gắt, trong đó có những hạt lớn, đen bóng. Thịt bên trong quả me được ăn trực tiếp hoặc dùng làm gia vị trong ẩm thực. Gỗ cây me cứng, bền, chống mối mọt; tro gỗ được dùng trong thuộc da; lá, hoa và quả cũng được sử dụng trong nhuộm màu.

Cittacūḷā Kacchapa

Tên riêng của một con rùa trong *Jātaka*, nghĩa là "Rùa có mai vằn" [Ja.vi.162-164]. Cách gọi này gợi ý rằng nhân vật rùa trong chuyện chính là loài Rùa mai mềm đầu hẹp Ấn Độ (*Chitra indica, Indian Narrow-headed Softshell Turtle*), thường gọi là *Chitra Turtle*. Loài này có mai mềm, tròn, màu ô-liu hay xám, đầu dài và hẹp, mũi ngắn với hai mắt nằm gần nhau. Đặc điểm nổi bật là dấu vết hình chữ V ngược (*chevron*) trên cổ, rất có

thể chính là lý do cho tên gọi trong Pāḷi. Rùa này phân bố rộng rãi ở các sông lớn Ấn Độ, bao gồm cả sông Hằng, sông Yamunā và các phụ lưu, thức ăn chủ yếu là cá và xác thối. Trong vũ trụ luận Ấn Độ cổ đại, bốn con voi nâng đỡ thế giới được cho là đứng trên lưng một con rùa như thế này. *Cittakadhara kumma* nêu trong *Milindapañha* không thể là loài này, vì ở đó nói nó tránh xuống nước [Mil.408].

Cittamiga

Xem ***Citraka***.

Citraka/Cittamiga/Pasatamiga/Pasadamiga

Nai đốm, Nai trục (*Axis axis, Spotted Deer*) [Ja.vi.538; v.418]. Loài thú xinh đẹp này có bộ lông nâu phủ đầy hàng vệt đốm trắng. Con đực và con cái gần như giống nhau, chỉ khác là con đực lớn hơn một chút và có gạc. Tiếng kêu đặc trưng "*ack-ack-ack*" của chúng thường vang lên từ những bìa rừng - nơi loài vật này ưa sinh sống. Nai đốm là loài nai phổ biến nhất ở Ấn Độ, đôi khi hợp đàn lên đến 50 con hoặc nhiều hơn. Đức Phật dạy rằng: "Ngỗng, diệc, voi và nai đốm đều khiếp sợ sư tử, bất kể kích thước thân thể ra sao" [S.ii.279].

Cirīṭi

Một loài chim nhỏ [Ja.v.202]. Tiếng leng keng của trang sức trên tóc phụ nữ được ví như tiếng hót líu lo của loài chim này.

Cīnaka

Kê chổi, Kê vàng, Kê Proso (*Panicum miliaceum, Broomcorn / Proso Millet*). Một loại kê thân thẳng, ít phân nhánh, thường mọc hoang nhưng đôi khi được trồng. Các đạo sĩ từng dùng loại hạt này làm thực phẩm [Ja.v.405; Sn.239]. Hạt kê chổi thường được người nghèo ăn hoặc dùng làm thức ăn gia súc.

Cīriḷikā/Cīrika

Dế (*Cricket*), loài côn trùng nhỏ, mảnh khảnh, nhảy khỏe, thuộc bộ *Orthoptera*. Dế là loài hoạt động về đêm, hình dáng tương tự châu chấu, có râu dài, màu từ đen đến nâu sẫm. Có khoảng mười hai loài dế được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ. Đức Phật có nhắc đến tiếng dế kêu trong rừng đêm khuya [A.iii.397]. Trong văn học Sanskrit, từ tương đương với *cīriḷikā* trong Pāḷi cũng được dùng để chỉ một

loài côn trùng kêu to trong rừng vào những ngày hè oi bức, nhiều khả năng là ve sầu. Có thể tên gọi Pāḷi và Sanskrit được dùng hoán đổi cho cả dế lẫn ve.

Celakedu/Cetakedu/Cetakeṭu

Chim Thiên đường đuôi phướn, Bắt ruồi thiên đường châu Á (*Terpsiphone paradisi, Asian Paradise Flycatcher*) [Ja.vi.538]. Đây là một trong những loài chim đẹp nhất Ấn Độ. Con trống trưởng thành có bộ lông trắng bạc, đầu đen với chỏm lông dựng đứng và hai chiếc lông đuôi dài như dải lụa. Con mái có hình dáng tương tự, nhưng lưng nâu hạt dẻ và không có đuôi dài. Chim đuôi dài thiên đường thường gặp ở rừng thưa và vườn, sống chủ yếu bằng các loài côn trùng bay. Khi đậu, con trống thường vỗ nhẹ đuôi, có lẽ chính đặc điểm này đã khiến nó có tên trong Pāḷi là *celakedu*, một biến thể của *celakelu*, nghĩa là "kẻ chơi với vải lụa."

Celāvaka/Celāpaka

Một loài chim [Ja.v.416; vi.538].

Coca

Một loại trái cây dùng để chế biến thức uống [Ja.v.420; Vin.i.246]. Trong các văn bản Ấn Độ cổ khác, tên này còn được dùng cho quả của *kadalī* (chuối), *nāḷikera* (dừa), *panasa* (mít) và *tāla* (thốt nốt).

Coraka

Cây Bạch chỉ Himalaya (*Angelica glauca, Smooth Angelica*), một loại cây thân thảo lâu năm, mọc thẳng đứng, cao tới 2 mét, có hoa màu trắng và mùi hăng mạnh [Ja.vi.537]. Rễ của cây được dùng làm thuốc, còn lá và thân được sử dụng để tạo hương vị cho thức ăn và các loại rượu tự chế. Loài cây này mọc ở vùng cận núi cao của dãy Himalaya, nhưng hiện nay đã trở nên hiếm do bị khai thác quá mức.

J

Jatu

Nhựa cây, keo thực vật. Trong khoa học hiện đại, các thuật ngữ *gum* (nhựa keo), *resin* (nhựa thông), *sap* (nhựa cây), *latex* (mủ) và *mucilage* (chất nhầy) được sử dụng với ý nghĩa chuyên biệt dựa trên tính chất khác nhau của chúng. Tuy nhiên, trong văn bản Pāḷi, sự phân biệt này không rõ rệt. Các danh từ như *ikkāsa*, *jatu*, *ojā* và *sajjulasa* đều được dùng để chỉ các chất tiết hoặc dịch nhựa từ thực vật. Bốn loại *jatu* được đề cập trong kinh điển là *hiṅgujatu*, *taka*, *takapattī* và *lakapaṇṇa* [Vin.i.201].

Loại thứ nhất được lấy từ cây *hiṅgu* (*Ferula asafoetida*), còn các loại cây cung cấp ba loại còn lại thì không rõ. *Jatu* cũng được liệt kê trong Vinaya như một trong các loại dược phẩm được phép sử dụng, bên cạnh mỡ, rễ cây, dược thang, lá cây, trái cây, muối và thuốc mỡ [Vin.i.251]. Thuật ngữ *ojā* có nghĩa là "dưỡng chất" và đôi khi được dùng để chỉ nhựa cây. *Ikkāsa* có tính chất kết dính, vì thế nó được trộn với vôi trắng để giúp lớp vôi bám chắc vào bề mặt [Vin.ii.151]. Chất keo dính (*lepa*) dùng để bẫy chim và thú dường như cũng được chế từ một loại nhựa hay mủ cây [S.v.148; Th.454]. Ngày nay, loại bẫy dính này được làm từ nhựa của các loài cây như *Cordia myxa*, *Ficus benghalensis*, *Ficus religiosa*, *Loranthus odoratus* và một số loài cây khác. Nhựa mủ (*khīra*) trong một số loài thực vật được gọi như vậy vì giống với sữa. Xem ***Khīrarukkha***.

Jantu

Xem ***Tiṇa***.

Jambu

Cây Trâm, Trâm mốc, Vối rừng (*Syzygium cumini, Black Plum Tree*) [Ja.ii.160; v.6; S.v.237]. Một loài cây cỡ trung bình đến lớn, có vỏ xám nhẵn, lá dài và hoa trắng ngả xanh, kết quả bầu dục màu tím sẫm, bên trong có một hạt [Ja.iv.363]. Trâm được xem là loài cây thượng

hạng ở Ấn Độ; một trong những tên gọi cổ của Ấn Độ là Jambudīpa hay Jambusaṇḍa [A.i.35; Sn.552; Th.822]. Quả trâm được dùng làm thức uống [Vin.i.246]. Khi còn trẻ, Thái tử Siddhattha từng chứng và trú vào trạng thái thiền định dưới gốc một cây *jambu* [M.i.246]. Tại Uruvelā, Đức Phật đã ăn một quả *jambu* "đầy đủ màu sắc, hương vị và mùi thơm" [Vin.i.30]. Theo *Jātaka*, có lần Bồ-tát tái sinh làm thần cây trong một lùm cây *jambu* [Ja.ii.438].

Jambuka

Xem ***Sigāla***.

Jayasumana

Cây Tí ngọ (*Pentapetes phoenicea*) [Ja.v.163], một loại thảo mộc phân nhánh cỡ trung, có lá răng cưa sắc và hoa đỏ lớn, mọc ở vùng đất ẩm thấp hay sũng nước. Rễ cây có nhiều công dụng y dược.

Jātisumanā

Xem ***Sumanā***.

Jiñjuka

Cam thảo dây, Cam thảo Ấn Độ (*Abrus precatorius, Indian Liquorice*) [Ja.iv.333]. Đây là một loại cây leo mảnh mai có hình thái duyên dáng, lá bóng ở mặt trên, mịn như lụa ở mặt dưới và hoa màu trắng hồng. Hạt nhẵn

bóng, đỏ tươi với một chấm đen, trong kinh điển Pāḷi được mô tả là giống như con mắt của công [Ja.iv.334]. Trong Sanskrit, hạt cam thảo được gọi là *guñja* hay *raktikā*, từng được dùng làm đơn vị trọng lượng cơ bản trong Ấn Độ cổ đại, mỗi hạt nặng 109 mg. Hạt cũng được nghiền thành bột để làm thuốc hít, dùng giảm đau đầu hoặc làm độc dược. Rễ của cây được sử dụng với công dụng tương tự như rễ cam thảo.

Jīraka

Thì là (*Cuminum cyminum, Cumin*) [Ja.ii.363]. Một loại thảo mộc sống một năm, có lá dài và mảnh cùng những bông hoa xanh nhạt rất đẹp. Hạt có vị cay, mùi thơm đặc trưng, thường được nghiền nhỏ để nấu cà-ri và làm gia vị cho các món ăn. Kinh điển ghi lại việc thịt được ướp trong hỗn hợp gồm gừng giã, muối, hạt thì là đen và sữa bơ chua (*sour buttermilk*) [Ja.i.244]. Xem ***Kāra***.

Jīvajīvaka/Jīvajīva

Gà lôi đuôi trĩ, Gà lôi đuôi dài, Gà lôi nước (*Hydrophasianus chirurgus, (Pheasant-tailed Jacana*) [D.iii.201; Ja.v.406; vi.276; 538]. Loài chim này có kích thước bằng khoảng một nửa gà nhà, thân màu nâu sô-cô-la,

cánh trắng, bên cổ có một vệt vàng và phần ngực trên mang một "vòng cổ" đen. Đặc điểm nổi bật của nó là các ngón chân dài, thích nghi để bước trên lá sen và thảm thực vật nổi. Vào mùa sinh sản, con trống mọc chiếc đuôi dài, thanh mảnh, hình lưỡi liềm cong. Gà lôi đuôi trĩ thường được thấy đơn lẻ hoặc theo bầy trong các ao hồ, thức ăn chính gồm thực vật thủy sinh, côn trùng và nhuyễn thể. Tiếng kêu đặc trưng của nó là âm mũi "*tewn tewn*" mà theo chú giải, nghe giống như "*Sống! Sống!*", do đó chim được gọi là *jīvajīvaka* (kẻ làm cho sống). Sử thi *Mahābhārata* mô tả gà lôi đuôi trĩ có màu "đỏ, vàng và nâu". Trong văn học Ấn Độ hậu kỳ, *jīvajīvaka* được thần thoại hóa thành loài chim có hai đầu.

JH

Jhāpita

Một loại thú [Ja.vi.537].

Jhāmaka

Một loại cây [Ja.ii.288; vi.537].

Ḍ

Ḍaṃsa

Tên chung cho nhiều loài ruồi cắn phổ biến ở Ấn Độ. Bao gồm các loài thuộc chi *Tabanus*, *Chrysops*, và *Haematopota*. Những loài ruồi này hút máu và một số có thể truyền bệnh. Theo giải thích trong chú giải, chúng được gọi là "mù" vì dễ bị đập chết hơn ruồi nhà, do đó được cho là có thị lực kém hoặc không có mắt. Chúng có màu vàng nâu [Ja.iii.263]. Đức Phật dạy rằng một vị Tỳ-khưu nên quán tưởng rằng mục đích của y phục chỉ là để bảo vệ "khỏi lạnh và nóng, ruồi cắn và muỗi, gió, nắng và côn trùng" [M.i.10]. Một trong những điều mà người chăn gia súc Dhaniya nói với Đức Phật là điều làm ông hài lòng là không có ḍaṃsa trong các đồng cỏ của mình [Sn.20]. Xem ***Kīṭa***.

Ḍāka

Có thể là Chòi mòi chua (*Antidesma acidum*), một loại cây bụi lớn phổ biến, có quả tròn có màu từ đỏ đến đen và lá chuyển sang màu đỏ tươi trước khi rụng [Vin.i.246]. Lá non được luộc và ăn, trong khi quả được ăn tươi.

T

Takkaḷā

Một loại cây có rễ củ [Ja.iv.46, 371].

Takkārī

Điên điển, Điền thanh, Gai dầu sông Ai Cập (*Sebania sesban*) [Thī.297]. Một loại cây bụi cao, thẳng, có lá dài nhọn ở đầu và những hoa màu vàng, cam hoặc đỏ rất đẹp.

Takkola

Một loại chất ngọt làm từ Táo rừng (*Ziziphus oenopolia*), loại cây bụi thường xanh có gai, quả nhỏ màu đen ăn được [Ja.i.291]. Cây này có rễ, lá và vỏ được sử dụng, và một chiết xuất của nó được nhai cùng với *tambūla*.

Taca

Xem ***Rukkha***.

Tagara

Lài trâu, Ngọc anh, Ngọc bút (*Tabernaemontana divaricata*) [Dhp.54; It.68; Ja.iv.286; vi.173]. Một loại cây bụi nhỏ và đẹp với lá xanh đậm và hoa trắng tinh khiết. Mùi hương của hoa này không thể nhận ra vào ban ngày nhưng lại rất dễ nhận thấy vào ban đêm. Một loại nhang được làm từ gỗ nghiền và nó cũng được sử dụng như một loại thuốc [It.68; Vin.i.203]. Đức Phật dạy: "Trong tất cả các hương - đàn hương, *tagara*, hoa sen xanh và *vassika* - hương đức hạnh là tối thắng" [Dhp.55]. *Tagara* được trồng rộng rãi trong các khu vườn.

Taṇḍula

Hạt lúa (*Oryza sativa*). Lúa là một loại cỏ mọc nơi đầm lầy và là lương thực chính ở Bắc Ấn trong thời Đức Phật. Ngày nay ở Ấn Độ có đến khoảng 200.000 giống lúa. *Śūnyapurāṇa* ghi nhận 50 loại, trong khi Tipiṭaka chỉ nêu khoảng 9 loại, nhưng chỉ một số có thể xác định được với giống hiện nay. *Daddula* là loại gạo kém chất lượng [A.i.241; D.i.166; M.i.78, 156], *nīvāra* là loại lúa dại kém chất lượng [D.i.166], *pavīhi* [Ja.v.405] và *vīhi* [Th.381] là loại thông dụng, còn *sāli* là loại được coi là hảo hạng [A.i.8, 32, 325; iii.49; iv.231; D.i.105; Ja.i.327]. *Mahāsāli* được các nguồn cổ ca ngợi, có thể là biến chủng về sau của *sāli*. Hành giả

Trung Hoa Huyền Trang từng được dâng loại gạo này vào thế kỷ VII, mô tả hạt "to như hạt đậu đen, khi nấu có mùi thơm và óng ánh, không loại nào sánh bằng. Nó chỉ trồng ở Māgadha mà thôi." Theo *Pāṇini*, lúa *sāli* gieo vào mùa đông, còn *vīhi* gieo mùa mưa. Lúa *sāli* càng trắng thì càng được ưa chuộng [Ja.vi.516]. Người giàu ăn cơm *sāli* và thịt, còn nô lệ và người hầu chỉ được ăn cơm vụn (tấm), cháo chua [A.i.145]. Ngoài ra, còn có loại *sāliyavaka* [Ja.iv.172] được nhắc trong cả *Pāṇini* và *Carakasaṃhitā*, cũng như lúa hoang hay lúa dại (*sayāṃjātasāli*) [Ja.i.325], trong đó có giống *sūkarasāli* tức "lúa heo ăn" [Ja.vi.531].

Vì là lương thực chính, Tipiṭaka ghi chép khá nhiều về canh tác lúa. Ruộng thường hình vuông hoặc chữ nhật, có bờ bao [Ja.iv.167]. Một ruộng tốt cần bằng phẳng, đất sâu màu mỡ, có nguồn nước ổn định, có lối dẫn nước vào và ra, bờ đê chắc chắn [A.iv.237; Vin.ii.180], gần ao hồ tự nhiên hay nhân tạo, hoặc gần sông [A.iii.26; Ja.iii.293; iv.167; v.35]. Người ta dùng khúc gỗ rỗng làm ống dẫn nước [A.iv.170]. Nông dân đánh dấu ruộng bằng đá mốc [Ja.iv.281]. Muốn có vụ mùa tốt, hạt giống phải nguyên vẹn, có sức nảy mầm và được tưới tiêu đầy đủ [A.i.135]. Người ta tin rằng hạt lúa hấp thụ tinh chất của đất và nước, điều đó quyết định hương vị [A.v.212-213].

Công cụ quan trọng nhất trong nông nghiệp, dĩ nhiên, là lưỡi cày, trong đó có hai loại: cày nặng (*naṅgola*) và cày nhẹ (*sīra*), với lưỡi cày làm bằng sắt (*phāla*). Cày có vai trò quan trọng đến mức trong hệ thống thuế của

Pāṇini, nông dân được phân loại theo việc có sở hữu cày hay không, tức là cần thuê cày, có cày tốt hay có cày kém. Ông cũng đề cập đến việc nông dân bị đánh thuế dựa trên số lượng cày mà họ sở hữu. Có nhắc đến một loại cày lớn, cho thấy chúng có kích thước khác nhau [S.iii.155]. Các công cụ nông nghiệp khác bao gồm cuốc/xẻng (*kuḍḍāla*), liềm (*tiṇalāyana*), và dụng cụ nhổ cỏ (*niddāna*) [A.i.204; Ja.v.45; Sn.77-78]. Mùa gieo hạt được gọi là *vappakāla* [Ja.iv.318; S.i.172]. Trước khi cày, rơm rạ từ vụ thu hoạch trước và cỏ dại bị nhổ lên sẽ được đốt, tro trở thành phân bón [Ja.i.238; iii.163]. Một nghi lễ gọi là *vappamaṅgala* được tổ chức ngay trước khi cày lần đầu trong năm với niềm tin rằng nó sẽ bảo đảm một mùa vụ tốt [Ja.i.57; iv.167].

Cây lúa đang trưởng thành cần được bảo vệ khỏi gia súc xâm nhập và các loài chim hoang dã cũng như động vật ăn lúa. Những người canh giữ ruộng (*khettagopaka*), những người được thuê để trông coi các cánh đồng lúa khi mùa vụ chín, sẽ bị phạt với số tiền tương đương với phần lúa bị chim hoặc hươu ăn mất [Ja.iv.278]. Mùa lúa chín đôi khi bị tấn công bởi một bệnh gọi là *setaṭṭika* [A.iii.52; iv.278]. Một số văn bản mô tả chi tiết quy trình thu hoạch [A.i.241-2; Vin.ii.180-1]. Quy trình này bao gồm việc gặt lúa, gom lại và xếp thành đống (gọi là *kalāpin*, các bó lúa) để phơi khô. Bước tiếp theo diễn ra ở sân đập lúa (*khala* hoặc *khalamaṇḍala*, [Ja.ii.341]). Tỳ-khưu Tekicchakāni đã đến sân đập lúa địa phương với bát ăn xin của mình sau khi những bó lúa đã được đưa tới đó, và mong đợi những người làm việc sẽ dâng cho ông một ít

lúa. Nhưng thật ngạc nhiên, họ không dâng cho vị ấy gì cả [Th.381]. Hầu hết các sân đập lúa sẽ ở ngoài trời, nhưng một số có thể có tường và mái vì Đức Phật đã nhắc đến việc ra khỏi cửa của một sân đập lúa nơi ngài ở [D.ii.131]. Để đập lúa, người ta sẽ dùng gia súc dẫm lên những cây lúa hoặc dùng gậy đập [Thī.113; S.iv.201]. Việc sàng thóc được thực hiện bằng cách ném hạt lúa từ một độ cao và để gió thổi tách hạt ra khỏi vỏ trấu. Những người thu hoạch sẽ cẩn thận tách hạt lúa và vỏ trấu riêng biệt và dùng chổi để quét chúng ra [A.iv.170]. Ngoài ra, người ta cũng dùng giỏ sàng có hình dáng như tai voi để quạt hạt lúa khỏi vỏ trấu và sau đó loại bỏ cát bụi [Ud.68]. Quá trình sàng thóc có ba bước: đầu tiên là loại bỏ rơm rạ, sau đó là vỏ trấu, và cuối cùng là sàng lọc hạt lúa [Vin.ii.181].

Sau mùa thu hoạch, gạo được lưu trữ trong kho [Vin.i.240], và thỉnh thoảng nó sẽ được mang ra để thông thoáng [Ja.i.484; Vin.i.211]. Các cung điện hoàng gia cũng có kho gạo riêng. Trong *Jātaka*, người quản lý kho gạo của hoàng gia (*doṇamāpaka*) ngồi ở cửa kho và đo lường số gạo mà nông dân mang đến làm phần của nhà vua. Ông đặt dấu hiệu trên mỗi đống gạo khi nó được đo để theo dõi ai đã mang bao nhiêu [Ja.ii.378]. Số tiền thuế nông dân phải trả được tính toán bởi một viên chức, người này sẽ đo diện tích đất bằng một sợi dây, ông ta cầm một đầu và nông dân cầm đầu kia [Ja.ii.376].

Trong *Vinaya*, Sakya Mahānāma mô tả cuộc sống của người nông dân như một vòng luẩn quẩn buồn tẻ và

vô tận của việc cày cấy, gieo trồng, nhổ cỏ và thu hoạch: "Khi đã thu hoạch (mùa màng), năm sau lại phải làm y như vậy và năm sau nữa cũng vậy. Công việc không bao giờ dừng lại, không thấy được điểm dừng của công việc" [Vin.ii.181].

Gạo nấu đơn giản được gọi là *odana* hoặc *bhatta* và thường được ăn kèm với các món cà ri và gia vị [A.iv.231]. Những người giàu có gạo mà họ đã loại bỏ các hạt gạo bị cháy, trong khi những người nghèo có thể phải ăn ngay cả những phần cặn, lớp váng thừa khi nấu cơm. [A.i.241; Ja.ii.289]. Cám, *kuṇḍaka*, lớp vỏ nâu của hạt gạo được loại bỏ trong quá trình xay xát, được xem là món ăn khiêm nhường nhất và thường được làm thành bánh hoặc cháo [Ja.i.423; ii.289].

Người ta cho rằng gạo trắng đã qua xay xát và đánh bóng thường được coi là cao cấp hơn so với gạo lứt chưa qua chế biến. Trong một *Jātaka*, khách của một gia chủ nhận thấy rằng, ban đầu trong thời gian ở, chủ nhà phục vụ cơm trắng, nhưng theo thời gian, cơm được đổi thành gạo nâu, điều này ngụ ý rằng vị khách đã không còn được chào đón như lúc ban đầu [Ja.v.233; vi.16]. *Kaṇājaka* là một loại cháo được làm từ những hạt gạo vỡ, bị loại bỏ trong quá trình làm sạch gạo [Ja.v.230]. Một phiên bản ít tốn kém hơn của món này gọi là *udakakañjika*, trong đó dường như không có gạo [Ja.i.238]. Một món ăn gọi là "gạo cho bò" (*gobhatta*, [Ja.iv.67]) có thể là gạo vỡ và teo lại được nấu và cho bò ăn, hoặc cũng có thể

được cho người ăn xin. Một món cháo làm từ gạo nấu với sữa gọi là *khīrodana* [Vv-a.47] hoặc *pāyāsa* (Ja IV 391; S I 166). Một cách nói trong ngữ điệu diễn tả tình yêu, rằng "cặp đôi yêu nhau không thể tách rời như *ghee* hòa quyện vào *pāyāsa*," có lẽ là một cách để mô tả món cháo này [Ja.i.457]. Một công thức cho món gạo tương tự là: một *pattha* gạo, bốn *bhāga* sữa, một *acchara* đường cát và một *karaṇḍaka* mật ong [Ja.v.385]. Thật không may, chúng ta không biết đơn vị đo này tương đương với bao nhiêu. Gạo nấu thừa sẽ được phơi khô để bảo quản. Khi cần dùng, chỉ cần đun sôi lại một lúc là có thể ăn được [Vin.iv.86]. Một đặc trưng trong các dịp lễ là rải những hạt gạo rang (*lāja*) kèm theo hoa cánh màu sắc khác nhau [Ja.ii.240; vi.42]. Gạo rang được làm giống như hiện nay, bằng cách trộn gạo sống với cát nóng rồi sàng ra, hoặc bỏ gạo đã nấu và phơi khô vào dầu sôi.

Một món ăn gọi là *madhulāja* được làm từ những viên gạo nổ kết lại với nhau bằng mật ong hoặc siro [Ja. iv.214, 281]. Một món cháo loãng gọi là *yāgu* [A.iii.49; D.i.76] có thể được chế biến giống như ngày nay ở Ấn Độ, bằng cách nấu gạo với nước đến độ loãng và thêm muối, một tép tỏi và vài hạt tiêu. Đức Phật nói rằng có năm lợi ích của món cháo gạo này: nó giúp làm giảm đói, giải khát, điều hòa khí, làm sạch ruột và giúp tiêu hóa phần thức ăn thừa [A.iii.250]. Một loại cháo khác được gọi là *bilaṅga* [Vin.ii.77].

Một loại đồ uống có cồn được chế biến từ gạo nấu

chín với men [Vin.iv.110] và một thành phần khác cho một loại đồ uống nữa là bột gạo (*sālipiṭṭha*, [Ja.v.13]). Một món ăn gọi là *thālīpāka* được làm, theo một trong các *Grhya Sūtras* (các văn bản tôn giáo của người Brahmin về nghi lễ gia đình), từ gạo hoặc lúa mạch nấu với sữa hoặc nước và dùng làm vật cúng dâng lên các vị thần. Sau khi được cúng dâng, món ăn này sẽ được ăn [A.i.166; D.i.97; S.ii.242]. *Nidānakathā* cung cấp công thức cho một món ăn từ gạo gọi là *gavapāna*. Để làm món này, người ta đun sôi sữa cho đến khi đặc lại, thêm gạo vào từng ít một, sau đó thêm một hỗn hợp đã nấu gồm mật ong, đường thốt nốt, bột và bơ, rồi đun sôi cho đến khi gạo mềm [Ja.i.33]. Trong một số đoạn trong Tipiṭaka, phụ nữ thường bị miêu tả là có "khiếu hài hước hai ngón tay" [S.i.129]. Theo giải thích trong các chú giải, điều này ám chỉ thói quen của các bà nội trợ dùng ngón cái và ngón trỏ bóp các hạt gạo đang sôi để kiểm tra xem nó đã chín hay chưa. Xem ***Pasādiyā***.

Tamāla

Quế Ấn Độ (*Cinnamomum tamala, Indian Cassia*) [Pv-a.213]. Cây thân gỗ cỡ trung bình, thẳng, lá bóng hình bầu dục, hoa nhỏ màu kem. Vỏ cây cho loại quế kém chất lượng, ngày nay ít dùng, còn lá có dược tính. *Mahāvastu* ghi nhận việc sử dụng bột hương liệu chế từ lá quế Ấn Độ [Mvu.ii.15].

Tambakipillika/Tambakipillaka

Kiến vàng, Kiến thợ dệt, Kiến cây. Từ Pāḷi có nghĩa là "kiến màu đồng", chỉ loài kiến thợ đỏ (*Oecophylla smaragdina, Red Weaver Ant*). Đây là loài kiến lớn, phổ biến, màu đỏ hoặc gỉ sắt, sống trên cây, làm tổ bằng cách kết lá lại với nhau [Ja.iv.375], và ăn ruồi, bướm, bọ cánh cứng, sâu bướm. Đây là loài kiến rất hung hăng, chúng dùng hàm lớn cắn chặt kẻ xâm nhập và đồng thời tiết *axit fomic*[24] từ tuyến ở gốc bụng để tấn công. *Jātaka* kể rằng có lần cả một khối cành khô, lá mục và kiến đỏ rơi từ cây *sāla* xuống lưng một con voi [Ja.v.39]. Xem ***Kunthakipillaka***.

Tambūla/Nāga

Trầu không (*Piper betle, Betel Vine*) [Ja.i.266]. Một loài cây leo rụng lá với thân bán gỗ và lá hình tim bóng loáng màu xanh. Khi kết hợp với vôi và các gia vị khác, lá được nhai cùng với hạt của cây cau (*Areca catechu*) như một chất kích thích nhẹ. Lá và hạt cau thường được giữ trong một túi nhỏ [Ja.vi.367]. *Jātaka* có

24 *Axit fomic* có mặt trong nọc độc của ong và trong các tuyến vòi đốt của kiến, được giải thích qua tên gọi formic bắt nguồn từ tiếng Latinh *formica* có nghĩa là kiến.

nhắc đến việc lá cau được nhai cùng với *takkola* [Ja.i.291; ii.320; v.315]. Việc nhai hạt cau không được nhắc đến trong bốn Nikāya, Vinaya, Mahābhārata, Rāmāyaṇa hay các văn liệu cổ khác, cho thấy nó chỉ mới được đưa vào Bắc Ấn Độ từ miền Nam vào khoảng thời gian biên soạn Chú giải Jātaka. Xem ***Nāgalatā, Bhujalaṭṭhi*** và ***Pūga.***

Taraccha

Linh cẩu vằn (*Hyaena hyaena, Striped Hyena*) [A.iii.101; Ja.v.416]. Một loài thú ăn thịt dáng vẻ lù khù, tai dài, lưng dốc, thân xám nhạt với các vằn đen và ngực đen. Linh cẩu phát ra tiếng kêu quái dị, giống như tiếng cười rộ lên rồi kết thúc bằng những tràng khanh khách. Chúng thường sống ở các vùng bụi rậm hoặc quanh làng mạc, chủ yếu kiếm ăn bằng cách ăn xác thối, nhưng cũng là những loài săn mồi hiệu quả. Trong các văn bản ghi lại, có chỗ nhắc rằng các vị Tỳ-khưu sống trong rừng đôi khi bị linh cẩu tấn công, và giới luật ghi rõ Tăng chúng không được phép ăn thịt linh cẩu [Vin.i.220].

Tāla/Tālataruṇa

Thốt nốt (*Borassus flabellifer, Palmyra Palm*) [D.ii.171, 182; M.i.187; Vin.i.189]. Cây thốt nốt cao, không phân nhánh, có lá to hình quạt với

cuống lá có gai. Trái tròn vàng mọc thành chùm lớn. Lá được dùng để làm nhà, quạt, dù, và vật dụng sinh hoạt [Th.127]. Nhựa từ hoa đực được dùng nấu thành rượu gọi là *jalogi*. Việc Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni có được phép uống *jalogi* chưa lên men hay không từng là đề tài thảo luận tại kỳ Kết tập lần thứ hai [Vin. ii.301]. Khi cô đặc bằng cách nấu, nhựa này thành đường nâu gọi là *sakkharā* [Ja.i.251, 348]. Đức Phật thường ví sự đoạn tận lậu hoặc của bậc Giác Ngộ như thân cây thốt nốt bị chặt thì không mọc lại được [A.i.137]. Ngài dạy rằng hận thù phải được trừ bỏ dễ dàng như trái thốt nốt lìa khỏi cuống [It.84]. Sắc diện huy hoàng của Đức Phật được so sánh với trái thốt nốt vàng trong suốt vừa rời khỏi cuống [A.i.181]. Chiều cao của cây được dùng như đơn vị đo lường; vật gì cao lớn được ví như "cao bằng bảy cây thốt nốt" [D.iii.27]. Xem ***Kiṇṇa***.

Tāḷisa/Tālisa/Tāḷissa

Hồng quân, Bồ quân, Mận Ấn Độ, Mận cà phê (*Flacourtia jangomas, Indian Plum* hoặc *Coffee Plum*) [Ja.iv.286]. Đây là loài cây nhỏ mọc thẳng, có hoa xanh lam tỏa hương. Khi còn non, thân cây phủ đầy gai dài, trong khi cây

trưởng thành có vỏ cây màu nhạt và mịn. Cây này được trồng để lấy quả mận có vị dễ chịu. Đức Phật đã khuyến nghị một loại thuốc chế từ cây này, có thể là từ gỗ hoặc vỏ cây [Vin.i.203].

Tiṇa/Saddala

Cỏ (*Grass*) [A.i.145; D.ii.19]. Cỏ thuộc họ *Gramineae*, đa dạng và phân bố rộng. Có hơn mười loài cỏ được đề cập trong Tipiṭaka. Đức Phật dạy rằng một vị Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu-ni không được trộm cắp, dù chỉ là một cọng cỏ [Vin.i.96]. Cỏ được dùng để làm nhiều vật dụng, chẳng hạn chiếu cỏ [Vin.i.286] hoặc dùng để lợp nhà [A.i.101; Vin. ii.148]. Khi mọc chen vào ruộng lúa, cỏ trở thành cỏ dại, bị xem là tai họa [Dhp.358]. Có chỗ còn nhắc đến cả khu rừng toàn cỏ [A.i.153; S.ii.152], đôi khi bị cháy và khiến vô số sinh vật bị chết [S.ii.152]. Điều này nhiều khả năng ám chỉ vùng sinh thái Terai-Duar ở rìa phía Bắc đồng bằng sông Hằng. Trong mùa mưa, Đức Phật yêu cầu Tăng Ni an cư, không đi lại để tránh giẫm đạp làm hư hại mùa màng, cỏ và sát hại những sinh vật nhỏ bé sống trong đó [Vin.i.137]. Ngài mô tả các loài ăn cỏ (*tiṇabhakkha*) là "gặm cả cỏ xanh lẫn cỏ khô bằng răng" và liệt kê các loài như voi, ngựa, gia súc, lừa, dê và hươu là những ví dụ [M.iii.167]. Đức Phật kể rằng khi Ngài về rừng để thiền định, Ngài sẽ gom cỏ và lá để làm chỗ ngồi [A.i.182]. Có lần, một vị Bà-la-môn đã chuẩn bị một chỗ nằm bằng cỏ cho Đức Phật trong hỏa đường. Khi thấy vậy, du sĩ Māgaṇḍiya đã trách móc Bà-la-môn: "Thật là cảnh đáng buồn khi thấy giường của

Sa-môn Gotama, kẻ hủy diệt sự sinh trưởng" [M.i.502]. Có lẽ Māgaṇḍiya thuộc một giáo phái cực đoan, cho rằng cắt cây cỏ cũng là sát sinh. Một số loài cỏ được nhắc đến trong Tipiṭaka nhưng không thể xác định rõ là gì, chẳng hạn *jantu*, một loại cỏ màu nhạt [Vin.i.196]; *poṭakila*, loại cỏ mềm [Ja.vi.508; Th.27; Vin.ii.150]; và *kamala*, loại cỏ dùng để làm dép [Vin.i.190]. Ngoài ra còn có *tiriyā* [A.iii.240] và *eragu* [Vin.i.196]. Xem ***Babbaja***, ***Dabba***, ***Kusa*** và ***Sara***.

Tiṇahaṃsa

Một loại chim nước, tên có nghĩa là "ngỗng cỏ" hay "vịt cỏ" [Ja.v.356].

Tittakalābu/Tittakālābu

Khổ qua, Mướp đắng (*Momordica charantia, Bitter Gourd*). Một loại dây leo phổ biến, thân mảnh, phủ lông mịn, hoa màu vàng. Quả dài và thon, có rãnh, thuôn nhọn ở hai đầu và khi chín có màu vàng. Vị của nó rất đắng nhưng thường được ăn với niềm tin rằng có lợi cho sức khỏe. Đức Phật từng nhắc đến hạt của loài cây này cùng với hạt *nimba* và *kosātakī* là những hạt có vị rất đắng [A.i.31]. Ngài nói rằng giáo thuyết của một số đạo sư đương thời giống như một hỗn hợp của khổ qua và thuốc độc, vừa khó chịu trong hiện tại, vừa đem lại

hậu quả khó chịu về sau [M.i.315]. Đức Phật cũng kể lại rằng khi còn tu khổ hạnh trước khi thành đạo, Ngài đã trở nên gầy gò đến mức da đầu giống như trái khổ qua bị nắng làm cho héo quắt [M.i.80].

Tittira/Daddara

Một trong những loài gà gô phổ biến ở miền Bắc Ấn Độ, một loài thường gặp là Gà gô cát bụng hạt dẻ (*Pterocles exustus, Chestnut-bellied Sand Grouse*) [Ja.i.218; iii.537]. Đây là một loài chim đất nhỏ có màu nâu vàng, với một dải sọc đen mảnh qua ngực và bụng nâu đen. Thợ săn sẽ bắt một con gà gô và huấn luyện nó để dụ các con khác vào bẫy [Ja.iii.65]. Theo các câu chuyện trong *Jātaka*, Bồ-tát đã từng tái sinh làm loài chim này [Ja.i.218].

Tinduka/Tiṇḍuka/Timbaru/Timbarūsaka

Hồng Ấn Độ, Cườm thị (*Diospyros malabarica, Indian Persimmon*) [Ja.v.99; vi.93]. Đây là loài cây thường xanh cỡ trung, có tán cành tỏa rộng, đôi khi buông gần sát đất, hoa màu trắng tỏa hương thơm và quả hình cầu phủ lớp lông nhung mềm màu đỏ. Dầu

chiết từ hạt được dùng để chữa kiết lỵ. Hoàng hậu Mallikā từng xây một giảng đường gần một cây *tiṇḍuka* nổi bật trong công viên tại Sāvatthī [D.i.178]. Chúng ta đọc thấy rằng người dân làng đã xây một hàng rào tre quanh một trong những cây này để ngăn không cho khỉ ăn quả [Ja. ii.76]. Một ngọn đuốc làm từ gỗ *tiṇḍuka*, nếu bị đập vào, sẽ kêu xèo xèo, bắn tia lửa và phát ra khói [A.i.127]. Vòng ngực lý tưởng của một người phụ nữ được ví như quả *timbaru*: "Vòng ngực tuyệt vời như quả *timbaru*: vòng ngực *timbaru* là tuyệt vời, tối thượng. Cặp ngực của cô ấy giống như hai quả *timbaru* màu vàng đặt trên một khay vàng, được tạo hình đẹp và sát lại gần nhau" [Ja.vi.457].

Tipusa

Xem ***Kakkarāka***.

Timi

Một loại động vật biển lớn, có lẽ mang tính huyền thoại, các loại khác gồm *ānandamaccha*, *timanda*, *timiṅgala*, *timitimiṅgala* và *timirapiṅgala* [A.iv.200; Ja.i.207; iv.278; v.462; Ud.54]. Biển Ấn Độ có 17 loài cá voi (*Whale*) và cả cá cúi (*Dugong*), đôi khi dạt vào bờ. Có lẽ từ những báo cáo của ngư dân và thủy thủ về các loài này mà hình thành nên truyền thuyết về quái vật biển. Những sinh vật này được mô tả là khổng lồ và "hút vào rồi phun ra những ngụm nước lớn" [Mil.262]. Trong tiếng Tamil, Telegu và Malayalam, cá voi gọi là *thimingilam*, còn tiếng Kannada là *thimingila*. Xem ***Susukā***.

Timira

Một loại cây [Ja.iii.189].

Timbaru

Xem ***Tinduka***.

Timbarūsaka

Xem ***Tinduka***.

Tiriyā

Một loại cỏ. Trong một trong những giấc mơ liên tiếp mà Đức Phật đã có trước khi ngài giác ngộ, cỏ *tiriyā* mọc lên từ rốn của ngài và phát triển cho đến khi chạm tới những đám mây [A.iii.240]. *Mahāvastu* gọi loài cỏ này là *kṣīrikā*, tên này gợi ý rằng nó có nhựa trắng (*kṣīra*) [Mvu.ii.137].

Tirivaccha

Một loại cây [Ja.v.46].

Tirīṭi/Tirīṭaka

Cây Dung, Chè dung, Mu ếch, Dung chùm (*Symplocos racemosa*) [A.i.240; ii.206; D.i.166]. Một loại cây nhỏ có hoa trắng và vỏ cây thô, được sử dụng để làm một loại vải. Xem ***Rukkha***.

Tila

Mè, Vừng (*Sesamum indicum*, *Sesame*) [A.i.130; Ja.i.67; Vin.i.212]. Loài thảo mộc nhỏ mọc thẳng hàng năm, hạt nhỏ li ti cho dầu ăn. Mè được xem là lương thực thiết yếu cùng với gạo, đậu, ngũ cốc, bơ, đường và muối [A.iv.108]. Trước khi cất trữ, hạt mè được rửa sạch và phơi nắng [Vv-a.10]. Người Ấn cổ thường nấu cơm với mè [Ja.iii.425], hạt được nghiền thành bột nhão [Vin.i.205] hoặc làm thành bánh [Vv-a.33]; dầu mè được uống hoặc dùng trong nấu ăn. Có ghi nhận cháo gồm mè, gạo và đậu xanh được dùng làm thuốc [Vin.i.210]. Trong thời kỳ khổ hạnh, Bồ-tát từng ăn *piññāka*, tức phần bã còn lại sau khi ép dầu từ hạt mè [M.i.78]. Các cánh đồng mè có thể bị bệnh khiến cây chỉ còn một hoặc hai lá [S.i.170]. Dầu từ mè và hạt khác được ép bằng cối đá lớn, khi quay phát ra tiếng kẽo kẹt [Bv.2.168]. Trước khi ép, bã mè được thấm nước rồi mới đem nghiền [M.iii.142]. Trong tiếng Pāḷi, *tilaka* được dùng để chỉ nốt ruồi hay tàn nhang vì hình dạng giống hạt mè [M.i.88]. Đức Phật đề cập rằng một thành trì biên giới phải được cung cấp nhiên liệu và lương thực, trong đó có mè, vừa để nuôi quân vừa để dùng khi bị bao vây thành [A.iv.108]. Khi được hỏi về thọ mạng chúng sinh trong địa ngục Paduma, Ngài trả lời bằng ẩn dụ: "Giả sử một chiếc xe ngựa xứ Kosala chở đầy hai mươi thúng

mè, và cứ mỗi một trăm năm lại lấy đi một hạt. Xe ấy sẽ trống không còn sớm hơn là thời gian ở trong địa ngục Paduma chấm dứt" [A.v.173].

Tilaka

Wendlandia heynei [Vv-a.41, 43]. Một cây nhỏ đứng thẳng, có lông tơ khắp thân, với vỏ cây màu nâu nhạt và mang những bông hoa màu kem trắng có mùi thơm.

Turī/Tūrī

Danh tính không chắc chắn. Trong *Therīgāthā*, Tỳ-khưu-ni Subhā đã ví đôi mắt mình "như mắt của *turī*" [Thī.381]. Cách so sánh này gợi ý rằng *turī* có thể là một loài nai, bởi trong văn học Ấn Độ cổ, ánh mắt của phụ nữ thường được ví với mắt nai hiền dịu. Tuy nhiên, chú giải lại cho rằng *turī* là tên một loài chim. Mặt khác, trong thần thoại Ấn Độ, Turī cũng được nhắc đến như là tên người vợ của thần Vāsudeva.

Tulasi/Sulasī

Hương nhu trắng

Húng quế thánh, Hương nhu tía, É tía (*Ocimum tenuiflorum, Holy Basil*) [Ja.v.46; vi.536; Vin.iv.35]. Cây thảo mộc nhỏ, nhiều nhánh, lá có lông mịn, mọc khắp Ấn Độ. Khi vò nát, lá tỏa ra mùi hăng cay,

vị hơi nồng, thường được nhai như một chất làm thơm miệng hoặc dùng để kích thích tiêu hóa. Ngoài *Ocimum sanctum*, còn có hai loài húng quế phổ biến khác là Hương nhu trắng/Húng quế đinh hương (*Ocimum gratissimum*) và Húng quế tây/Húng tây (*Ocimum basilicum*). Trong văn hóa Ấn Độ giáo, cây húng quế (*tulasi*) được xem là thiêng liêng đối với gia đình, và những người mộ đạo thường trồng ít nhất một bụi cây gần nhà. Khi được nấu sôi, lá húng quế tiết ra một loại dầu màu vàng sáng, có tính kháng khuẩn và trừ côn trùng.

Húng quế tây

Tuliya

Dơi quạ Ấn Độ (*Pteropus giganteus, Indian Flying Fox*) [Ja.vi.537]. Đây là một loài động vật có bộ lông màu nâu hạt dẻ, tai đen và cánh đen lớn, khi nghỉ ngơi sẽ quắp cánh quanh cơ thể. Loài dơi này thường treo mình lộn ngược trên các cây. Nó ăn trái cây và phân bố rộng rãi khắp Ấn Độ. Các chú giải gọi loài dơi bay này với tên gọi thay thế là "mèo có cánh" (*pakkhibiḷārā*) và cho rằng nó có màu sắc giống như hoa lau. Xem ***Pakkhabiḷāla*** và ***Rukkhasunakkha***.

Tūla

Lông tơ hoặc sợi giống bông từ cây cối, dây leo hoặc cỏ [Vin.ii.150]. Nó được sử dụng để nhồi chăn, gối và đệm.

Tūlinī

Một loại cây [M.i.128].

D

Daṇḍamāṇavaka

Hợp từ có nghĩa "chàng trai với (đôi chân) như gậy", được dùng làm tên gọi cho một loài chim nào đó, có thể là loài sếu hay cò [D.iii.202]. Trong truyền thống Bà-la-môn, những người được trao cây gậy trong lễ thụ phong cũng được gọi là "người cầm gậy". Ở Bắc Ấn, loài chim có đôi chân giống gậy nhất là chim Cà kheo cánh đen (*Himantopus himantopus, Blackwinged Stilt*), một loài chim nước nhỏ có đầu màu đen hoặc xám, cánh đen, cổ và bụng trắng. Chúng có chân dài màu hồng và mỏ dài, mỏng, màu đen. Những con chim này sống đơn độc hoặc theo nhóm nhỏ, thường được thấy ở

các đầm lầy và ao cạn, nơi chúng ăn cá, động vật giáp xác và ếch. Trong văn học Sanskrit có đề cập đến một loài chim tên là *koyaṣṭi*, nghĩa là "chân giống cây gậy", có thể cũng ám chỉ loài chim này. Xem ***Dindibha***.

Daddara

Xem ***Tittira***.

Daddula

Xem ***Taṇḍula***.

Dabba/Dabbha

Cỏ tranh, Bạch mao căn (*Imperata cylindrica*, *Spear Grass / Sword Grass*) [A.ii.207; Th.27], và có thể là loài cỏ giống như *babbaja* [Dhp.345]. Có rất nhiều sự nhầm lẫn từ thời cổ đại giữa loài này và cỏ *kusa*. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu hiện đại cũng không thống nhất về danh tính của chúng, một số cho rằng chúng là cùng một loài, trong khi những người khác lại cho rằng chúng là hai loài khác nhau và đưa ra các tên gọi thực vật khác nhau cho mỗi loài. Các chú giải cổ xưa về *Suśrutasaṃhitā* phân biệt rõ ràng giữa hai loài, nói rằng: "Cỏ *kuśa* ngắn và mềm, có lá giống như cây kim, trong khi darbha có lá rộng, dài và thô." Theragāthā đề cập đến chúng như là hai loại khác nhau [Th.27], và quan điểm này sẽ được chấp nhận ở đây. Về tên gọi khoa học theo hệ thống *Linnaeus*, ý kiến của Patrick Olivelle được áp dụng ở đây. Cỏ *Dabba* được đề cập trong các Veda, *Manusmrti*

và các văn bản Brahmin khác là loại cỏ được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo khác nhau. *Buddhacarita* đề cập đến các cạnh sắc của lá *darbha* [Bc.vi.28].

Dālikā/Dālima/Dāḍima/Dāḷima

Cây Lựu (*Punica granatum, Pomegranate*) [Thī.297]. Cây lựu là một loại cây bụi trung bình, có khả năng leo, với lá nhỏ, cành gai và hoa đỏ mọng. Quả có vỏ cứng, bên trong chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn chứa nhiều hạt được bao bọc bởi lớp thịt trong suốt màu hồng hay đỏ.

Dāsima

Một loại thực vật [Ja.vi.536].

Dindibha

Một trong bốn loài Choi choi (*Lapwing*) được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ, có lẽ là loài Choắt mỏ đỏ (*Vanellus indicus, Red-wattled Lapwing,* Sanskrit *tiṭṭibha*) [Ja.vi.538]. Loài chim này có thân trên màu nâu, bụng trắng, ngực - đầu - cổ màu đen, với một dải trắng chạy từ mắt

xuống hai bên cổ tới ngực. Đặc điểm nổi bật nhất là cặp mào thịt đỏ trước mỗi mắt. Choi choi thường thấy ở các cánh đồng, vùng đất trống và gần sông hồ, thường chạy từng quãng ngắn khi kiếm mồi. Khi có bất kỳ sự xâm nhập hay dấu hiệu nguy hiểm nào, nó lập tức kêu to, phát ra tiếng kêu the thé đặc trưng "*did he do it*", càng lúc càng dồn dập cho đến khi mối đe dọa qua đi. Xem ***Daṇḍamāṇavaka***.

Dīpi/Dīpika/Saddūla

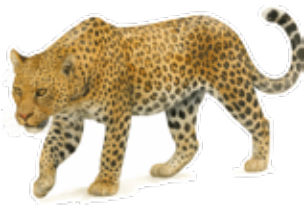

Báo đốm

Báo hoa mai, Báo đốm (*Panthera pardus, Leopard*) [A.iii.101; Ja.i.132; ii.44; vi.538]. Đây là loài mèo lớn có bộ lông vàng với những hoa văn dạng hoa thị màu đen và phần bụng trắng. Tập tính sống đơn độc, về đêm, thường ẩn náu trong rừng rậm và cả quanh các làng mạc, nơi chúng săn gia súc và đôi khi tấn công, thậm chí ăn thịt người. Báo đen (*Black Leopard/Panther*) đôi khi sinh ra trong cùng một lứa với báo hoa mai thường. Tôn giả Tāḷaputa tự mô tả mình sống trong một khu rừng "vang dội tiếng kêu của công và cò, được báo và hổ lui tới" [Th.1113]. Các cỗ xe ngựa hoàng gia thường được bọc bằng da báo hoặc hổ [Ja.vi.503]. Hiện nay, báo gần như tuyệt chủng ở miền Bắc Ấn Độ. Xem ***Kālasīha***.

Báo đen

Dukūla

Một loại thực vật, sợi của nó được dùng để dệt vải mịn [A.iv.393; Ja.ii.21; S.iii.146].

Deḍḍubha/Udakadeḍḍubha

Một loài rắn nước được mô tả là nhỏ, vô hại, có đầu lớn và đuôi nhọn như kim [Ja.i.361; iii.16; vi.194]. Nhiều khả năng đây là loài Rắn lưng sọc vàng / Rắn sãi cỏ (*Amphiesma stolatum, Buff-striped Keelback*). Rắn này có thân tương đối ngắn, đuôi dài và mảnh chiếm gần một phần tư chiều dài cơ thể, mắt to, màu nâu ôliu với các sọc vàng nhạt vòng quanh thân. Đây là loài phổ biến, thường thấy dọc bờ sông, ao hồ và vùng đầm lầy, thức ăn gần như hoàn toàn là ếch nhái. Sách miêu tả rắn nước sọc vàng là "một loài rắn nhỏ đặc biệt hiền lành và vô hại". Khi bị đe dọa, thay vì bỏ chạy, nó thường cuộn mình lại, dẹp thân xuống và phồng to cơ thể bằng những nhịp hít sâu.

Dviguṇapalāsa

Xem ***Kiṃsuka***.

DH

Dhaṅka

Xem ***Kāka***.

Dhañña

Ngũ cốc (*Grain*). Ngũ cốc là hạt của các loài cỏ dùng làm lương thực. Bảy loại ngũ cốc thường được nhắc đến trong Tipiṭaka là *sāli, vīhi, yava, godhūma, kaṅgu, varaka* và *kudrūsa* [Vin.iv.265]. Ở nơi khác, hai loại đầu trong số này được liệt vào danh sách các loại hạt có thể ăn được [M.i.57]. Lúa mì và lúa mạch có một phần chóp nhọn (sāka) ở cuối vỏ trấu. Cám hoặc bã (*kaṇa, kukkusa, kuṇḍaka* hoặc *palāpa*) của gạo, lúa mì, đại mạch hoặc các loại ngũ cốc khác được coi là loại thực phẩm khiêm nhường nhất, chỉ dành cho nô lệ và người ăn xin. *Jātaka* kể lại câu chuyện về một đôi vợ chồng từng giàu có nhưng nay đã lâm vào cảnh nghèo khổ, họ xin sự giúp đỡ từ một người bạn mà họ đã từng giúp đỡ khi anh ta gặp hoàn cảnh tương tự. Điều duy nhất anh ta sẵn sàng cho họ là một ít *palāpa*. Người nghèo đó tự hỏi liệu mình có nên hạ thấp bản thân để nhận lấy một phần quà ít ỏi như vậy không

Đôi khi, gạo hoặc đại mạch được nấu chín rồi sấy khô, có thể là để bảo quản. Một lần, trong thời kỳ nạn đói, một số thầy tu đã nhận thức ăn như vậy, vốn được dành cho ngựa. Họ giã nó trong cối và sau đó ăn [Vin.

iii.6]. Trong các dịp lễ hội, hạt gạo hoặc lúa mạch đã nổ (*lāja*) cùng với cánh hoa nhiều màu sắc sẽ được rải ra [Ja.ii.240; vi.42]. Những viên nhỏ bằng gạo nổ trộn với mật ong hoặc đường mật (*madulāja*) là món ngọt phổ biến, và cho đến nay vẫn còn [Ja.iii.539; iv.281]. Trong nghi thức gọi là *saddha*, vì lợi ích của tổ tiên, các viên bột nhỏ từ gạo hay lúa mì (*piṇḍiṇ*) được dùng [A.i.166; v.269]. Thương nhân buôn ngũ cốc có tiếng là trộn trấu vào hạt [Ja.vi.110]. Một bản *Jātaka* khuyên người khôn ngoan: "Thường xuyên đến sân đập, kho lẫm, đàn gia súc và ruộng đồng, hạt phải được đo lường cẩn thận, cất giữ kỹ trong kho và đo lường chính xác khi nấu tại nhà" [Ja.vi.297]. Xem ***Aparaṇṇa***, ***Godhūma***, ***Nīvāra***, ***Taṇḍula***, ***Yava***.

Dhanukārika

Một loài thực vật [Ja.v.420].

Dhanutakkāri

Một loại cây mang những hoa đẹp [Ja.vi.535]. Tên gọi có nghĩa là "cung *takkāri*", vì vậy nó có thể liên quan đến hoặc có hình dạng giống với loài takkāri.

Dhanupāṭali

Một loài thực vật [Ja.v.422]. Tên gọi có nghĩa là "cây hoa loa kèn hình cung".

Dharaṇīruha

Một loại cây [Ja.vi.497].

Dhava

Cà dăm lá rộng (*Anogeissus latifolia*), một loài cây lá rụng phổ biến, có kích thước từ trung bình đến lớn, với vỏ cây màu trắng và lá hình elip rộng, thường mọc trên các sườn đồi và đỉnh núi khô [Ja.vi.528]. Cây có thân rất thẳng và được quý trọng vì gỗ của nó. Đức Phật đã nhắc đến cây dhava cùng với cây *sāla* và *phandana* như là loại cây mà người ta sẽ dọn sạch các dây leo *māluvā*, có lẽ vì tính hữu ích của nó [A.i.202].

N

Nakula

Cầy Mangut xám (*Herpestes edwardsii, Grey Mongoose*), loài phổ biến nhất trong ba loài cầy *mangut* được tìm thấy ở Bắc Ấn. Đây là loài linh hoạt, có thân hình thon dài, chân ngắn và bộ lông xám hung. *Mangut* đã được bắt và huấn luyện để chiến đấu với rắn nhằm giải trí hoặc để tìm và giết những con rắn xâm nhập vào nhà. Chúng là những sinh vật thận trọng và di chuyển lén lút khi nhìn thấy con người [A.v.289].

Người Ấn Độ từ lâu đã tin rằng trước khi săn rắn, *mangut* ăn một số loại thảo dược nhất định như thuốc giải độc chống lại nọc độc. Ngài Nāgasena đã nói: "Giống như *mangut* tiếp cận rắn để bắt nó chỉ sau khi đã cung cấp thuốc cho cơ thể mình, thì người hành thiền, học viên nghiêm túc của thiền, khi tiếp cận thế giới này, đầy rẫy giận dữ và thù hận, bị quấy rối bởi những cuộc cãi vã, tranh chấp, mâu thuẫn và hận thù, cũng phải xức lên tâm mình với thuốc giải độc của tình yêu" [Mil.394]. Ngày nay, người ta nói rằng *mangut* ăn lá của cây Xà căn đậu (*Ophiorrhiza mungos, Mongoose Plant*) như một loại thuốc giải độc. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng mang một con *mangut* và một con rắn lại với nhau như những người bạn bằng cách dạy cho chúng về hòa bình và sự đoàn kết [Ja.iv.389].

Najjuha

Một loài chim [Ja.vi.528; 538].

Nattamāla

Một loại cây [Vin.i.201]. *Samantapāsādikā* và một số văn bản cổ khác cho rằng đây là tên gọi thay thế cho cây *karañja*.

Narada/Maṃsi

Cây Cam tùng (*Nardostachys jatamansi, Spikenard*) [Ja.vi.537]. Đây là loại thảo mộc sống lâu năm, thân thẳng đứng, lá thuôn dài hình thìa và có hoa hồng phấn hoặc đôi khi màu xanh lam. Toàn bộ cây có mùi thơm đặc

trưng và lâu phai, nhưng đặc biệt là phần thân rễ màu đen đậm tỏa ra mùi hương ngọt ngào cay dịu. Đức Phật gọi rễ này là *kāḷānusārī* và xem đó là loại rễ có mùi thơm ngọt ngào nhất [A.v.22], đồng thời cũng là một loại dược liệu hữu ích. Một loại tinh dầu màu hổ phách hoặc đôi khi ngả xanh được chiết xuất từ rễ bằng phương pháp chưng cất hơi nước. Cả rễ và tinh dầu đều được sử dụng rộng rãi trong y học, chế tạo nước hoa và hương liệu. Cây cam tùng mọc ở sườn Nam dãy Himalaya, ở độ cao từ 3.500 đến 4.500 mét, thường được khai thác tự nhiên, đôi khi được trồng. Các ghi chép lịch sử cho thấy cam tùng từng được buôn bán đến tận Ai Cập thời cổ đại.

Naḷa

Một thuật ngữ chung chỉ các loài lau sậy, cói và những loài cỏ mọc trong hay gần nước [D.iii.75]. Ở Bắc Ấn có nhiều loài lau sậy và cói nhưng ít loài có thể xác định tương ứng với những loài được nhắc trong Tipiṭaka. Có một giai cấp chuyên thu hoạch lau sậy và cói [D.i.51]. Người ta chặt thân cây, nắm lấy, lắc lên xuống, quăng sang một bên rồi lại tiếp tục chặt thêm [S.iii.155]. Sau đó, thân cây được bó lại thành từng bó [S.ii.114]. Đức Phật dạy: "Do khao khát tương lai và tiếc nuối quá khứ, kẻ ngu héo úa như cây sậy xanh vừa bị chặt" [S.i.5]. Nhiều vật dụng sinh hoạt được làm từ lau sậy như dép, ghế

đẩu [Vin.iv.39], giỏ và chiếu. Lau sậy còn được dùng để làm túp lều nhỏ [S.i.156; iv.185], lợp mái nhà và trong kỹ thuật đan phên trát bùn để xây tường [Ja.iv.318]. Trong *Jātaka*, có câu chuyện các thương nhân đi biển đến vùng biển gọi là Nāḷamala, trông như một vùng lau sậy mênh mông [Ja.iv.140], hầu như chắc chắn ám chỉ vùng Shatt-al-Arab dưới hợp lưu sông Tigris và Euphrates ở Iraq. Các loài lau sậy khác được nhắc đến gồm *isikā* [D.i.77; M.ii.17], *kaṭṭhaka* [Dhp.164] và *pabbaja* [Th.27, 233; Vin.i.190; S.i.77]. *Santha* là một loại sậy hay trúc dùng làm dây cung [M.i.429], còn *saravana* là loại sậy lá sắc được dùng làm cán mũi tên [S.iv.198].

Naḷapi

Một loài thủy sinh [Ja.vi.537].

Nāga[1]

Cây Vắp/Vấp (*Mesua ferrea*, *Iron-wood*) [Ja.i.35, 80]. Đây là cây gỗ lớn thường xanh, lá nhọn, khi mới mọc có màu đỏ tươi và bóng, hoa trắng bốn cánh lớn, tỏa hương thơm. Hoa còn được gọi là *nāgamāḷika* [Ja.vi.269] hay *nāgapuppha* [Mil.283] và ngay cả khi đã khô vẫn giữ được mùi hương. Khi cây trên núi Himalaya trổ hoa, làn gió nhẹ có thể mang hương thơm của hoa đi xa mười đến hai mươi *yojana* [Mil.283]. Trong Ấn Độ giáo, mũi tên

của thần Kāma - thần tình ái - được gắn với loài hoa này. Cây có tên tiếng Anh "*Iron-wood*" do gỗ cực kỳ cứng, thường dùng trong xây dựng.

Nāga[2]

Rắn hổ mang (*Cobra*) là loài rắn lớn thuộc họ *Elapidae*, có khả năng làm phồng các xương sườn dài ở cổ thành một chiếc mũ khi bị đe dọa. Có ba loài rắn hổ mang được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ. Khi nói đến hổ mang, các từ thông dụng chỉ rắn như *āsīvisa* [Ja.ii.274], *sappa* [Ja.vi.6] và *uraga* [Ja.vi.166] thường được dùng kèm với nhận xét rằng loài này có mang, cho thấy hổ mang còn được gọi là "rắn có mang".

Những người làm nghề múa rắn từng là đặc điểm quen thuộc trong đời sống đường phố các thành thị [Ja.iii.198], và họ thường dùng hổ mang do dáng vẻ uy nghi, khả năng dựng đứng và tập tính "theo dõi" khiến nó trông như đang nhảy múa theo tiếng sáo của người điều khiển. Người ta tin rằng các pháp sư này dùng thảo dược đặc biệt và thần chú để thôi miên rắn hổ mang, khiến chúng bị hấp dẫn và có thể bắt được. Phương pháp là tiếp cận con rắn, nắm đuôi, kéo lùi cho thân duỗi thẳng, rồi dùng một loại gậy gọi là "gậy móng dê" để ghì đầu

xuống. Nắm chặt đầu và bóp hai bên sẽ buộc hổ mang phải há miệng, lúc đó người điều khiển phun vào miệng nó nước cốt của một số loại thảo dược, vốn được tin là làm gãy nanh của nó. Trong vài ngày kế tiếp, rắn hổ mang sẽ trải qua một loạt thao tác nhằm làm dịu tính hung dữ và tập cho quen với việc bị người cầm nắm. Các thủ thuật này được gọi là *cuṇṇamāna*, *tantamajjita* và *dussapoṭhima*, dường như gồm việc quấn rắn trong vải, rồi kéo căng, bóp, xoa và đánh nhẹ. Sau đó, hổ mang có thể được đem ra dùng trong các buổi biểu diễn [Ja.iv.457]. Khi trình diễn, người điều khiển làm rắn hổ mang múa và quấn nó quanh cổ mình [Ja.i.370]. Chúng được cho ăn bằng ếch đã giết [Ja.iv.458]. Loài hổ mang thường được ưa chuộng là hổ mang Ấn Độ (*Naja naja*), vốn hoạt động về đêm, vì ánh sáng ban ngày làm giảm khả năng tấn công của nó. Xem ***Kaṇhasappa***, ***Sappa***.

Nāgalatā

Chưa xác định rõ, có lẽ cùng loại với *tambūla* [Ja.i.80]. Tên gọi này có nghĩa là "dây leo rắn". Dường như một cành cây của loại dây leo này được dùng để làm sạch răng [Ja.i.232]. Xem ***Bhujalaṭṭhi***, ***Nāgavallika***.

Nāgavallika

Chưa xác định rõ, có lẽ cùng loại với *tambūla* hoặc trầu không (*Betel Vine*) [Ja.vi.536]. Tên gọi này có nghĩa là "dây leo rắn." Xem ***Nāgalatā***.

Nādiya

Một loại cây [Ja.vi.536]. Các chú giải cho rằng đây là một loại tỏi (*lasuṇa*) có thể có nghĩa là nó có mùi hôi hoặc vị sắc. Đây có thể là một trong những loài cây thuộc chi *Colocasia* trong họ *Araceae*, được gọi là *Taro* hoặc *Elephant's Ear* trong tiếng Anh. Các khả năng khác bao gồm cây Ớt nước / Nghể răm (*Persicaria hydropiper, Water Pepper*) và Cải xoong / Sà-lách xoong (*Nasturtium officinale, Watercress*). Tất cả những cây này đều phổ biến trong ẩm thực và có vị hăng mạnh. Chính xác lý do tại sao văn hóa Ấn Độ từ rất sớm tránh các loại rau có vị và mùi mạnh chưa được rõ ràng. Xem ***Lasuṇa***.

Nāmaka

Một loài chim [Ja.vi.538].

Nāḷikera/Nārikera

Cây Dừa (*Cocos nucifera, Coconut Palm*) [Ja.iv.159; v.384]. Đây là loài cây họ cọ cao, với những lá chẻ lớn. Hoa của cây có màu từ trắng kem đến vàng sáng và tạo ra những quả hình bầu dục lớn, bên trong có mộng dừa với nhân trắng ăn được. Cây dừa có tầm quan trọng kinh tế lớn, sản xuất dầu, cơm dừa, sợi và gỗ.

Niṅka/Nīka/Nikka

Một loài động vật [Ja.vi.277]. Một số nguồn cổ xưa đề cập đến loài động vật này trong các danh sách động vật hoang dã, cụ thể là trong các danh sách động vật sống ở các khu vực đầm lầy hoặc ao hồ, bao gồm lợn rừng, hươu đầm lầy và trâu. Nếu điều này là chính xác, thì có thể loài động vật này là Hươu lợn (*Hyelaphus porcinus, Hog Deer*). Đây là loài hươu nhỏ có màu nâu đậm với phần bụng sáng hơn, chân ngắn và tai tròn. Khi bị đe dọa, nó chạy qua rừng với đầu cúi xuống để có thể tránh các vật cản thay vì nhảy qua như hầu hết các loài hươu khác. Cử động cúi đầu này gợi nhớ đến hành vi của lợn, và do đó tên tiếng Anh của loài này là *hog deer* (hươu lợn). Hươu lợn được tìm thấy rộng rãi ở miền Bắc, đặc biệt là trong các thảm cỏ dài mọc ở các khu vực đầm lầy.

Niggunḍī

Cây Ngũ trảo, Hoàng kinh, Trinh nữ (*Vitex negundo, Chaste Tree*) [Ja.vi.535]. Đây là một cây bụi lớn với mùi đặc trưng, lá phủ lông mịn và hoa màu trắng hoặc đôi khi là màu hoa oải hương. Cây *niggunḍī* phổ biến ở các khu

đất hoang và vùng ngoại ô của các làng. *Visuddhimagga* cho biết hoa của nó có màu xanh dương [Vism.257]. Xem ***Sinduvārita***.

Nigrodha

Cây Đa (*Ficus benghalensis, Banyan Tree*) [Ja.vi.14; S.i.207]. Đây là loài cây thường xanh cỡ lớn, quả màu đỏ, đặc trưng bởi các rễ phụ buông từ cành xuống đất để chống đỡ cho tán cây ngày càng lan rộng. Cây đa nổi tiếng vì thường mọc bám vào thân cây khác và dần dần siết chặt đến khi cây chủ bị chết. *Jātaka* ghi lại chuyện một con chim ăn trái đa, rồi thải hạt trong chạc cây Giềng giềng (*Butea monosperma, Flame of the Forest*), khiến hạt nảy mầm, mọc rễ đỏ, lá xanh, cuối cùng siết chết cây chủ [Ja.iii.208]. Đức Phật ví ái dục như thân cây đa, bám vào và cuối cùng bao trùm những gì nó tiếp xúc [S.i.207]; và Ngài cũng nói rằng dục vọng phát sinh từ chính tự thân, giống như những rễ phụ của cây đa mọc ra từ thân (*khandhajā*) và các cành trên.

Quả đa có kích thước bằng quả anh đào nhỏ, khi chín có màu đỏ, có thể "ngọt ngào, ngon lành như đường kết tinh" [Ja.iii.110; A.iii.369]. Người xưa được cho là từng

ăn chúng [A.iii.43], mặc dù ngày nay chúng không được coi là ăn được vì quá khô, nhạt và xơ.

Khi ở Bodhgayā, Đức Phật ngồi bảy ngày dưới gốc cây đa của người chăn dê [Ud.3]. Một lần khác, Ngài so sánh người cư sĩ hiền thiện, rộng lượng và có đức tin với cây đa: "Cũng như nơi một vùng quê thanh nhã, nơi bốn con đường gặp nhau, cây đa to lớn trở thành chỗ nghỉ ngơi cho muôn loài chim; cũng vậy, người cư sĩ có đức tin là nơi nương tựa cho nhiều người, cho chư Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, cho nam cư sĩ và nữ cư sĩ" [A.iii.42-43]. Gần Kapilavatthu, quê hương của Đức Phật, có một địa danh nổi tiếng gọi là Nigrodhārāma (Vườn Cây Đa), có lẽ được đặt tên theo một cây đa lớn mọc ở đó [A.v.83]. Người dân thường phát nguyện trước cây đa, dâng hoa và hương, tưới nước và nhiễu quanh chúng một cách cung kính, do đó cây đa còn có tên gọi khác là *vararukkha*, "cây cầu nguyện" [Ja.i.259]. Một trong 32 tướng đại nhân của bậc Mahāpurisa là thân thể có tỉ lệ như cây đa, nghĩa là chiều dài cánh tay bằng với chiều cao [D.ii.18]. Đức Phật Kassapa trước kia thành đạo dưới gốc cây đa [D.ii.4].

Từ tiếng Anh *Banyan* bắt nguồn từ tiếng Gujarati *banyan* (thương nhân), có gốc từ Pāli *vāṇija*. Những người du hành đầu tiên người Anh ở Ấn Độ nhận thấy các thương nhân thường bày hàng hóa của mình dưới gốc cây đa trong làng.

Nicula

Xem ***Mucalinda***.

Nimba/Pucimanda

Cây Neem, Sầu đâu, Xoan Ấn Độ (*Azadirachta indica, Neem Tree*) [A.i.32; v.212; Ja.iv.205]. Đây là loài cây rụng lá lớn, lá có vị cực đắng, nổi tiếng với đặc tính y dược và diệt côn trùng. Người xưa tin rằng nếu cây xoài mọc cạnh cây *neem* thì quả xoài cũng trở nên đắng [Ja.ii.105]. Cây *neem* cho gỗ cứng, bền; cọc làm từ gỗ *neem* từng được dùng để xử tử tội phạm bằng hình phạt đóng cọc [Ja.iii.34]. Nước chiết từ lá dùng làm thuốc [Vin.i.201].

Ngày nay ở Ấn Độ, người dân nông thôn vẫn thường dùng cành *neem* làm tăm xỉa răng buổi sáng: họ nhai cho đến khi đầu cành tưa ra rồi chà lên răng. Đức Phật khuyến khích việc sử dụng tăm xỉa răng, cho rằng nó giúp mắt sáng, làm thông xoang, làm thơm miệng, sạch lưỡi, ngăn đàm dãi rơi vào thức ăn và khiến thức ăn ngon miệng hơn [A.iii.250]. Tuy nhiên, Ngài không quy định loại gỗ cụ thể để làm. Xem ***Tambūla***.

Nisātakā

Một loài động vật [Ja.vi.538].

Nīpa

Xem ***Kadamba***.

Nīlagīva

Xem ***Mayūra***.

Nīlapupphī

Một loại dây leo có hoa màu xanh [Ja.vi.536], có lẽ là tên gọi khác của *girikaṇṇika*.

Nīlaphalaka

Một loài thực vật chưa xác định rõ, nhưng có thể là củ cải đường hoặc củ dền (*Beta vulgaris*), một loại rau chân vịt (*spinach*) [Ja.v.478]. Tên gọi này có nghĩa là *phalaka* xanh đậm hoặc xanh lam. Loài cây này có lá màu xanh đậm, nhăn nheo, hình bầu dục, thường có cuống màu tím hoặc đỏ thẫm, và được trồng rộng rãi như một loại rau giàu dinh dưỡng.

Nīlamakkhikā

Nghĩa là "ruồi xanh" (*blue fly*), chỉ các loài thuộc giống *Lucilia, Pycnosoma, Thelychoeta* và *Pyrellia*, khá phổ biến ở Ấn Độ [Ja.i.165; iii.176]. Những loài ruồi này,

thường được gọi trong tiếng Anh là "ruồi chai" (*blue bottle*), có bụng ánh kim đặc trưng và sống bằng phân động vật, phân người, xác thối rữa và rác ẩm..

Nīlamaṇḍūka

Ếch ao Ấn Độ (*Euphlyctis hexadactylus, Indian Pond Frog*). Đây là loài ếch lớn, mõm dẹt, da trơn trừ hai bên sườn có mụn sần, màu xanh lục sáng hoặc ô-liu, có sọc vàng chạy từ mũi đến hậu môn. Thường sống trong đám thủy sinh rậm, ăn côn trùng, ốc và đôi khi cả ếch nhỏ. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm ếch ao [Ja.ii.238]. Từ *nīla* trong Pāḷi thường dịch là xanh dương, nhưng cũng có thể chỉ xanh lục, xanh lam hoặc màu sẫm. Loài sinh vật này đôi khi còn có tên gọi thay thế là *haritamaṇḍuka*, có nghĩa là ếch xanh.

Nīlī

Chàm nhuộm (*Indigofera tinctoria, Indigo*) [A.iii.230]. Đây là cây bụi nhỏ, dùng để chế phẩm nhuộm xanh. Cây chàm từng là nông sản quan trọng ở Bắc Ấn cho đến khi thuốc nhuộm tổng hợp ra đời. Có ghi chép về việc dùng sơn pha từ chàm [S.ii.101]. Nước chiết từ lá cũng dùng làm thuốc.

Nīvāra

Lúa ma, Lúa cỏ, Lúa hạt đỏ (*Oryza nivara, Wild Rice, Red Rice*) [D.i.166], có lẽ đồng nhất với những loại được gọi là *karumbhaka* [Mil.252], *sayañjātasālī* (lúa mọc hoang) hay *rattasālī* (lúa đỏ) [JA.iii.247; v.37]. Gạo dại là một loài cỏ thủy sinh khỏe mạnh, có tính xâm lấn, rất giống với gạo trồng nhưng có lá hẹp hơn và màu xanh đậm hơn. Nó cũng có lớp cám đỏ, một phần của lớp này vẫn còn sau khi xay xát ở mức độ cao. Gạo dại được coi là một loài gây hại vì nó xâm lấn vào các ruộng lúa, sau đó ra hoa và rụng hạt trước khi thu hoạch, làm giảm năng suất. Một món cháo gồm gạo dại, sāmāka và lá của một số loại thảo dược khác được dùng như một phương thuốc chữa trị bệnh kiết lỵ ra máu [Ja.iii.144]. Trong *Jātaka*, có chỗ nói rằng các ẩn sĩ và loài thú từng ăn lúa hoang. Xem ***Taṇḍula***.

P

Pakkava (một cách đọc khác là *phaggava*)

Có thể là Đa lâm vồ, Đa mít, Đa bồ đề (*Ficus rumphii*), một loài cây lớn có tán rộng, vỏ cây màu xám,

lá hình bầu dục rộng và quả nhỏ tròn có thể ăn được. Loài cây này thường được trồng ở các làng mạc và dọc các con đường. Đức Phật đã nhắc đến pakkava như một loại thuốc [Vin.i.201].

Nếu chấp nhận cách đọc *phaggava*, các chú giải về Vinaya cho rằng đây là một loài dây leo. Nếu điều này đúng, loài cây này có thể là Dây đau xương / Khoan cân đằng (*Tinospora sinensis*). Đây là một cây bụi hay dây leo mọng nước lớn, có lá đơn, luân phiên, hình bầu dục rộng, hoa màu vàng xanh và quả hình bầu dục, khi chín có màu cam hoặc đỏ tươi. Hầu hết các bộ phận của cây này được sử dụng trong y học cổ truyền. Xem ***Paggavavalli***.

Pakkhabiḷāla

Một tên có nghĩa là "mèo có cánh" [Ja.vi.538], có thể là từ đồng nghĩa với dơi bay (*flying fox*). Nó được miêu tả là có màu giống sậy. Các phụ chú giải đưa ra một cách giải thích khác, cho rằng đây là một loài cú mặt mèo. Thực tế, một số loài chim như Cú đại bàng sẫm màu (*Bubo coromandus, Dusky Eagle Owl*), Cú cá nâu (*Ketupa zeylonensis, Brown Fish Owl*) và Cú mèo khoang cổ (*Otus bakkamoena, Collared Scops Owl*) có những chiếc lông tai rõ rệt, có thể tạo ra hình ảnh giống mèo trong mắt một số người. Xem ***Tuliya***.

Pakkhin

Chim (*Bird*), nghĩa đen là "vật có cánh"; còn

gọi *aṇḍajā*, *aṇḍasambhava* (động vật sinh từ trứng), *dija* (sinh hai lần), *pattayāna* (đi bằng cánh), *sakuṇa*, *vakkaṅga* (bay chỗ này chỗ kia), *vihaṅga* (lữ khách bầu trời) [D.i.71; Ja.i.216; v.8; vi.539; S.i.224; 197; Sn.221; 606; 1134; Th.599]. Chim là những loài động vật có lông, đẻ trứng và đi bằng hai chân, thuộc lớp *Aves*. Có rất nhiều loài chim được nhắc đến trong Tipiṭaka, nhưng không phải tất cả đều có thể nhận diện được. Tuy nhiên, nói chung, chim thường xuyên được đề cập đến. Trong *Suśrutasaṃhitā*, chim được phân loại thành các nhóm như chim mổ, chim cào, chim nước hoặc chim săn mồi, mặc dù trong Tipiṭaka không có nỗ lực phân loại cụ thể.

Chim không để lại dấu vết khi bay trên không [Dhp.92]; tụ về các cây đa lớn để ngủ, ăn quả và trú bóng mát [A.iii.42]. Tiếng chim được ca ngợi: "công kêu, cò (diệc) kêu, và koel ngân nga êm dịu" [D.iii.201]; một số tiếng kêu được người Ấn cổ nghe như lời nói: tiếng *jīvaṃjīvaka* như "Sống đi!" (*jīva*), và một loài khác như "Hãy nâng tâm lên!" (*utthehi citte* [D.iii.201]). Tôn giả Rāmaṇeyyaka nói tiếng chim ríu rít nơi rừng không quấy nhiễu thiền định của mình [Th.49]. Dù ở trong rừng hay ven làng, tiếng chim luôn mang lại niềm vui. *Jātaka* nói: "Xung quanh các cây có thể nghe thấy tiếng hợp xướng của các đàn chim najjuhā và chim cu khi chúng bay từ cây này sang cây khác. Giữa các cành và lá, chúng hót cho những người qua đường và làm vui lòng cả người mới đến lẫn người dân địa phương" [Ja.vi.534]. Người ta

cũng quan sát thấy rằng các loài như công và bồ câu đôi khi nuốt sỏi/đá vụn [Mil.67]. Những người đi biển mang theo chim trong chuyến đi của mình và thả chúng khi rời xa tầm nhìn của đất liền. Nếu chim quay lại con tàu, họ biết rằng vẫn còn cách xa đất liền [A.iii.368; D.i.222].

Đức Phật đã nói rằng cũng như một con chim bay đi chỉ mang theo đôi cánh của nó, các Tỳ-khưu hoặc Tỳ-khưu-ni nên đi du hành chỉ mang theo một ít vật dụng cần thiết [D.i.7]. Một vị thần đã từng nói với một Tỳ-khưu rằng cũng như một con chim làm sạch bụi bẩn trên cơ thể sau khi tắm bụi bằng một cái lắc mạnh, một Tỳ-khưu chánh niệm nhiệt thành cũng nên quét sạch bụi bẩn của những ô nhiễm trong tâm [S.i.197]. Các loài chim như gà nhà, chim cút và chim gà lôi được ăn và "gạo với gà đã chế biến tốt" là một món ăn phổ biến [Sn.241]. Lông chim được sử dụng để làm quạt và cánh tên. Lông công được sử dụng vào mục đích trang trí, và lông của một số loài chim được dùng làm kim khâu [Vin.ii.115].

Một số tu sĩ có áo choàng làm từ cánh của một số loài chim. Gà nhà và trứng của chúng là một phần quan trọng trong chế độ ăn của người dân. Các loài chim hoang dã như chim cút và bồ câu được săn bắt để làm thực phẩm và trứng của chúng cũng được thu thập. Dụng cụ của một người săn chim có thể bao gồm một con chim mồi, bẫy tóc, một cây gậy, có thể dùng để xua đuổi chim ra khỏi bụi cây, và một chiếc lưới [Ja.ii.16]. Trong *Jātaka* từng nhắc đến những người giết "chim

từng con" có lẽ là ám chỉ đến những con chim ưng và diều hâu được huấn luyện để săn bắt [Ja.v.270]. Người ta thường đặt giỏ trong cây và dưới mái nhà để chim làm tổ [Ja.i.242]. Đại thạch pháp dụ thứ 5 của Asoka liệt kê các loài được bảo hộ như *cakkavāka, haṃsa, sāliya* và *suka*.

Paggavalli/Phaggavavalli

Một loại dây leo có vị đắng [Ja.ii.105]. Xem ***Pakkava***.

Paṅgura

Xem ***Mandārava*** [Ja.vi.535].

Pacālaka/Pacalaka

Một loài động vật; tên nghĩa là "kẻ rung lắc" [Ja.vi.538].

Paṭaṅga

Một loại côn trùng được cho là bay vào những ngọn đèn đang cháy vào ban đêm [Ja.vi.234; 506; Sn.602]. Điều tương tự cũng được nói về một loài côn trùng khác gọi là *salabha*. Các từ tương đương hiện đại trong tiếng Hindi của cả *paṭaṅga* và *salabha* thường được sử dụng một cách uyển chuyển và thay thế cho nhau để chỉ các loài như bướm đêm, châu chấu và châu chấu sa mạc.

Paṭikutta/Paṭikutthaka

Một loài chim [Ja.vi.538]. Vì từ *paṭikuṭati* có nghĩa

là uốn cong, loài chim này có thể ám chỉ đến chim Dệt Baya/Rồng rộc ngực vàng (*Ploceus philippinus, Baya Weaver*). Loài chim này có kích thước và màu sắc tương tự như chim sẻ nhà, nhưng trong mùa sinh sản, con đực phát triển một chiếc đầu và ngực màu vàng tươi. Những đàn chim *paṭikutta* lớn thường kiếm hạt từ các cánh đồng đã thu hoạch và đôi khi cũng làm hại mùa màng đang phát triển. Tổ của chúng được làm từ những loại cỏ thô có cạnh sắc, được dệt chặt và treo lủng lẳng từ đầu các cành cây.

Paṭola

Bầu nhọn (*Pointed Gourd*). Có thể là loài Dưa núi (*Trichosanthes cordata*) hoặc Bầu nhọn (*Trichosanthes dioica*). Cả hai loài cây này đều được gọi là *patol* trong tiếng Bengali, có hình dạng tương tự nhau và đều được sử dụng trong y học. Lá của cây *paṭola* được dùng làm thuốc [Vin.i.201].

Paṭṭa

Một loại vải mịn [Bv.34.11; S.ii.102; Vin.ii.266]. Trong *Harṣacarita, paṭṭa* được mô tả là một loại lụa vàng tự nhiên. Xem ***Kosakāraka***.

Paṇaka

Xem ***Paṇṇaka***.

Paṇḍuhaṃsa

Một loại thủy điểu [Ja.v.356]. Tên gọi có nghĩa là "ngỗng vàng nhạt" hoặc "vịt vàng nhạt".

Paṇṇaka/Paṇaka/Udakapicchillo

Có lẽ ám chỉ đến các loại tảo sợi[25], bèo tấm[26] và bùn ao[27] thường gặp ở các ao hồ và các dòng suối, sông có dòng chảy chậm [Pv-a.53; Ja.ii.324; Vin.iii.177].

Paduma

Sen (*Nelumbo nucifera, Sacred Lotus*), còn gọi là *ambujā* "sinh ra từ nước", *bhisa, kamala, paduminī, pokkhara, saroruha, muḷālipuppha* hoặc *vārija* "sinh ra từ nước" [D.i.75; Ja.i.146; Sn.2; Th.1089]. Sen là một loại thảo mộc thủy sinh lâu năm với lá tròn lớn màu xanh nhạt có thể nổi trên mặt nước hoặc vươn lên cao, và với thân có gai [Sn.845]. Hoa sen có thể màu hồng hoặc trắng, và

---

25 Tảo sợi hoặc tảo tóc (*string algae*) là một loại tảo dạng sợi màu xanh, có thể bám vào cây cối, đá, hoặc lơ lửng trên mặt nước trong ao, bể cá. Loại tảo này phát triển nhanh chóng, quấn vào nhau tạo thành những tấm thảm dày, chúng thường xuất hiện khi có quá nhiều chất dinh dưỡng trong nước, chẳng hạn như *nitrat* dư thừa.

26 Bèo tấm (*duckweed*) là một nhóm thực vật thủy sinh nhỏ, trôi nổi trên bề mặt nước, có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái nước ngọt như cung cấp thức ăn cho động vật, nơi trú ẩn cho nòng nọc và khả năng hấp thụ chất ô nhiễm. Bèo tấm có kích thước nhỏ bé, hình dáng lá tròn nhỏ và có tốc độ sinh trưởng, sinh sản nhanh.

27 Bùn ao (*pond slime*) là lớp chất nhờn hoặc tảo bám trên đáy ao hoặc các vùng nước tĩnh, thường bao gồm tảo và vi sinh vật. Nó thường xuất hiện ở các ao, hồ và suối có dòng nước chậm hoặc tĩnh, nơi có nhiều chất hữu cơ phân hủy, tạo điều kiện cho sự phát triển của tảo và các vi sinh vật. Trong các tài liệu cổ, *pond slime* thường được dùng để chỉ các chất nhầy này, có thể là hỗn hợp của tảo sợi, bèo tấm và các chất hữu cơ khác.

được gọi là *kokāsaka* hoặc *kumuda* [Dhp.285; D.ii.179] và *kokanada* hoặc *puṇḍarīka* [A.iii.239; S.i.81], cũng có thể màu vàng. Người ta cũng phân biệt năm sắc độ của màu trắng. Có vẻ như từ *paduma* đôi khi được dùng bao gồm cả súng xanh (*Nymphaea caerulea, Blue Water Lily*). Điều này rõ ràng từ việc Đức Phật đề cập *paduma* là trắng, hồng hoặc xanh. Vì không có loài sen xanh, điều này hẳn phải chỉ đến súng xanh, thường được gọi là *uppala* trong Pāḷi.

Sen mọc hoang nhưng cũng được trồng trong các hồ tắm và ao vườn để trang trí. Khi ở Campā, Đức Phật trú tại một hồ như vậy, gọi là hồ sen của Gaggarā [D.i.111]. Các hồ này, dù tự nhiên hay nhân tạo, được mô tả là chứa nước mát, ngọt và trong, đầy hoa sen đủ màu sắc [S.i.138; Vin.i.5]. Khi còn là Bồ-tát, Đức Phật có ba cung điện, mỗi cung đều có một hồ với súng xanh (*uppala*) và sen hồng cùng sen trắng (*paduma*) [A.i.145]. Sen có mùi hương nhẹ nhàng, tinh tế, mặc dù khó xác định nó phát ra từ cánh hoa, thân hay nhụy [S.iii.130]. Trong một câu chuyện thú vị, một vị Tỳ-khưu bước xuống hồ sen để tắm và ngửi hoa đã bị một vị thần quở trách là "kẻ trộm mùi hương" [S.i.204]. Những người đàn ông hoặc phụ nữ trẻ đẹp thường được miêu tả

là có "vẻ đẹp tuyệt vời giống hoa sen" [A.iii.90; 152], và một cư sĩ tín tâm, rộng lượng được gọi là "đóa sen của hàng cư sĩ" [A.iii.206]. Người ta kết vòng hoa từ hoa sen, ăn cọng và rễ sen [Ja.iii.308], và chế biến đồ uống từ nhựa rễ sen [Vin.i.246]. Tôn giả Moggallāna từng lấy rễ và cọng sen để làm thuốc trị sốt [Vin.i.215]. Nước mật sen cũng được uống [Ja.v.466], lá sen được dùng để làm đồ đựng, gói thức ăn [S.v.438], thậm chí để gánh nước trong quãng ngắn [Ja.iii.107].

Có một số đặc điểm của hoa sen đã làm Đức Phật rất thích thú và thường được Ngài nhắc đến. Thứ nhất, là sự thật rằng một loài hoa đẹp và thuần khiết như vậy lại mọc lên từ nước bùn bẩn. Đối với Ngài, điều này giống như sự vượt qua vòng sinh tử của bậc Giác Ngộ: "Cũng như hoa sen sinh ra trong nước và mọc dưới nước, nhưng vẫn không bị ô uế bởi nước, tỏa hương và đẹp đẽ, thì Đức Phật cũng sinh ra, lớn lên và sống trong thế gian, nhưng như hoa sen không bị ô nhiễm bởi nước, Ngài không bị thế gian làm ô uế" [A.iii.347; S.iii.140; Sn.71]. Điều thứ hai là thực tế rằng nước không bám vào lá sen. Nhờ được phủ một lớp sáp cực mịn và cấu trúc có nhiều gờ, lông nhỏ li ti trên bề mặt lá, nước bắn vào lá sẽ biến thành những giọt giống như thủy ngân và ngay lập tức trượt xuống, không để lại dấu vết ẩm ướt. "Ai vượt qua được cơn khao khát thấp hèn, khổ đau sẽ tan biến như giọt nước trên lá sen" [Dhp.336; 401]. Xem ***Lomapaduma***, ***Sogandhika***.

Padmaka/Padumarukkha

Có thể ám chỉ đến một hoặc một số loài cây thuộc họ *Magnoliaceae*, tức là chi mộc lan (*Magnolia*) [Ja.v.406; vi.535, 537]. Chỉ có một loài cây thuộc họ này mọc ở đồng bằng sông Hằng, đó là Hoàng ngọc lan/Ngọc lan hoa vàng (*Michelia champaca*), nhưng một số loài khác lại có mặt ở chân dãy Himalaya của Uttarakhand, Nepal và Sikkim. Hoa của hầu hết những cây này có hình dáng giống hoa sen nhỏ và tỏa ra hương thơm ngọt ngào mạnh mẽ. Màu sắc của hoa dao động từ trắng kem, đến hồng và vàng. *Padmaka* được nhắc đến cùng với *tagara* và *narada* như những cây, bụi và thảo mộc có mùi thơm [Ja.vi.537]. Xem ***Campaka***.

Panasa

Mít (*Artocarpus heterophyllus, Jack Tree*) [Ja.i.450; ii.160; v.205]. Một loại cây lớn với tán lá dày và tròn, lá xanh bóng và quả lớn, tròn, màu xanh, mọc thành số lượng lớn. Quả này, mọc từ thân và cành, có thể ăn được, cùng với hạt của nó. Những kẻ trộm thường lấy quả từ cây mít, và để ngăn chặn điều này, chủ cây thường thuê người canh gác [Vin.iii.65]. Ngài Huyền Trang mô tả: "Cây mít tuy nhiều nhưng rất được coi trọng. Quả to như bí ngô. Khi chín có màu đỏ vàng. Bên trong chia thành nhiều chục múi

nhỏ cỡ bằng trứng chim bồ câu. Khi bẻ múi ra có nước màu đỏ vàng, hương vị thơm ngon. Quả ra dày đặc trên cành cây như nấm phục linh (*fuling*)."

Pabbaja

Xem ***Naḷa***.

Pampakā/Pampaṭakā

Một loài chim [Ja.vi.538].

Parabhata

Xem ***Kokila***.

Parivadentikā

Một loài chim [Ja.vi.540].

Palaṇḍuka

Hành tây (*Allium cepa, Onion*). Một loài cây nhỏ với lá dài mọc thẳng và củ tròn, có thể có màu trắng, nâu hoặc hồng, tùy theo giống. Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni không được phép ăn tỏi vì mùi tỏi lưu lại trên hơi thở có thể gây khó chịu cho người khác. Tuy nhiên, họ được phép ăn hành tây [Vin.iv.259]. Trong hầu hết các văn

học Ấn Độ cổ đại, hành tây và tỏi được coi là thực phẩm bị khinh miệt.

Palasata/Palāsata/Phalasata

Một loài động vật, theo các chú giải, là tên gọi khác của loài tê giác [Ja.vi.277, 454]. *Palasata* được nhắc đến trong Đại thạch pháp dụ thứ 5 của vua Asoka như một loài động vật được bảo vệ. Xem ***Khagga***.

Palāsa

Xem ***Kiṃsuka***.

Pavāla

San hô đỏ (*Corallium rubrum*, *Red Coral*), là bộ xương phân nhánh bằng đá của loài động vật biển nhỏ [Ja.ii.88; iv.141]. Không giống nhiều loại san hô khác, san hô đỏ đủ cứng để chạm khắc và đánh bóng. San hô đỏ được liệt kê trong số nhiều vật báu tìm thấy dưới biển cùng với ngọc trai, châu báu, ngọc bích, ốc tù và, pha lê, vàng và bạc, hồng ngọc và ngọc lục bảo [Ud.54]. Loại ngọc hồng mọc ở vùng biển Ấn Độ không phù hợp để làm đồ trang sức. Theo *Arthaśāstra*, có hai loại san hô, *ālakandakam* và *vaivarṇikam*. Tên gọi đầu tiên ám chỉ *Alexandria* ở Ai Cập, trong khi tên gọi thứ hai được cho là chỉ một trong những hòn đảo Hy Lạp ở Địa Trung

Hải. Có thể chắc chắn rằng san hô được sử dụng ở Ấn Độ là nhập khẩu từ phương Tây.

Pasatamiga

Xem ***Citraka***.

Pasādiyā

Một giống lúa dại [Ja.vi. 531]. Các chú giải cho rằng đây là giống gạo *sūkarasāli* (gạo heo). Xem ***Taṇḍula***.

Pākahaṃsa

Một loài chim nước [Ja.v.357; vi.539]. *Pāka* có thể có nghĩa là chín, đã nấu chín hoặc màu xám.

Pāgusa/Pāvusa

Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius, Pagusa Catfish, Yellowtail Catfish*) [Ja.iv.70; vi.278]. Đây là một loài cá lớn có màu bạc, sống ở sông Hằng và các nhánh của nó, cá tra vàng đuôi ăn tôm và cá nhỏ hơn. Loài cá này là một món ăn phổ biến.

Pāṭalī/Pāṭhali

Hoa kèn (*Stereospermum chelonoides, Trumpet Flower*) [Ja.vi.537; Thī.263; D.ii.85]. Đây là một loài cây lớn, với lá tụ tập ở cuối các cành và có hoa hình chiếc kèn *trumpet* đẹp mắt, màu vàng hoặc đôi khi là màu hồng.

Làng Pāṭaligāma ở bờ Nam sông Hằng, sau này trở thành Pāṭaliputta và hiện nay được gọi là Patna, được đặt tên theo loài cây này [D.ii.85]. Đức Phật Vipassī đã đạt được giác ngộ dưới một cây *Pāṭalī* [D.ii.4].

Pāṇaka

Một tên có nghĩa là "những sinh vật nhỏ". Trong *Sasajātaka*, có nhắc đến việc một con thỏ rung mình để làm rơi tất cả các sinh vật nhỏ ra khỏi bộ lông của nó [Ja. iii.55]. Điều này chắc chắn ám chỉ đến các loài ký sinh ngoài như ve, bọ chét và đặc biệt là chấy thỏ thuộc chi *Haemodipsis*, loài ký sinh thường gây hại cho thỏ.

Pāthīna

Cá Leo, Nheo, Trê Sareng (*Wallago attu, Wallago Catfish*), là một loài cá lớn có màu bạc, với những chiếc râu dài, có thể dài tới 1 mét, thường được tìm thấy ở sông Hằng và các nhánh của nó [Ja.iv.70; vi.278]. Nó được gọi là *mahāmukhamaccha*, có nghĩa là "cá miệng lớn", và đúng là như vậy [Ja.ii.424]. Loài cá này có một khẩu vị rất tham lam và đã có những con chim nước, vịt nhà và thậm chí là chó được tìm thấy trong dạ dày của nó. Một thanh kiếm thép tốt được mô tả có màu giống như loài cá này [Ja.vi.449]. Nó cũng có tên gọi thay thế là *pāsāṇamaccha* [Ja.vi.450], có thể có nghĩa là "cá giáo", có lẽ vì đầu của nó hơi nhọn hoặc vì những chiếc râu của nó.

Pārāvata/Pārāpata/Pārevata

Bồ câu (*Dove/Pigeon*) [Ja.i.242; v.215; vi.456; 539], thuộc họ Bồ câu (*Columbiformes*). Chín loài bồ câu và chim bồ câu được tìm thấy ở miền Bắc Ấn Độ, mặc dù chỉ có thể xác định một số loài từ những thông tin được cung cấp trong Tipiṭaka. Ngoài những đặc điểm khác, chúng thường ăn hạt cỏ [Ja.i.242]. Một số con bò được miêu tả là có màu "bồ câu", có lẽ có nghĩa là chúng có màu xám [A.i.162]. Một loại đá quý nhất định được gọi là "ngọc mắt bồ câu" [Vv-a.166], có lẽ ám chỉ đến hồng ngọc. Ngày nay, những viên hồng ngọc màu đỏ tươi nhất được gọi là "màu máu" hoặc "màu máu bồ câu" và có giá trị cao nhất. Xem ***Kakuṭa*** và ***Kapota***.

Pārichattaka

Một loài cây. Xem ***Kovilāra***.

Pārijaññā

Một loài cây [Ja.vi.535]. Có lẽ là tên khác của cây ***Mandārava***.

Pālibhaddaka

Xem ***Mandārava***.

Pāsāṇamacchaka

Xem ***Pāṭhīna***.

Piṅgulā/Piṅgalā

Một loài chim [Ja.vi.538]. Tên gọi này có thể là một sự đọc sai của *piṅgalā*, có nghĩa là "đỏ" hoặc "màu hung".

Piñjarodaka

Chưa xác định rõ. Các chú giải cho rằng đây là tên gọi thay thế cho *siṅghāṭaka* và củ của nó có màu đỏ [Ja.vi.563]. Tuy nhiên, củ của *siṅghāṭaka* lại có màu đen [Ja.vi.563]. Vì vậy, *piñjarodaka* có thể là một loại củ ấu (*Trapa natans*) thuộc phân loài châu Á, đã được đưa vào Ấn Độ từ thời cổ đại. Củ của loài này có bốn chiếc gai thẳng, khác với *siṅghāṭaka* có hai chiếc gai cong.

Pipīlikā/Kipillikā

Kiến (*Ant*) [Ja.ii.276; iv.331]. Thuộc bộ côn trùng cánh màng (*Hymenoptera*), có nhiều loài sinh sống ở Bắc Ấn. Kiến đôi khi được sử dụng để tra tấn người [Ja.iv.375], và có nhiều lần đề cập trong Tipiṭaka về tổ kiến [Ja.iii.86; Vin.iii.151]. Xem ***Kunthakipillika*** và ***Tambakipillika***.

Pippalī/Pippala/Pipphalī

Hồ tiêu, Tiêu dài, Tiêu lốt (*Piper longum, Indian Long Pepper*) [Vin.i.201]. Đây là một loại dây leo thơm, thân mảnh, sinh quả thành bông dài, trên phủ các hạt nhỏ có vị cay nồng giống tiêu.

Một hang động tại Rājagaha, nơi Tôn giả Mahā-Kassapa từng cư trú, được đặt theo tên loài dây leo này [Ud.4]. Hạt của loài cây này được sử dụng trong nấu ăn [Ja.iii.85; Vv-a.186] và làm thuốc [Vin.ii.201; Ap.i.302]. Thịt được tẩm gia vị bằng tiêu dài được gọi là *soṇḍikā* [S.i.98]. Việc sử dụng tiêu dài trong nấu ăn hiện nay đã phần lớn được thay thế bởi tiêu đen. Xem ***Marica***.

Piyaka

Một một loại cây có hoa trắng [Ja.v.419, 422; vi.269]. *Amarakośa* cho rằng đây là tên gọi thay thế cho cây *kadamba*.

Piyaṅgu[1]

Ngâu nhót (*Aglaia elaeagnoidea*), một loài cây nhỏ luôn xanh, có vỏ cây màu xám, lá xanh bóng và hoa nhỏ, tròn, màu vàng [Ja.vi.336; Vv-a.235].

Piyaṅgu[2]

Kê đuôi cáo (*Panicum italicum, Panic Seed*). Một loại kê được nấu thành cháo [Ja.i.39] và cũng được dùng làm thuốc [Ja.i.419]. Xem ***Kaṅgu***.

Piyāla

Xem ***Rājāyatana***.

Pilakkha

Sung xanh, Sung trắng, Đa lá gợn sóng (*Ficus virens, Wave-leafed Fig*) [Ja.iii.24; S.iv.160; v.96; Vin.iv.35]. Đây là một loài cây rụng lá lớn, với lá hình bầu dục mịn màng có rìa sóng. Mặc dù không phải là cây ký sinh, nó thường mọc trên các cây khác và là một loài cây bóng mát phổ biến. Đức Phật đã nhắc đến cây đa lá sóng như một ví dụ về "những cây có hạt nhỏ và thân cây khổng lồ bao quanh thân cây khác khiến chúng bị uốn cong, xoắn và nứt" [S.v.96]. Ở gần Kosambi có một hang động được đặt theo tên cây này, có lẽ vì một cây đa lá gợn sóng mọc gần cửa hang [M.i.513].

Piḷaṅka

Một loài sinh vật, có lẽ là côn trùng, sống trong phân [S.ii.228].

Pucimanda

Xem ***Nimba***.

Puṇḍarīka

Một loài cây, có thể là tên gọi thay thế cho *padmaka*. Đức Phật quá khứ Sikhī đã đạt được giác ngộ dưới một cây *puṇḍarīka* [D.ii.4]. *Puṇḍarīka* cũng là tên gọi của hoa sen trắng. Xem ***Paduma***.

Puttajīva

Đời con, Sang trắng (*Putranjiva roxburghii*) [Ja. vi.530]. Cây vừa, cành rủ xuống. Hoa đực nhỏ, nhiều, màu vàng; hoa cái lớn hơn, ít, màu xanh. Hạt thường được dùng để làm tràng hạt.

Puthuloma

Tên gọi chung cho các loài cá thuộc bộ Cá da trơn (*Siluriformes*), tiếng Anh gọi là *Catfish* [Ja.iv.466; Vv-a.189; 312]. Tên gọi trong tiếng Pāḷi có nghĩa là "lông tóc rộng", ám chỉ đến các râu của cá da trơn xung quanh miệng của chúng. Một từ điển cổ về *prthuroma*, từ tương đương trong tiếng Sanskrit, nói rằng loài cá này "có lông dài quanh miệng". Có hàng trăm loài cá da trơn được tìm thấy ở Ấn Độ, bao gồm trong các sông Hằng, Yamuna và các nhánh của chúng. Tỳ-khưu-ni Sumedha đã nói: "Đừng từ bỏ hạnh phúc thực sự vì hạnh phúc thấp kém của thú vui giác quan. Đừng để sau này phải khổ sở như con cá da trơn nuốt phải lưỡi câu" [Thī.508].

Punnāga

Mù u, Hồ Đồng, Cồng (*Calophyllum inophyllum*) [Bv. ii.51; Ja.vi.530]. Một loài cây đẹp, cỡ vừa, có lá bóng, hoa trắng lớn, tỏa hương thơm và quả hình cầu, cơm mọng, khi chín ngả vàng.

Dầu chiết từ hạt được dùng để thắp đèn.

Puppha/Kusuma

Hoa (*flower*). Hoa là cơ quan sinh sản của các loài thực vật có hoa (*Angiosperms*). Trong Tipiṭaka có nhắc đến các bộ phận của hoa như: cành/cuống (*daṇḍa* hay *vaṇṭa*), nụ (*koraka*), cánh hoa (*patta* hay *dala*), đài hoa (gabbha), nhị (*kiñjakkha*), bầu noãn (*kaṇṇikā*) và phấn hoa (*reṇu*). Hoa được chia làm hai loại: mọc trên cạn và mọc dưới nước; đôi khi thêm hai loại nữa: mọc trên dây leo và mọc ra từ thân hay cành cây [Ja.i.51; Vv-a.159].

Người Ấn Độ cổ đại rất trân quý hoa; họ cài hoa lên tóc, kết thành vòng đeo cổ, dùng để tạo hương vị cho thức ăn và thức uống, và dâng cúng cho chư Thiên. Hoa gắn liền với những sự kiện cát tường. *Nidānakathā* mô tả rằng khi Đức Phật thành đạo, khắp vũ trụ cỏ cây đồng loạt nở hoa:

"Các loài cây có hoa trong mười ngàn thế giới đều nở rộ, các cây có trái trĩu quả, những hoa nở trên thân, trên cành, trên dây leo cũng nở đúng chỗ. Sen từ thân vươn lên xuyên qua lớp đá, nở thành từng chùm bảy đóa, chồng chất thành từng tầng lớp." [Ja.i.76].

Vào các ngày Uposatha, Phật tử giữ giới không trang điểm bằng hương hoa, phấn sáp, vòng hoa [A.iv.250]. Đức Phật dạy nên dâng cúng hoa, hương và màu sắc tại các bảo tháp [D.ii.142], và có người được thuê để dọn bỏ hoa héo [Ja.v.449; Th.620]. Trong lễ đính hôn, cô dâu

được trang sức bằng vòng hoa [M.i.286]; nghề kết vòng hoa được xem là một nghề chuyên môn được công nhận [Ja.v.292]. Các loài *kinnara* - những hữu tình huyền thoại nửa chim nửa người - được tin là mặc hoa, ăn phấn hoa và vui chơi bằng cách đu đưa trên dây leo [Ja.iv.283]. Luật tạng có nhắc đến nhiều loại vòng hoa, tràng hoa, bó hoa, dù sự phân biệt giữa chúng chưa rõ ràng [Vin.iii.180].

Thời Đức Phật, nghề trồng hoa mới ở buổi đầu, nhưng đã có ghi chép về những vườn thượng uyển của vua chúa, có tường bao quanh, có lính gác và người làm vườn [Ja.i.251]. Một số loại rượu được nấu hoặc ướp bằng hoa [Vin.i.246; iv.109]. Đức Phật thường dùng hoa để làm ví dụ trong các bài thuyết pháp, chẳng hạn: "Như từ một đống hoa, có thể kết nên nhiều vòng hoa, cũng vậy, một người sinh làm người có thể tạo nhiều công đức lành" [Dhp.53]. "Như một bông hoa đẹp nhưng không hương, lời nói hay của kẻ không hành đúng như lời cũng thế" [Dhp.51]. Người có lời nói dịu dàng được mô tả là "nói hoa" [A.i.128].

Purisālu

Một loài động vật, có lẽ mang tính huyền thoại [Ja. vi.537].

Puḷava

Giòi, Ấu trùng (*Maggot*), là giai đoạn thứ hai trong bốn giai đoạn phát triển của ruồi: trứng

(*āsaṭika*), giòi (*puḷava*), nhộng (*kosa*) và trưởng thành. Giòi thường ăn phân và xác thối rữa, nhưng cũng có thể ký sinh trên mô sống, gọi là chứng *myiasis*[28] [Ja.iii.176]. Đức Phật có nhắc rằng những người bị bệnh cùi đôi khi trong vết thương của họ có giòi [M.i.506]. Xem ***Makkhikā***.

Pūga

Cây Cau (*Areca catechu, Betel Palm*) [Ja.v.37, 323]. Một loài cây cọ đẹp, có thân cây cao, thẳng đứng, kết thúc bằng một chùm lá xanh tươi. Cây này cho quả hình bầu dục, màu cam sáng, với một hạt cứng duy nhất. Hạt cau được cắt thành từng lát mỏng, trộn với vôi và lá trầu không, sau đó nhai như một chất kích thích nhẹ. Việc nhai hạt cau không được đề cập trong bốn bộ Nikāya, Vinaya, Mahābhārata, Rāmāyana hay các văn học cổ khác, cho thấy nó có lẽ chỉ được đưa vào miền Bắc Ấn Độ từ miền Nam vào khoảng thời gian viết chú giải cho Jātaka. Một câu chuyện trong Jātaka miêu tả một cây mía kỳ diệu mọc lớn như cây cau [Ja.v.37].

---

28 *Myiasis* (bệnh giun chỉ, hay còn gọi là bệnh giòi) là tình trạng nhiễm trùng ở người hoặc động vật có xương sống do ấu trùng của các loài ruồi hai cánh (bộ *Diptera*) ký sinh. Ấu trùng này phát triển bằng cách ăn mô sống hoặc mô chết, dịch cơ thể hoặc thức ăn đã tiêu thụ của vật chủ, gây ra các tổn thương trên da, các mô khác hoặc các cơ quan trong cơ thể.

Pūtilatā

Dây Thần thông (*Tinospora cordifolia, Galancha Vine*) [Th.1184], theo các chú giải, đôi khi cũng được gọi là *gaḷocī* hoặc *gaḷocīlatā*. Đây là một loài cây dây leo hoặc dây leo rụng lá lớn với các cành xoắn dài, hoa nhỏ màu vàng và quả cỡ hạt đậu, khi chín chuyển sang màu đỏ tươi, trông giống như chùm nho nhỏ. Vỏ cây có màu trắng kem và gỗ mềm, trắng và xốp. Loài dây leo này lan rộng và phát triển nhanh chóng, bò qua các cây khác và thậm chí là các cây nhỏ. Các bộ phận khác nhau của cây được sử dụng trong y học cổ truyền. Đức Phật đã sử dụng thân hoặc cành cây *galancha* như một phép ẩn dụ cho cái gì đó "yếu ớt, mềm yếu, mục nát và không có lõi" [M.i.449]. Ngài nói rằng một con voi có thể dễ dàng phá vỡ một cây dây leo galancha [Sn.29].

Pelaka

Không chắc chắn, nhưng có thể là một loại thỏ, chuột *Bandicoot* hoặc chuột rừng [Ja.vi.538].

Pokkharasātaka

Có nghĩa là "người đứng trên lá sen" và chắc chắn ám chỉ đến các loài chim thuộc họ *Jacanidae, Metopidius, Rallina* và *Rallidae*, được gọi là *jacanas, rails, coots* và

moorhens trong tiếng Anh [D.iii.202; Ja.vi.539]. Hầu hết những loài chim lội nước (*wading*) này có các ngón chân dài, lan rộng, giúp phân bố trọng lượng của chúng và cho phép chúng đi lại trên thực vật nổi khi tìm kiếm thức ăn.

Poṭakila

Xem ***Tiṇa***.

Potthaka

Một loại vải thô và khó chịu khi chạm vào [A.i.246; Ja.iv.251], được làm từ cây đay (*jute*), sāṇa và một số loài cây sợi khác. Đay trắng (*Corchorus capsularis, White Jute*) là một loài thảo mộc có lá nhọn, răng cưa và hoa màu vàng. Nó có thể cao khoảng 3 mét trong tự nhiên, hoặc đôi khi cao gấp đôi khi được trồng. Loài cây tương tự và cũng được dùng để làm đay là Đay quả dài (*Corchorus olitorius, Tossa Jute*). Cả hai loài cây này đều nổi tiếng với sợi vải mạnh mẽ và bóng loáng mà chúng tạo ra. Trong tiếng Hindi, *patt* là một trong các tên gọi của cây đay và vải thô hoặc vải bạt làm từ nó.

PH

Phaṇijjaka

Cỏ Lạc đà, Phong lữ, Chanh Tây Ấn (*Cymbopogon schoenanthus, Rosha Grass*) [Ja.vi.536; Vin.iv.35]. Một loài

cỏ được mô tả là "cỏ đất" (*bhūtanaka*). Đây là một loại cỏ có lá rộng, có mùi thơm, chủ yếu mọc ở các đồi đá và khu vực rừng khô. Cây này cho ra một loại dầu gọi là *palmarosa* hoặc tinh dầu cỏ gừng (*ginger-grass oil*), được sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm.

Phandana

Tên Pāḷi của một loài cây có nghĩa là "rung rinh" và được Đức Phật mô tả là loài cây mềm dẻo và dễ sử dụng nhất trong tất cả các loại cây [A.i.9]. Gỗ của nó được coi là phù hợp để làm bánh xe xe ngựa và xe chiến vì cành của nó "uốn cong nhưng không gãy" [Ja.iv.209]. Cùng với *sāla* và *dhava*, nó là loại cây mà người ta sẽ dọn sạch các dây *mālūva*, có lẽ vì tính hữu ích của nó [A.i.202]. Đây có thể là cây *Sandan* hoặc *Chariot Tree* (*Desmodium oojeinense*), một loài cây nửa rụng lá, cao đến 14 mét. Nó nổi tiếng với những hoa hồng đẹp mắt và gỗ có màu nâu sáng đến đỏ nâu, gỗ cứng, hạt mịn, đàn hồi và bền, được sử dụng rộng rãi để làm bánh xe xe ngựa, đồ nội thất và dụng cụ nông nghiệp. Cây *Sandan* đôi khi được trồng nhưng thường được thu hái từ tự nhiên.

Phāṇita

Xem ***Ucchu***.

Phārusaka

Cò ke Á châu (*Grewia asiatica*) [Vv-a.145]. Một loài cây có kích thước trung bình, cho quả hình cầu, có màu đỏ đến tím và có vị chua. Quả của cây này được làm thành thức uống [Vin.i.246] và được dùng như một loại thuốc chữa các vấn đề về dạ dày.

Phussaka

Một loài chim [A.i.188]. Tên gọi này có nghĩa là "lốm đốm" hay "có chấm". Đức Phật đã so sánh tiếng kêu nhỏ bé của loài chim này với tiếng kêu của *ambakamaddarī* và gà nhà.

Phussakokila

Tên gọi này có nghĩa là "*kokila* đốm" hoặc "*kokila* loang lổ" và có thể là tên gọi khác của chim *kokila* cái, hoặc ám chỉ đến chim Cu thường (*Cuculus canorus, Common Cuckoo*), chim Cu Ấn Độ (*Cuculus micropterus, Indian Cuckoo*), hoặc cả hai loài này [Ja.v.19]. Con đực của cả hai loài chim này có đặc điểm giống nhau; chúng có lưng và cánh màu xám đá, cổ màu xám sáng, đuôi màu tối và ngực trắng với vết đen. Các vết này có thể đã được coi là *phussa* trong suy nghĩ của người Ấn Độ cổ đại.

B

Baka

Các loài chim lội nước (*wading*) thuộc chi *Ardea, Egretta* và *Bubulcus,* các loài phổ biến ở miền Bắc Ấn Độ bao gồm Cò ruồi (*Bubulcus ibis, Cattle Egret*), Diệc lớn (*Ardea alba, Large Egret*), Diệc trung (*Egretta intermedia, Median Egret*) và Diệc nhỏ (*Egretta garzetta, Little Egret*). Hầu hết các loài chim này có màu trắng với mỏ giống dao, màu cam hoặc đen, và cổ dài hình chữ S. Chúng tìm thức ăn ở bờ sông, đồng lúa và vùng đất ngập nước, nơi chúng ăn cá, ếch [Ja.iii.430], côn trùng và các động vật nhỏ khác, và thường được thấy xung quanh gia súc, bắt côn trùng bị làm động lên bởi chúng. *Jātaka* miêu tả một con diệc bắt được một con cá, kẹp nó vào ngã ba cây và sau đó mổ nó đến chết [Ja.i.222].

Bakula

Xem ***Vakula***.

Badara/Badarapaṇḍu/Bhadarapaṇḍu/Kola

Quả Táo tàu, Táo ta, Đại táo, Hồng táo (*Zizyphus jujuba, Jujube*) [A.i.130]. Đây là một loại cây có kích thước vừa phải, dáng bụi rậm với tán lá xòe rộng, đôi khi được

trồng để lấy quả ăn được. Quả được mô tả là có hình trứng, màu đỏ nhạt và đẹp [Ja.iii.21]. Một lần, Tôn giả Ānanda đã so sánh nước da của Đức Phật với sắc vàng trong suốt tuyệt đẹp của quả táo tàu vào mùa thu [A.i.181]. Quả đôi khi được trộn vào thức ăn [Vin.iv.76], và có lần Đức Phật được dâng bữa ăn gồm thịt heo nấu với táo tàu [A.iii.49]. Trong thời kỳ khổ hạnh trước khi giác ngộ, Bồ-tát đôi khi chỉ ăn một quả táo tàu mỗi ngày [M.i.80]. Hạt nhỏ hai ngăn của quả được gọi là *kolaṭṭhi* [Thī.498].

Badālatā

Một loại dây leo được nói là đã xuất hiện trong buổi sơ khai của trái đất và có vị "ngọt như mật ong rừng nguyên chất" [D.iii.87].

Bandhuka

Xem ***Bandhujīvaka***.

Bandhujīvaka/Bandhuka

Tí ngọ (*Pentapetes phoenicea*) [A.v.62; D.ii.111; M.ii.14]. Một loại cây bụi nhỏ, đẹp, dễ nhận diện nhờ lá dài có răng cưa nhọn và hoa đỏ to.

Babbaja

Một loại cỏ. Đức Phật đã nói: "Các bậc trí thức nói rằng những sợi xích mạnh mẽ nhất không phải làm từ sắt, gỗ hay *babbaja*, mà là từ lòng tham muốn trang sức, đá quý, con cái và vợ" [Dhp.345]. Xem ***Kusa*** và ***Dabba***.

Babbu

Xem ***Biḷāla***.

Barihi

Xem ***Mayūra***.

Barihisa

Một loại cỏ được dùng trong các nghi lễ tế tự [A.ii.207; M.i.344].

Bala

Xem ***Kāka***.

Balākā

Một loài chim nước lội nước, được miêu tả là có lông màu trắng tinh khiết và có một chỏm lông trên đầu. Loài này rất có thể ám chỉ đến Diệc nhỏ / Cò trắng (*Egretta garzetta, Little Egret*) [Ja.iii.226; Th.307]. Với bộ

lông trắng, chân đen và bàn chân vàng, loài chim nhỏ này thường được thấy ở các khu đầm lầy và đồng lúa, nơi nó săn côn trùng, ếch, cá nhỏ và động vật giáp xác. Chỏm lông dài rủ xuống của chim, được tạo thành từ hai chiếc lông hẹp, xuất hiện trong mùa sinh sản.

Baḷīyakkha

Một loài chim [Ja.vi.539].

Bahucitra

Một loài chim [Ja.iv.406].

Bidala

Một loại đậu, được nấu thành súp [Ja.iv.352].

Bimba/Vimba

Bình bát dây, Dây bát, Bầu thường xuân (*Coccinia grandis, Scarlet Gourd*) [Ja.vi.457]. Một loại thảo mộc leo nhờ dây leo và có thân cây có năm cạnh. Quả hình trụ của nó thu hẹp ở hai đầu, ban đầu có màu xanh với những sọc trắng, và dần chuyển sang màu đỏ khi chín. Đôi môi của một người phụ nữ trẻ đẹp thường được miêu tả có màu giống như quả gourd này khi chín [Ap.182; Ja.iii.478; vi.457; 591]. Đây là loại quả được ăn phổ biến.

Bimbijāla

Xem ***Kuravaka***.

Biḷārā Sasakaṇṇika

Không phải tên riêng, mà là cách mô tả, nghĩa là "mèo tai thỏ" (*the hare-eared cat*) [Ja.v.406]. Có lẽ chỉ loài Linh miêu/mèo rừng tai đen (*Caracal caracal*). Đây là một loài mèo có kích thước trung bình, màu xám đỏ ở trên và nhạt dần thành màu vàng nhạt hoặc trắng ở dưới, với đuôi ngắn. Tai của nó lớn, có hình tam giác và nhọn, màu đen ở mặt sau và có những lọn lông đen dài dựng đứng ở đầu tai. Mèo rừng tai đen ưa sống ở các vùng đất khô cằn, nơi nó trú ẩn trong những cây rỗng và dưới những tảng đá ban ngày, và săn bắt chim cùng động vật có vú nhỏ vào ban đêm. Mèo rừng tai đen hiện đang bị đe dọa nghiêm trọng ở Ấn Độ.

Biḷāla/Babbu/Babbuka/Majjāra

Mèo nhà (*Felis sylvestris, Domestic Cat*) [D.ii.83; Ja.i.480; Vin.i.186]. Mèo là động vật có vú nhỏ thuộc họ *Felidae*, với đầu tròn, tai dựng đứng và mắt lớn có đồng tử dọc. Mèo cũng có móng vuốt sắc nhọn có thể rút vào trong bao. Người Ấn Độ cổ đại không nuôi mèo như thú cưng mà chỉ nuôi để giết chuột, chuột đồng và các loài gây

hại khác trong nhà. Đức Phật đã nhận xét rằng một con mèo sẽ ngồi ở cột cửa, đống rác hoặc cống rãnh, kiên nhẫn chờ đợi chuột [M.i.334]. Ngài Nāgasena nói: "Cũng như một con mèo trong hang động, hốc đá và trong những ngôi nhà lớn chỉ tìm kiếm chuột, thì người thiền sinh, học trò nghiêm túc của thiền, ở trong làng, rừng, dưới gốc cây hoặc nơi vắng vẻ, cũng phải luôn luôn, liên tục và siêng năng tìm kiếm duy nhất sự nuôi dưỡng của chánh niệm thân" [Mil.393]. Ở Bắc Ấn Độ còn có nhiều loài mèo rừng: Mèo báo (*Felis bengalensis, Leopard Cat*), Mèo cá (*Felis viverrina*), Mèo rừng (*Felis chaus, Jungle Cat*). Các văn bản đề cập *araññabiḷāla* (mèo rừng [Ja. vi.334; vi.277]) và việc săn mèo có lẽ nói đến các loài này hơn là mèo nhà. Những chiếc túi da mèo mà Đức Phật nhắc đến nhiều khả năng được làm từ da các loài mèo rừng có hoa văn đẹp như mèo báo [M.i.128].

Biḷālī/Bilālī

Một loại củ hoặc khoai [Ja.iv.371; vi.578]. *Bhikkhāparampakajātaka* miêu tả một tu sĩ sống trong rừng đi hái nhiều loại củ và hạt từ rừng, trong đó có *biḷālī* [Ja.iv.371].

Bīja

Hạt giống (*Seed*). Hạt giống là một cây mới dưới dạng phôi. Một số bộ phận của hạt giống được đề cập trong Tipiṭaka gồm có vỏ trấu (*thusa*), nhân (*miñja*), và trong trường hợp hạt đang nảy mầm thì có mầm hoặc

chồi (*aṅkura*). Hạt của một số loài cây được bao bọc trong quả đậu (*sipāṭaka* hay *kuṭṭhilika*). Để nảy mầm, hạt phải có vỏ nguyên vẹn, còn tươi, không bị hư hại bởi gió hay nhiệt, và được gieo vào một thửa ruộng tốt với đất đã chuẩn bị kỹ lưỡng [A.i.135].

Đức Phật nhận thấy rằng một số loài cây là loài có khả năng tái sinh, tức là chúng có khả năng nảy mầm và phát triển nhanh chóng sau khi bị cháy. Ngài nói: "Khi một đám cháy thiêu rụi một khu rừng… những chồi cây đó lại mọc lên khi ngày và đêm trôi qua" [S.i.69]. Hạt giống của một số cây cũng nảy mầm nhanh chóng sau khi bị cháy, và sự quan sát này của Đức Phật có thể cũng bao gồm hiện tượng này. Hai yếu tố giúp hạt giống phát triển là dinh dưỡng từ đất (*paṭhavīrasa*) và độ ẩm [S.i.134]. Việc lá hoặc quả của cây có vị ngọt hay đắng được cho là phụ thuộc vào bản chất của hạt giống, chứ không phải vào dinh dưỡng [A.i.32].

Người Ấn Độ cổ đại đã thực hành việc chọn lọc hạt giống để cải thiện mùa màng. Jātaka nói: "Người chọn quả đã chín trên cây và thưởng thức vị ngon của nó sẽ không phá hủy hạt giống của nó" [Ja.v.243]. Khi đề cập về chu kỳ bất tận của nông nghiệp, Tôn giả Kāḷudāyin nói: "Hết lần này đến lần khác họ gieo hạt; hết lần này đến lần khác thiên vương ban mưa; hết lần này đến lần khác nông dân cày ruộng; hết lần này đến lần khác đất nước lại có lúa gạo" [Th.532]. Một số loại hạt được nhắc đến trong Tipiṭaka gồm có *sāli*, *vīhi*, *mugga*, *māsa*, *tila*

và *taṇḍula* [M.i.57]. Ở nơi khác, hai loại đầu tiên trong số này được đưa vào danh sách các loại hạt và đậu ăn được [Vin.iv.264]. Xem ***Dhañña***.

Bījakanīla

Một loài thực vật thủy sinh [Vin.iii.276].

Bīraṇa

Cỏ hương lau, Cỏ hương bài (*Chrysopogon zizanioides, Vetiver*) [S.iii.137]. Một loài cỏ bụi to, thường mọc ở những vùng ẩm thấp hay đất đầm lầy. Khi được phơi khô, rễ của loài cỏ này, gọi là *usīra* trong Pāḷi, tỏa ra một hương thơm dễ chịu. Đức Phật có nhắc đến các sợi mịn của rễ *usīra* [A.i.204] và khuyên dùng chính rễ này như một vị thuốc [Vin.i.201]. Nó cũng được dùng để xoa cho voi [Ja.v.39] và thi thể đôi khi được đặt trên giường cỏ *bīraṇa* [D.iii.7]. *Mahāvastu* mô tả một thiếu nữ có nước da như *usīra*, có lẽ ám chỉ màu hồng nhạt của rễ tươi [Mvu.ii.59]. Đức Phật dạy: "Này chư hiền, Ta nói với các ông đang tụ hội ở đây: hãy nhổ bật tận gốc tham ái như người tìm *usīra* đào bật gốc cỏ *bīraṇa*" [Dhp.337].

Beluva

Bầu nâu, Quýt Ấn Độ (*Aegle marmelos, Bengal Quince / Wood Apple,* đôi khi cũng gọi là *vilva*) [Ja.iii.77; iv.363]. Một loại cây nhỏ có gai ở gốc lá và hoa màu trắng ngà. Quả gọi là *billa* [Ja.iii.77; vi.578], hình tròn, khi chín có màu vàng và chứa phần cơm ngọt, thơm. Tôn giả Kokālika mắc phải chứng lở loét khắp thân, những mụn nhọt to bằng quả *beluva* vỡ ra khiến vị ấy tử vong [S.i.150]. Đàn tỳ bà (*lute*) của Thiên nhạc công Pañcasikha được làm từ gỗ vàng của cây này [D.ii.265], và các ẩn sĩ cũng làm gậy từ loại gỗ ấy [Ja.vi.525]. Phần cơm của quả có tính dược liệu, được dùng trị kiết lỵ.

BH

Bhaginimālā

Một loài cây có hoa [Ja.v.420; vi.269].

Bhaṅga

Cây Gai dầu, Cần sa (*Cannabis sativa, Cannabis*) [Vin.i.58]. Đây là loại thảo mộc cao, sống hằng năm, có lá hình mác rộng với mép răng cưa, tỏa ra một

mùi đặc trưng. Hơi nước bốc lên từ lá cần sa khi đun sôi được dùng để xông trị đau nhức tay chân và thấp khớp [Vin.i.205]. Sợi từ thân cây dùng để bện dây và dệt thành loại vải thô [D.ii.350; Vin.iii.256]. Trong Tipiṭaka không có chỗ nào đề cập đến việc sử dụng cần sa với mục đích gây ảo giác. Trong tiếng Hindi, từ *bhang* ngày nay được dùng đặc biệt cho lá khô của cây này.

Bhañjanaka

Một loại rau củ màu đỏ [Vin.iv.259]. Đây có thể là ám chỉ đến hành tím, một giống hành thường nhỏ hơn rất nhiều so với các củ hành thông thường, được tạo thành từ một chùm các tép hành gọi là "*offsets*". Màu sắc của vỏ tép hành có thể từ nâu đến xám, và vỏ tép thường có màu đỏ tươi. Xem ***Palaṇḍuka***.

Bhaṇḍi

Một loại cây [Ja.v.420; vi.537]. Có thể là cây Bạch đồng nữ (*Clerodendrum infortunatum, Hill Glory Bower*), một loài cây bụi mọc thành chùm, cao tới 2 mét, với lá hình bầu dục và hoa trắng năm cánh xinh đẹp có tâm màu hồng và nhị dài bất thường. Lá và hoa của cây này được sử dụng trong y học cổ truyền. Cần lưu ý rằng trong *Amarakośa, bhaṇḍi* được dùng là tên gọi thay thế cho *madder*. Xem ***Mañjeṭṭhī***.

Bhaṇḍu

Một loài chim, có lẽ là chim *Swift* [Ja.vi.538]. Chim Én nhỏ (*Apus affinis, House Swift*) là loài chim nhỏ, màu đen khói, có cổ trắng, cánh dài và hẹp, đuôi vuông. Chúng thường được thấy làm tổ và đậu gần khu dân cư. Vào ban ngày, loài chim này bay với tốc độ cao để bắt côn trùng, và vào cuối chiều, chúng thường tụ tập thành đàn lớn trên bầu trời cao, phát ra tiếng kêu chói tai.

Bhaddamuttaka/Bhaddamutta

Cỏ Gấu, cỏ Cú, cỏ Hạt tím, cây Hương phụ, củ Gấu (*Cyperus rotundus, Nut Grass*) [Ja.vi.537; Vin. iv.35]. Đây là một loài cỏ dại phổ biến có củ có mùi dễ chịu và được sử dụng làm thuốc [Vin.i.201].

Bhamara

Ong đá, Ong khoái, Ong mật khổng lồ (*Apis dorsata, Rock Bee*). Đây là loài ong hoang lớn và hung dữ với cơ thể màu đen bóng, xây tổ khổng lồ trên các vách đá và cành cây cao. Đây là một trong nhiều loài ong bản địa của Ấn Độ sản xuất mật

ong được thu thập cho việc tiêu thụ của con người [Ja.vi.536]. Đức Phật đã nói rằng một Tỳ-khưu sống nhờ vào sự bố thí từ một ngôi làng nên giống như ong đá, thu thập mật từ hoa mà không làm hỏng màu sắc hay mùi thơm của nó [Dhp.49]. Ngài cũng dạy rằng người cư sĩ nên tích lũy tài sản như ong đá thu phấn hoa, tức là cần mẫn [D.iii.188]. Mái tóc đen bóng thường được ví như màu của ong đá [Thī.252], cũng như bát đất của một vị A-la-hán [Ja.iv.114]. Một trong các dây đàn tỳ bà Ấn Độ được gọi là *bhamaratanti* vì âm thanh trầm vang của nó giống tiếng ong đá vo ve [Ja.ii.253]. *Nidānakathā* có nhắc đến đàn ong đá năm màu [Ja.i.52]. *Carakasaṃhitā* liệt kê *bhamara* là một trong tám loại ong mật. Xem ***Khudda*** và ***Madhukara***.

Bhallāṭaka/Bhallātaka

Cây Điều phương Đông, Hạt đánh dấu (*Semecarpus anacardium, Marking Nut Tree*) [Ap.346; Ja.vi.578]. Đây là cây cỡ trung bình, tán rộng, lá dày mọc thành cụm ở gần ngọn cành. Vỏ cây màu nâu sẫm có nhựa cay nồng, và nhựa đen chiết từ quả được thợ giặt dùng để đánh dấu quần áo.

Bhaveyya

Một loại cây có quả ăn được, có thể là một loài chuối [Ja.vi.529].

Bhassara

Một loài chim lội nước, có lẽ là loài Cò quăm gáy đỏ (*Pseudibis papillosa, Black Ibis*) hoặc Cò quăm bóng (*Plegadis falcinellus, Glossy Ibis*) [Ja.vi.538]. Trong tiếng Hindi, loài thứ nhất gọi là *baza* hoặc *kala baza*, còn loài thứ hai gọi là *chhota baza*. Cò quăm gáy đỏ có bộ lông đen, một mảng trắng trên cánh và vùng da đỏ sần sùi trên đỉnh đầu. Cò quăm bóng nhỏ hơn, có lông nâu sẫm với cánh đen ánh kim. Cả hai loài đều thường thấy ở vùng nước, mặc dù Cò quăm gáy đỏ cũng kiếm ăn ở ruộng lúa khô, đồng cỏ và bãi cỏ.

Bhāsa/Bhassara

Chim Ưng Á-Âu, Cắt hỏa mai (*Accipiter nisus, Eurasian Sparrow Hawk*) [Ja.vi.538]. Đây là loài chim ưng cỡ trung, có đầu, lưng và cánh màu nâu, cổ trắng, ngực đốm và đuôi có bốn hoặc năm vạch đen [Sn.790]. Chim Ưng Á-Âu chủ yếu săn các loài chim khác, kể cả những loài lớn hơn chính nó. Cho đến gần đây, loài này vẫn được huấn luyện để săn mồi.

Bhiṅkāra

Có thể là loài Chèo bẻo đuôi vợt lớn (*Dicrurus paradiseus, Greater Racket-tailed Drongo*) [Ja.v.416]. Loài chim này có bộ lông đen bóng, trán có chòm lông nhô lên và chiếc đuôi dài kết thúc bằng hai sợi mảnh giống dây với chùy dẹt ở đầu. Đây là loài chim ồn ào với nhiều loại tiếng kêu khác nhau, rất giỏi bắt chước tiếng các loài chim khác và thường được nuôi làm cảnh.

Bhujapatta/Ābhuji

Bạch dương Himalaya [Ja.v.195; 406]. Một loài cây mọc ở dãy Himalaya, cao tới 4.500 mét. Thường tạo thành rừng, cây có thể cao đến 20 mét và có lá hình bầu dục với các cạnh răng cưa. Vỏ cây mỏng, màu trắng như giấy được sử dụng để viết trong thời cổ đại.

Bhujalaṭṭi

Một loại dây leo hoặc cây leo [Ja.vi.457]. Tên gọi này có nghĩa là "dây leo rắn" và có thể là tên gọi khác của cây trầu không (*Betel Vine*). Xem ***Nāgalatā***, ***Nāgavallika*** và ***Tambūla***.

Bhūmipappaṭaka

Một loại nấm (*mushroom*) hoặc *fungi*[29] xuất hiện vào buổi sơ khai của thế giới [D.iii.87].

Bheradaka

Xem ***Sigāla***.

Bhobhukka

Xem ***Soṇa***.

M

Maṃsi

Xem ***Narada***.

Makaci

Một loại vải thô. Có mô tả việc dùng một mảnh vải *makaci* để lọc phần bã nhằm lấy hết nước ép còn lại [Ja.ii.96]. Ngoài ra, vải này cũng được nhắc đến như thứ được giai cấp tiện dân giặt giũ bên sông [Ja.v.429]. Điều này có thể ám chỉ quá trình ngâm cây đay (*jute*) trong nước vài

29 Sự khác biệt cơ bản là *fungi* (hoặc *fungus*) là toàn bộ cơ thể sống của nấm, bao gồm cả phần rễ ẩn dưới lòng đất và các cấu trúc khác, trong khi *mushroom* (nấm rơm, nấm ăn được) chỉ là thể quả, tức phần thân và mũ nấm mà chúng ta nhìn thấy và thu hoạch được. Do đó, *mushroom* là một phần của *fungi*, giống như việc một quả táo là một phần của cây táo.

ngày để tách sợi. Do đó, loại vải này có lẽ được dệt từ một trong những loại cây sợi có sẵn ở Ấn Độ. Xem ***Potthaka***.

Makara

Thông thường tên này chỉ một loài thủy quái huyền thoại với cái đầu và miệng khổng lồ cùng thân hình nhỏ bé [Ja.ii.442]. Họa tiết "răng *makara*" được khắc trên giá đỡ bát của chư Tăng để giúp bát không bị trượt [Vin.ii.113, 117, 152], điều này gợi ý rằng thực ra có thể đã tồn tại một loài cá mang tên này.

Nếu vậy, có thể đó là một trong các loài cá đao / răng cưa (*Sawfish*) được tìm thấy ở Ấn Độ, chẳng hạn như cá đao nước ngọt (*Pristis microdon, Freshwater Sawfish*), cá đao răng nhọn (*Anoxypristis cuspidata, Knifetooth Sawfish*), và cá đao xanh (*Pristis zijsron, Green Sawfish*). Những loài cá lớn này có mũi dài, dẹt, rộng, hai bên rìa có tới 20 răng sắc nhọn. Mặc dù chủ yếu sống ở biển, chúng đôi khi bơi ngược vào sông nên có thể đã được biết đến tại vùng *Majjhimadesa*. Ngoài ra, mũi cá cưa với hình dạng kỳ dị và đáng sợ có thể từng được mang đến vùng Trung Ấn qua đường thương mại. Trước đây, vây cá cưa được phơi khô và xuất khẩu sang Trung Hoa, dầu được chiết từ gan, và da của chúng rất cứng, được dùng để làm vỏ kiếm và giấy nhám. Xem ***Susu***.

Makasa/Sūcimukha

Muỗi (*Mosquito*, còn gọi là *sūcimukha* - miệng kim) [A.ii.117; S.i.52; Sn.20]. Đây là loài côn trùng nhỏ, mảnh, thuộc bộ *Diptera*, hút máu để sống. Ở Bắc Ấn có rất nhiều loài muỗi, trong đó có chín loài *Anopheles* truyền bệnh sốt rét. Muỗi là một trong nhiều thứ mà các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni sống trong rừng phải tập chịu đựng. Tôn giả Gahvaratīriya đã khuyên: "Bị ruồi muỗi quấy nhiễu trong rừng sâu, chốn đại ngàn, hãy như voi ở giữa trận tiền mà nhẫn nại, tỉnh giác" [Th.31]. Căn bệnh gọi là *ahivātakaroga* (bệnh gió rắn) có thể chính là bệnh sốt rét [Vin.i.78; Ja.iv.200]. Tương tự, *Saṃyutta Nikāya* nói đến một người "có tinh hoàn như cái nồi" [S.ii.258], một triệu chứng thường gặp của bệnh giun chỉ bạch huyết (*filariasis*). Văn bản cũng nhắc đến bệnh phù voi (*sīpada*) [Vin.i.91]. Cả hai bệnh này do *Wuchereria bancrofti*, *Brugia malayi* và một số loài giun tròn khác gây nên, được truyền bởi muỗi [Ja.iii.477].

Các Tỳ-khưu thường dùng y làm lều ngủ để tránh muỗi [Vin.ii.119], còn người chăn bò thì đốt lửa hun khói để bảo vệ đàn vật [Ja.iii.401]. Thậm chí thú rừng cũng tránh những vùng đầm lầy để khỏi bị muỗi đốt. Trong *Jātaka*, có câu chuyện về một người nhờ con trai đập con muỗi đang đậu trên đầu mình. Đứa con ngu dốt liền lấy rìu bổ xuống, giết chết cha mình [Ja.i.247].

Makkaṭa/Kapi

Khỉ vàng Rhesus (*Macaca mulatta, Rhesus Macaque*). Đây là loài linh trưởng lớn, hung hăng và tinh nghịch, có bộ lông nâu, đuôi ngắn và mảng da đỏ - trắng không lông ở mông. Khi động dục, mặt con cái chuyển sang đỏ. Khỉ Rhesus sống gần gũi với con người, thường thấy ở các thành phố, đặc biệt quanh đền chùa, nơi chúng ăn hoa và thực phẩm dâng cúng. Đức Phật khi nói về bản chất biến đổi nhanh chóng của tâm thức đã dạy: "Cũng như con khỉ chuyền cây, nắm cành này rồi buông ra để nắm cành khác, cũng vậy, cái gọi là ý nghĩ, tâm hay thức liên tục sinh diệt cả ngày lẫn đêm" [S.ii.95]. Tôn giả Valliya so sánh thân như ngôi nhà có năm cửa, còn tâm như con khỉ chạy loạn bên trong, rồi tự nhắc mình: "Hãy yên tĩnh lại, khỉ kia, đừng chạy nữa. Mọi sự không còn như trước. Nay ngươi đã được chế ngự bằng trí tuệ" [Th.125-126]. Khỉ con đôi khi được nuôi làm thú cưng và khỉ trưởng thành được huấn luyện cho các trò diễn đường phố. Có chép chuyện một người diễn xướng nuôi cả khỉ và rắn để chúng cùng chơi [Ja. ii.267]. Các ẩn sĩ đôi khi khoác áo choàng làm từ da khỉ [Ja.v.235-236]. Điều thú vị là, trong *Jātaka* có ghi nhiều lần Bồ-tát tái sinh làm các loài khỉ khác, nhưng chưa bao giờ làm khỉ Rhesus. Xem ***Kapi***.

Makkaṭaka/Makkaṭa/Aṭṭhapadā/Uṇṇānābhi

Nhện (*Spider*), còn gọi là *aṭṭhapadā* (tám chân), và *uṇṇānābhi* (bụng tơ) [Ja.ii.147; v.47; 469]. Nhện là loài chân khớp ăn côn trùng, thuộc bộ *Araneae*. Ở Bắc Ấn có hàng chục loài nhện nhưng kinh điển không nêu đủ chi tiết để xác định loài cụ thể. Có đoạn miêu tả giọt sương treo trên mạng nhện trông như một tấm lưới ngọc trai [Ja.iv.120]. Đức Phật dạy: "Kẻ si mê bởi ái dục bị cuốn đi trong dòng chảy tự tạo, như con nhện bị cuốn theo chính mạng lưới của nó" [Dhp.347]. Nhện được nói là giăng lưới bắt *paṭaṅga*, các loài côn trùng và ruồi [Mil.407].

Makkhikā

Ruồi, côn trùng bay nói chung, có lẽ chủ yếu chỉ các loài thuộc bộ *Diptera*. Ví dụ, ong đôi khi cũng được gọi là ruồi mật (*madhumakkhikā*). Tuy nhiên, loài ruồi phổ biến và dễ nhận thấy nhất ở Ấn Độ thời Đức Phật là Ruồi nhà (*Musca domestica, House Fly*) [A.i.280; ii.117; M.i.10; iii.148]. Đây là loại côn trùng hai cánh nhỏ, màu xám, có các sọc sẫm, thường sống gần nơi cư trú của con người, sinh sản và hút thức ăn từ thịt tươi, xác chết, phân và rác ẩm. Ấu trùng của ruồi, gọi là *puḷava* (dòi), được Đức Phật mô tả là loài "sanh, sống và chết trong bóng tối" [M.iii.168; S.v.131; Sn.672]. Dòi đôi khi được nhắc đến cùng với *kimi* và *gaṇḍuppāda*.

Đức Phật nói rằng người chăn bò giỏi là người biết gỡ trứng ruồi khỏi bò [M.i.222], đây có thể là loài ruồi ký

sinh gây bệnh ấu trùng dưới da cho gia súc (*Hypoderma bovis, Warble Fly*), một loại ruồi lớn hút máu, ký sinh trên dê, nai và đặc biệt là bò. Chúng đẻ trứng trên chân trước của vật chủ; sau khi nở, ấu trùng chui vào da, di chuyển qua mô liên kết đến thực quản, rồi nhiều tháng sau lại trở ra da và hóa thành ruồi trưởng thành. Trong quá khứ, người chăn bò dùng lược để loại bỏ trứng của loài ruồi này. Xem ***Upacikā***, ***Khuddakamakkhikā***, ***Ḍaṃsa***, ***Nīlamakkhikā***.

Maṅkuna/Maṅkula/Maṅgula

Rệp giường (*Bed Bug*) [Ja.i.10]. Đây là loài côn trùng nhỏ, màu đỏ gỉ, sống về đêm, hút máu người; phổ biến ở Bắc Ấn là *Cimex lectularius* và *C. rotundatus*. Rệp thường ẩn trong chăn màn, quần áo, vết cắn gây sưng ngứa dữ dội. Người ta thường giũ nệm vào buổi sáng để đuổi rệp [Ja.iii.423]. Chú giải Vinaya nói kiểu giường hạ tiện nhất là loại "nặng trĩu phân rệp". Sự hiện diện của rệp giường là dấu hiệu của tình trạng cư trú quá tải và vệ sinh kém.

Maṅgusa

Xem ***Nakula***.

Maccha/Ambuja/Vārija

Cá (*Fish*), còn gọi là *ambuja* (sanh từ nước) hoặc

vārija (sanh từ ao hồ) [S.i.52; Dhp.34]. Cá là động vật có xương sống, máu lạnh, sống trong nước, thường có vảy. Có nhiều loài cá trong các sông ngòi và ao hồ ở miền Bắc Ấn Độ, nhiều loài trong số đó ăn được. Tuy nhiên, chỉ một vài loài được đề cập trong Tipiṭaka có thể xác định rõ. Nghề đánh cá được xem là một nghề, nhưng ngư dân bị khinh miệt, bị xếp chung với đồ tể, thợ săn chim, thợ săn thú, kẻ cướp, kẻ giết người, cai ngục và những người "theo đuổi công việc đẫm máu" [A.iii.383]. Trong *Jātaka* thường xuyên nhắc đến việc ăn cá, kể cả bởi các ẩn sĩ và Bà-la-môn [Ja.i.390; iii.52], và dường như cá thường được ăn kèm với rượu [Ja.i.349; iii.435]. Cá được bắt bằng lưới, kể cả loại lưới mịn [D.i.45], bẫy, câu, hoặc đôi khi bằng giáo mác [Ja.i.427]; cá có thể được ăn tươi hoặc phơi khô [Ja.i.349]. Khi bắt được cá, ngư dân thường ném chúng lên bãi cát rồi sau đó xiên và nướng trong tro nóng [Ja. ii.178]. Có chỗ kể rằng cá trong ao vườn nghe tiếng trống thì kéo đến ăn [Ja.ii.227]. Cá có khả năng cảm nhận khi hạn hán sắp đến và tìm cách bơi ra khỏi ao [Ja.ii.80].

Theo *Chú giải Vimānavatthu*, một trong những cổng thành của Vārāṇasī được gọi là "Cổng ngư dân", có lẽ vì nó mở ra sông, nơi ngư dân hành nghề hoặc bán cá [Vv-a.19]. Đức Phật so sánh sự chuyển động nhanh chóng của tâm với cá quẫy đạp khi bị kéo khỏi nước [Dhp.34]. Một lần khác, Ngài quở trách các Tỳ-khưu ồn ào, ví như họ "ồn ào như ngư dân khi kéo được một mẻ lưới lớn" [A.iii.30]. Cá cũng được dùng trong các thành ngữ thời

ấy: kẻ xảo trá thì "khó dò như đường đi của cá trong nước" [Ja.i.295; 300], còn "câm lặng như cá" thì chỉ người ít nói [Ja.vi.295]. Người thủy thủ chết đuối ngoài biển thì được nói là đã trở thành mồi cho cá [Ja.v.75].

Một *Jātaka* có nhắc đến một con cá vàng [Ja.iv.335], có lẽ là Cá chép vàng (*Pethia gelius, Golden Barb*), loài cá nhỏ, thân vàng ánh bạc, có chấm đen ở gốc đuôi, sống trong ao hồ và nước lặng, ăn giáp xác nhỏ và côn trùng, được xem là điềm lành và thường nuôi làm cá cảnh. Hoặc đó là Cá mị nương hoàng kim (*Tor putitora, Golden Mahaseer*), loài cá lớn sống ở các sông vùng chân dãy Himalaya.

Một loài cá khác được nhắc đến trong Jātaka mà không nêu tên có thân hình giống người, mũi nhọn như lưỡi dao, và thường nhảy ra khỏi mặt nước rồi lại lặn xuống [Ja.iv.139]. *Jātakamālā* cũng nói đến loài cá này và thêm rằng nó trông như được bao phủ bởi lớp giáp bạc [Jm.xiv.10-12]. Loài này có thể chính là Cá kim cá sấu / cá chó săn (*Tylosurus crocodilus, Houndfish / Crocodile Needlefish*), thuộc họ *Belonidae*. Loài cá này có thân dài, hình trụ, mõm hẹp và dài như mỏ, với nhiều răng nhọn sắc. Toàn thân phủ vảy bạc ánh xanh dọc sống lưng, chiều dài có thể đạt đến 1,5 mét. Chúng sống ở vùng nước nông, bơi sát mặt biển và thường xuyên phóng khỏi mặt nước. Một số ngư dân từng bị loài cá này đâm trọng thương do chúng nhảy lên và lao thẳng bằng mỏ nhọn. Chính hình dáng khác thường và thói quen nhảy

khỏi nước của chúng có thể đã góp phần tạo nên truyền thuyết về "loài cá có thân người."

Các loài cá khác được nhắc nhưng không thể xác định gồm: *aggāraka, āli, kāḷamahāmaccha, kālamaccha, muñja, muñjarohita, pāsāṇamacchaka, satavaṃsa, savaṃka, silutta* và *vājala* [Ja.i.222; iv.70; v.405; vi.278]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm cá [Ja.i.331]. Xem ***Amarā***, ***Maṇḍuka***, ***Puthuloma***, ***Rohita***, ***Sakula***, ***Silābhu***, ***Siṅgu*** và ***Susukā***.

Majjāra

Xem ***Biḷāra***.

Majjhāru

Một loại cỏ được dùng để làm vật phủ hoặc tấm che [Vin.i.196].

Mañjeṭṭhī

Thiến thảo, Thiên thảo (*Rubia cordifolia, Madder*), [Ja. vi.279]. Đây là một loại thảo mộc thân leo, phát triển lan trên các bụi cây khác nhờ những lông móc nhỏ trên thân. Cây có hoa nhỏ màu vàng nhạt, và một loại thuốc nhuộm đỏ thắm được chiết xuất từ lớp vỏ của rễ cây. Khi Đức Phật

trú tại am thất của ba anh em Kassapa, từ thân Ngài phát ra ánh sáng nhiều màu, trong đó có màu đỏ thắm, cùng với màu xanh, đỏ, vàng và màu pha lê [Vin.i.25]. Các họa sĩ thời ấy đã dùng chất màu chiết xuất từ nhựa cánh kiến (*lac*), nghệ, chàm và thiến thảo (*mañjeṭṭhī*) để pha chế sơn cho tranh [S.iii.152]. Thuốc nhuộm thiến thảo trước kia được gọi là "Đỏ Ấn Độ" (*Indian Red*) và phổ biến trong ngành dệt cho đến khi thuốc nhuộm tổng hợp ra đời.

Mañjiṭṭhikā

Bệnh thối đỏ trên cây mía, bệnh rượu (*Red Rot*), một loại nấm *Glomerella tucumanensis* gây ra. Đây là một loại nấm ký sinh tấn công cây mía [A.iv.279; Vin. ii.256]. Khi bị nhiễm bệnh, mô trắng bên trong thân mía xuất hiện các vệt đỏ dọc, làm cho sự phát triển của cây bị còi cọc và kém năng suất. Bệnh thối đỏ thường phổ biến nhất trong mùa mưa, khi độ ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho nấm phát triển. Xem ***Ucchu***.

Maṇḍuka

Trong *Dadhivāhanajātaka* có kể rằng một người đã châm thủng hạt xoài bằng một *maṇḍuka* để khiến nó không thể nảy mầm [Ja.ii.105]. Thuật ngữ *maṇḍuka* thường được hiểu là một cái gai nhọn. Tuy nhiên, trong

các bản chú giải và văn học Pāḷi hậu kỳ, từ này có nhiều dị bản như *maṇḍūka* và *maṇḍu*, và đa số các nguồn đều cho rằng nó ám chỉ mũi nhọn (gai độc) của một loài cá, có nơi ghi là mũi gai độc, có nơi nói là gai ở đuôi cá. Nếu cách hiểu này đúng, thì rất có thể nó chỉ loài cá đuối gai độc (*stingray*). Các gai đuôi của cá đuối có thể đã được nhập vào vùng *Majjhimadesa*, nhưng thực ra hai loài cá đuối nước ngọt này cũng có mặt trong sông Hằng và sông Yamunā cùng các phụ lưu của chúng.

Cá đuối nước ngọt khổng lồ (*Giant Freshwater Stingray, Trygon fluviatiles*) là một trong những loài cá nước ngọt lớn nhất thế giới, có thể rộng hơn 1,9 mét và nặng tới 600 kg. Gai đuôi của nó không có độc, nhưng được bọc trong lớp nhầy có độc tính. Cá đuối đuôi bò (*Pastinachus sephen, Cowtail Stingray*) có thể dài tới 3 mét và nặng tới 250 kg, với gai đuôi có độc. Gai đuôi của cả hai loài cá này chắc hẳn đã gây ấn tượng mạnh cho người xưa bởi hình dạng dữ tợn và đáng sợ của chúng.

Việc giết cây bằng gai cá đuối dường như đã trở thành thành ngữ trong văn học Pāḷi. *Visuddhimagga* có nhắc đến điều này [Vism.688], cũng như chú giải của Vinaya. Tác phẩm *Mahāvaṃsa* kể lại truyền thuyết rằng hoàng hậu của vua Asoka đã giết chết cây Bồ-đề tại Bodhgaya bằng gai cá đuối: "Dhammasoka đã nâng người đàn bà phản trắc Tissarakkhā lên địa vị hoàng hậu. Đến năm thứ ba sau đó, ngu nữ kia, tự mãn trong vẻ đẹp của mình, nghĩ rằng: 'Quả thật, nhà vua sùng kính cây

Bồ-đề vĩ đại kia mà thiệt thòi đến ta!', bị cuốn vào sức mạnh của hận thù và tự chuốc lấy tai họa, đã khiến đại Bồ-đề diệt vong bằng một mũi gai cá đuối (*maṇḍu*)" [Mhv.xx.4-6].

Maṇḍūka/Bheka

Ếch (*Frog*) [Ja.iii.430; iv.247]. Ếch là động vật lưỡng cư thuộc bộ *Salientia*, có khoảng 190 loài ở Ấn Độ. Đặc trưng với chân sau dài thích hợp cho việc nhảy, đầu to với mắt lồi, thường sống gần nước. Loài phổ biến nhất ở Bắc Ấn là Ếch nhảy Ấn Độ (*Euphlyctis cyanophlyctis*, *Skittering Frog*), da trơn, màu xám, nâu hoặc đen, thường có đốm, bụng đen. Thường thấy bên bờ ao, vũng nước hoặc nổi lềnh bềnh trên mặt. Khi hoảng sợ, nó nhảy trên mặt nước một đoạn rồi lặn xuống bùn. Xuất hiện quanh năm, ăn côn trùng và động vật nhỏ.

Chúng ta có mô tả trong Jātaka về việc quạ ăn ếch trong một ao đã khô cạn [Ja.v.106]. Trong bài kệ ca ngợi sông Ajakaraṇī, Tôn giả Sappaka đã nhắc đến tiếng kêu trầm vang của ếch [Th.310]. Khi nghe nói rằng con người có thể rửa sạch tội lỗi bằng cách tắm trong các dòng sông thiêng, Trưởng lão Ni Puṇṇikā châm biếm rằng nếu điều đó đúng thì tất cả rùa, cá sấu và ếch hẳn đều sinh lên cõi trời [Thī.241]. Một lần, khi Đức Phật đang thuyết pháp, một con ếch bị hấp dẫn bởi âm thanh của Ngài đã nhảy đến và ngồi nghe cùng đại chúng. Sau đó, nó bị một người chăn bò vô tình đánh chết bằng gậy,

nhưng nhờ duyên lành ấy, ếch được tái sinh lên cõi trời [Vv-a.217]. Trái cây còn non được ví "xanh như ếch" [Ja.vi.529], và rắn đôi khi được gọi là "loài ăn ếch" [Ja.iii.16]. Xem ***Nīlamaṇḍūka***, ***Uddhumāyikā***.

Maddālakā

Một loài chim [Ja.vi.538].

Madhuka

Cây Mahua (*Bassia latifolia, Honey Tree*) [Ja.iv.434; vi.93, 529]. Cây lớn, tán tròn dày, lá thuôn dài hình bầu dục, hoa màu kem đẹp mắt. Đây là một loài cây rất hữu dụng, tuy nhiên sinh trưởng chậm và hiếm khi được trồng. Gỗ chắc và tốt; tràng hoa mọng khi phơi khô có thể ăn được, và từ chúng có thể chế rượu ngọt. Có lẽ chính loại rượu này mà Đức Phật đã cấm Tăng Ni dùng [Vin.i.246]. Quả non có thể nấu chín để ăn, còn dầu ép từ hạt được dùng trong nấu ăn và thắp sáng.

Madhukara

Ong (*Bee*), nghĩa đen là "loài làm mật", đôi khi gọi *madhumakkhikā*, tức "ruồi mật" [Ja.iv.265; vi.506]. Ong là côn trùng có cánh thuộc bộ *Hymenoptera*. Có ba loài ong chính ở Bắc Ấn: Ong đá (*bhamara, Rock Bee*), Ong nhỏ (*Little Bee*), cả hai đều là ong hoang dã; và Ong mật Ấn (*Apis*

cerana indica, Indian Hive Bee) là loài được thuần hóa.

Người Ấn Độ cổ rất kinh ngạc khi thấy ong hút mật từ nhiều loại hoa khác nhau mà lại tạo ra mật ong có màu sắc, hương vị và mùi thơm đồng nhất. *Mahāvastu* ghi nhận: "... Ong tụ họp lại và thu góp tinh chất của các loại hoa khác nhau, gom lại trong miệng và trên chân chúng... Nhờ nỗ lực chung, một loại siro ngọt về vị và hương được tạo thành; khi được nén lại, nó trở thành thứ mật ong hảo hạng, tuyệt vời về màu sắc, mùi vị, và có ích như thực phẩm cũng như dược phẩm" [Mvu.i.297-98].

Mật ong (*madhu*) là loại thực phẩm được ưa chuộng bậc nhất. Nó được ăn cùng cơm [Th.23], dùng làm thuốc [Vin.iii.77], và đôi khi chế thành rượu mật [Vin. iv.110]. Các bản kinh còn nhắc đến mật ong kết tinh thành khối [Vin.i.221], bánh mật ong [A.iii.237], viên mật ong [M.i.114] và mật ong hoang dã [D.iii.87]. Để tìm tổ ong, người lấy mật thường gõ nhẹ vào thân những cây có khả năng có tổ [Ja.iii.200]. Sáp ong được dùng vào nhiều mục đích khác nhau; khi trộn với dầu, nó được bôi lên tóc [Vin.ii.107; 116]. Bệnh tiểu đường được gọi là "nước tiểu mật" (*madhumūtra*, [Vin.iv.8]). Bữa ăn đầu tiên của Đức Phật sau khi thành đạo là các viên mật ong và cháo lúa mạch, do hai vị thương nhân Tapassu và Bhalluka dâng cúng [Vin.i.4]. Đức Phật mô tả người "có lời nói ngọt như mật" là người nói lời vô hại, êm tai, dễ mến, thấm vào lòng, thanh nhã, dễ chịu và được mọi người yêu quý [A.i.128]. Xem ***Khudda***.

Madhulaṭṭhikā/Madhulaṭṭhi/Laṭṭhimadhuka

Cam thảo (*Glycyrrhiza glabra, Liquorice*) [Ja.i.68; vi.537]. Tên Pāḷi có nghĩa là "cây gậy mật ong". Đây là loại cây bụi chịu hạn, ra hoa màu tím oải hương, không mọc ở miền Bắc Ấn; phần rễ ngọt có lẽ được nhập từ Kashmir hoặc Ba Tư. Rễ được thu hoạch, phơi khô rồi cắt khúc hoặc tán bột. Chiết xuất từ rễ được dùng trị đau bụng, nôn mửa, ho có đờm và đau họng.

Manosilāhaṃsa

Không chắc chắn, có lẽ là loài Vịt đầu hồng (*Rhodonessa caryophyllacea, Pink-headed Duck*) [Ja.v.356]. Loài này có kích thước tương đương vịt nhà, lông nâu sẫm, mỏ và đầu hồng tươi, cùng với khoang cánh màu hồng dễ thấy khi bay. Con vịt đầu hồng cuối cùng trong tự nhiên được ghi nhận vào năm 1935, và mẫu vật cuối cùng nuôi nhốt chết tại Anh cùng thập niên đó. Hiện nay loài này được xem là tuyệt chủng.

Mandārava/Paṅgura/Pālibhaddaka

San hô bần, Vông nem lá khía (*Erythrina suberosa, Indian Coral Tree*) [Ja.i.13; i.39; iv.359]. Đây là một loại cây cảnh cỡ trung bình, thường được trồng trong các khu vườn ở Ấn Độ. Thân và cành có gai hình nón, lá kép gồm ba lá chét rộng, và hoa đỏ tươi tuyệt đẹp. Hoa thường nở trước khi lá non mọc. Người xưa tin rằng cây vông đỏ mọc ở cõi trời [Ja.i.202; v.281; 392], và chính hoa từ những cây trời này đã rơi xuống ngay trước khi Đức Phật viên tịch Níp-bàn tại Kusinārā [D.ii.137]. Ngoài ra, cũng có đề cập đến cây vông hoa đỏ năm sắc [Bv.i.36].

Mandālaka

Một loại thủy sinh [Ap.347; Ja.vi.564].

Mayūra/Barihin/Mora/Sikhaṇḍī/Nīlagīva

Chim công (*Pavo cristatus, Indian Peafowl*). Loài chim lớn sống dưới đất, có mào đặc trưng và đuôi dài. Con trống có cổ, ngực và đuôi xanh lam ánh lục, cánh nâu hạt dẻ. Công tụ tập thành đàn nhỏ, ngủ trên cây ban đêm, và phát tiếng kêu "*may-aw*" vang xa. Tiếng kêu sáng sớm của "chim công cổ xanh đẹp và có mào" thường đánh thức các Tỳ-khưu đang ngủ [Th.22]. Chúng được miêu tả là "mào đẹp, cánh đẹp, cổ xanh tuyệt đẹp, mặt đẹp, tiếng hót hay và tiếng kêu vang" [Th.211]. Màu

cổ công được so sánh với màu ngọc bích [Ja.i.207].

Từ nhiều thế kỷ, thịt công được xem là món ăn xa xỉ ở Ấn Độ, dành riêng cho vua chúa và giới quý tộc. Năm 257 TTL, vua Asoka tuyên bố hoàng cung sẽ không còn phục vụ thịt, nhưng hai con công và một con nai vẫn được giết mỗi ngày cho bàn ăn hoàng gia. Mười bốn năm sau, nhà vua ra sắc lệnh cấm giết nhiều loài vật, nhưng công không nằm trong danh sách được bảo hộ. Thầy thuốc *Suśruta* khuyên các vị vua nên ăn nhiều loại thịt, trong đó có thịt công, để duy trì sức khỏe và sinh lực.

Lông công được dùng để làm phất trần [Vv-a.147] và các pháp sư Ấn Độ từ xưa đến nay vẫn dùng quạt lông công như pháp trượng. Đức Phật ví người tại gia như con công và Tỳ-khưu như con ngỗng: công tuy rực rỡ nhưng bay vụng, còn ngỗng tuy xám nhạt nhưng bay cao và dễ dàng [Sn.221]. Tại Trúc Lâm (Veḷuvana) ở Rājagaha có một nơi người dân đến để cho công ăn. Hình ảnh công xuất hiện nhiều trong các chuyện *Jātaka*, và Bồ-tát từng tái sinh làm công nhiều lần, thậm chí một lần làm con mái [Ja.ii.33; iii.126; iv.333].

Mayhaka

Một loài chim được mô tả là ăn trái sung và kêu "*mayha mayha*" [Ja.iii.301]. Với người Ấn cổ đại, tiếng kêu này nghe như "Của ta! Của ta!", nên trong dân gian chim này bị cho là tham lam. Khó xác định chính xác, nhưng có thể là loài chim Cu xanh chân vàng (*Treron phoenicoptera, Yellow-Legged Green Pigeon*). Loài chim mập mạp, có màu vàng, xanh nhạt và xám, trên vai có vệt màu hoa cà và cánh đen có sọc vàng. Đây là loài sống bầy đàn, thường thấy thành đàn lớn trong cây đa hoặc cây bồ-đề để ăn trái. Nhà điểu học nổi tiếng Saleem Ali miêu tả tiếng kêu của chúng là một tiếng huýt gió dễ chịu, du dương, trầm bổng, nghe rất giống giọng người.

Marica

Hồ tiêu đen (*Piper nigrum, Black Pepper*) [Vin.i.201]. Dây leo phân nhánh, có bông dài với nhiều quả nhỏ màu xanh, khi phơi khô chuyển thành đen. Hạt tiêu, cả xay lẫn nguyên hạt, được dùng để tạo vị cay cho thức ăn và làm thuốc [Vin.i.201]. Ở dạng bột, nó gây hắt hơi [Ja.i.456]. Hồ

tiêu chỉ mọc ở Nam Ấn, và phải nhập khẩu lên phía Bắc. Xem ***Pippala***.

Maruvā

Gai dây cung Ấn Độ (*Sansevieria roxburghiana, Bowstring Hemp*) [M.i.429]. Loài cây thân mọng, mọc thẳng với các lá mọc thành chùm. Cây cho ra một loại sợi rất bền chắc, vẫn còn được dùng để làm dây cung vào đầu thế kỷ 20.

Mallikā

Xem ***Sumanā***.

Mahānīpa

Cây bồ-đề của Đức Phật Sumedha [Bv.ii.51]. Loài cây này giống với *kadamba* và *nīpa*.

Mahisa/Mahīsa/Mahiṃsa

Trâu nước, Trâu nhà (*Bubalus bubalis, Water Buffalo*) [A.iii.121; M.i.42; S.ii.188]. Loài thú lớn, da xám đậm, lông thưa, có cặp sừng to và cong rộng [Ja.vi.507]. Trâu nhà được dùng để kéo cày, kéo xe và lấy sữa béo. Loài trâu rừng (*Bubalus arnee*), còn gọi là *vanamahisa* (trâu rừng, [Ja.iii.26; iii.76]), to lớn và hung dữ hơn trâu nhà, nay đã tuyệt chủng ở miền Bắc Ấn. Đấu trâu từng

là một hình thức giải trí phổ biến [D.i.6]. Theo các *Jātaka*, Bồ-tát có lần tái sinh làm một con trâu rừng [Ja.ii.385].

Mātuluṅga/Mella/Bella

Cam đắng (*Citrus aurantium, Bitter Orange*). Một cây nhỏ, nhiều cành có gai, quả hình cầu hoặc dẹt, vỏ xanh mỏng, thịt mọng nước có vị gần giống chanh ngọt. *Jātaka* ghi rằng thịt của cam dại thì ngọt nhưng vỏ thì chua [Ja.iii.319].

Māluvā

Dây leo dấu chân lạc đà (*Bauhinia vahlii, Camel's Foot Creeper*) [Dhp.162; S.i.207]. Đây là loài dây leo thường xanh lớn nhất trong rừng Ấn Độ, có thân mềm xốp, chồi non phủ lông mịn màu gỉ sắt, có tua cuốn mọc đôi và hoa trắng ngà. Lá của nó có lông tơ ở mặt dưới, đầu chia làm hai thùy tròn tạo hình giống dấu chân lạc đà, do đó có tên tiếng Anh là *Camel's Foot Creeper*. Vỏ quả lớn, cứng, sẽ nổ tung vào mùa hè; hạt có thể ăn được và sợi thô chắc trong vỏ cây được dùng để làm dây thừng.

Dù có nhiều công dụng, dây *māluvā* lại gây hại lớn

cho cây rừng: nó quấn quanh, làm chậm sinh trưởng và đôi khi giết chết cả cây [Ja.v.452]. Loài này mọc nhanh [Dhp.334], lá to có thể dùng làm đĩa [Ja.v.389] hoặc làm chiếu, tấm phủ để ngồi [Ja.v.205]. Một người từng ví người yêu mình "ôm lấy ta như dây *māluvā* quấn chặt" [Ja.v.215].

Đức Phật dạy rằng dục vọng lan tràn như dây *māluvā* lan khắp rừng [Sn.272]. Ngài còn dùng loài cây này trong một dụ ngôn cảnh báo rằng: tuy dục lạc mang lại khoái cảm nhất thời, nhưng hậu quả về sau có thể đau đớn:

"Hãy tưởng tượng rằng vào tháng cuối mùa hạ, quả của dây māluvā nứt ra, một hạt rơi xuống gốc cây sāla… Hạt ấy có sức nảy mầm, không bị công ăn của công, thú vật, cháy rừng, người tiều phu hay mối phá hủy, lại được mưa tưới nhuần, mọc mầm và đâm chồi non mềm mịn quấn quanh cây sala. Vị thần trú ngụ trong cây sāla nghĩ: 'Cái chạm của dây māluvā này thật dễ chịu.' Nhưng dần dần dây leo lớn lên, bao phủ cả cây, trùm kín cành lá, làm gãy cành cây. Và rồi vị thần sala nghĩ: 'Đây chính là hiểm họa đã đến. Vì dây leo này mà nay ta phải chịu những cảm thọ đau đớn, nhức nhối, xuyên thấu.'" [M.i.306].

Māsa

Đậu đen (*Vigna mungo*, *Black Gram*) [Ja.v.37; Vin.iii.64]. Loại đậu này giống với đậu xanh (*Green Gram*) và có lẽ có chung nguồn gốc. Người không biết

phân biệt rõ ràng được ví là "không thể phân biệt giữa *mugga* và *māsa*" [Ja.vi.355]. Hạt đậu này cũng được dùng làm đơn vị đo lường trọng lượng trong Ấn Độ cổ, gọi là *māsa*, tương đương khoảng 0,59 gram.

Miga/Eṇi/Eṇeyyaka/Eṇimiga

Tên gọi dùng để chỉ chung các loài thú rừng, đặc biệt là loài Linh dương đen (*Antilope cervicapra*, *Blackbuck*). Con đực có lưng màu đen hoặc nâu sẫm, có mảng trắng quanh mắt, cằm và bụng trắng, cùng với cặp sừng dài xoắn ốc. Con cái, gọi là *eṇi* hay *hariṇa*, nhỏ hơn, lưng màu hung nhạt và không có sừng [Ja.ii.26]. Linh dương đen thường sống ở vùng đồng cỏ thoáng hoặc bụi rậm thưa, nay đã tuyệt chủng ở miền Bắc Ấn và bị đe dọa ở những nơi khác.

Một người phụ nữ xinh đẹp thường được ví như có "đôi mắt nai" [Ja.v.215]. Đức Phật dạy rằng những vị Tỳ-khưu sống theo Giáo pháp của Ngài sẽ được an lạc, thanh thản, với tâm như con nai [M.i.450]. Các Tỳ-khưu sống trong rừng cũng được ví như nai: luôn tỉnh giác, hiền hòa, tự do đi lại, và lánh sâu hơn vào rừng khi gặp người [Ja.i.390; Mil.212; Sn.39]. Khi gặm cỏ, nai luôn dựng tai và giật liên tục để nghe ngóng [Ja.vi.559].

Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên tại

Migadāya gần Vārāṇasī, nơi bảo tồn nai, và trên bệ tượng Phật cổ tạc cảnh này thường có hình hai con nai đứng hai bên bánh xe pháp. Một trong 32 tướng đại nhân của Đức Phật là "chân như chân của *eṇi*" [D.iii.143].

Một câu tục ngữ nói rằng: "Kẻ gian dối thì cong quẹo như sừng của *issā*" [Ja.v.425], có lẽ ám chỉ đôi sừng xoắn ốc đặc trưng của linh dương đen, do đó issā có thể là một tên gọi khác của loài này [Ja.v.416]. Vào thời kỳ Hồi giáo, và có lẽ sớm hơn, linh dương đen đôi khi được thuần dưỡng làm thú nuôi, và cũng được nuôi để lấy thịt và sữa. Trong *Milindapañha*, loài linh dương đen được liệt kê trong danh sách các loài vật được nuôi trong nhà [Mil.267]. Xem ***Eṇeyya***.

Migamātukā

Một loại thú, có lẽ là loài nai hoặc hươu [Ja.i.388].

Mīḷhakā/Miḷhakā/Piḷhakā

Một loài sinh vật ăn phân, có lẽ là côn trùng. Đức Phật mô tả loài này là "ăn phân, no phân, đầy ắp phân" [S.ii.228]. Xem ***Gūthapāṇaka***.

Mugga

Đậu xanh (*Vigna radiata, Green Gram*) [D.ii.293; Ja.i.429; M.i.57; S.i.150; ii.139]. Loại cây được trồng phổ biến, cho hạt xanh nhỏ ăn

được. Trước khi giác ngộ, khi thực hành khổ hạnh, Bồ-tát ăn canh nấu từ đậu xanh [M.i.245]. Người không phân biệt rõ ràng được ví như "không phân biệt được giữa *mugga* và *māsa*" [Ja.vi.355]. Cháo nấu từ mè, gạo và đậu xanh được dùng như thuốc [Vin.i.201].

Muggatiya

Một loại cây [Ja.vi.536], được nói là mọc ven bờ sông và ao hồ.

Mucalinda/Nicula

Lộc vừng (*Barringtonia acutangula, Freshwater Mangrove*) [Ja.v.405; vi.269; vi.536]. Một cây cỡ vừa, có lá thuôn ngược hình trứng, vỏ xám có rãnh sâu rõ, thường có thân ngắn nhưng to. Khi trổ hoa, cây mang những chùm hoa đỏ hồng rủ xuống rất đẹp. Loài cây này thường mọc gần vùng đất ngập nước hoặc ven bờ sông, suối. Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ sáu sau khi thành đạo tại Uruvelā, ngồi dưới gốc cây *mucalinda*. Khi ấy, một trận mưa lớn đổ xuống, và Long vương Mucalinda đã hiện lên che chở cho Đức Phật, nói rằng: "Nguyện cho Thế Tôn không bị lạnh, nóng, muỗi mòng, gió, mặt trời hay các loài bò sát quấy nhiễu" [Ud.10]. Ngoài ra, Đức Phật cũng từng ngụ tại làng Kimbilā, nằm bên bờ sông Hằng, trong một lùm cây *mucalinda* [A.iii.339; S.iv181].

Muñja[1]

Mía ngọt *Munj*, cỏ *Baruwa* (*Saccharum bengalense, Munj Sweetcane*) [D.i.77]. Đây là một loài cỏ lớn, mọc thành bụi có gai nhọn, thường thấy dọc bờ sông và ao hồ. Loài cỏ này được dùng để làm nhiều vật dụng khác nhau, trong đó có dây trói bò [M.ii.17; Sn.28; Th.27; Vin.iv.39]. Đức Phật dạy rằng luân hồi (*saṃsāra*) rối rắm và xoắn chặt như dây bện bằng cỏ *muñja* [A.ii.211]. Trong nghi lễ thụ pháp nhập học Veda, người Bà-la-môn trẻ được thắt quanh hông một dây cỏ *muñja* [Ja.v.202]. Khi Ma vương tìm cách ngăn cản Thái tử Siddhattha tiếp tục con đường tìm cầu giác ngộ, Ngài đáp lại: "Hãy xem, Ta đã đeo cỏ *muñja*", ý nói rằng Ngài đã quyết tâm không thể lay chuyển trên con đường giải thoát [Sn.440]. Ngày nay, cỏ *muñja* còn được dùng để làm chiếu, dây thừng và giấy. Xem ***Sara***

Muñja[2]

Một loại cá [Ja.iv.70; vi.278].

Muttā

Ngọc trai (*Pearl*). Những viên tròn nhỏ, sáng bóng, màu trắng bạc này đôi khi được tìm thấy trong loài hàu ngọc trai Akoya (*Pinctada fucata, Akoya Pearl*

Oyster) [Ja.iii.437; iv.120; vi.489]. Loài nhuyễn thể này sinh sống dọc theo toàn bộ bờ biển phía Đông của Ấn Độ. Ngọc trai được dùng làm trang sức, thường dưới dạng chuỗi [Ja.vi.345], hoa tai hoặc lưới, và được kể là một trong nhiều báu vật của đại dương cùng với ngọc quý, ngọc bích, ốc, thạch anh, san hô, vàng, bạc, hồng ngọc và lục bảo [Ud.54]. Răng của người phụ nữ đẹp được ví như hạt ngọc trai [Ja.v.203]. Một trong những công việc của viên quan thẩm định hoàng gia là định giá những viên ngọc trai mà vua muốn mua [Ja.iv.137]. Câu chuyện về việc một con khỉ lấy trộm chuỗi ngọc trai của hoàng hậu là một trong những *Jātaka* được lưu truyền rộng rãi [Ja.i.383]. Theo *Gaṇeśa Purāṇa*, ngọc trai được khai thác ở vùng biển quanh Sri Lanka, Kathiawad và Tamralipti, và hẳn đã được nhập khẩu vào miền Bắc Ấn Độ từ các vùng này. Xem ***Saṅkhamuttā***.

Muddayanti

Cây Ajwain (*Trachyspermum ammi, Ajwain*). Một loài thảo mộc thân mảnh có lá nhỏ [Ja.vi.536]. Hạt của cây có mùi thơm đặc trưng, được dùng làm gia vị nhờ vị cay nồng dễ chịu.

Muddikā

Nho (*Grape*), loại trái nhỏ, tròn mọc trên dây nho, thường có màu xanh lục hoặc tím. Đức Phật dạy rằng tinh

chất mà cây nho hấp thụ từ đất góp phần tạo nên vị ngọt của quả nho [A.i.32]. Giống nho bản địa của tiểu lục địa Ấn Độ là nho rừng Ấn Độ (*Ampelocissus indica, Indian Grape*) [Ja.vi.529]. Tuy cây nho khó sinh trưởng ở vùng Trung Ấn, nhưng có thể đã được trồng ít nhiều, vì Đức Phật cho phép chư Tăng uống nước ép nho [Vin.i.246]. Tuy nhiên, rượu nho và nho khô phần lớn có lẽ được nhập từ vùng Kapiśī (nay là Afghanistan). Nho *Kapiśī* rất nổi tiếng, *Arthaśāstra* gọi chúng là *Kapiśayanī drākṣā*. Một loài nho khác bản địa Ấn Độ là nho rừng (*Ampelocissus latifolia*), quả có thể ăn được nhưng thường dùng làm thuốc. Giấm (*ambila*) được làm từ nước mía lên men, đôi khi cũng được chế từ rượu nho [Ja.ii.342; v.465].

Mūlaka

Củ cải ngựa, Củ cải ngựa trắng (*Raphanus raphanistrum subsp. sativus, Horse Radish*) [Ja.iv.88]. Một loài thảo mộc sống một hoặc hai năm, có lá răng cưa xòe rậm, rễ to nổi bật, và hoa trắng hoặc tím nhạt. Giống cải ngựa Ấn Độ kém phát triển hơn giống châu Âu, với rễ nhỏ, hình nón, màu trắng. Rễ và lá đều được ăn sống hoặc nấu chín, và dầu được chiết xuất từ hạt. *Jātaka* kể rằng một dạ-xoa (*yakkha*) đã ăn một đứa trẻ "như thể đang nhai củ cải ngựa, rồi nuốt chửng nó" [Ja.iv.491].

Mūsikā/Ākhu

Chuột nhà (*Mus musculus, House Mouse*) [Ja.i.478]. Một loài gặm nhấm nhỏ, màu từ nâu đến xám, tai nhỏ,

đuôi thường dài hơn thân. Chuột thường sống trong nhà, ngoài ra còn sinh sống ở đồng ruộng và bụi rậm. Đức Phật dạy có bốn loại chuột: loại đào hang nhưng không ở trong hang, loại ở trong hang nhưng không tự đào, loại không đào cũng không ở hang, và loại vừa đào vừa ở trong hang [A.ii.107]. Chuột đôi khi chạy tung tăng trong kho thóc [S.i.170]. Người mê tín tin rằng có thể đoán điềm lành dữ qua các lỗ chuột gặm trên vải [D.i.8]. Có nhiều loài chuột đồng (*Field Mice*), chuột sóc (*Dormice*) và chuột túi (*Bandicoot*) ở Bắc Ấn, và từ *mūsikā* có thể chỉ chung cho các loài này. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng tái sinh làm chuột [Ja.i.460].

Mella

Xem ***Mātuluṅga***.

Moca

Một loại chuối có hạt [Ja.iv.181; v.405; 465]. *Jātaka* mô tả rằng răng nanh của những con chó trong địa ngục lớn bằng trái của loài cây này [Ja.iv.181]. Nước uống được chế từ quả của nó [Vin.i.246]. Xem ***Kadali***.

Mora

Xem ***Mayūra***.

Moragu

Một loại cỏ [Vin.i.196].

Y

Yava

Đại mạch, Lúa mạch (*Hordeum vulgare, Barley*) [S.v.10; Vin.iii.15; iv.264]. Một loại cỏ sống hằng niên, mọc thành bụi thẳng đứng, giống với lúa mì và cho hạt ăn được. Gia súc phải được ngăn không cho vào ruộng lúa mạch để ăn vụ mùa [S.iv.195]. Sau khi thu hoạch, lúa mạch được bó lại thành từng bó và đập bằng néo [S.iv.201]. Lúa mạch được dùng làm thực phẩm, thức ăn gia súc và để ủ men. Một món ăn phổ biến gọi là *yāvaka* [Ja.vi.373], mà *Pāṇini* nói được chế biến bằng cách giã lúa mạch trong cối để bỏ vỏ trấu, rồi nấu với nước hoặc sữa, sau đó cho thêm đường. Bột lúa mạch, gọi là *sattu*, được nấu thành cháo hoặc nhồi thành bột rồi nướng [Ja.iii.343; Vin.iv.80]. Bữa ăn đầu tiên của Đức Phật sau khi giác ngộ là cháo lúa mạch và mật hoàn do hai vị thương nhân Tapassu và Bhalluka dâng cúng [Vin.i.3].

Một món ăn phổ biến khác làm từ lúa mạch hoặc đôi khi từ đậu xanh (*mugga*) gọi là *kummāsa*, một loại cháo đặc hoặc hồ loãng [Ja.iii.405-06]. Khi Bồ-tát từ bỏ khổ hạnh, Ngài hồi phục sức lực bằng cách ăn cơm và *kummāsa* [M.i.247]. Khi Tôn giả Raṭṭhapāla trở về nhà khất

thực sau khi xuất gia, cha mẹ không nhận ra và từ chối bố thí, Ngài thấy người tớ gái định vứt phần *kummāsa* còn lại của bữa tối hôm trước liền xin cô bỏ vào bát [M.ii.62]. Ngoài dạng cháo, *kummāsa* còn có thể được nấu sệt để nắm thành viên. *Kummāsapiṇḍajātaka* kể rằng một ẩn sĩ được dâng một nắm *kummāsa* khô (*sukkha*) không muối [Ja.iii.408]. Theo *Carakasaṃhitā*, *kummāsa* có thể được ủ lên men rồi dùng làm thuốc. *Kummāsa* được xem là thực phẩm kém phẩm chất; *Chāndogya Upaniṣad* kể rằng dân làng ăn món này khi mùa màng bị châu chấu phá hại.

Chư Tăng thường bỏ bột lúa mạch vào ống đựng kim để tránh kim cọ vào nhau mà cùn đi [Vin.ii.116]. Ở Ấn Độ cổ đại, bề ngang của hạt lúa mạch được dùng làm đơn vị đo lường.

Đức Phật có nhắc rằng râu (*sūka*) của hạt lúa mạch nếu cắm sai vị trí có thể đâm thủng tay hoặc chân và làm chảy máu [A.i.8]. Một tục ngữ nói rằng có người dễ bị chọc tức giống như râu lúa mạch làm xốn mắt [Ja.vi.294]. Đức Phật cũng nhắc đến một loại lúa mạch khác nhưng không gọi tên: "Khi một ruộng lúa mạch đã chín, thì sự tạp nhiễm, vỏ trấu, phế phẩm của lúa mạch có thể xuất hiện, rễ, thân và lá thì giống hệt như lúa mạch thật nhưng lại không có bông. Chỉ khi trổ bông thì nông phu mới biết: 'Đây là sự tạp nhiễm, vỏ trấu, phế phẩm của lúa mạch thật', và sau khi biết, họ nhổ tận gốc và quăng ra ngoài ruộng lúa mạch. Vì sao vậy? Vì họ nghĩ: 'Đừng để nó làm ô nhiễm lúa mạch thật'" [A.iv.169]. Điều này có

lẽ ám chỉ giống lúa mạch hoang (*Hordeum spontaneum, Wild Barley*), vốn là tổ tiên của *H. vulgare*, nhìn rất giống nhưng thân ngắn hơn, lá hẹp hơn và bông nhỏ hơn. Lúa mạch hoang cạnh tranh với giống trồng, làm giảm năng suất và được xem là cỏ dại.

Yūthikā/Yodhikā

Nhài leo thơm, Nhài trắng (*Jasminum auriculatum*) [Ja.iv.440; vi.537]. Một loại bụi thẳng đứng, lá đơn hình trứng, hoa trắng có hương thơm tuyệt đẹp. Loài này thường được trồng trong vườn nhưng cũng mọc hoang. Xem ***Sumanā***.

Yodhikā

Xem ***Yūthikā***.

R

Rattasālī

Xem ***Nīvāra***.

Ravihaṃsa

Một loại chim nước [Ja.vi.539]. Tên gọi có nghĩa là "ngỗng mặt trời" hay "vịt mặt trời".

Rājahaṃsa

Ngỗng/vịt vua [Ja.iii.55]. Không rõ danh xưng này chỉ một con chim riêng lẻ được các loài khác tôn làm thủ lĩnh, hay chỉ một loài chim cụ thể. Trong tiếng Hindi, tên gọi *rāj hans* được dùng để chỉ chim hồng hạc lớn (*Phoenicopterus ruber, Greater Flaminggo*), ngỗng xám (*Greylag Goose*), và ngỗng đầu sọc (*Bar-headed Goose*). Hồng hạc lớn là loài chim cổ dài, chân dài, bộ lông trắng, mỏ to quặp xuống; chân, một phần cánh, mỏ và vùng da trần quanh mắt có màu hồng tươi. Hồng hạc đôi khi xuất hiện tại miền Bắc Ấn Độ, kiếm ăn quanh các đầm phá, ruộng muối và cửa sông. Về hai loài chim kia, xem ***Haṃsa*** và ***Kādamba***.

Rājāyatana/Piyāla

Chây lá rộng, Xoài dại gai (*Buchanania cochinchinensis, Chirauli Nut Tree*) [Ja.iv.363]. Cây gỗ cỡ trung bình, thân thẳng, vỏ sần sùi, có cụm hoa trắng hình tháp dày đặc. Quả hình cầu màu đen, ăn ngon [Ja.v.324], ngày nay được dùng phổ biến trong ngành

bánh kẹo. Từ hạt có thể ép ra loại dầu vàng nhạt, hương thơm ngọt dịu giống dầu hạnh nhân. Trong thời gian lưu trú tại Uruvelā, Đức Phật đã ngồi bảy ngày dưới gốc cây *rājāyatana*; chính tại đây, hai thương nhân Tapassu và Bhalluka trở thành những vị đệ tử cư sĩ đầu tiên của Ngài [Vin.i.3].

Rājikā

Hạt Cải nâu/Cải bẹ xanh, Cải xanh, Cải nâu, Cải mù tạt (*Brassica juncea*). Hạt có màu nâu sẫm, hình bầu dục, còn cây là loại thảo mảnh, lá dài, hoa vàng tươi. Cây mọc hoang, nhưng cũng được trồng để lấy dầu cay nồng từ hạt. Hạt *rājikā* còn được dùng làm đơn vị đo lường vàng [Ja.vi.510; Th.97]. Xem ***Sāsapa*** và ***Siddhatthaka***.

Rukkha

Cây (*Tree*); còn gọi là *duma*, *jagatāruha* (mọc lên từ đất), *pādapa* (uống bằng chân) và *viṭapin* [A.iii.43; Bv.ix.28; Ja.i.216; vi.178]. Cây là loài thực vật lâu năm, mọc thẳng đứng, thường có một thân gỗ chính từ đó phát ra các cành mang lá. *Jātaka* ghi: "Được gọi là cây bởi vì có cành; không có cành thì chỉ là một cái cọc" [Ja.iv.483]. Trong Tipiṭaka có nhắc đến nhiều loài cây và cây nói chung. Một số bộ phận cấu trúc của cây được đề cập gồm: rễ (*mūla*), thân (*daṇḍa* hay *khandha*), vỏ ngoài (*papaṭikā*), vỏ trong (*taca*), gỗ dác (*pheggu*), lõi gỗ

(*sāra*), cành (*sākhā*), nhánh nhỏ (*pasākhā*), lá (*paṇṇa* hay *patta*), và tán cây (*agga*) [M.i.193-196]. Một số loài cây có gai, và trong *Pāli*, từ *kaṇṭaka* được dùng chung cho gai, ngạnh và gai nhọn mà không phân biệt.

Rễ, bộ phận giữ chặt cây và hấp thu, dẫn truyền nước cùng dưỡng chất, được phân tích chi tiết trong Tipiṭaka. Có nhiều dạng rễ được nhắc đến: rễ gỗ dài (*dīghamūla*) hoặc ngắn (*rassamūla*) [Ja.ii.346]; rễ cọc và rễ bên (*mūlāni ahogamāniyāni tiriyaṅgamāni*); rễ hút (*nāḷi*); rễ lan (*mūlasantānaka*); rễ tơ (*mattāni*, [S.ii.87-88; iii.155]); ở một số cây khác có củ (*āluka* hay *āluva*, [Ja.iv.46]) và rễ phình thành củ (*kanda*, [D.i.101]). Rễ khí sinh của cây đa được gọi là "sinh từ thân" (*khandhaja*, [Sn.272]). Người xưa đã nhận thức rằng rễ hút ẩm và dưỡng chất từ đất, rồi nhựa (*ojā*) vận chuyển lên thân, phân bổ đến cành và lá. *Thanh tịnh đạo* (*Visuddhimagga*) giải thích:

"Khi một cây lớn mọc trên đất, được dưỡng bằng tinh chất của mùn đất, nhờ đó mà rễ, thân, cành, chồi, lá, hoa và quả phát triển, che phủ cả bầu trời, duy trì giống loài cho đến cuối kiếp, thì không thể nói tinh chất mùn đất chỉ có trong rễ mà không ở thân, chỉ có trong quả mà không ở rễ, v.v. Vì sao? Vì tinh chất ấy lan khắp toàn cây từ rễ lên ngọn" [Vism.688].

Đức Phật dạy: "Như cây bị chặt có thể mọc lại nếu rễ còn nguyên vẹn, cũng vậy, khổ đau cứ tái sinh mãi nếu tập khí ái dục chưa được đoạn trừ" [Dhp.338].

Tuy nhiên, người ta nhận thấy rằng một số loài cây, đặc biệt là các loài cọ, không thể mọc lại nếu bị chặt tận gốc [A.i.137]. Trong khi đó, những cây và loài thực vật khác có thể đâm chồi và tái sinh khi bị chặt xuống. Khả năng tái sinh này chắc chắn là một trở ngại lớn đối với những người khai phá rừng để làm đất canh tác. Đức Phật từng mô tả hình ảnh một người chặt cây dây *māluvā*, rồi đào, nhổ cả rễ, kể cả rễ nhỏ, rồi đốt hết, để bảo đảm rằng loài cây đó không mọc lại được nữa [A.i.204].

Thời Đức Phật, miền Bắc Ấn Độ vẫn còn nhiều rừng rậm. Đại Lâm (Mahāvana) trải dài gần như liên tục từ ngoại ô Vesālī đến chân dãy Himalaya. Có lần, Đức Phật ở trong một khu rừng gần làng Pārileyya, nơi một con voi chăm sóc Ngài [Ud.42]. Những khu rừng khác được Ngài lui tới gồm: Andhavana ở gần Sāvatthi [S.i.130]; rừng Baliharaṇā tại Kusinārā [A.v.78]; rừng Gosiṅga ở Vesālī có nhiều cây *sāla* mọc [A.v.134]; và rừng Sītavana phía Tây Rājagaha, gần nghĩa địa thành phố [A.iii.374]. Những cây rừng lớn, cổ thụ, hùng vĩ đôi khi được gọi là *vanaspati* hay *vanappati*, nghĩa là "chúa tể của rừng" [Ja.iv.229; S.iv.302; Vin.iii.47].

Đức Phật khuyến khích chư Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni chọn những nơi thanh vắng trong rừng làm chỗ trú ngụ [A.ii.250] như: "Dưới gốc cây, trên triền núi, khe suối, hang động, nghĩa địa hay rừng hoang" [M.iii.3]. Ngài tán dương: "Ai mặc y phấn tảo, thân gầy gò gân guốc, sống thiền định một mình nơi rừng sâu - Ta gọi người ấy là

Bà-la-môn chân thật" [Dhp.395]. Khi vua Pasenadi đến một công viên yên tĩnh và nhìn thấy rễ cây, chúng khiến vua nhớ đến Đức Phật [M.ii.117]. Một số Tỳ-khưu từng thử sống trong thân rỗng của cây hoặc trên chạc cây [Vin.i.152]. Tuy nhiên, *Thanh Tịnh Đạo* khuyên rằng vị tu sĩ sống trong rừng không nên trú dưới gốc cây ở ranh giới, cây được thờ, cây lấy nhựa hoặc trái, cây có dơi trú ngụ, cây rỗng, hay cây trong khuôn viên tu viện [Vism.74].

Tuy vậy, rừng cũng là nơi đáng sợ, nhiều thú dữ, cướp bóc, và người lữ hành dễ bị lạc lối [A.i.153; Ja.i.320; S.ii.98]. Đức Phật kể rằng trước khi giác ngộ, khi ở rừng, ban đêm "một con thú rình rập, một con công bẻ cành, hay gió lay lá" cũng khiến Ngài kinh hãi [M.i.21-22]. Một Bà-la-môn gặp Đức Phật giữa rừng đã kinh ngạc trước sự an nhiên của Ngài giữa nơi cô tịch và hiểm nguy: "Ngài bước vào khu rừng vắng vẻ, sâu trong rừng hoang đầy hiểm nguy, với thân an tĩnh, vững chãi, đoan nghiêm, Ngài tĩnh tọa thật đẹp. Trong khu rừng không có tiếng đàn hay ca hát, thật kỳ diệu thay, bậc hiền trí như Ngài, sống giữa rừng sâu mà vẫn an vui trong tâm" [S.i.180-81]. Người đi rừng phải cẩn trọng vì có loại quả độc [Ja.iii.200]; nhiều khu rừng gai góc, khó đi mà không bị trầy xước [S.iv.189].

Cây cối, dù là hoang dã hay trồng trọt, đều cung cấp vô số sản vật hữu ích, đặc biệt là củi đốt và vật liệu xây dựng. Người ta vào rừng để nhặt củi [S.i.180]; *Jātaka* ghi: "Rừng là nơi chứa (tiềm năng) củi lửa" [Ja.i.289]. Có

lần Đức Phật gặp vị đại thần phụ trách công trình của vua Pasenadi khi ông đang giám sát chặt gỗ trong rừng *sāla* [S.i.179]. *Bhaddasālajātaka* có ghi nhận đáng chú ý rằng mọi cung điện của các vị vua Ấn Độ đều được chống đỡ bằng nhiều cột, trong đó một số bằng gỗ. Khi vua Vārāṇasī muốn xây một cung điện nguy nga chỉ với một cột trụ duy nhất, ông sai các quan vào rừng tìm cây đủ lớn. Họ tìm được nhiều cây phù hợp, nhưng đường sá quá xấu, khiến họ không thể vận chuyển khúc gỗ khổng lồ đó về [Ja.iv.153].

Hàng rào và chuồng súc vật được làm từ cành của các cây có gai [Vin.ii.154]; lá của một số loại cây được dùng để chế tạo các vật dụng trong gia đình như rổ, quạt, đĩa, và làm vật gói thức ăn [Ja.vi.510; S.v.438]; làm dù [Ja.iii.79]; vỏ quả (*sipātikā*) của một số cây chứa lông tơ (*tūla*), được dùng để nhồi gối, nệm hoặc yên ngựa. Có chỗ ghi chép về chậu gỗ [Ja.i.250], và chiếc thuyền độc mộc được đẽo từ thân cây lớn duy nhất [S.i.106]. Các vị sa-môn sống trong rừng thường dựng am lá (*paṇṇakuṭi*) để ở [D.iii.94; S.i.226; Ja.ii.72, 273].

Một sản phẩm khác của cây được tận dụng là vỏ cây (*taca, vāka, vakkala*) [A.i.152; D.i.167; Ja.ii.13; M.i.198]. Một số đồ dùng gia đình như quạt và dây thừng đôi khi được làm từ vỏ cây [Ja.iii.204; Vin.ii.130]; các đạo sĩ khổ hạnh thường được mô tả là mặc y vỏ cây (*vakkala*) [A.i.240; Ja.ii.272]. Dù thường được hiểu là loại vải dệt từ vỏ cây, thực ra, có khả năng loại y này được dệt từ sợi lấy

ở lớp *libe* (*phloem*) hay vỏ trong của thân cây. Y *vakkala* phát ra tiếng sột soạt khi người mặc cử động [Ja.ii.274]. *Chú giải Nidānakathā* nêu rõ nhiều lợi điểm của loại y này: rẻ, tự làm được, khó dơ dễ giặt, dễ vá, dễ thay, hợp đời sống khổ hạnh, không bị trộm, không làm đẹp thân, nhẹ, nuôi dưỡng hạnh tri túc, có thể xin chính đáng, mất cũng không tiếc [Ja.i.9].

Thỉnh thoảng có nói đến các đạo sĩ mặc vỏ cây hoặc sợi gỗ (*dāru*), có lẽ là một tên khác của *vakkala* [Ud.6] hay mảnh gỗ (*phalaka*), có thể là những tấm mỏng bằng gỗ hoặc dăm gỗ [Vin.i.305]. Những loại y phục kỳ lạ này được xem là đặc trưng của các giáo phái khổ hạnh khác và không được phép dùng trong Tăng đoàn [Vin.i.305]. Hiện nay, khó xác định rõ loại cây nào được dùng để làm vải từ vỏ. Tuy nhiên, một số đạo sĩ Ấn giáo hiện đại vẫn còn mặc y làm từ vỏ của cây *Careya arborea*, hoặc các loài thuộc chi Dâm bụt (*Hibiscus*), đặc biệt là *Hibiscus tiliaceus* và *H. collinus*, cũng như từ thân cây chuối.

Đức Phật khuyến khích việc trồng cây ăn quả dọc theo các con đường, để vừa cho bóng mát, vừa làm thực phẩm cho người lữ hành [S.i.33]. Có ghi chép về một người dùng rìu gõ vào thân cây để tìm cây rỗng nhằm dùng làm ống dẫn nước [A.iv.171] hoặc gõ vào thân cây để tìm tổ ong [Ja.iii.200]. Đôi khi, như một hành động tạo phước, người ta sửa chữa đường xá bằng cách lấp ổ gà, dọn đá lớn, hoặc đốn những cây có thể va vào trục xe

ngựa và xe bò [Ja.i.199]. Một số loài cây được trồng vì trái, hoa, lá hoặc gỗ của chúng. Để một cây non sinh trưởng tốt, rễ của nó phải được làm sạch cỏ dại, bón bằng mùn (*paṃsu*) và tưới nước thường xuyên [S.ii.89].

Người xưa tin rằng các vị thần (*ārāmadevatā*, *rukkhadevatā*, *vanadevatā* [A.iii.369; M.i.306; S.iv.302]) ngự trong các loại thảo dược và cây cối, đặc biệt là những cây cổ thụ, xù xì hoặc có vẻ đẹp khác thường. Họ tin rằng các vị ấy ngụ trong hốc cây hoặc trên ngọn cây [Ja.i.405, 423]. Có ghi lại chuyện một tiều phu dâng lễ vật cho những cây được cho là cát tường (*maṅgalarukkha*) và thưa với các thần cư ngụ trên cây rằng ông sắp chặt cây [Ja.i.442; iv.153]. Những cây cát tường này được thờ phụng và cúng dường, vì người ta tin rằng thần linh có thể ban phước. Người ta rưới sữa và nước lên gốc cây, treo vòng hoa lên cành, thắp đèn dầu thơm quanh gốc, và buộc vải quanh thân cây [Ja.ii.104]. Đôi khi, có nhắc đến việc hiến tế động vật hoặc con người cho cây, máu của nạn nhân được đổ quanh gốc cây và ruột được vắt lên các cành cây [Ja.i.260; iii.160].

Người ta tin rằng cây cối sẽ sinh hoa trái tốt nếu được đối xử với sự tôn trọng, và Đức Phật kể một câu chuyện minh họa cho điều này. Ngày xưa, vua Koravya có một cây đa tuyệt vời trong vương quốc, cho quả ngọt phi thường. Ai cũng được tự do hưởng dùng, nên chẳng cần trông giữ. Nhưng có một người ăn xong lại bẻ cành rồi bỏ đi. Hành động vô ơn này làm thần cây phẫn nộ

đến mức khiến cây không ra quả nữa [A.iii.369-70]. Giống như nhiều tín ngưỡng dân gian, Đức Phật không khuyến khích việc thờ cúng cây. Ngài dạy: "Do sợ hãi, người ta tìm đến núi thiêng, rừng thờ, vườn hay cây. Nhưng đó không phải chỗ nương tựa an toàn, không phải nơi nương tựa tối thượng. Nương đó không thoát khỏi khổ đau" [Dhp.188-189]. Tuy nhiên, Ngài vẫn tôn trọng niềm tin của người khác. Khi một Tỳ-khưu chặt một cây được dân địa phương thờ phụng để lấy chỗ xây tu viện, Đức Phật đã quở trách nghiêm khắc [Vin.iii.156].

Một số đoạn văn đẹp nhất trong văn học Phật giáo thuộc tất cả các truyền thống đều liên quan đến cây cối. Đức Phật dạy rằng một người tử tế và hiếu khách: "Giống như một cây đa lớn mọc bên đường, đón chào người lữ khách mệt mỏi bằng bóng mát của nó, và làm dịu nỗi nhọc nhằn của họ" [Ja.vi.526]. Tinh thần tôn trọng cây cối trong Phật giáo được diễn tả trong *Petavatthu*: "Cây nào che mát cho ta ngồi hay nằm, chớ bẻ cành của nó, nếu bẻ tức là phản bạn, là kẻ ác… Cây nào che mát cho ta ngồi hay nằm, chớ làm hại đến lá, nếu làm tức là phản bạn, là kẻ ác" [Pv-a.114]. Trong *Milindapañha* có dạy rằng người tu siêng năng nên giống như cây: "Như cây chẳng phân biệt trong việc che mát, cũng vậy, hành giả thiền định chớ phân biệt giữa kẻ trộm, sát nhân, kẻ thù hay chính mình, mà hãy khởi tâm từ bình đẳng" [Mil.410]. *Buddhacarita* ví tu tập như một cái cây: "Sợi là nhẫn nhục, hoa là giới hạnh, cành là chánh niệm và trí tuệ, gốc là nghị lực, quả là Chánh pháp" [Bc.xiii.65]. *Mahāvastu*

ghi: "Người có công đức lớn thì tăng trưởng như cây đa, còn kẻ ít công đức thì cằn cỗi như cây mọc giữa lộ" [Mvu.ii.423]. Thi sĩ Sāntideva, trong *Bodhicaryāvatāra*, bày tỏ ước vọng sống nơi rừng: "Cây chẳng nói lời thô bạo, cũng chẳng giả vờ lấy lòng. Bao giờ ta mới được sống cùng những ai hạnh phúc giữa cây rừng?" [Bc.viii.26].

Rukkhakoṭṭasakuṇa

Xem ***Koṭṭha***[2].

Rukkhasunakkha

Tên gọi này có nghĩa là "chó cây" [Ja.v.12; vi.538]. Chưa chắc chắn loài nào được đề cập đến; có thể đây là một tên gọi khác của cáo bay (*tuliya*), hoặc cũng có thể chỉ một trong các loài sóc bay bản địa ở miền Bắc Ấn Độ.

Ruru

Một loài nai [Ja.iv.256; v.406, 416], Tên gọi này có thể là từ tượng thanh mô phỏng tiếng kêu của loài nai đầm lầy (*rohita*[1]). Chú giải cho biết *ruru* có màu vàng óng, có thể là cách diễn tả thi vị để nói đến bộ lông nâu đỏ của loài nai đầm lầy.

Ruhaṃghasa/Ruhugghasa

Nghĩa là "kẻ ăn máu", cũng viết là *ruhugghasa*, có lẽ là tên gọi chỉ loài báo hoặc hổ [Ja.iii.481]. Xem ***Dīpi*** và ***Vyaggha***.

Romā

Một loài chim [Ja.vi.538].

Rohicca

Xem ***Rohita***[1].

Rohita[1]/Rohicca

Nai đầm lầy (*Rucervus duvaucelii, Barasingha, Swamp Deer*) [Ja.i.170; vi.512, 537]. Tên gọi này nghĩa là "kẻ đỏ". Loài nai lớn, mùa hè có lông nâu đỏ nhạt, mùa đông sẫm màu hơn, mông, cằm và cổ họng có màu trắng kem. Con đực có gạc rộng nhất trong các loài nai ở châu Á nhiệt đới, có thể đến mười hai nhánh. Nai đầm lầy thích sống trong rừng rậm ven ao hồ, đầm lầy. Xưa từng có đàn khổng lồ ở vùng châu thổ sông Hằng và Brahmaputra, nay chỉ còn giới hạn trong Vườn quốc gia Dudhwa, giáp Nepal. Xem ***Ruru***.

Rohita[2]

Cá chép Rohu, cá Trôi Ấn Độ, cá Rui (*Labeo rohita, Red Sun Fish*) [Ja.ii.433]. Một loài cá chép ăn được, sống ở sông Hằng và phụ lưu. Lưng màu nâu cam, hông và bụng ánh bạc, đôi khi có vệt đỏ trên mỗi vảy.

Cá có thể dài tới 91 cm, thường được đánh bắt và nuôi trong ao nhân tạo. Người ta tin rằng nhìn thấy hay chạm vào cá này vào buổi sáng sớm sẽ gặp may [Ja.iv.72-73]. Một *Jātaka* nổi tiếng kể chuyện hai con rái cá tranh giành một con cá chép [Ja.iii.333].

L

Laṅghi

Một loại động vật, có lẽ là hươu hoặc nai, di chuyển bằng những cú nhảy liên tiếp. Được nhắc đến cùng với bò yak (*camara*) và *calani* [Ja.vi.537].

Laṭukikā

Một loại chim, có lẽ là chim cút, với nhiều giống khác nhau sinh sống ở miền Bắc Ấn Độ [Ja.iii.174; M.i.449]. Xem ***Lāpa***.

Latā

Từ chung chỉ các loại dây leo, cây quấn và cây thân bò. Đức Phật ví ái dục như dây leo mọc nhanh và quấn chặt: "Những dòng (dục) luôn chảy, và dây leo (ái) đâm chồi sinh trưởng. Thấy dây leo ấy, hãy dùng trí tuệ chặt tận gốc" [Dhp.340].

Labuja

Sa kê (*Artocarpus lacucha, Bread-fruit Tree*) [Ja.iv.363; Vv-a.159]. Cây rụng lá cỡ trung bình, lá lớn, dày, phủ lớp lông tơ mịn màu gỉ sắt. Ra quả hình cầu màu vàng, ăn được sau khi nấu chín hoặc muối chua [Vin.iii.60]. Vua Ajātasattu từng nói với Đức Phật rằng khi ông hỏi Pūraṇa Kassapa, ông không nhận được câu trả lời thẳng thắn, rằng: "Giống như khi được hỏi về xoài, ông ta lại mô tả trái sa kê; hoặc khi được hỏi về sa kê, ông ta lại nói về xoài" [D.i.53].

Lasuṇa/Ativisā

Tỏi (*Allium sativum, Garlic*) [Vin.iv.258]. Cây thảo mộc có củ, tương tự như hành, tỏa mùi hăng mạnh; củ tỏi được dùng làm thực phẩm. Vì mùi tỏi để lại hơi thở khó chịu khiến người khác e ngại, nên Đức Phật cấm các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni ăn tỏi, dù cho phép dùng làm thuốc [Vin.ii.140, iv.259]. Tỏi đôi khi còn gọi *Māgadhaka* (xuất xứ từ Māgadha), có lẽ vì được trồng phổ biến tại xứ này [Vin.iv.259]. Từ lâu người Ấn Độ xem tỏi là có hại cho sức khỏe và đời sống tâm linh. *Manusmrti* dạy rằng một Bà-la-môn sẽ mất đẳng cấp nếu ăn tỏi. Huyền Trang (thế kỷ VII) ghi nhận: "Hành và tỏi ít được trồng,

ít người ăn; ai dùng làm thực phẩm sẽ bị đuổi ra ngoài thành." Xem ***Nādiya***.

Lākhā

Chất nhựa cánh kiến (*lac*) do côn trùng sơn (*Laccifer indicola, Lac Insect*) tiết ra [Ja.vi.55]. Ấu trùng đỏ nhỏ bám trên chồi non của vài loài cây và tiết nhựa để tự bảo vệ; người ta thu nhặt, chế biến để làm đồ vật, sơn hoặc thuốc nhuộm. Nhựa *lac* có màu đỏ [Thī.440], được dùng đúc tiền, thẻ bài [Vin.iii.237] và làm sơn màu [S.ii.101; iii.152]. Phụ nữ nhuộm đỏ lòng bàn tay và gan bàn chân bằng *lac* [Ja.vi.269]. Xem ***Alattaka***.

Lāja

Xem ***Dhañña***.

Lāpa/Lāpasakuṇa

Chim cút (*Quail*) [Ja.ii.59; S.v.146]. Tên Pāḷi có nghĩa là "chim ríu rít", có lẽ do tiếng kêu chít chít, huýt sáo và ríu rít mà loài này phát ra khi sống theo bầy. Ở miền Bắc Ấn Độ có sáu loài chim cút, hình dáng khá giống nhau, phổ biến nhất là loài chim cút thường (*Coturnix coturnix, Common Quail*). Loài chim nhỏ này có thân tròn, thấp, cỡ bằng chim cu gáy, với bộ lông nâu nhạt có vệt sọc vàng nâu nhạt và đốm nhỏ, cùng vòng trắng quanh cổ và trên mắt. Chim cút

thường đi theo cặp hoặc từng đàn lớn trong các bãi cỏ và ruộng trồng trọt. Chúng có thể được thấy chạy nhộn nhịp giữa các cục đất sau khi ruộng vừa được cày [Ja.ii.59; S.v.146]. Khi chàng Bà-la-môn trẻ kiêu ngạo Ambaṭṭha đến thăm dòng họ Sakya, chàng có cảm giác họ đang thì thầm và cười nhạo mình. Sau đó, khi phàn nàn điều này với Đức Phật, Ngài đã bênh vực họ bằng lời: "Nhưng này Ambaṭṭha, ngay cả con chim cút nhỏ bé kia, cũng có thể ríu rít tùy thích trong chiếc tổ của riêng nó." [D.i.91]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát có lần tái sinh làm voi, làm thủ lĩnh một bầy lớn. Có một con chim cút làm tổ tại bãi ăn của voi, Bồ-tát đã đứng che chở để các voi khác khỏi giẫm nát tổ [Ja.iii.174]. Một lần khác, theo *Jātaka*, Bồ-tát tái sinh làm chim cút [Ja.ii.59]. Xem ***Laṭukikā***, ***Kapiñjala***, ***Vaṭṭakā***.

Lāpu

Xem ***Alābu***.

Lābu

Xem ***Alābu***.

Lāmajjaka

Sả Sinhala, Sả Sri Lanka (*Cymbopogon jwarancusa*). Một loài cỏ cao, mọc thành bụi dày, rễ có mùi thơm mạnh. Rễ này được dùng để làm dịu cơn sốt và làm gia vị cho thức ăn. Có lần Đức Phật được cúng dường bữa cháo cơm nấu với táo ta và dầu mè, trộn tiêu, tỏi và *lāmajjaka* [Vv-a.186].

Lepa

Xem ***Jatu***.

Lodda

Cây Dung, Chè dung, Dung chùm, Mu ếch (*Symplocos racemosa*) [Ja.v.405]. Cây gỗ thường xanh nhỏ, lá xám đậm hình bầu dục thuôn dài, hoa trắng dần chuyển vàng.

Lohapiṭṭhā

Một loài chim [Ja.vi.538]. Tên gọi có nghĩa là "lưng đồng đỏ", rất phù hợp để chỉ loài chim Hút mật đỏ (*Aethopyga siparaja, Crimson Sunbird*). Con trống có lưng đỏ thắm óng ánh, đầu và đuôi ánh xanh kim loại, trong khi con mái nhỏ hơn một chút, có màu xanh ô-liu xám. Loài chim này phân bố rộng khắp Ấn Độ, sống trong rừng ẩm rụng lá và rừng thường xanh, bay lượn từ hoa này sang hoa khác để hút mật, đồng thời cũng ăn côn trùng.

Lohitasālī

Xem ***Nīvāra***.

V

Vaṃsa

Xem ***Veḷu***.

Vakkala

Xem ***Rukkha***.

Vakula/Bakula

Sến xanh, Viết (*Mimusops elengi, Bulletwood Tree*) [Ja.v.420; vi.535]. Cây gỗ cỡ trung bình, lá thay đổi từ hình bầu dục đến hình mũi mác; hoa trắng ngà hình sao, quả chín chuyển vàng. Dầu ép từ hạt được dùng thắp đèn, chiết xuất từ hoa dùng trong chế tạo nước hoa.

Vagguli

Dơi (*Bat*), loài thú có cánh thuộc bộ *Chiroptera*. Ở Ấn Độ có trên 100 loài dơi, nhưng Tipiṭaka không cho đủ chi tiết để xác định loài nào cụ thể. Dơi thường sống trong các góc tối của phòng, và phân của chúng gây mùi khó chịu, vì vậy chư Tăng phải che cửa sổ bằng lưới hoặc màn để ngăn chúng bay vào [Vin.ii.148]. Một trong những pháp tu khổ hạnh được một số ẩn sĩ thực hành gọi là

hạnh con dơi, nghĩa là treo ngược người xuống [Ja.i.493; iii.235; iv.299]. Người Ấn cổ đại xem dơi là một loài chim.

Vaca

Thủy xương bồ (*Acorus calamus, Sweet Flag*) [Vin.i.200]. Rễ của cây này có mùi thơm giống hoa *violet* và được dùng trong ngành bánh kẹo, chế tạo nước hoa cũng như làm dược liệu nhờ các tác dụng kích thích, nhuận tràng và lợi tiểu. Thủy xương bồ không mọc tự nhiên ở miền Bắc Ấn Độ, mà phải được nhập khẩu, có lẽ từ Kashmir hoặc Ba Tư. Đức Phật xem đây là loài rễ thơm nhất trong các loại rễ [S.iii.156]. Thân rễ được nhai chữa cảm lạnh, giảm hen suyễn, chế thành thuốc bổ; rễ dùng trị sốt và tẩy giun.

Vacattha

Rễ một loại cây được dùng làm dược liệu [Vin.i.200].

Vajuḷa

Vàng anh lá nhỏ, Ashoka (*Saraca indica, Ashoka Tree*) [Ja.v.420]. Cây gỗ cỡ trung bình, lá xanh đậm, hoa cam và đỏ tươi

tuyệt đẹp. Nhà thực vật học Roxburgh thế kỷ XIX nhận xét: "Khi nở rộ, tôi không nghĩ trong toàn bộ giới thực vật có cảnh tượng nào đẹp hơn thế."

Vaṭarukkha

Xem ***Nigrodha***.

Vaṭṭakā

Một loài chim, có lẽ là chim cút hoặc chim *francolin*[30]. Chúng thường được săn bằng lưới [Ja.i.208] và đem về nuôi béo trước khi giết thịt [Ja.i.434]. Một số chim trống trong các loài cút và *francolin* rất hiếu chiến, nên người xưa thường cho chúng đấu nhau để giải trí [D.i.6]. Xem ***Kapiñjala*** và ***Lāpa***.

Vanakāka

Xem ***Kāka***.

Vanamahisa

Xem ***Mahisa***.

Vantāda

Xem ***Kāka***.

Varaka

Xem ***Kalāya***.

---

30 *Francolin* là tên gọi tiếng Anh của một nhóm loài chim sống trên cạn thuộc họ Trĩ (*Phasianidae*), thường được gọi là đa đa hoặc gà gô.

Varaṇa/Kareri

Cây Bún, Bún thiêu, Bạch hoa, Màn màn (*Crateva religiosa*) [Ja.i.222, 317; vi.534]. Cây gỗ nhỏ, tán xoè rộng, trổ nhiều hoa đẹp màu trắng, vàng, hoặc đôi khi hồng nhạt. Tại Jetavana có một tịnh thất nhỏ mang tên loài cây này, có lẽ vì một cây *varaṇa* mọc gần đó [D.ii1; Ud.30]. Tôn giả Mahākassapa từng nói rằng toàn thể mặt đất được tô điểm bởi những đóa hoa *kareri* [Th.1062].

Vararukkha

Xem ***Nigrodha***.

Varāha

Heo rừng (*Wild boar*) [Dhp.325; Th.101]. Xem ***Sūkara***.

Valli

Thuật ngữ chung chỉ các loài dây leo, cây leo, cây thân quấn [Ja.v.37; Vin.iii.144]. Xem ***Lāta***.

Vallibha

Chưa xác định chắc chắn, nhưng có thể là cây Khế tàu, Khế dưa chuột (*Averrhoa bilimbi*) [Ja.vi.536]. Cây nhỏ, dáng đẹp, cho

quả vàng nhạt, có năm cạnh rõ rệt. Nước ép quả dùng làm thức uống giải khát và để tẩy vết bẩn trên quần áo.

Vassikā/Vassikī

Một loài thực vật thường được nhận diện là hoa Nhài (*Jasmine*) [Dhp.377]. Tuy nhiên, chưa rõ tên này có đồng nghĩa với *sumanā* hay chỉ định một loài khác.Hoa của cây này thường được kết thành tràng hoa [M.i.32], và được xem là loài hoa thơm nhất trong tất cả các loài hoa [A.v.22]. Đức Phật dạy: "Trong tất cả hương thơm - chiên-đàn, *tagara*, sen xanh hay *vassikī* - hương của giới đức là tối thắng" [Dhp.55].

Vātaghata/Vātaghatāka

Một loại cây [Ja.v.407; iv.298]. Tên gọi này có nghĩa là "trừ phong" hay "diệt gió", có lẽ vì công dụng y học của cây khi được dùng làm thuốc, nó có khả năng giải trừ chứng phong (*vāta*) trong cơ thể.

Vātamiga

Một loài thú [Ja.v.416; vi.538].

Vātiṅgaṇa

Cà tím (*Solanum melongena, Egg Plant*) [Ja.v.131]. Một loại cây thân thảo mọc thẳng, có lá hình bầu dục lớn, trên thân, cành và mặt dưới của

lá có gai nhọn. Quả hình bầu dục thon dài, có thể ăn được. Màu quả thay đổi từ trắng ngà, vàng đến tím đậm; ở các giống được trồng trọt, quả thường rất lớn, trong khi ở loài mọc hoang, quả nhỏ hơn. Cây cà tím có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Vānara/Kapi/Gonaṅgula

Khỉ Hanuman (*Semnopithecus entellus, Hanuman Langur*) [Th.113, 601]. Đây là loài linh trưởng lớn, thân màu xám bạc, bụng trắng, mặt đen. Với tứ chi và chiếc đuôi dài, loài khỉ này di chuyển nhanh nhẹn qua các tán cây hoặc trên mặt đất bằng những cú nhảy uyển chuyển. Bàn tay, bàn chân và khuôn mặt của chúng có hình dạng giống con người [Ja.iii.73]. Đức Phật dạy rằng người tâm tán loạn "nhảy từ chỗ này sang chỗ khác như con khỉ tìm trái cây trong rừng" [Dhp.334]. Đôi khi chúng được nuôi làm thú cưng [Ja.ii.184]. *Jātaka* kể về một bầy khỉ kéo nhau đến cướp phá cây *tiṇḍuka* ở rìa một ngôi làng [Ja.ii.76].

Trong tập tính sinh học của loài này, có sự cạnh tranh gay gắt để trở thành con đực thống lĩnh. Con đực chiếm ưu thế thường sẽ giết tất cả con non trong đàn để các con cái nhanh chóng động dục, nhằm giao phối với chúng. Có vẻ như người Ấn Độ cổ đại đã quan sát hiện tượng này và dựa vào đó để hình thành *Tayodhammajātaka* [Ja.i.280-282]. Trong câu chuyện ấy, con đực đầu đàn cắn thiến tất cả khỉ con đực vì sợ rằng chúng lớn lên sẽ thay thế mình. Một câu chuyện khác trong *Jātaka*, dùng để minh họa cho ý tưởng rằng lòng

tham có thể khiến con người mù quáng trước lợi ích của chính mình, kể về một con khỉ đã buông hết số đậu mà nó đang nắm chỉ để cố nhặt lại một hạt đậu bị rơi [Ja.ii.74].

Vāyasa

Xem ***Kāka***.

Vāraṇa

Chưa xác định chắc chắn, nhưng có thể là cây Bún (*Crateva religiosa*) [Ja.vi.535]. Đây là loài cây thân gỗ rụng lá cỡ trung bình, thường mọc dọc theo bờ sông. Vỏ cây có màu xám, lá kép gồm ba lá chét, hoa đẹp màu trắng hoặc trắng ngà.

Vārija

Xem ***Maccha***.

Vārunika

Một loại cây thân gỗ. Theo kinh điển, các vị sa-môn khổ hạnh được mô tả là ăn quả, và đôi khi cả hoa, lá cùng chồi non của cây này [Ja.iv.8].

Vālaja

Một loài thủy sinh, có lẽ là một loại cá [Ja.iv.70, 278].

Vālamaccha

Một loài cá [Ja.iii. 345].

Vāḷa/Vāḷamiga

Một thuật ngữ chỉ các loài thú dữ, nguy hiểm [Ja.vi.569; Vin.i.113]. Từ này được dùng để chỉ các loài như sư tử, cọp, tê giác và bò tót/rừng (*gaur*) [Ja.vi.497].

Vāsantī

Tên này có nghĩa là "loài hoa thơm." Có thể là chỉ cây Tơ mành (*Hiptage benghalensis*) [Ja.vi.537], một loại cây thân gỗ leo dạng dây, thường được trồng để lấy hoa có mùi thơm, màu hồng nhạt đến trắng. Hoa rất đẹp, cánh có mép lượn sóng như răng cưa mềm mại, mọc thành chùm. Hạt của cây có ba cánh mỏng như giấy, giúp chúng dễ dàng được gió mang đi phát tán.

Vighāsāda

Nghĩa là "Kẻ ăn phần thừa của kẻ khác". Có lẽ đây là một thuật ngữ dùng chung để chỉ các loài ăn xác thối như kền kền, linh cẩu, chó rừng, quạ và chó [Ja.i.348; vi.538]. Theo Luật tạng, các Tỳ-khưu được phép ăn phần thịt còn sót lại (*vighāsa*) của một số loài thú dữ, chẳng hạn như cọp, sư tử, báo, gấu, chó sói; sau khi đã sắp xếp để người cư sĩ nấu chín phần ấy trước [Vin.iii58].

Vicchika

Bọ cạp (*Scorpion*). Một loài động vật chân khớp, ăn côn trùng, thuộc bộ *Scorpiones*, có khoảng 40 loài ở Ấn Độ [A.ii.73; iii.101]. Màu sắc của bò cạp dao động từ nâu vàng đến đen ánh xanh; chúng có hai càng và một chiếc đuôi dài chia đốt, có thể dài tới 20 cm, kết thúc bằng một nọc độc ở chót đuôi. Vào mùa mưa, khi nước tràn vào hang, bò cạp bị đẩy ra ngoài nên con người thường bị chúng đốt nhiều hơn. Vết đốt của bò cạp gây đau đớn dữ dội và đôi khi có thể dẫn đến tử vong. Đức Phật đã nêu bò cạp như một ví dụ về loài sinh vật di chuyển một cách lén lút, đặc biệt khi chúng cảm nhận được sự hiện diện của con người [A.v.289]. Việc biết các phương thuốc giải độc vết đốt của bò cạp được xem là một kỹ năng đặc biệt [D.i.9]. *Milindapañha* ghi rằng chiếc đuôi của bò cạp chính là vũ khí mà nó luôn giơ lên sẵn sàng [Mil.394]. Trong Luật tạng có chép rằng dép (hoặc guốc) đôi khi được trang trí bằng họa tiết mô phỏng hình dạng đuôi bò cạp [Vin.i.186].

Vitacchikā/Kacchū

Bệnh ghẻ (*Scabies*) [Nidd.ii.304]. Đây là một loại bệnh ngoài da do ký sinh trùng thuộc giống ve cái ghẻ (*Sarcoptes*) gây ra; chúng đào hang trong da và hút máu để sống. Chất thải của chúng gây ra cảm giác ngứa dữ

dội, đặc biệt là về đêm. Bệnh ghẻ lây lan rất nhanh và được xếp cùng nhóm với các chứng bệnh khác có thể phát sinh trên thân thể như kiết lỵ, phong, chàm, ung nhọt… [A.v.110]. Đức Phật có đề cập đến loài chó rừng (*jackal*) mắc một chứng bệnh gọi là *ukkaṇṇaka* hoặc theo một dị bản khác là *ukkaṇṭaka* [S.ii.230]. Nếu đọc là *ukkaṇṇaka*, thì có thể đây là một chứng bệnh liên quan đến tai. Ở loài chó, bệnh ghẻ tai thường do ký sinh trùng *Otodectes* và *Psoroptes* gây ra; chúng làm tổn thương vùng tai, và việc con vật liên tục gãi càng khiến tổn thương trầm trọng thêm. Nếu dị bản đúng là *ukkaṇṭaka*, thì nó có thể chỉ hai loại ký sinh trùng khác là *Sarcoptes scabiei canis* và *Demodex canis*, đều thường ký sinh trên chó rừng và các loài chó khác. Loại thứ nhất sống trong nang lông, trong khi loại thứ hai đào sâu vào lớp da. Hậu quả là da của con vật bị đóng vảy, lông rụng hết hoặc gần hết, và chúng phải chịu đựng cơn ngứa dữ dội kéo dài.

Vibhītaka/Vibhīṭaka

Bàng hôi, Bàng nước (*Terminalia bellirica, Belleric Myrobalan*). Loài cây rừng lớn, thân cao, lá to hình bầu dục rộng, mọc thành chùm ở đầu cành, hoa màu trắng xanh hoặc vàng nhạt. Cùng với *āmalaka* và *harītaka*, quả của cây này là một trong ba loại hợp thành *triphala* (tam

quả), được y học truyền thống Ấn Độ xem là có dược tính mạnh và đa công dụng [Ja.vi.529; Vin.i.201].

Vibhedika

Một loại cây [Ja.vi.529, 537].

Vilaṅga

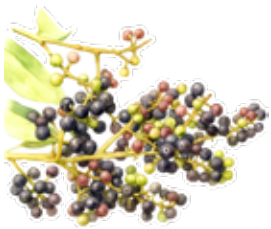

Tiêu đen giả, Chua ngút, Chua ngút hoa ngọn, Thùn mũn (*Embelia ribes, False Black Pepper*). Đây là loài dây leo phổ biến, có hoa màu trắng và quả mọng màu tím sẫm, kích thước tương tự hạt tiêu [Vin.i.201]. Khi được phơi khô, quả của cây này được sử dụng trong y học truyền thống để chữa trị nhiều chứng bệnh khác nhau.

Vīhi

Xem ***Taṇḍula***.

Veṇu

Xem ***Veḷu***.

Vetasa/Vetta

Chỉ một hoặc một vài loài cây leo thuộc chi *Calamus* (cọ mây), mọc phổ biến ở miền Bắc Ấn Độ [Ja.v.167]. Đây là loài cọ thân mảnh, có nhiều gai dài, leo bám nhờ các tua cuốn (*flagella*) được bao phủ bởi những

móc gai nhỏ. Những khu rừng có loài cọ leo này mọc chen chúc gần như không thể đi qua được nếu không đốt hoặc chặt bỏ. *Jātaka* có nhắc đến một bụi rậm mây (*vettagahana*) rối rắm đến mức ngay cả rắn cũng không thể chui lọt [Ja.v.46]. Từ loại cọ này người ta lấy mây (*cane* hoặc *rattan*) để đan giá đỡ, giỏ, đồ nội thất, dây thừng; và gậy mây cũng được dùng làm roi để đánh tội nhân [A.i.47]. Trong số đó, *Calamus guruba* được xem là loài cho mây tốt nhất.

Vetta

Xem ***Vetasa***.

Vedisa

Một loài thực vật [Ja.v.405; vi.550].

Veḷu/Veṇu/Vaṃsa

Tre (*Bamboo*), thuộc giống *Bambusa* [Ja.v.38; Sn.38]. Có loại thấp nhỏ đến loại rất cao, mọc thành bụi dày, thân rỗng có đốt, phân nhánh mang lá dài hình mũi giáo. Hơn 30 loài tre mọc ở miền Bắc Ấn. Tre là cây kinh tế quan trọng: gỗ vừa chắc vừa nhẹ, dẻo, được dùng rất đa dạng. Người ta phơi đồ giặt trên sào tre, làm ống kim khâu từ ống tre, đan giỏ [Vin.iv.6], và trồng thành hàng làm hàng rào [Vin.ii.154]. Tre rất hiếm khi ra hoa, nhưng khi đã trổ hoa thì cây sẽ chết [Ja.v.71; S.ii.241]. Măng non thường đan quấn vào nhau [Sn.38] và đã cứng khó dằm nát [Th.72]. Người làm nghề mây tre bị xem là giai cấp thấp [A.ii.85; iii.385].

Một trong những nơi Đức Phật ở Rājagaha là Trúc Lâm (Veḷuvana), vườn vua Bimbisāra dâng cúng [Vin.i.39]. Đến nay, bụi tre gai (*Bambusa arundinacea*) vẫn mọc dày quanh Rajgir (Rājagaha xưa), có lẽ chính là loài tre quen thuộc với Đức Phật. Người xưa cho rằng sự mềm dẻo như tre là một đức hạnh. *Jātaka* cho rằng sống ở triều đình muốn thành công thì "nên biết cúi như tre" [Ja.vi.295]. Trưởng lão Nāgasena dạy: "Tre không nghiêng tùy ý, mà chỉ theo hướng gió. Cũng vậy, Tỳ-khưu, sau khi hành theo chín phần Giáo pháp của Đức Thế Tôn, an trú trong điều thiện và vô lỗi, thì nên đi theo con đường khổ hạnh chân chính" [Mil.372]. Màn xiếc giữ tre thẳng đứng, cho trẻ trèo và đứng cân bằng trên ngọn tre, từng là thú vui giải trí [S.v.168]. Đốt tre, gọi là *nāḷi*, còn dùng làm đơn vị đo dung tích [Ja.iv.67; Vin.i.249].

Vyaggha/Byaggha

Cọp (*Panthera tigris, Tiger*) [A.iii.101; D.iii.25; Dhp.295; Sn.416; Th.1113]. Loài mèo lớn uy nghi, lông da cam có sọc đen, đuôi khoang, tai đen. Cọp sống trong rừng rậm và bụi gai, chủ yếu săn nai. Cọp không thấy nhắc trong Veda, và chỉ xuất hiện đôi khi trong bốn Nikāya; có lẽ loài này chỉ trở nên phổ biến ở Bắc Ấn sau khi sư tử dần biến mất. Có chỗ mô tả cọp là loài có vằn và được gọi "chúa sơn lâm", vốn là danh xưng thường dành cho sư

tử [Ja.iv.345]. Có chuyện kể cọp ăn thịt người tấn công khách bộ hành trên đường đến Vārāṇasī [Ja.i.357]. Đức Phật đôi lúc trú cùng bộ tộc Vyagghapajjā, nghĩa là "Dấu vết Cọp" [A.ii.194]. Xe ngựa hoàng gia bọc da báo hay da cọp [Ja.v.377; vi.503], *Pāṇini* cũng có nhắc. Một *Jātaka* kể về một nhà ảo thuật tài giỏi nhưng kiêu căng, biểu diễn phép phục sinh cọp chết, và liền bị nó ăn thịt [Ja.i.510].

Vyagghīnasa

Một loài chim săn mồi [Ja. vi.538; S.i.148]. được xác định là loài chim ưng Shaheen (*Falco peregrinus peregrinator, Shahin Falcon*). Kích thước của nó tương đương một con quạ; loài chim cắt mạnh mẽ này có lưng và cánh màu xám, đầu đen, cằm trắng và ngực nâu đỏ với các vệt sọc đen ngang, trông giống như sọc của loài cọp. Chim ưng Shaheen thường sinh sống ở các vùng đồi núi và chủ yếu săn bắt các loài chim khác làm thức ăn.

S

Saṃsādiyā

Một loại lúa mọc hoang, chất lượng kém [Ja.vi530]. Theo các bản chú giải cổ, loại lúa này tương tự như lúa heo ăn (*pig rice*). Xem ***Taṇḍula***.

Sakuṇa

Xem ***Pakkhin***.

Sakuṇagghi

Nghĩa đen là "chim sát thủ", có lẽ là thuật ngữ chung chỉ các loài chim săn mồi như diều hâu, chim ưng [Ja.ii.59; S.v.146].

Sakula

Có thể là cá lóc lớn (*Channa marulius, Great Snakehead*) hoặc cá lóc hoa/thường (*Channa striata, Striped/Common Snakehead*) [Ja.v.405]. Hai loài này có hình dáng tương tự nhau, chỉ khác ở kích thước, loài thứ nhất lớn hơn loài thứ hai. Chúng sống trong môi trường nước ngọt hoặc nước lợ, có thân màu nâu sẫm với các vệt hoa văn hình chữ V. Cá lóc lớn có thể dài tới 120 cm, còn cá lóc thường dài khoảng 90 cm. Vây ngực chiếm gần nửa chiều dài thân. Đầu của chúng giống đầu rắn, do đó có tên tiếng Anh là *snakehead*. Cá lóc ăn giun, ếch và

đặc biệt là các loài cá khác, thường săn mồi bằng cách lao nhanh và nuốt chửng con mồi. Đây là một trong những loài cá được ưa chuộng nhất để làm thực phẩm ở miền Bắc Ấn Độ.

Saṅkha[2]/Kumbu

Ốc tù và, ốc xà cừ, ốc thiêng (*Turbinella pyrum, Conch*). Đây là một loài thân mềm biển có vỏ dày đặc biệt, có thể đánh bóng sáng trắng rực rỡ [Ja.iii.447; v.203; Thī.262], trắng như sữa [Ja.vi.572]. Vỏ ốc tù và được xem là một trong những vật báu tìm thấy trong đại dương, cùng với ngọc trai, châu báu, ngọc bích, pha lê, san hô, vàng, bạc, hồng ngọc và ngọc lục bảo [Ud.54]. Trong các lễ đăng quang, nước được rưới lên đầu nhà vua từ ba chiếc ốc tù và [Ja.ii.409; iv.493]. Ốc được thổi như kèn, đôi khi hòa tấu cùng các loại trống và nhạc cụ khác [Ja.iv.395; 464; v.332]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát có lần tái sinh làm người thổi tù và [Ja.i.284]. Âm thanh của ốc vang xa [D.i.79, 252]. Phần xoắn ốc bên trong cùng có thể được dùng làm ống dẫn [Vin.i.203]; các khoanh cắt từ vỏ ốc được chế thành vòng tay và vòng chân. Những vỏ ốc xoắn sang phải vô cùng hiếm, được xem là cát tường đặc biệt [Ja.iv.350]. Người có ba nếp nhăn trên cổ giống như các vòng xoắn của vỏ ốc được coi là dấu hiệu của vẻ đẹp

[Ja.v.155; iv.130]. Một thiếu nữ được mô tả là có "tay chân mịn màng như vỏ ốc" [Ja.v.204]. Vỏ ốc được đốt thành tro, và bột ấy được dùng làm dược liệu. Theo *Mahāvastu*, các vật dụng làm từ vỏ ốc bao gồm vòng tay, bình đựng dầu, nước hoa và màu vẽ, nắp đậy, chuỗi hạt và dây thắt lưng [Mvu.ii.473]. Đức Phật mô tả đời sống của một vị Tỳ-khưu chân chánh, có giới hạnh thanh tịnh, rằng: "hoàn toàn trong sạch, hoàn toàn tinh khiết, sáng bóng như vỏ ốc tù và" [A.v.204; D.i.63]. Ốc tù và được khai thác chủ yếu tại eo biển Palk, giữa mũi cực Nam Ấn Độ và Tích Lan, rồi từ đó được nhập vào miền Bắc Ấn.

Saṅkha[2]

Một loài thủy sinh, đôi khi được nhắc cùng *sevāla* và *paṇaka* [Vin.iii.177].

Saṅkhamuttā

Xà cừ (*Nacre / Mother-of-pearl*), lớp xà cừ sáng óng bên trong vỏ của các loài nhuyễn thể hai mảnh thuộc chi *Pinctada* [Ja.v.380; Thī.278]. Một số loài trong nhóm này, đặc biệt là Pinctada margaritifera, được tìm thấy dọc theo bờ biển phía Đông Ấn Độ, nơi chúng được khai thác để lấy vỏ và đôi khi cả ngọc trai bên trong. Xà cừ được sử dụng để chế tác đồ trang sức và vật phẩm trang trí. Xem ***Muttā***.

Sajjulasa

Xem ***Jatu***.

Satapatta

Xem ***Sārasa***.

Satapatha

Một loài chim [Ja.ii.153; Mil.ii.404].

Satapadi

Rết (*Centipede*) [A.ii.73]. Giống như tên gọi trong tiếng Anh (*centipede*), danh xưng Pāḷi này có nghĩa là "trăm chân." Rết là loài chân khớp thuộc lớp *Chilopoda*; các loài thường gặp ở vùng đồng bằng sông Hằng và sông Yamunā gồm *Scolopendra morsitans, S. subspinipes, S. indiae, S. amazonica* và *S. occidentalis*. Rết là một trong nhiều loài sinh vật mà các vị Tỳ-khưu sống trong rừng phải hết sức cẩn trọng, vì vết cắn của rết có thể gây đau đớn dữ dội, thậm chí tử vong [A.iii.100]. Đức Phật cũng nêu loài rết như một ví dụ về sinh vật di chuyển một cách lén lút, âm thầm [A.v.289].

Satapuppha

Thì là Ấn Độ (*Anethum sowa, Indian Dill*) [Ja.vi.537]. Đây là loài cây nhỏ, hình dạng rất giống cây tiểu hồi (*fennel*), khi trổ hoa thì phủ đầy những bông hoa trắng đẹp mắt. Dầu được

chiết xuất từ hạt của cây này thường được dùng cho trẻ em để chữa chứng đầy hơi, chướng bụng.

Satavaṃsa

Xem ***Maccha***.

Sattapatta

Gõ kiến (*Woodpecker*). Xem ***Koṭṭha*²**.

Sattapaṇṇa

Cây Sữa, Hoa sữa (*Alstonia scholaris, Scholar's Tree*) [Ja.vi.269]. Đây là loài cây thân gỗ đẹp, kích thước trung bình đến lớn, có hoa nhỏ màu trắng ngà pha xanh lục, thường được trồng để lấy bóng mát. Ở đầu mỗi cành, lá mọc thành chùm hình hoa thị, mỗi chùm có từ năm đến chín lá, nhưng phổ biến nhất là bảy lá, do đó có tên gọi bằng tiếng Pāḷi là *Sattapaṇṇa* (bảy lá), và trong tiếng Hindi là *saptaparni*. Theo các bản chú giải, hang động tại Rājagaha, nơi diễn ra kỳ Kết tập kinh điển lần thứ nhất được đặt tên là Sattapaṇṇiguhā (Hang Thất Diệp) chính là do loài cây này [Vin.ii.76]. Trước đây, bảng viết của trẻ em được làm từ gỗ của cây *Sattapaṇṇa*, vì vậy mà trong tiếng Anh nó được gọi là *Scholar's Tree* ("cây học giả").

Sattali

Một loài hoa, đôi khi được dùng kết tràng hoa [Ja. iv.440].

Saddala

Xem ***Tiṇa***.

Saddūla

Xem ***Dīpi***.

Sappa

Rắn (*Snake*), còn được gọi bằng nhiều tên khác như *aṇḍaja* (sinh từ trứng), *ahi*, *āsīvisa*, *dijivhā* (hai lưỡi), *nāga*, *pannāga*, *pādūdara* (bụng một gang tay), *bhogī*, *bhujaga*, *bhujaṅga*, *bhujaṅgama*, *mahoraga*, *uraga* [A.iii.97; Ja.iii.347; M.i.130; Sn.1, 604; Th.429]. Trong *Jātaka* rắn còn được gọi là *maṇḍūkabhakkha* (kẻ ăn ếch) [Ja.iii.16]. Không rõ tất cả những từ này là đồng nghĩa hay dùng để chỉ các loài rắn khác nhau. Rắn là loài bò sát không chân, thân dài, thuộc phân bộ *Serpentes*. Trong văn học Kỳ-na (*Jain*), rắn được phân làm hai loại: có mào và không mào; còn theo lời Đức Phật, rắn được chia thành bốn loại: có nọc nhưng hiền, không nọc nhưng dữ, có nọc và dữ, và không nọc và hiền [A.ii.110].

Người Ấn Độ cổ đại từng cố gắng phân biệt giới tính ở rắn. Họ cho rằng đuôi con đực to hơn, đầu rộng hơn, mắt lớn và đầu tròn; còn con cái có đầu thon dài

và ngắn hơn [Ja.vi.339]. Theo các nhà nghiên cứu bò sát hiện đại, ở hầu hết các loài rắn, con cái thường có kích thước bằng hoặc lớn hơn con đực, trong khi con đực lại có đuôi dài hơn.

Rắn lột da [Sn.1], có lưỡi chẻ đôi, thân dài, di chuyển bằng cách bò trên bụng [Sn.604], và thường sống trong các ụ mối [S.iv.199]. Thái độ của người xưa đối với rắn pha trộn giữa sự tôn kính, sợ hãi và ghê sợ [Vin.i.219]. Tipiṭaka ghi lại nhiều trường hợp người bị rắn cắn dẫn đến tử vong [A.ii.70; Vin.ii.150; iv.166]. Người ta thường đeo bùa để phòng tránh và chữa rắn cắn [Ja.iv.31]. Thầy thuốc có thể dùng thuốc giải độc hoặc buộc rắn hút lại nọc từ vết thương [Ja.i.310]. Một phương thuốc dân gian khác là dùng hỗn hợp phân bò, nước tiểu, tro hoặc đất sét [Vin.i.206].

Đức Phật dạy: phải cẩn trọng ngay cả với rắn con: "Chớ khinh thường con rắn mà ông thấy trong làng hay trong rừng chỉ vì nó còn nhỏ. Con rắn ấy, dữ tợn, trườn bò uyển chuyển, có thể tấn công và cắn người ngu si, nam hay nữ. Vì thế, hãy bảo vệ mạng sống mình và tránh xa con rắn ấy" [S.i.69]. Không phải ai cũng tránh rắn; Udāna kể lại việc trẻ con chọc ghẹo một con rắn nhỏ bằng gậy [Ud.11]. Đức Phật cũng mô tả một số loài rắn là "nhơ bẩn, hôi hám, đáng sợ, nguy hiểm, và có tính phản bạn" [A.iii.260]. Người bắt rắn thường dùng gậy chạc hai để ghìm đầu rắn, rồi nắm cổ nó [M.i.134]. Con sông Sappinī ở Rājagaha được đặt tên như vậy vì có dòng chảy uốn khúc như rắn [A.ii.29]. Người xưa tin rằng có

những loài rắn sinh ra ở dãy Himalaya, từ đó trôi theo suối và sông xuống biển, rồi lớn lên thành những quái vật biển [S.v.47]. Kinh điển cũng đề cập đến nhiều loài rắn nước khác nhau [Ja.ii.238], đặc biệt *alagadda* được mô tả là có nọc độc [M.i.133]. Xem ***Agārasappa***, ***Ajakara***, ***Udakasappa***, ***Kaṇhasappa***, ***Deḍḍubha***, ***Silābhu***, và ***Silutta***.

Samuddakappāsī

Tên này có nghĩa là "bông biển," có thể chỉ loài Bông bồng núi, Táo Sodom (*Calotropis procera, French Cotton / Sodom's Apple Milkweed*) [Ja.vi.537]. Đây là cây bụi lớn, đôi khi phát triển thành cây nhỏ, thường mọc quanh các đầm phá ven biển hoặc trên vùng đất nghèo dinh dưỡng, nhiễm mặn. Cây có hoa màu tím và trắng đẹp mắt, vỏ cây có khe nứt và lớp bần dày; tất cả các bộ phận của cây đều tiết ra nhựa trắng khi bị cắt hay làm tổn thương. Loại nhựa này được sử dụng rộng rãi trong y học truyền thống. Quả của cây có hình bầu dục, bên trong rỗng chứa không khí, khi bóp sẽ nổ nhẹ; hạt có chùm lông tơ trắng, mịn và chắc. Lông tơ này được dùng để làm vải, dây thừng, cũng như để nhồi gối và nệm.

Sambuka

Xem ***Sippī***.

Sayaṃjātasālī

Xem ***Nīvāra***.

Sara

Mía ngọt Munj, Cỏ Baruwa (*Saccharum bengalense, Munj sweetcane*) [S.iv.198]. Tên gọi *sara* trong tiếng Pāḷi có nghĩa là mũi tên [D.i.9]. Loài cỏ cao này mọc thành bụi lớn, có thể cao tới 5,4 mét, thường thấy dọc theo các bờ sông. Đức Phật từng đề cập đến những khu rừng rậm toàn loài cỏ này cùng các loài cỏ khác [D.iii.75; Mil.342], có lẽ là ám chỉ các đồng cỏ vùng Terai, dọc biên giới Ấn Độ - Nepal. Thân hoa của loài cỏ này nhẹ, cứng và thẳng, nên được dùng để làm cán mũi tên. Xem ***Muñja*[1]**.

Sarabha

Nai đen (*Cervus unicolor, Sambar*) loài nai lớn và phổ biến nhất ở Ấn Độ [Ja.iv.267; vi.537]. Nai đen có bộ lông dày, xù màu nâu sẫm và cặp gạc lớn, phân nhánh rộng; chúng ưa sống trong rừng rụng lá và vùng đồng cỏ bụi rậm, thường gần các nguồn nước. Khi bị đe dọa hoặc truy đuổi bởi thú săn mồi, chúng phát ra tiếng kêu lớn "*donk donk*" đặc trưng. Trong *Jātaka* có chép rằng chân của ngai vàng được làm mô phỏng theo chân của

loài nai đen [Ja.iii.342]. *Jātaka* cũng có đoạn kể rằng loài vật này thường bị quấy rầy bởi các loài côn trùng đốt cắn [Ja.i.267; iii.401]. Xem ***Sāmāmiga***.

Sarabhū/Sarabu

Tắc kè hoa Ấn Độ (*Chamaeleo zeylanicus, Indian Chameleon*). Dài đến 35 cm, thân dẹt theo chiều ngang, trên đầu có mào hình nón, và đôi mắt lớn có thể cử động độc lập. Da của nó được bao phủ bởi các vảy hạt nhỏ, thường có màu xanh lục với các dải và đốm màu vàng xen đen, nhưng có khả năng thay đổi màu sắc rất nhanh khi bị kích động. Người dân Ấn Độ xưa có niềm tin mê tín cho rằng tắc kè hoa là loài có độc, nên rất sợ hãi chúng. Khi một vị Tỳ-khưu bị rắn cắn qua đời, Đức Phật đã dạy chư Tăng tụng những bài kệ để hộ thân, giúp tránh xa các loài vật độc hại, trong đó có cả tắc kè hoa [A.ii.73].

Sarala

Thông lá dài (*Pinus roxburghii, Long-leaved Pine*) [Ja.v.420]. Đây là loài cây thân gỗ lớn, các cành mọc thành vòng đối xứng cao trên thân, tạo thành tán tròn đều. Đức Phật có nhận xét rằng lá của loài cây này không

thích hợp để dùng làm vật chứa hay gói đồ [S.v.438].

Sarīsapa

Xem ***Siriṃsapa***.

Salabha

Một loại côn trùng. *Udāna* kể rằng, một buổi chiều khi Đức Phật ngồi ngoài trời, Ngài nhìn thấy từng đàn côn trùng *salabha* bị ánh đèn dầu thu hút rồi lao vào ngọn lửa [Ud.72]. Trong văn học Sanskrit cũng mô tả cùng tập tính này, do đó có thể hiểu *salabha* là loài bướm đêm. Tuy nhiên, *chú giải Jātaka* và nhiều nguồn Sanskrit khác lại nói rằng từng đàn *salabha* đôi khi tàn phá mùa màng [Ja.v.401], cho thấy ở đây có thể chỉ loài châu chấu hoặc cào cào. Trong mùa mưa ở miền Bắc Ấn Độ, thường có vô số loài côn trùng nhỏ như cào cào, dế, bọ cánh cứng cùng bướm đêm bay quanh các nguồn sáng. Xem ***Paṭanga***.

Salaḷa

Một loại cây có mùi thơm [Bv.11.51; Ja.i.13; v.420; S.v.300]. Xem ***Sallakī***.

Sallaka

Nhím mào Ấn Độ (*Hystrix indica, Indian Porcupine*) [Ja.v.489]. Đây là loài gặm nhấm lớn, thân chắc khỏe, toàn thân phủ đầy các

lông cứng sọc đen trắng. Nhím sống trong rừng hoặc vùng cỏ cao, đào hang để trú ngụ và kiếm ăn bằng quả, vỏ cây, rễ cây, đôi khi còn phá hoại mùa màng. Khi bị đe dọa, nhím dựng các lông cứng của mình lên và rung chúng phát ra tiếng động để cảnh báo. Tên gọi *sallaka* xuất phát từ từ *salla* nghĩa là mũi tên, không phải vì lông của nó giống mũi tên, mà do niềm tin dân gian cho rằng nhím có thể bắn các lông ấy ra. Nhím là một trong những loài động vật được ghi trong Đại thạch pháp dụ thứ năm của vua Asoka là thuộc nhóm được bảo hộ.

Sallakī/Salaḷa

Cây Nhũ hương Ấn Độ (*Boswellia serrata*, *Indian Frankincense*) [Ja.iv.92; vi.535]. Đây là loài cây thân gỗ cỡ trung bình, có vỏ màu xanh, đỏ nhạt hoặc xám, bong ra thành từng mảnh mỏng; hoa nhỏ màu trắng ngà mọc ở đầu cành, chỉ xuất hiện khi cây đã rụng hết lá. Nhựa thơm màu vàng ánh, trong suốt, tiết ra từ thân cây được sử dụng làm hương đốt từ hàng ngàn năm qua. Lá của cây *Sallakī* thường được treo trong chuồng bò để xua ruồi. Loại trầm hương thật, được sản xuất ở miền Nam bán đảo Ả Rập, từng được nhập khẩu vào Ấn Độ, nhưng không được đề cập trong Tipiṭaka.

Savaṃka

Xem ***Maccha***.

Sasa/Sasaka

Thỏ rừng Ấn Độ, Thỏ gáy đen (*Lepus nigricollis, Indian Hare*). Đây là loài động vật phổ biến, có bộ lông màu nâu đỏ pha đen, phần bụng màu trắng. Thỏ có đôi tai dài [Ja.v.416], khi bị bắt thì run rẩy sợ hãi [Dhp.342]. Thành ngữ "sừng thỏ" được dùng để chỉ điều không thể có hay vô lý [Ja.iii.477], còn "nhỏ như sợi ria thỏ" ám chỉ điều hư ảo, không thực chất [Ja.iv.233]. Người Ấn cổ khi nhìn trăng không thấy hình người mà thấy hình thỏ; *Jātaka* kể về nguồn gốc hình ảnh con vật này trên mặt trăng [Ja.iii.51-55; iv.86; vi.539].

Saha

Một loại cây [Ja.vi.269]. Theo các bản chú giải và những nguồn khác, loài cây này đồng nhất với *sahakāra*, tức là một giống xoài có hương thơm.

Sāka

Tếch Ấn Độ, Giá tỵ (*Tectona grandis, Indian Teak*). Đây là loài cây thân gỗ lớn, có thể cao tới 46 mét, thân thẳng và thường có bạnh vè ở gốc, tán rộng, lá lớn hình bầu dục, hoa màu trắng. Gỗ lõi có màu vàng đến nâu, dễ gia công, bền chắc, chống mối mọt, và giữ được hương thơm trong nhiều năm. Hiện nay, cây tếch hoang dã rất hiếm gặp, nhưng được trồng phổ biến trong các

đồn điền lâm nghiệp. Theo truyền thuyết, bộ tộc Sakya, dòng tộc mà Đức Phật xuất thân, được cho là lấy tên từ loài cây này. Đức Phật từng kể lại câu chuyện này cho thanh niên Ambaṭṭha nghe:

"Thuở xa xưa, theo lời những người còn nhớ rõ gia phả … Vua Okkāka rất yêu hoàng hậu của mình và muốn truyền ngôi cho con trai bà. Vì vậy, ngài đã đày những người con trai của mình với các vợ trước là Okkāmukha, Karaṇḍu, Hatthinīya và Sīnipura. Bị đày đi, họ đến định cư dưới chân dãy Himalaya, bên cạnh một hồ sen, nơi có rừng sāka. Không muốn làm hoen ố dòng tộc, họ đã kết hôn với chính các chị em ruột của mình. Khi ấy vua Okkāka hỏi các đại thần: 'Các con ta hiện đang ở đâu?' Khi được tâu lại, nhà vua nói: 'Chúng mạnh mẽ như cây sāka, thật đúng là Sakyā!' Và từ đó, cái tên Sakya của dòng tộc Sakya được lưu truyền rộng rãi" [D.i.92-93].

Sākhāmiga

"Loài vật sống trên cành," một thuật ngữ dùng để chỉ loài khỉ [Ja.ii.73; v.416]. Tuy nhiên, trong tiếng Hindi, sóc thường được gọi là *sākha mrig* (thú trên cành), nên có khả năng từ này đôi khi cũng được dùng để chỉ loài sóc.

Sāṇa

Lục lạc sợi, Muồng sợi, Muồng Ấn Độ, Gai dầu Ấn Độ (*Crotalaria juncea, Sunn Hemp*) [D.ii.350; M.i.78]. Đây là loài cây bụi nhỏ, có lá dài, quả có lông mịn và hoa màu vàng. Cây gai sann mọc hoang dại, nhưng cũng được trồng để lấy sợi vì sợi của nó rất chắc. Y phấn tảo của Tôn giả Mahā-Kassapa được làm từ sợi cây này [S.ii.202]. Voi thường dùng vòi nhổ cả bụi cây sāṇa, mang xuống nước, quăng qua lại để rũ sạch bùn đất ở rễ trước khi ăn [M.i.375].

Sātaka

Một loài chim [Ja.vi.538].

Sāmalatā

Một loại dây leo có hoa [Ja.i.60].

Sāmā

Một loại cây [Ja.iv.92; v.405].

Sāmāka

Kê Sawa, Kê Ấn Độ (*Echinochloa frumentacea, Sawa Millet/Barnyard Millet*) [A.i.295;

Ja.i.500; iv.371; v.405; Sn.239]. Đây là một giống kê có hạt màu trắng ngà, được dùng làm thực phẩm cho người và làm thức ăn gia súc. Cháo được nấu từ *sāmāka*, nīvāra cùng với lá của một số loại thảo mộc khác được dùng làm phương thuốc chữa bệnh kiết lỵ ra máu [Ja.iii.144]. Xem ***Kaṅgu***.

Sāmāmiga

Nghĩa là "hươu đen" hay "hươu tối màu" [Ja.ii.44]. Chưa rõ là loài riêng hay chỉ cá thể đặc biệt. Tuy nhiên, loài *sambar* có màu từ nâu vàng đến xám sẫm và trong tiếng Hindi đôi khi gọi là *samar*. Xem ***Sarabha***.

Sāyana/Sayanā/Sāyanā/Vāyaṇā

Một loại cây thân gỗ. *Jātaka* có ghi chép rằng loài cây *sāyana* mọc ở ven hồ Mucalinda [Ja.vi.535].

Sāra

Một loại cây cho gỗ tốt [Ja.iii.318].

Sāla

Cây Sa-la (*Shorea robusta, Sal*), đôi khi còn gọi *assakaṇṇa* vì lá đài dài, hình thìa, bao quanh hoa giống tai ngựa [Ja.ii.161; vi.528]. Đây là loài cây cao to, có thể cao đến 45 mét, thân chu vi khoảng 3,6 mét, lá hình bầu dục thuôn dài, hoa màu vàng nhạt. Cây sa-la và hoa của nó được nhắc đến

nhiều trong Tipiṭaka [Th.948]. Cây có lá xanh sẫm, thân thẳng, dáng uy nghi [Ja.v.251]. Những cây sa-la lớn ở hạ lưu dãy Himalaya được mô tả có lá và cành, vỏ và chồi, gỗ non và gỗ lõi [A.i.152].

Tipiṭaka mô tả quy trình đóng thuyền bằng gỗ sa-la: trước hết họ chọn một cây lớn trong rừng, dùng rìu đốn hạ, sau đó tạo hình bên ngoài và khoét rỗng bên trong. Kế đến, họ dùng dao nạo để gọt cho đều và viên đá mài để làm nhẵn, cuối cùng lắp bánh lái, đóng mái chèo, rồi trượt thuyền xuống sông [A.ii.201]. Đức Phật cũng kể ví dụ về một người vào rừng sa-la gần làng, chặt bỏ những cây cong và những mầm non yếu, để những cây sa-la đã mọc vững có thể phát triển to lớn và thẳng hơn [M.i.124]. Một số cây sa-la bị dây leo và cây bụi quấn quanh khiến chúng còi cọc [Dhp.162; Ja.v.452].

Rukkhadhammajātaka dùng hình ảnh khu rừng sa-la rậm rạp để minh họa lợi ích của sự đoàn kết. Chuyện kể rằng vua Vessavaṇa mời các thần cây chọn một cây làm nơi cư trú. Bồ-tát, lúc ấy tái sinh làm một vị thần cây, khuyên quyến thuộc mình tránh chọn cây mọc lẻ loi, hãy chọn những cây mọc gần nhau. Một số nghe lời, chọn sống trong khu rừng sa-la dày đặc; số khác lại chọn những cây mọc đơn độc gần làng mạc vì nghĩ rằng sẽ được con người cúng dường. Một ngày kia, bão lớn nổi

lên, quật ngã những cây cao nhất mọc trơ trọi, nhưng rừng sa-la rậm rạp thì đứng vững, vì các cây đan cành nâng đỡ lẫn nhau [Ja.i.328-329].

Trong chuyến du hành cuối, khi Đức Phật đến Kusinārā và nằm giữa hai cây sa-la, chúng liền nở hoa trái mùa, rắc cánh hoa phủ Ngài. Khi Tôn giả Ānanda ngạc nhiên, Đức Phật dạy: "Này Ānanda, hai cây sa-la này nở hoa trái mùa để cúng dường Như Lai, nhưng Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu-ni, nam cư sĩ hay nữ cư sĩ, ai sống đúng pháp, viên mãn pháp, mới là người tôn kính, cúng dường, tôn trọng Như Lai bằng sự cúng dường tối thượng" [D.ii.137-138]. Theo truyền thống, Đức Phật viên tịch Níp-bàn vào mùa Vesākha, đáng chú ý là sa-la thường trổ hoa vào tháng 3-4 và đôi khi tháng 5. Đức Phật từng nói: Giáo pháp của Ngài thuyết phục đến mức, giả sử những cây sa-la có tâm thức và hiểu biết, chúng cũng sẽ nhận được nhiều lợi ích từ đó [A.ii.194]. Một đêm trăng, hai Tôn giả Ānanda và Revata thăm Tôn giả Sāriputta tại rừng sa-la Gosiṅga, nơi được miêu tả là "kỳ diệu với muôn cây nở rộ, hương thơm ngào ngạt lan toả khắp không gian" [M.i.212]. Cháo có khi được nấu từ hoa sa-la hoặc có hương vị từ hạt sa-la [A.iii.49], đến nay, hạt sa-la vẫn được dùng để nấu cháo. Cây sa-la xưa và nay đều là nguồn gỗ quý ở Ấn Độ. Dầu ép từ hạt được dùng thắp đèn, chế bơ, và nhựa cây tiết ra tự nhiên hoặc do khai thác được dùng làm thuốc, làm hương, và chế nước hoa gọi là *dammar* trong tiếng Hindi. Đức Phật quá khứ Vessabhū thành đạo dưới cội sa-la [D.ii.4].

Sāli

Xem ***Taṇḍula***.

Sāliya/Sāḷikā/Sāliyāya

Nghĩa là "chim lúa," chỉ loài chim thuộc chi *Gracula*, thường được gọi là chim nhồng (*myna*) trong tiếng Anh [Ja.iii.202; vi.421, 425]. Tên Pāḷi nghĩa là "chim lúa". Chim nhồng có chiều dài khoảng 25-30 cm, lông đen ánh bóng, có mảng trắng trên cánh dễ nhận thấy khi bay. Mỏ và chân màu vàng tươi hoặc cam, trên đầu có các dải da vàng với hình dạng và vị trí thay đổi tùy loài. Trong văn học Pāḷi và Sanskrit, loài chim được nhắc đến nhiều nhất có lẽ là nhồng núi (*Gracula religiosa, Common Hill Myna*), sinh sống chủ yếu ở các vùng đồi dọc biên giới phía Bắc đồng bằng sông Hằng, ăn trái cây. Tiếng kêu của chúng to, hơi khàn nhưng không khó nghe, và đặc biệt có khả năng bắt chước tiếng người rất giỏi [D.iii.202], vì vậy từ xưa đến nay chúng đều được ưa chuộng làm chim cảnh. Tôn giả Vaṅgīsa ví giọng Đức Phật ngọt ngào như tiếng nhồng [Th.1232], và giọng Tôn giả Sāriputta cũng được tả tương tự [S.i.190]. Việc dạy nhồng và vẹt nói được *Kāma Sūtra* nhắc đến như một thú vui tao nhã. Theo *Tesakuṇajātaka*, Tôn giả Ānanda từng tái sinh làm nhồng, cùng với một con cú và một con vẹt, Ngài đã khuyên dạy một vị vua về cách trị nước nhân từ và công chính [Ja.v.110ff].

Sāliyavaka

Xem ***Taṇḍula***.

Sāluka

Xem ***Sogandhika***.

Sāleyyaka

Có thể là cây Tâm mộc nhớt, Tâm mộc, Ngút nhớt, Mận Assyria (*Cordia myxa, Lasura*) [Ap.346], một loài cây thân gỗ nhỏ, cành rủ xuống, có hoa trắng thơm với nhụy vàng. Cây mọc phổ biến khắp nơi, nhưng sinh trưởng tốt nhất ở vùng ẩm thấp, đặc biệt dọc theo các bờ sông và suối. Quả của cây có kích thước bằng quả anh đào, khi chín có màu hồng nhạt, thường được ăn hoặc dùng trong nấu ăn; quả còn xanh được dùng để muối chua.

Sāsapa

Cải mù tạt Ấn Độ (*Brassica juncea, Indian Mustard*) [A.v.170; S.ii.137]. Đây là loài cây thân thảo nhỏ, sống hằng năm, có hoa vàng rực rỡ và sinh nhiều hạt tròn nhỏ màu đen, từ đó ép ra dầu ăn cay nồng có mùi đặc trưng. Bột mù

tạt thường được rắc lên các vết loét để chữa trị [Vin.i.204]. Đức Phật dạy rằng: "Tham ái không thể tồn tại nơi một vị Tỳ-khưu chân chánh, cũng như hạt mù tạt không thể đứng vững trên đầu mũi kim" [Dhp.401; Sn.625]. Xem ***Rājikā*** và ***Siddhatthaka***.

Sikhandi

Xem ***Mayūra***.

Siṃsaka

Một loài thủy sinh [Ja.vi.536].

Siṃsapā

Cây Shisham, Gỗ hồng sắc Ấn Độ (*Dalbergia sissoo, North Indian Rosewood*). Đây là loài cây rụng lá lớn, dáng đẹp, lá hình bầu dục, phần gốc rộng hơn đầu lá, chiều dài gấp khoảng hai lần chiều rộng; hoa nhỏ, màu vàng nhạt. Cây *siṃsapā* được trồng phổ biến để lấy gỗ quý, đồng thời trồng dọc các con đường hoặc quanh làng để lấy bóng mát. Khi ở thành Āḷavī, Đức Phật từng trú trong một khu rừng *siṃsapā* gần đó và nằm nghỉ trên mặt đất phủ đầy lá khô [A.i.136]; một khu rừng *siṃsapā* khác được nhắc đến ở Setavya [D.ii.316]. Một lần, ở rừng *siṃsapā* gần Kosambī, Đức Phật nhặt một nắm lá, hỏi các Tỳ-khưu: "Lá trong

tay Như Lai nhiều hay lá trên cây nhiều hơn?" Các Tỳ-khưu thưa: "Lá trong tay Thế Tôn ít, lá trên cây nhiều hơn." Đức Phật dạy: "Cũng vậy, những điều Như Lai chứng biết nhưng không thuyết giảng thì nhiều, còn những điều đã thuyết giảng thì ít. Vì sao Như Lai không dạy tất cả? Vì chúng vô ích, không liên hệ đến phạm hạnh, không đưa đến ly tham, tịch diệt, an tịnh, thắng trí và Níp-bàn" [S.v.437-438]. Ngày nay, *siṃsapā* vẫn là một trong những loài cây gỗ quý và quan trọng nhất của Ấn Độ.

Sigāla

Chó rừng lông vàng (*Jackal*) còn gọi *bheraṇḍa, kotthu, kotthuka, kotthusuna*; (*Canis aureus indicus*) [Ja.ii.107; v.270]. Đây là loài thú có hình dáng trung bình, giống chó, với bộ lông xám nâu thưa thớt; chúng vừa là loài ăn xác thối, vừa là loài săn mồi. Chó rừng thường ngồi bên bờ sông chờ cá [M.i.334], rình rùa dọc bờ [S.iv.177], chúng cũng ăn ếch và chuột quanh sân đập lúa sau mùa gặt [D.iii.26], và ban đêm thường chui qua cống rãnh vào thành phố để bươi rác tìm thức ăn [Ja.iii.415]. Chúng thường đi theo sư tử, sống nhờ vào phần thịt còn sót

lại từ con mồi của sư tử [D.iii.24]. Tiếng tru của chó rừng không thể so sánh với tiếng gầm của sư tử [A.i.187], vốn bị xem là thảm hại và buồn cười. Đức Phật từng nhắc đến một con chó rừng già tru suốt đêm vì bị bệnh ghẻ [S.ii.230]. Hình tượng chó rừng xuất hiện thường xuyên trong các *Jātaka*, với nhiều câu chuyện mang tính ẩn dụ và giáo huấn đạo đức [Ja.i.425, 460, 491; ii.6, 354; iii.113].

Siggu

Xem ***Sobhañjana***.

Sigru

Xem ***Sobhañjana***.

Siṅgāla

Xem ***Sigāla***.

Siṅgila

Có lẽ là tên gọi chung chỉ một trong bốn loài cú sừng thuộc chi *Bubo* sống ở miền Bắc Ấn Độ. Theo *Jātaka*, Bồ-tát từng một lần tái sinh làm loài chim này [Ja.iii.73]. Xem ***Kosika***.

Siṅgivera/Adda/Pakkhipati

Gừng (*Zingiber officinale, Ginger*) [Vin.iv.35]. Tên gọi Pāḷi này có nghĩa là hình sừng. Gừng tươi, tức là gừng chưa phơi khô được gọi là *allasiṅgivera* [Ja.iii.225]. Gừng là loài thảo mộc thân thon, mọc từ thân rễ to, có nhiều đốt nằm

ngang; hoa màu đỏ hoặc đỏ thẫm, có cánh môi màu tím. Thân rễ có màu vàng óng, mọng nước, mùi thơm nồng và vị cay, được dùng trong y học [Vin.i.201] cũng như trong ẩm thực [Ja.iii.225]. *Jātaka* có kể rằng, khi chuẩn bị nướng gà, người ta giã gừng tươi với hạt mù tạt trắng, muối và thìa là, trộn thành bột nhão rồi tẩm vào thịt, sau đó nhúng qua sữa chua để tạo vị chua dịu [Ja.i.243]. Ngày nay, dầu màu vàng nhạt chiết xuất từ gừng được sử dụng trong ngành nước hoa và y dược. Ngài Huyền Trang (Xuanzang) từng ghi nhận rằng chư Tăng tại Nālandā thường bắt đầu bữa ăn của mình bằng gừng tươi muối.

Siṅgu

Cá Trê đốt châu A, Trê hóa thạch (*Heteropneustes fossilis, Stinging Catfish*) [Ja.vi.537]. Tên gọi Pāḷi này bắt nguồn từ từ có nghĩa là sừng hay gai nhọn, ám chỉ các gai lớn có răng cưa ở vây ngực và vây lưng của loài cá này. Những gai ấy có thể gây thương tích nghiêm trọng, nên thường được bẻ bỏ ngay khi cá vừa được bắt. Cá trê này là loài cá phổ biến và thường được dùng làm thực phẩm.

Siṅghāṭaka

Củ ấu (*Trapa bispinosa, Water Chestnut*) [Ja.vi.530]. Đây là loài thực vật thủy sinh sống hằng năm; rễ bám trong bùn, còn lá nổi trên mặt nước, thường kết thành

thảm dày trên các ao hồ. Hạt của nó lớn, có hai gai cong dài ở hai đầu, vỏ ngoài đen cứng; khi bóc lớp vỏ ấy ra sẽ thấy phần nhân trắng, bột, có vị ngọt dịu. Củ ấu sinh trưởng rất nhanh và thường được trồng trong các ao hồ ở làng quê. Đức Phật dạy rằng: "Nếu ai bỏ một củ ấu còn nguyên vỏ vào miệng, nó sẽ mắc nghẹn nơi cổ họng, chẳng thể nuốt xuống cũng chẳng thể khạc ra được" [M.i.393].

Sithilahanu

Cò mỏ hở châu Á, Cò ốc (*Anastomus oscitans*, *Asian Openbill Stork*). Đây là loài cò nhỏ, lông màu trắng hoặc xám nhạt, cánh đen, chân màu cam. Mỏ của nó có màu đỏ sẫm pha đen, hai hàm mỏ hơi cong tạo thành một khe hở ở giữa, vì vậy mà có tên Pāḷi *sithilahanu*, nghĩa là mỏ hở hay hàm lỏng. Loài cò này phân bố rộng khắp Ấn Độ. Lông của chúng từng được dùng để làm cánh đuôi cho mũi tên [M.i.429].

Siddhatthaka

Cải trắng, Cải dưa, Cải sen (*Brassica campestris, White Mustard*) [Ja.iii.225; vi.537]. Đây là loài thảo mộc thân đứng, chắc khỏe, có hoa và quả màu xanh lam nhạt, sinh nhiều hạt tròn nhỏ màu nâu đỏ, từ đó người ta ép lấy dầu. Cải trắng cũng được dùng làm gia vị trong ẩm thực; *Jātaka* có kể về món gà được nấu với nhiều nguyên liệu, trong đó có hạt cải trắng [Ja. iii.225]. Hạt cải trắng xuất hiện trong một trong những tích truyện nổi tiếng nhất về Đức Phật. Khi Kisāgotamī mất con, vì quá đau khổ, bà chạy khắp nơi xin thuốc cứu con. Đến gặp Đức Phật, Ngài dạy bà đi xin một hạt cải trắng từ ngôi nhà chưa từng có người chết. Tưởng rằng hạt ấy có phép màu, bà đi từng nhà, ai cũng sẵn lòng cho hạt cải, nhưng khi hỏi về cái chết thì nhà nào cũng từng có tang. Dần dần, Kisāgotamī giác ngộ lẽ vô thường, chấp nhận sự thật về cái chết, nỗi đau biến thành trí tuệ [Dhp-a.ii.273ff]. Trong Ấn Độ cổ đại, hạt cải trắng thường được dùng làm thuốc chữa bệnh cho trẻ em, đồng thời cũng là thành phần trong các nghi thức bảo hộ trẻ khỏi tà khí. Điều này gợi cho thấy việc người kể chuyện chọn hạt cải trắng trong truyện Kisāgotamī không phải là ngẫu nhiên hay tình cờ, mà nhằm khiến

độc giả ban đầu nghĩ rằng Đức Phật sẽ chữa lành đứa trẻ bằng phương pháp thông thường.

Sinduvārita

Có thể là tên đồng nghĩa của cây Trinh nữ gỗ trắng (*Vitex leucoxylon*) hoặc một phân loài rất gần với nó [Ja.iv.440; vi.269]. *Buddhacarita* mô tả một bụi cây sinduvāra mọc bên bờ ao, "trông giống như một người phụ nữ xinh đẹp nằm tựa mình, khoác tấm y trắng mịn" [Bc.iv.49]. Xem ***Niggunḍī***.

Sippī/Sippika/Sambuka/Sotti/Sutti

Vỏ của các loài nhuyễn thể[31] nước ngọt hoặc biển. Những tên gọi này dường như được dùng một cách lỏng lẻo, giống như các từ tương đương trong tiếng Hindi là *sippa*, *sambuk* và *sukti*. Loài trai nước ngọt (*Lamellidens marginalis, Freshwater Mussel*) [A.iii.395; D.i.84; M.ii.22] là loài hai mảnh vỏ thường gặp trong các con sông, ao hồ và ruộng lúa ở miền Bắc Ấn Độ. Vỏ của chúng có hình bầu dục dài, màu nâu sẫm

31 Nhuyễn thể là nhóm động vật thân mềm: Nhuyễn thể là thuật ngữ dùng để chỉ một ngành động vật không xương sống có cơ thể mềm, trong đó có nhiều loài có vỏ cứng như ốc, sò, nghêu. Ngược lại, một số loài như mực, bạch tuộc cũng thuộc nhóm nhuyễn thể nhưng không có vỏ.

bên ngoài và trắng ngà ánh xà cừ bên trong. Loại bột mịn (*cuṇṇa*) thường được nhắc đến như một chất tẩy trong khi tắm có lẽ được chế từ vỏ trai nghiền nhỏ; đôi khi còn được ướp hương [A.i.208; Ja.i.290; Vin.i.47]. Một chất mài khác là *samuddapheṇaka* có thể làm từ vỏ hay mai mực [Vin.ii.130]. Đức Phật dạy: nếu ai nhìn vào nước hồ trong lặng, sẽ thấy vỏ trai, sỏi, cát [A.i.9].

Vỏ ốc tiền (*cowrie*), một loại nhuyễn thể biển thuộc họ *Cypraeoidea*, cũng đã được biết đến ở Ấn Độ cổ đại. Ốc tiền có vỏ hình gù, đáy phẳng; khe miệng vỏ có mép cuộn vào trong với các răng nhỏ đều hai bên. Mặt dưới thường có màu trắng, kem hoặc vàng, còn mặt trên bóng mượt và thường có đốm. Những vỏ được dùng làm tiền tệ thời xưa có lẽ chính là ốc tiền [Ja.i.426]. Trong *Jātaka*, âm hộ của người phụ nữ được so sánh với miệng của vỏ ốc [Ja.v.197].

Simbali/Siṇhali

Cây Gạo, Mộc miên, Hồng miên, Pơ-lang (*Bombax ceiba, Red Silk-Cotton Tree*) [Ja.iii.398; iv.430; M.iii.185]. Đây là loài cây lớn, thân có gai, vỏ màu trắng bạc, lá xẻ thùy hình ngón tay, hoa to, dày cánh, màu đỏ tươi rực rỡ, thường nở khi cây rụng hết lá. Quả của cây chứa nhiều hạt được bao bọc

trong lớp bông tơ mịn như lụa, còn nhựa tiết ra từ thân cây được dùng làm thuốc trị tiêu chảy. *Jātaka* có chép chuyện loài vẹt sống trong một khu rừng toàn cây gạo [Ja.iv.277]. Ngoài ra, *Jātaka* còn nhắc đến một loài cây gạo địa ngục (*koṭisimbali*) được tin là mọc trong cảnh giới đọa xứ [Ja.v. 453], cây này có những chiếc gai dài đến mười sáu ngón tay [Ja.v.269], chắc chắn là biểu tượng cho những hình khổ mà chúng sinh nơi ấy phải chịu đựng.

Siriṃsapa/Sirīsapa

Thuật ngữ chỉ các loài bò sát và có lẽ bao gồm cả côn trùng [A.ii.73; D.ii.57; M.i.10; Sn.52]. Theo *chú giải Jātaka*, từ này dùng để chỉ những sinh vật có thân hình dài, có thể bao gồm rắn, thằn lằn, rết và cuốn chiếu. Xem ***Kīṭa***.

Siriniggunḍī

Một loại cây, có lẽ tương tự với *niggunḍī* [Ja.vi.535].

Sirīsa/Sirisa

Bồ kết tây, Hợp hoan (*Albizia lebbeck*) [Ja.vi.535]. Đây là loài cây lớn, dáng đẹp, có hoa màu đỏ sậm tỏa hương thơm, với những cuống hoa dài đặc trưng. Cây *sirīsa* thường được trồng dọc các con đường để lấy bóng mát, và nổi bật nhất là khi rụng lá, toàn thân phủ đầy các quả đậu

khô. Vỏ quả của *sirīsa* được nói là nứt ra theo cách tương tự như quả của cây *kiṃsuka* [S.iv.193]. Đức Phật quá khứ Kakusandha thành đạo dưới cội *sirīsa* [D.ii.4].

Silābhu

Một loài rắn được chú giải mô tả là có màu xanh như lá non (*nālapaṇṇavaṇṇa*) [Ja.vi.194], có lẽ là loài Rắn roi mũi dài, Rắn dây leo xanh (*Ahaetulla nasuta, Vine Snake*). Loài rắn này thân mảnh, dài, mặt trên màu xanh lục tươi, mặt dưới xanh nhạt hơn, và có đặc điểm dễ nhận là chiếc mõm nhọn kéo dài. Chúng có thể dài đến 1,8 mét, thường sống trên cây và bụi rậm, săn bắt chim, thú nhỏ và thằn lằn. Rắn roi khi mới bị bắt thường rất hung dữ, nhưng sau đó nhanh chóng trở nên hiền và có thể cầm nắm dễ dàng. Chúng có nọc độc nhẹ, song vết cắn hầu như không gây ảnh hưởng gì nghiêm trọng đối với con người.

Silutta

Một loài rắn, chú giải mô tả là "rắn nhà", có thể đồng nhất với *agārasappa* [Ja.vi.194].

Sīha

Sư tử châu Á (*Panthera leo persica, Asiatic Lion*), còn được gọi là *migābhibhū* (chúa tể của muông thú) và *migarāja* (vua của muông thú) [D.iii.23; Ja.ii.244; Sn.684]. Sư

tử châu Á là loài mèo lớn, dáng oai vệ, lông màu vàng nâu, đuôi dài có túm lông ở chót. So với sư tử châu Phi, nó nhỏ hơn một chút, có dải lông dọc theo bụng, và bờm ở con đực thưa hơn. Môi trường sống ưa thích của chúng là rừng khô và đồng cỏ, nơi chúng săn nai và đôi khi cả gia súc.

Đức Phật dạy rằng trong các loài vật, sư tử là bậc nhất về sức mạnh, tốc độ và lòng dũng cảm [S.v.227]. Người quả cảm được ví như sư tử, hoặc "người giống sư tử", "không sợ hãi như sư tử" [Ja.i.273; v.32]. Sư tử được mô tả là "có năm chân" (*pañcahattha*), trong đó miệng là "chân" thứ năm [Ja.v.425]. Với phong thái cao quý, chúng luôn nằm nghiêng bên phải, một chân đặt lên chân kia, đuôi kẹp giữa hai đùi [A.ii.245]. Buổi tối, sư tử rời hang, vươn mình, quan sát, gầm ba tiếng, rồi mới đi săn [A.ii.33]. Tiếng gầm của sư tử khiến mọi loài khiếp sợ: loài đào hang thì chui xuống, loài thủy sinh lặn xuống nước, thú rừng chạy vào rừng, chim bay lên trời [A.ii.33]. Khi vồ mồi (voi, trâu, bò, báo, thỏ hay mèo) nó đều ra đòn khéo léo [A.iii.121]. Có ghi chép rằng các Tỳ-khưu từng tìm thấy và ăn phần thịt còn sót lại từ con mồi bị sư tử giết [Vin. iii.57], đôi khi còn có nguy cơ bị sư tử tấn công.

Một loại dược liệu gọi là dầu sư tử (*sīhatela*) được xem là quý hiếm, nhưng không rõ tên

gọi này xuất phát từ công dụng được cho là mạnh mẽ hay vì thật sự được chế từ mỡ sư tử [Ja.i.98]. Da, móng, răng và mỡ sư tử đều từng là hàng hóa có giá trị trên thị trường [Ja.i.388; iii.151; Vin.i.192].

Tên *Sīha* (Sanskrit *Siṃgha*) là tên gọi phổ biến ở Ấn Độ. Có vị tướng đệ tử Phật tên Sīha [A.iii.38], cũng như nhiều vị Tỳ-khưu mang tên này [D.i.151; Th.83]. Đức Phật dạy: "Này các Tỳ-khưu, Sīha là danh xưng cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác" [A.iii.122]. Khi nghỉ hay ngủ, Ngài luôn nằm theo "sư tử tướng" (*sīhaseyya*): nghiêng bên phải, chân này đặt trên chân kia, chánh niệm, tỉnh giác [S.i.27, 107]. Lời tuyên bố tự tin về giác ngộ của Ngài gọi là tiếng rống của sư tử (*sīhanāda*) [A.ii.9]. Trong 32 tướng đại nhân có hai tướng liên quan sư tử: ngực như sư tử, hàm như sư tử [D.ii.18]. Trong các Jātaka, sư tử xuất hiện thường xuyên, đôi khi được mô tả là loài cao quý, dũng mãnh; đôi khi lại là biểu tượng cho sự ngu dại hoặc tính khí kiêu mạn.

Đến giữa thế kỷ XIX, sư tử châu Á vẫn còn phân bố ở các vùng thưa dân thuộc Trung Đông và miền Bắc Ấn Độ, nhưng ngày nay chỉ còn khoảng hơn 300 cá thể sinh sống tại khu rừng Gir ở bang Gujarat. Xem ***Kālasīha***, ***Kesarī***.

Suṃsumāra

Xem ***Kumbhīla***.

Suka/Suva

Vẹt (*Parakeet*) [Ja.i.324]. Ở miền Bắc Ấn Độ có ba loài vẹt, phổ biến nhất là Vẹt cổ hồng (*Psittacula krameri, Rose-ringed Parakeet*). Loài chim đẹp này có bộ lông xanh tươi [Ja.vi.415], trên cánh có mảng đỏ, phía sau cổ có vòng hồng chuyển dần sang đen ở trước cổ, mỏ đỏ rực - đặc điểm cũng thấy ở một số loài vẹt khác của Ấn Độ [Ja.iii.492; iv.434]. Những đàn vẹt sôi động và ồn ào thường kéo xuống các cánh đồng và vườn cây, gây tổn hại nghiêm trọng cho mùa màng. Jātaka kể lại cảnh một người giữ ruộng ở xứ Māgadha chạy đuổi quanh đồng, cố xua đàn vẹt đang mổ ăn lúa chín [Ja.iv.277]. Vẹt ăn trái sung udumbara, và khi hết mùa, chúng gặm luôn chồi non, lá non, vỏ và các mầm cây (*aṅkuro vā pattaṃ vā taco vā papatikā*) [Ja.iii.491]. Người ta cũng thường nuôi vẹt làm cảnh và cho ăn thóc rang cùng mật ong [Ja.iii.97]. Theo *Jātaka*, Bồ-tát nhiều lần tái sinh làm vẹt [Ja.ii.132, 292; iii.97, 491]. Xem ***Cirīṭa***.

Suṇa

Xem ***Soṇa***.

Sunakha

Xem ***Soṇa***.

Supāṇa

Xem ***Soṇa***.

Sumanā

Danh từ "hoa nhài" (*jasmine*) được dùng khá rộng rãi cho nhiều loại cây, đôi khi không cùng họ, có đặc điểm chung là cho hoa nhỏ, trắng hình sao, hương thơm đặc biệt. Đa số các loài gọi là hoa nhài thuộc họ Ô liu (*Oleaceae*), chi *Jasminum*. Trong Pāḷi, các tên *jātisumanā* [Ja.v.420], *mallikā* [Dhp.54], *sumanā* [Ja.i.62; vi.537], *vassika*, *vassikī*, và *yūthikā* thường được dịch là nhài. Có ít nhất mười hai loài *Jasminum* mọc ở Bắc Ấn, thường gặp là *J. sambac, J. pubescens, J. scandens, J. arborescens, J. strictum, J. caudatum, J. flexile*. Tất cả đều là cây bụi thấp, thân gỗ, có xu hướng leo, lá nhỏ đơn hoặc kép lông chim, và hoa nhỏ, thường màu trắng, đôi khi hồng hoặc vàng. Các loài này mọc hoang, nhưng một số cũng được trồng để lấy hương. Đối với *J. sambac, J. flexile* và *J. auriculatum*, tinh dầu được chiết xuất từ hoa được dùng trong việc chế tạo hương liệu và nước hoa. Hoa *mallikā* được xem là loài có hương thơm nhất trong tất cả các loại hoa [S.iii.156]. Có chỗ ghi nhận vải được in hoặc thêu hoa văn hình *sumanā* và *mallikā* [Ja.i.62]. Đức Phật khuyên Tăng chúng nên học theo cây *vassika*: "Như hoa nhài rụng bỏ cánh tàn, các thầy cũng vậy, hãy buông bỏ tham và sân" [Dhp.377].

Suriyavalli

Một loại dây leo [Ja.vi.536].

Sulasī

Xem ***Tulasi***.

Suva

Xem ***Suka***.

Suvāṇa

Xem ***Soṇa***.

Susu

Dạng rút gọn của *susukā* hoặc *susumāra*. Cả ba thuật ngữ này có lẽ được dùng linh hoạt và thay thế cho nhau để chỉ ít nhất năm loài sinh vật thủy sinh khác nhau sống trong sông Hằng, sông Yamunā và các chi lưu của chúng.

Cá heo sông Hằng (*Platanista gangetica, Ganges Dolphin*) [Ja.vi.537]. Đây là loài thú biển lớn, có màu từ xanh đá phiến đến nâu bùn, mõm dài và mảnh, mang một hàng răng nhọn đan khít. Miệng cong lên ở chót khiến cho trông như thể con vật đang mỉm cười. Cá heo bị săn bắt để lấy thịt và dầu chiết từ mỡ của nó được dùng làm thuốc. Cá heo sông Hằng hiện nay đang trong tình trạng cực kỳ nguy cấp.

Cá mập sông Hằng (*Glyphis gangeticus, Ganges Shark*) có đầu tròn, mắt nhỏ và có màu từ xám đến nâu xám. Tuy chỉ ăn cá và xác chết, nhưng kích thước và hình dạng của nó có thể đã dẫn đến niềm tin rằng nó nguy hiểm với con người [M.i.460]. Cá mập sông Hằng hiện nay cũng đang trong tình trạng cực kỳ nguy cấp.

Cá mập bò (*Carcharhinus leucas, Bull Shark*) thực sự tấn công con người, và mặc dù chủ yếu là sinh vật biển, nó đã được nhìn thấy trong sông Hằng xa đến tận Patna. Mỡ *susukā* được dùng làm thuốc [Vin.i.200].

Susumāra, cùng với *kumbhīla* và *gaha*, có lẽ được dùng để chỉ cá sấu. Cá sấu đầm lầy (*Crocodylus palustris, Marsh Crocodile*), một biến thể là *suṃsumāra* [M.i.459; Thī.241]. Đây là loài bò sát lưỡng cư lớn, dài đến 5 mét, từng sống trong tất cả các con sông ở miền Bắc Ấn Độ nhưng nay chỉ còn giới hạn trong một vài khu bảo tồn. Chúng được xem là một trong những mối nguy hiểm khi xuống nước [A.ii.123] và đôi khi được thả vào hào nước xung quanh thành phố và pháo đài [Ja.vi.407]. Có ghi chép về việc một con cá sấu bị phóng lao vì nó ăn cá [Ja.ii.227]. Người ta nhận thấy rằng chúng đôi khi nuốt sỏi và cát [Mil.67]. Thành ngữ "thấy cá sấu trong một giọt nước" là một ẩn dụ chỉ việc tưởng tượng ra hiểm nguy nơi không có gì [Ja.i.216]. Một thành ngữ khác với nghĩa tương tự là "thấy cá sấu trong vò nước" [Ja.iv.165]. Khi đến Bhesakalā, Đức Phật thường trú tại nơi gọi là Đồi Cá Sấu (Suṃsumāragiri) [A.ii.59]. Cá sấu xuất hiện trong

nhiều *Jātaka*, thường được mô tả là loài vật xảo quyệt và nguy hiểm [Ja.i.278; ii.158; iii.133].

Loài cá sấu khác sinh sống ở miền Bắc Ấn Độ là Cá sấu sông Hằng (*Gavialis gangeticus, Gharial*) [S.iv.157]. Tên Pāḷi có nghĩa là kẻ bắt giữ. Loài cá sấu này khác với các loại khác ở mõm dài và hẹp, thường có u thịt ở chót. Cá sấu sông Hằng sống trong các sông lớn nhưng cũng có trong các suối nhỏ và ao hồ, nơi chúng hầu như chỉ ăn cá. Mặc dù có vẻ dữ tợn và đôi khi dài đến 7 mét, loài cá này không bao giờ tấn công con người trừ khi bị khiêu khích. Đức Phật nói rằng nếu một người thấy một con sông đẹp có thể xuống bơi và để mình bị cuốn trôi theo dòng nước. Thấy vậy, một người tinh tường hơn có thể cảnh báo người bơi về sự hiện diện của các dòng nước xoáy, thác ghềnh, cá sấu và các loài quỷ nước [It.57; 114]. Cá sấu sông Hằng hiện nay hiếm ở miền Bắc Ấn Độ và chỉ còn tồn tại trong một vài khu bảo tồn thiên nhiên. Xem ***Makara***.

Susukā

Xem ***Susu***.

Susumāra

Xem ***Susu***.

Sūkara/Varāha

Heo (*Sus scrofa, Pig*) [Ja.i.197]. Dù là hoang dã hay đã được thuần dưỡng, heo đều là loài thú bốn chân, thân

chắc, móng chẻ, thuộc họ *Suidae*. Heo Ấn Độ thường nhỏ, có màu xám đậm và phủ đầy lông cứng. Ngày nay, chúng hiếm khi được dùng làm thực phẩm, mà chủ yếu được nuôi quanh làng để ăn rác và chất thải của con người [M.iii.168].

Trong bữa ăn cuối cùng trước khi viên tịch Níp-bàn, Đức Phật dùng một món gọi là *sūkaramaddava* (món ngon của heo), nhưng chưa rõ có phải thịt heo hay không [D.ii.127]. Dẫu thế nào, *sūkaramaddava* ăn kèm với quả *badara* được xem là món ăn thịnh soạn [A.iii.49]. Đức Phật từng so sánh kẻ lười biếng với loài heo: "Người ham ăn, lười nhác, suốt ngày ngủ nghỉ, lăn qua lăn lại trên giường như con heo mập, sẽ phải tái sinh mãi trong vòng luân hồi" [Dhp.325].

Heo rừng có kích thước lớn hơn, nhiều lông và hung dữ hơn heo nhà, con đực có bờm đen dày. Chúng sống trong rừng rậm và đồng cỏ, ăn tạp. Cả heo nhà và heo rừng đều được nhắc đến vài lần trong *Jātaka*; có lần Bồ-tát tái sinh làm heo [Ja.iii.286].

Sūkarasāli

Xem ***Taṇḍula***.

Sūcimukha

Xem ***Makasa***.

Sūpeyyasāka

Tên gọi chung chỉ các loại rau ăn được [Ja.iv.445].

Sekadhārī

Táo nhám, Táo rừng (*Ziziphus rugosa*) [Ja.vi.536]. Đây là loài cây bụi lớn, có lá hình bầu dục dài, hoa to màu vàng lục nhạt. Quả màu trắng, có thịt mềm, ăn được và được dùng làm thuốc trị các vết loét trong miệng.

Setakkhikūṭa/Setacchikūṭa

Có nghĩa là hốc mắt trắng, chỉ loài chim Chích mắt trắng, Vành khuyên họng vàng (*Zosterops palpebrosus, Oriental White-eye*) [Ja.vi.539]. Loài chim này có kích thước tương đương chim sẻ, lưng và cánh màu vàng lục, ngực vàng, mỏ nhọn hơi cong. Tên gọi Pāḷi và tiếng Anh của nó xuất phát từ đặc điểm nổi bật là vòng tròn trắng rõ quanh mắt. Chúng thường bay theo đàn từ năm đến hai mươi con, nhanh nhẹn tìm bắt côn trùng giữa tán cây và bụi rậm.

Setageru

Một loại cây hoặc bụi có hoa [Ja.vi.535].

Setaccha

Một loại cây [Ja.vi.535, 539].

Setaṭṭhika

Một loại bệnh hại lúa [A.iv.279], được liệt kê là một trong sáu tai hại của mùa màng [Ja.v.401]. Không rõ căn bệnh này do côn trùng hay do nấm hoặc siêu vi khuẩn gây ra. Theo chú giải, bệnh phát sinh do một loại côn trùng đục vào thân lúa, khiến bông lúa không còn được nuôi dưỡng bằng nhựa cây. Nếu đúng như vậy, *setaṭṭhika* có thể chỉ ấu trùng của một số loài ngài thuộc họ *Crambidae*, thường được gọi là sâu đục thân. Ấu trùng của các loài ngài nhỏ màu nâu nhạt này đục vào thân lúa non, ăn phần lõi mềm bên trong, làm cây còi cọc và chậm phát triển. Nếu *setaṭṭhika* là bệnh do nấm hoặc do vi khuẩn gây ra, thì có thể tương ứng với bệnh cháy lá do vi khuẩn *Xanthomonas oryzae*. Loại bệnh này làm cây lúa non héo rũ, lá úa vàng rồi chết. Khi bệnh mới phát, lá thường tiết ra những giọt nhỏ màu trắng sữa.

Setapaṇṇi

Nghể len (*Polygonum lanigerum*). Cây thân thảo nhiều nhánh, thân có lông tơ trắng, lá hình mũi giáo mặt dưới phủ lông trắng, hoa nhỏ màu trắng. Tên Pāḷi có nghĩa là lá trắng [Ja.vi.535].

Setapārisa/Setavārisa

Chưa xác định rõ, nhưng có thể là loài *Thespesia populneoides* [Ja.vi.535]. Đây là một loài cây nhỏ, lá hình tim, hoa thường màu trắng hoặc vàng, khi tàn chuyển dần sang hồng hay tím nhạt. Cây được trồng chủ yếu để lấy gỗ có vân đẹp, chắc và có thể đánh bóng sáng. Nhiều bộ phận của cây cũng được sử dụng trong y học cổ truyền.

Setapuppha

Một loại cây hoặc bụi có hoa [Ja.v.422; vi.537]. Tên gọi nghĩa là hoa trắng.

Setavārī

Chưa xác định chắc chắn, nhưng có thể là Thiên môn chùm (*Asparagus racemosus*) [Ja. vi.536; Ap.ii.347]. Đây là loài thân thảo sống lâu năm, thân mảnh, có cành gỗ nhỏ và gai, có thể ăn được, cùng với hoa màu trắng tỏa hương thơm. Theo các bản chú giải, cây này có rễ ăn được. Thiên môn chùm mọc hoang rất phổ biến trong các khu rừng ở miền Nam Bihar.

Setahaṃsa

Một loại chim nước [Ja.i.418; v.356], tên gọi nghĩa là ngỗng trắng hoặc vịt trắng.

Sena

Xem ***Kulala***.

Sepaṇṇi

Một loài cây có quả được loài nai đốm ăn [Ja.i.173]. Tên gọi này có nghĩa là lá cát tường. Có thể *sepaṇṇi* là tên đồng nghĩa với *kāsmarī*.

Semhāra

Một loại thú, gân của nó được dùng để làm cung tên, có lẽ để buộc mũi tên hoặc lông đuôi tên [M.i.429].

Sereyyaka

Hoa chông, Huỳnh anh tím (*Barleria cristata*) [Ja. iii.253]. Cây bụi thẳng đứng, hoa hồng tươi hoặc đôi khi trắng, mọc dày đặc.

Sevāla

Các loài thực vật thủy sinh chìm thuộc chi *Blyxa*, trong đó có nhiều loài phân bố ở miền Bắc Ấn Độ, thường được gọi là *sewa* trong tiếng Hindi. Chúng mọc trong vùng nước tĩnh hoặc chảy nhẹ, lan rộng bằng thân ngầm, có lá dài hẹp, đầu tròn, gân nổi rõ; hoa nhỏ màu

trắng mọc nổi trên mặt nước. *Sevāla* được miêu tả mọc trên đá [Th.1070]. Hoặc trôi nổi [A.iii.187]. Ngỗng ăn loại cây này [Ja.iii.520; iv.71], chim có thể bị mắc kẹt trong đó [Ja.ii.149-50]. Một giáo phái Bà-la-môn ở Tây Ấn dùng hoa *sevāla* kết thành tràng để hành lễ tịnh hóa [A.v.263]. Tên *sevāla* cũng có thể dùng chung cho nhiều loài thủy sinh, vì có chỗ nói hải quái ăn nó [Ja.v.462]. Đôi khi *sevāla* được nhắc kèm với *paṇaka* và *saṅkha* [Vin.iii.177].

Sogandhika/Kallahāra

Hoa súng trắng (*Nymphaea lotus, White Water Lily*) [Ja.v.37, 419; vi.518]. Đây là loài thực vật thủy sinh có lá tròn nổi trên mặt nước và hoa có cánh hình mũi mác, màu hồng, vàng, nhưng thường là trắng, với nhị vàng tươi. Tipiṭaka có nhắc đến một loại thức uống làm từ *sāluka*, mà chú giải giải thích là rễ của các loài súng và sen [Ja.i.563; Vin.i.246]. Trong tiếng Bengal, hoa này khi hồng gọi là *saluka*. Vì lý do không rõ, một trong các cõi đọa được đặt tên theo loài hoa này [A.v.173; S.i.152]. Hoa súng thường bị lẫn với sen. Xem ***Uppala***.

Soṇa[1]

Núc nắc, Nam hoàng bá, Mộc hồ điệp (*Oroxylum*

indicum, Indian Trumpet Flower) [Bv.ix.22; x.24]. Đây là loài cây nhỏ, ít cành, có lá kép lớn và hoa to, dày, màu tím sẫm. Phần thịt bên trong của quả lớn màu xám có thể ăn được, còn hạt được sử dụng trong y học cổ truyền. Hai vị Phật quá khứ là Paduma và Nārada đã chứng đắc Vô thượng Bồ-đề dưới gốc cây này.

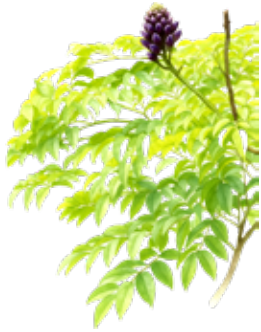

Soṇa[2]

Chó nhà (*Canis lupus familiaris, Domestic Dog*), còn gọi *bhobhukka* (kẻ sủa gâu gâu), *katthu, kukkura, suṇa, supāṇa, suvāṇa*. Sự đa dạng giống loài chủ yếu do con người chọn giống. Nếu ít can thiệp, chó thường có thân cơ bắp, ngực rộng, chân dài vừa, móng khỏe. Ở Ấn Độ cổ đại, chó đôi khi được nuôi để săn bắn [Ja.iv.437; v.289], nhưng phổ biến hơn là để canh giữ, báo động khi có người lạ và ăn các đồ thừa trong nhà. *Jātaka* có đôi chỗ nhắc đến chó thuần chủng (*koleyyaka*) [Ja.i.175; iv.437], tuy nhiên nhìn chung chúng bị xem là loài bẩn thỉu, đáng ghét, hiếm khi được nuôi làm thú cưng. Chúng thường lang thang ngoài đường, bươi rác và ăn phân cũng như xác chết bị vứt ở bãi tha ma [A.iii.324]. Chó được nhắc đến cùng với gà, heo và chó rừng như các loài ăn phân [M.iii.168]. Có khi trẻ sơ sinh bị bỏ rơi cho chó và chó rừng ăn [Thī.303]. Giới Bà-la-môn khi

ăn, nếu có chó đứng gần, thường dùng lá che thức ăn để tránh bị xem là ô uế vì sự hiện diện của loài vật này [Ja.v.389]. Đức Phật nói rằng một trong những điều khó chịu ở thành Madhurā (nay là Mathura) là đường phố có quá nhiều chó dữ [A.iii.256].

Có chép rằng khi một nhóm thanh niên dòng Licchavī đi săn trong rừng, mang theo cung tên và chó, nhìn thấy Đức Phật, họ liền hạ cung và gọi chó về [A.iii.75]. Một số ẩn sĩ khổ hạnh thực hành hạnh con chó, tức sống như chó, đi trần truồng, liếm tay sau khi ăn và nằm cuộn mình ngủ trên đất [D.iii.6; M.i.387]. Một số vị khác từ chối nhận vật thực bố thí nếu gần đó có chó hay ruồi đậu, có lẽ vì không muốn giành thức ăn của chúng [A.i.295]. rong một lời phê phán nghiêm khắc nhất đối với giới Bà-la-môn, Đức Phật so sánh họ còn không bằng chó [A.iii.221]. Những người thuộc giai cấp hạ tiện thường ăn, hoặc ít nhất bị cho là ăn thịt chó [Thī.509].

Các tên gọi Pāḷi khác nhau dành cho chó nhà có lẽ cũng được dùng để chỉ chó rừng châu Á (*Cuon alpinus, Asiatic Wild Dog*). Đây là loài chó rừng lông nâu đỏ, sống trong rừng, chân ngắn hơn và đuôi rậm hơn chó nhà. Chúng săn mồi theo bầy và liên lạc với nhau bằng tiếng huýt gió đặc trưng. Chó rừng châu Á hiện đã tuyệt chủng ở miền Bắc Ấn Độ và ngày càng hiếm ở các vùng khác của tiểu lục địa. Theo *Jātaka*, Bồ-tát đôi khi tái sinh làm chó [Ja.i.175].

Sobhañjana/Sobhañjanaka/Siggu

Chùm ngây (*Moringa oleifera, Drumstick Tree/ Horse Radish Tree*) [Ja.v.405; vi.535]. Đây là loài cây nhỏ, vỏ xám giống bần, lá nhỏ hình bầu dục hoặc hình trứng, có quả dài như rắn và hoa màu trắng. Lá, hoa và quả của cây đều ăn được; rễ có mùi và vị giống cải ngựa cũng được dùng làm thực phẩm, còn dầu ép từ hạt được dùng trong chế tạo nước hoa. Trong *Jātaka*, có mô tả một người phụ nữ "mảnh mai như chồi chùm ngây" (*siggu*) [Ja.iii.161].

Soma

Các bộ Veda có nhắc đến một loại cây gọi là *soma*, từ đó người ta ép lấy nước, pha với bơ sữa (*ghee*) và bột, để lên men rồi uống trong các nghi lễ tôn giáo nhằm tạo hiệu ứng say ngất. Nghi lễ dâng cúng *soma* là phần trọng yếu trong tôn giáo Veda, và vẫn còn được thực hiện vào thời Đức Phật, dù có lẽ đồ uống này khi ấy không còn được tiêu thụ nữa [Ja.iv.365; vi.199]. Vấn đề xác định chính xác cây *soma* là gì đã được bàn cãi rất nhiều, song có hai ứng cử viên được xem là hợp lý nhất.

Phúc bồn tử hoang dã (*Peganum harmala, Syrian*

Rue). Đây là một loài thân thảo lâu năm, có lá xanh tươi dài khoảng 5 cm, chia nhỏ thành nhiều thùy hẹp; hoa trắng năm cánh hình bầu dục thon. Quả nang có vỏ dai, chia làm ba ngăn, mỗi ngăn chứa khoảng 50 hạt nâu sẫm có cạnh góc. Hạt và rễ của cây có đặc tính y dược và gây ảo giác, đồng thời cho phẩm nhuộm đỏ. Cây này mọc ở vùng đồng bằng sông Hằng phía tây và trung bộ, sinh trưởng tốt ở các vùng bán khô cằn.

Dây không lá, Tiết căn, Mía trần (*Sarcostemma acidum*, *Moon Plant*). Đây là một loài cây bụi không lá, có cành xanh mọng, phân đốt, mọc vươn lên nhưng thường bò trườn qua bụi cây, gốc hoặc đá. Hoa màu trắng, thơm, có lớp sáp bóng. Khi bị cắt hoặc tổn thương, cành cây tiết ra nhựa trắng đục, được dùng trong y học cổ truyền. Loại nhựa này rất mạnh, người dân gọi là sữa hổ. Cây mọc khắp Ấn Độ, thường ở những nơi khô hoặc sỏi đá.

Theo *Jātaka*, trong hai tiền kiếp, Bồ-tát say mê việc ép và uống *soma* cũng như dâng cúng nó cho chư Thiên đến mức được gọi là *Sutasoma* [Ja.v.177, 457].

Somarukkha

Một loại cây [Ja.vi.530]. *Chú giải Jātaka* cho rằng loài này có thể là Muồng hoàng yến (*Cassia fistula*).

H

Haṃsa

Thuật ngữ chỉ các loài ngỗng và vịt nói chung, đặc biệt là Ngỗng đầu sọc (*Anser indicus, Bar-headed Goose*). Đôi khi còn được gọi là *rājahaṃsa*; trong tiếng Hindi gọi là *hans* hoặc *raj hans* [Ja.iii.208; v.356]. Loài chim này có kích thước tương đương ngỗng nhà, bộ lông pha giữa xám, nâu và trắng, đầu và cổ trắng với hai sọc đen đặc trưng. Tiếng kêu dịu dàng, vang nhạc "*aang aang aang*" của chúng thường được ca ngợi trong văn học Ấn Độ cổ. Nhà điểu học nổi tiếng Salim Ali từng mô tả đó là "một trong những âm thanh tự nhiên khó quên và hứng khởi nhất." Tôn giả Vaṅgīsa từng dâng lời tán thán Đức Phật: "Xin mau vang lên giọng nói êm dịu, hỡi Bậc Mỹ Lệ. Như đàn ngỗng vươn cổ, hãy cất tiếng kêu dịu dàng, điều hòa" [Sn.350].

Ngỗng đầu sọc thường kiếm ăn ở đầm lầy và đồng ruộng vào mùa đông, rồi giữa tháng Ba bay về Tây Tạng làm tổ. Đức Phật dùng tập tính di cư này để minh họa hạnh ly tham: "Người chánh niệm tinh cần, không trú bám một nơi. Như đàn ngỗng bỏ hồ mà đi, họ rời bỏ từng trú xứ một phía sau" [Dhp.91]; "Ngỗng bay theo lối mặt

trời, bậc hiền bay bằng thần lực. Đã thắng Ma vương cùng quân đội, bậc trí vượt khỏi thế gian" [Dhp.175]. Tôn giả Piṅgiya cũng ví sự trở về của đàn ngỗng vào tháng Mười như sự xuất hiện của điều kỳ diệu: "Như chim bỏ rừng nhỏ để đến rừng đầy quả, cũng vậy, ta lìa thầy hẹp hòi để đến với Đấng Hữu Nhãn, như ngỗng đến hồ lớn" [Sn.1134].

Một truyền thuyết nổi tiếng trong *Abhiniṣkramaṇa Sūtra* kể rằng: Thái tử Siddhattha thấy một con ngỗng bị mũi tên xuyên cánh rơi xuống vườn thượng uyển. Ngài nâng chim vào lòng, rút mũi tên, xức dầu và mật ong chữa trị. Devadatta đòi lại chim với lý do chính mình đã bắn trúng, nhưng Siddhattha khẳng định: "Nếu nó chết ta sẽ trả lại ngay, nhưng khi nó còn sống thì ngươi không có quyền sở hữu." Hội đồng hiền giả được triệu tập, và phán quyết rằng: "Sinh mệnh thuộc về người biết trân trọng và bảo hộ nó, không thuộc về kẻ tìm cách hủy diệt." Ngỗng được giao lại cho Siddhattha.

Theo *Jātaka*, Bồ-tát nhiều lần tái sinh làm ngỗng đầu sọc [Ja.iii.208; iv.246; 423].

Haṭa

Bèo tai tượng, Bèo cái, Bèo ván (*Pistia stratiotes*) [D.i.166]. Một loài thực vật thủy sinh nổi, không thân, hình dáng giống cây cải nhỏ, mọc ở vùng nước tĩnh. Một số du sĩ từng dùng nó làm thức ăn

[A.i.241]. Trước khi thành đạo, Bồ-tát từng ăn loại thực vật này trong thời kỳ khổ hạnh [M.i.78]

Hatthin/Vāraṇa

Voi châu Á (*Elephas maximus, Asian Elephant*). Những con đực lớn, ngà phát triển được gọi là *danta, gaja, kāhīti, kuñjara* hay *nāga* [Ja.iv.494; vi.497]. Con cái được gọi là *uccākaṇerukā* [Ja.vi.497; M.i.178] hoặc *kareṇukā* [Ja.ii.343]; voi cái có ngà nhô ra gọi là *kalārikā* [M.i.178]. Voi đạt 60 tuổi gọi là *saṭṭhihāyana* [M.i.229]; voi trán đốm hồng, dấu hiệu tuổi già, gọi là *padumin* [D.i.75; Sn.53]. Con non gọi là *hatthikalabha, kaṇeru* hay *susanāga* [A.iv.435; D.ii.254]. Thỉnh thoảng có nói đến voi đen (*kālavāraṇa*), không rõ là giống riêng hay chỉ những cá thể lông sẫm [Ja.iii.113; iv.137]. Một số loại voi khác được nhắc tới như *kaṅgara, mātaṅga, vāmanakikā*, nhưng chưa rõ đặc điểm phân biệt [Dhp.330; Ja.v.416; M.i.178]. Từ *hatthi* trong Pāḷi, cũng như trong Bengali và Hindi, nghĩa là "kẻ có bàn tay", chỉ sự khéo léo của chiếc vòi.

Voi châu Á nhỏ hơn voi châu Phi, da nhăn màu xám, một chiếc vòi dài, đầu có hai vòm và tai rũ xuống. Chúng có thể cao đến 3 mét tính từ vai và nặng tới 5 tấn. Sống trong rừng rậm hay thưa, ăn lá, vỏ, quả, cỏ và cả cây thủy sinh; thường phá vườn ruộng. Trong ví dụ người mù sờ voi, Đức Phật ví: tai voi như nia sàng, ngà như cán cày, thân như kho lúa, chân như cột trụ, đuôi như chày, túm lông đuôi như chổi [Ud.68-69]. Phần trán gồ

gọi là "bình" (*kumbha*). Chất tiết có mùi hắc như nhựa chảy ra từ voi đực trong thời kỳ động dục (*musth*) gọi là *temporin*, Pāḷi và Sanskrit gọi là *mada* [Dhp.324].

Người Ấn cổ kính trọng voi vì sức mạnh, sự cao quý và trí tuệ của nó, và loài này được đề cập trong Tipiṭaka nhiều hơn bất kỳ loài nào khác. Voi sống trong những khu rừng nhất định [M.iii.132], có lẽ vì chúng cung cấp nơi trú ẩn, thức ăn và nước tốt hơn những nơi khác. Con đực được cho là tránh xa voi cái và voi con để không bị quấy rầy hoặc phải ăn lá và cỏ mà chúng đã gặm rồi hoặc uống nước mà chúng đã làm vẩn đục [A.iv.435]. Khi chúng tấn công, chúng xòe tai và dựng thẳng đuôi [Vin. ii.195]; ngửi phân voi khác [A.iii.157]; ghét nóng [D.ii.266]. Khi động dục (*musth*), voi đực tiết ra *temporin* từ thái dương, trở nên hung hăng và khó điều khiển; người quản tượng phải trấn tĩnh và kiềm chế [Dhp.326]. Vào những lúc ấy, chúng có thể giết người hoặc thậm chí xô đổ nhà cửa [Ja.iv.494]. Voi thích bơi lội và chúng tự giải trí bằng cách phun nước vào tai và lưng [A.v.202]; nhổ thân sen, rửa sạch bùn rồi ăn [S.ii.269]. Một con voi đực có thể cao bảy hoặc tám *ratanas* (khoảng 10-12 mét, tính theo tỷ lệ ước định) [A.v.202], và một số có thể sống hơn 60 năm [M.i.229].

Ấn Độ đã thuần hóa voi từ ít nhất 1.500 năm trước thời Đức Phật. Những người thợ săn rành dấu vết của chúng: dấu chân, vết cọ ngà trên cây, cành gãy,… được thuê để tìm ra chúng [M.i.178]. Voi đã được thuần hóa

thường được dùng để bắt voi rừng [M.iii.132]. Một khi bị bắt, người huấn luyện phải chế ngự tập tính rừng, ký ức và thói quen của nó, chế ngự sự lo lắng, bồn chồn và đau khổ vì nhớ rừng, rồi tập cho nó quen với thành thị và con người. Người thuần hóa dùng những lời lẽ dịu dàng, từ ái và voi dần đáp ứng, bắt đầu ăn trở lại. Sau đó, người huấn luyện dạy voi các mệnh lệnh như: Nhấc lên!, Đặt xuống!, Tiến!, Lùi!, Đứng dậy!, Ngồi xuống!... Sau đó, nó được dạy điều gọi là "sự chịu đựng": một tấm ván được buộc vào vòi nó, một người ngồi trên lưng nó và rồi nó bị bao quanh bởi những người khác chọc nó bằng gậy và giáo và gây tiếng động lớn, trong khi người huấn luyện ra lệnh cho nó không được cử động [M.iii.132-133].

Để leo lên một con voi đã được huấn luyện, quản tượng sẽ cầm móc và nói: "Đưa chân cho ta", và voi sẽ khuỵu gối để quản tượng trèo lên lưng [Thī.49]. Người huấn luyện có thể biểu diễn sự làm chủ của mình với voi bằng cách khiến nó đứng bằng hai chân [Ja.ii.445]. Khi những con voi đã thuần nghe thấy tiếng gầm của sư tử, chúng sẽ giật tung và bẻ gãy dây da đang buộc, tiểu tiện, hoảng loạn và chạy vòng quanh [A.ii.33]. Do giá trị cao, có hẳn thầy thuốc chuyên trị voi (*hatthivejja*) chuyên về sức khỏe của voi [Ja.i.485]. Ngà voi là sản phẩm vô cùng quý giá. Vòng tay, hộp nhỏ đựng thuốc nhỏ mắt, tráp, hộp trang sức hình thù cầu kỳ, bình và vòng chân đều được làm từ nó. Có nhắc đến cán gương được làm bằng ngà [Ja.v.302]. Ngà lấy từ con voi còn sống được coi là tốt

hơn ngà lấy từ con đã chết [Ja.i.321]. Có cả chợ thợ ngà ở Vārāṇasī [Ja.i.320]. Một loại móc treo tường cong được gọi là "ngà voi" [Vin.ii.113], và một cách mặc y hạ của Tỳ-khưu là cuộn nó lại phía trước thay vì xếp nếp, được gọi là "cái vòi voi" [Vin.ii.137]. Các cột trong tòa nhà đôi khi được làm giống như chân voi [Vin.ii.169].

Những con voi đã được thuần luyện được dùng để lao động, vận chuyển, trong chiến tranh và để tăng thêm uy thế hoàng gia. Đội tượng binh là một trong bốn binh chủng truyền thống, các binh chủng khác là kỵ binh, chiến xa và bộ binh [D.i.137; Ja.iv.494]. Bị voi giẫm chết là một hình thức xử tử [Ja.i.200]. Trong chiến trận, voi sẽ rất chú ý bảo vệ phần mềm yếu nhất và dễ bị tổn thương nhất của nó, đó là vòi [M.i.415]. Một con voi lớn có ngà là vật sở hữu thiết yếu của một quân vương. Vua Ajātasattu đã cưỡi con voi chiến từ Rājagaha để đến gặp Đức Phật tại vườn xoài của Jīvaka [D.i.49]. Một lần, Đức Phật và Tôn giả Ānanda đang tắm ở sông tại Sāvatthī thì con voi Seta của vua Pasenadi, đến cùng với âm nhạc. Ngay lập tức một đám đông ngưỡng mộ đã tụ tập để xem, trầm trồ: "Đẹp quá! Thật là một cảnh tượng! Thật đã mắt! Thật là một thân thể! Đúng là một con voi!" [A.iii.345]. Một con voi đủ tư cách làm voi chiến của hoàng gia phải có bốn phẩm chất: nó phải đáp ứng tốt với việc huấn luyện; trong chiến trận, nó phải hủy diệt những con voi khác và cả quản tượng của chúng cũng như kỵ binh, chiến xa cùng người điều khiển và bộ binh; nó phải chịu đựng

được thương tích từ giáo, gươm, tên và rìu cũng như tiếng ồn của trống, ốc và các âm thanh khác; và nó phải đi theo bất cứ hướng nào mà quản tượng điều khiển [A.ii.117].

Một trong những kỹ năng được dạy cho các hoàng tử, cùng với cưỡi ngựa, bắn cung, kiếm thuật và điều khiển chiến xa, là nghệ thuật huấn luyện, cưỡi và chăm sóc [A.iii.152]. Điều này được gọi là voi pháp [A.iii.327]. Trong một nạn đói, voi của nhà vua chết và người ta đã ăn nó [Vin.i.217-218]. Con voi trắng hiếm có lại càng được coi trọng [Ja.i.319], và một trong những bảo vật của một Chuyển luân vương là con voi trắng thuần khiết có sức mạnh gấp bảy lần [D.ii.174]. Vật cưỡi của thần Indra, vua của chư thiên, là một con voi tuyệt mỹ tên là Erāvana [Sn.379]. Một số cư sĩ giàu có cũng có thể sở hữu voi. Khi Soṇa xuất gia làm Tỳ-khưu, vị ấy nói rằng mình đã từ bỏ tất cả, bao gồm cả "một bầy bảy con voi", hàm ý rằng vị ấy từng rất giàu có [Vin.i.185].

Dường như Đức Phật có niềm yêu thích đặc biệt với loài voi. Hành vi chánh niệm và chừng mực của loài vật này, đặc biệt là thói quen con đực thích sống một mình trong rừng, đã gây ấn tượng với Ngài. Ngài nói: "Về điều này, bậc hiền trí giác ngộ và con voi có ngà dài như cột cày đều đồng ý: cả hai đều yêu thích sự tĩnh lặng nơi rừng sâu" [Ud.42]. Ở một khía cạnh nào đó, Đức Phật còn xem voi tốt hơn con người. Người luyện voi tên Pessa một lần nói với Ngài: "Con người thì rối ren, còn loài vật thì thẳng thắn. Tôi có thể điều khiển một con

voi đang được huấn luyện, và chỉ trong thời gian đi về từ Campa, con voi đó sẽ bộc lộ mọi kiểu lừa lọc, dối trá, mánh khóe và xảo trá. Nhưng những kẻ hầu hạ, sứ giả và người làm công của chúng ta, họ nói một đằng, làm một nẻo và nghĩ một nẻo khác." Đức Phật đồng ý với nhận định này [M.i.340-341]. Ngài thường ví mình hoặc được người khác ví với con voi [A.ii.38]. Khi Doṇa gặp Ngài đang ngồi dưới gốc cây, Ngài xuất hiện "đẹp đẽ, khơi dậy niềm tin, với các căn an tĩnh và tâm trí thanh thản, hoàn toàn tự tại và được kiểm soát như một con voi đã được thuần hóa, cảnh giác và huấn luyện hoàn hảo" [A.ii.38]. Đức Phật không bao giờ liếc qua vai khi muốn nhìn phía sau, mà luôn quay hẳn người lại, giống như voi. Điều này được gọi là "cái nhìn của voi" [D.ii.122].

Xuyên suốt Tipiṭaka, Đức Phật khuyên các đệ tử của mình hãy ứng xử với khó khăn như voi: "Ta sẽ chịu đựng sự lăng mạ như voi đực trong trận chiến chịu đựng mũi tên bắn ra từ cung. Quả thật, những kẻ ác tâm thì nhiều" [Dhp.320]; "Trước đây tâm này lang thang khắp nơi, theo ý nó thích và ưa. Nhưng hôm nay ta sẽ hoàn toàn chế ngự nó như quản tượng chế ngự con voi đang động dục" [Dhp.326]; "Hãy hoan hỷ trong chánh niệm và giữ tâm ngươi thật vững. Hãy kéo ngươi ra khỏi điều ác như voi bị sa lầy kéo mình ra khỏi bùn" [Dhp.327]; "Nếu ngươi không tìm được một bạn đồng hành trí tuệ, nhiệt thành và đạo hạnh để cùng du hành, thì như một vị vua từ bỏ vương quốc mình đã chinh phục, hãy đi một mình như voi đực trong rừng" [Dhp.329].

Voi thường được nhắc đến trong *Jātaka*, nơi chúng thường được mô tả là loài cao quý, nhân từ và thông minh. Theo *Jātaka*, Bồ-tát đôi khi tái sinh làm voi [Ja.i.319, 444; iii.174; iv.90], và có một lần, khi làm người, Ngài từng làm nghề huấn luyện voi [Ja.ii.94].

Haritamaṇḍuka

Xem ***Nīlamaṇḍūka***.

Hariṇa

Xem ***Miga***.

Haripada

Không chắc chắn, nhưng có lẽ là một tên khác của *citraka* [Ja.iii.184]. Tên gọi có nghĩa là "chân vàng".

Harīta

Một loại *Allium* (hành) [Ja.vi.536].

Harītaka

Chiêu liêu, Kha tử (*Terminalia chebula, Chebulic/Yellow Myrobalan*) [Ja.i.80; M.iii.127]. Cây cho loại quả này có kích thước trung bình, thường với thân cong ngắn, vỏ xám đậm, lá hình bầu dục và hoa trắng nhạt. Cùng

với *āmalaka* và *vibhītaka*, quả này là một trong *triphala* hay "ba loại quả", từ lâu được ghi nhận trong y học Ấn Độ truyền thống với công năng trị liệu mạnh mẽ. Khi chín, quả vàng tươi rụng xuống, được nhặt đem dùng trong thuộc da và làm thuốc. Trong thời gian ở Uruvelā, Đức Phật đã hái một quả *harītaka* [Vin.i.30]. Theo *Mahāvastu*, Đức Phật đã trồng một cây *harītaka* tại Uruvelā, và ghi rằng: "Những quả *harītaka* mọc từ cây này ngày nay được biết với tên là *Consecrated Myrobalan Wood*" [Mvu.iii.311]. Khi ngài Nghĩa Tịnh (Yijing) sang Ấn Độ thế kỷ VII, ngài được truyền cách dùng *harītaka* làm thuốc:

"Lấy vỏ harītaka, gừng khô và đường phèn bằng nhau. Tán nhỏ hai thứ đầu, trộn với đường và một ít nước rồi vo thành viên. Mỗi sáng uống không quá mười viên, không cần kiêng ăn. Chỉ hai ba lần uống là đủ chữa bệnh tiêu chảy. Nó làm tan khí trong bụng, xua lạnh và trợ tiêu hóa… Nếu không có đường phèn có thể dùng mạch nha hay mật ong. Nếu mỗi ngày nhai một miếng harītaka và nuốt nước, cả đời sẽ không bệnh."

Hareṇuka

Đậu Hà Lan (*Pisum arvense, Field Pea*) [Ja.v.405; Ja.vi.537]. Đây là một loài đậu cổ xưa, rất có thể chính là loài được nhắc đến trong Tipiṭaka. Cây có lá xanh sáng,

răng cưa nhỏ, hoa màu tím nhạt hoặc trắng, và leo bằng tua cuốn. Hạt có màu nâu hoặc xám, có vân, và dễ sấy khô. Trước khi thành đạo, trong thời kỳ tu khổ hạnh, Đức Phật đôi khi dùng canh đậu (*pea soup*) [M.i.245].

Haliddā/Haliddī/Haliddaka

Nghệ vàng (*Curcuma longa, Turmeric*) [A.iii.230; Ja.vi.537; M.i.227; S.ii.102; Vin.iv.35]. Một loài thảo mộc thơm nhỏ với hoa vàng. Thân rễ được dùng trong bột cà ri để tạo màu vàng đậm và vị cay ấm. Nghệ còn được dùng làm thuốc và họa sĩ cũng dùng màu nghệ trong bảng pha màu [S.iii.152]. Tuy nhiên, màu nhuộm từ nghệ không bền [Ja.iii.525]. Có ghi nhận việc tắm rửa một con bò bằng nước nghệ [Ja.vi.340]. Xem ***Kāra***.

Hiṅgu

Nhựa cây A ngùy (*Asafoetida*), một loại nhựa hoặc gôm có mùi hăng mạnh, được chiết xuất từ nhiều loài thực vật thuộc chi *Ferula* [Ja.vi.536], chủ yếu là *Ferula assa-foetida, F. foetida* và *F. narthex*. Các loài cây này mọc ở dãy Himalaya phía

Tây và núi Hindukush, từ đó nhựa được nhập khẩu vào đồng bằng sông Hằng và sông Yamunā từ thời cổ đại. Nhựa được lấy vào mùa cây trổ hoa: thân cây được cắt gần gốc, chất nhựa trắng sữa chảy ra từ vết cắt và khô lại sau vài ngày để thu hoạch. Quá trình này được lặp lại nhiều lần trong vài tháng; một cây tốt có thể cho tới 1 kg nhựa khô. Đức Phật khuyên dùng nhựa này như một loại thuốc, mặc dù không nêu rõ điều trị bệnh gì [Vin.i.201]. Đến nay, nó vẫn được sử dụng rộng rãi trong y học, ẩm thực, thú y, và chế tạo hương liệu. Một *Jātaka* kể rằng một người nấu thịt kỳ đà với bơ lỏng (*ghee*), sữa chua, và các loại gia vị cay (*kaṭukabhaṇḍa*). Theo chú giải, các gia vị này gồm: *asafoetida*, thìa là, gừng, tỏi, tiêu đen và tiêu dài [Ja.iii.84-86; Vv-a.186]. Xem ***Jatu***.

Hiṅgurāja

Một loại chim [Ja.vi.539].

Hiṅgulajalaka

Xem ***Kīṭa***.

Hintāla

Chà là biển (*Phoenix paludosa*) [Ap.346; Vin.i.190]. Một loài cau dại thân thấp, có lá lớn, phần thân trên thường được bao phủ bởi mạng xơ của bẹ lá.

Hirivera

Cẩm quỳ thơm (*Pavonia odorata, Fragrant Pavonia*) [Vin. iv.34]. Đây là loài cây thân thảo đứng, hoa màu hồng, mọc ở những vùng rừng khô [Ja.vi.537]. Rễ có mùi thơm, được dùng trong y học cổ truyền và chế tạo nước hoa.

CÁC LOẠI CÂY THUỐC VÀ CÔNG DỤNG CỦA CHÚNG TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI

Trong Chương Dược phẩm (*Bhesajjakkhandhaka*) của *Vinaya Piṭaka* có ghi lại một danh mục dược liệu (materia medica), trong đó 27 vị thuốc có nguồn gốc thực vật. Ngoài ra, ở nhiều đoạn khác trong Tam tạng Pāḷi, cũng có đề cập đến các loại cây thuốc hoặc sản phẩm chiết xuất từ chúng, cùng với cách sử dụng tương ứng. Dưới đây là các tên gọi bằng tiếng Pāḷi của những cây thuốc này, bộ phận được khuyến nghị sử dụng (nếu có nêu rõ), cùng với công dụng y học của từng loại, được đối chiếu theo tác phẩm *Medical Plants of India* của Jain và DeFilipps.

Tên	Bộ phận dùng	
Ativisa Cây Ô đầu, Mũ thầy tu	Rễ	
Āmalaka Cây Me rừng, Chùm ruột Ấn, Chùm ruột núi, Am-la	Vỏ; lá; quả; hạt	
Uppala Hoa súng xanh	Hoa; lá; thân rễ	

32 *Swertia* là tên khoa học của một chi thực vật thuộc họ Long đởm (*Gentianaceae*), có khoảng 170 loài phân bố khắp thế giới, đặc biệt phổ biến ở các vùng núi ôn đới và nhiệt đới. Nhiều loài trong chi này được gọi chung là "long đởm", và một số loài như *Swertia chirayita* (còn gọi là *chirata*) hoặc *Swertia japonica* (*senburi*) có vai trò quan trọng trong các hệ thống y học truyền thống như *Ayurvedic* (y học cổ truyền Ấn Độ) và y học Trung Quốc.

33 Bệnh *Scorbut* là tên của tình trạng thiếu hụt vitamin C. Nó có thể gây ra thiếu máu, suy nhược cơ thể, mệt mỏi, chảy máu tự phát, đau ở các chi đặc biệt đau ở chân, sưng phù một số bộ phận của cơ thể, đôi khi gây viêm loét lợi và rụng răng.

34 *Erysipelas* là bệnh viêm quầng, một loại nhiễm trùng da và mô dưới da do vi

Công dụng y dược
Rễ: Là thuốc làm săn da, bổ dưỡng, dùng trị sốt, ho, tiêu chảy và kiết lỵ.
Vỏ: bôi trị loét, mụn; phối với vỏ cây tếch chó/táo voi (*Dillenia pentagyna*) trị rò lao; dùng trị tả, kiết lỵ và tiêu chảy. *Lá*: trị sỏi thận, tiêu chảy, loét. *Quả*: giải nhiệt, lợi tiểu, nhuận tràng, trị khó tiêu; phối hợp với *Swertia*[32] và cỏ cà ri (*fenugreek*) trị bệnh lậu. *Quả tươi*: nhuận trường. *Quả khô*: trị xuất huyết tiêu hóa, tiêu chảy, là thuốc bổ gan và trị bệnh *scorbut*[33]. *Nước ép quả*: làm thuốc nhỏ mắt. *Hạt*: trị hen suyễn và rối loạn tiêu hóa.
Hương hoa: hít để an thần. *Thân rễ*: tán bột uống trị khó tiêu, tiêu chảy, trĩ; ngâm làm thuốc làm mềm, lợi tiểu. *Lá*: trị bệnh chốc lở, nhiễm trùng da *erysipelas*[34]. *Hoa*: sắc uống có tác dụng gây ngủ.

Tên	Bộ phận dùng	
Usīra Cỏ hương lau, Cỏ hương bài	Rễ, thân rễ; thân; toàn cây	
Kappāsika Bông thân gỗ	Lá, rễ; hạt	
Kuṭaja Cây Mộc hoa trắng, Sừng trâu, Mức hoa trắng	Lá, rễ; vỏ; hoa; hạt	
Goṭhaphala Cà dại hoa trắng	Quả	

khuẩn liên cầu khuẩn (thường là nhóm A) gây ra. Bệnh biểu hiện bằng một vùng da đỏ tươi, nóng, sưng tấy, có ranh giới rất rõ ràng, thường xuất hiện ở mặt hoặc chi dưới và lan nhanh chóng. Viêm quầng có thể đi kèm các triệu chứng toàn thân như sốt, ớn lạnh, buồn nôn và có nguy cơ gây biến chứng nếu không được điều trị kịp thời.

Công dụng y dược
Rễ, thân rễ: nhai trị ho, cảm; làm thuốc đắng, gây nôn, chống co thắt, trợ tiêu hóa, long đờm; trị hen, tiêu chảy, kiết lỵ; tinh dầu: kích thích thần kinh, an thần, giảm đau. *Thân*: trị ho, cảm. *Toàn cây*: an thần, giảm đau, hạ huyết áp, ức chế hô hấp, giã đắp ngoài trị nhức mỏi.
Lá, rễ: trị sốt. *Hạt*: trị táo bón, bệnh lậu, viêm đường hô hấp, viêm niệu đạo mạn, viêm bàng quang.
Lá, rễ: trị bệnh lách, tiêu chảy, đái máu, kiết lỵ máu, vết cắn chó/rắn. *Vỏ*: trị viêm phế quản, cảm lạnh, rong kinh, bệnh dạ dày. *Hoa*: trị giun, bạch biến, kích thích ăn uống. *Hạt*: trị động kinh, hậu sản, phong hủi, bệnh da liễu, táo bón, khó tiêu, đau bụng, kiết lỵ.

Tên	Bộ phận dùng	
Candana Đàn hương	Vỏ; dầu từ lõi gỗ; dầu từ hạt	
Tagara Ngọc anh, Lài trâu, Hoa ngọc bút	Rễ; vỏ thân; lá	
Tāḷīsa Hồng quân, Bồ quân, Mận Ấn Độ, Mận cà phê	Vỏ; quả	
Tila Mè, Vừng	Hạt; dầu	

35 *Demulcent* là một chất làm dịu và bảo vệ niêm mạc hoặc da bị kích ứng, viêm hoặc trầy xước. Chất này tạo thành một lớp màng bảo vệ, thường có dạng nhầy hoặc dầu, giúp giảm đau và kích ứng, ví dụ như được tìm thấy trong các sản phẩm trị ho như viên ngậm và si-rô.

Công dụng y dược
Vỏ: phối hợp với vỏ rễ cà dại hoa trắng (*Solanum torvum*) và cỏ xước (*Achyranthes aspera*) để trị sốt rét. *Dầu*: trị lách to; phối hợp *Lepidium, Nerium oleander, Nymphaea*, rễ *Michelia* và hạnh nhân để trị kiết lỵ; làm thành cao bôi trị nhức đầu, bệnh da, bỏng và viêm do sốt. *Dầu lõi gỗ*: lợi tiểu, hạ nhiệt, long đờm, trị khó tiểu. *Dầu hạt*: trị bệnh da.
Rễ: vị đắng, dùng tại chỗ làm thuốc giảm đau; nhai để giảm đau răng. *Vỏ thân*: làm thuốc làm mát. *Nhựa lá*: dùng cho các bệnh về mắt.
Vỏ: phối hợp rễ cây khác, dùng cho phụ nữ trước/sau sinh để lọc máu, trị rối loạn mật. *Quả*: trị gan mật.
Hạt: dùng đắp ngoài trị loét, trị trĩ; sắc uống làm thuốc điều kinh; làm thuốc lợi sữa, làm mềm, lợi tiểu và bổ dưỡng. *Hạt & dầu*: phối hợp với thuốc khác làm chất bảo vệ niêm mạc (*demulcent*)[35] dùng cho các vấn đề tiết niệu và kiết lỵ.

Tên	Bộ phận dùng	
Tila - Mè/Vừng; *Taṇḍula* - Lúa/ gạo; *Mugga* - Đậu xanh	Các hạt được nấu chung	
Nattamāla Đậu dầu, Sồi Ấn Độ	Vỏ, lá; hạt; dầu hạt	
Narada Cam tùng	Rễ	
Nimba Neem, Sầu đâu, Xoan Ấn Độ	Rễ; thân; lá; hoa; quả và hạt	

Công dụng y dược
(1) *Mè*: Hạt và dầu phối hợp với thuốc khác làm chất bảo vệ niêm mạc, dùng trị rối loạn tiết niệu và kiết lỵ. (2) *Gạo*: cháo gạo dùng trị khó tiêu, tiêu chảy, kiết lỵ và các bệnh đường ruột. (3) *Gạo/đậu xanh*: dùng ngoài và trong trị rối loạn thần kinh, thấp khớp, liệt, trĩ, sốt, ho và bệnh gan.
Vỏ, lá: trị sốt, điều kinh, tẩy giun. *Hạt*: làm thuốc bổ, nhuận tràng, hạ sốt, trị sốt rét, đau bụng. *Dầu hạt*: làm mềm da, trị thấp khớp, bệnh da liễu, nhỏ tai để ngừng chảy dịch.
Rễ: có tính thơm, đắng, bổ, là chất kích thích, sát trùng, dùng trị co giật, xông mũi (với dược liệu khác) trị loét mũi và vòm miệng, kiết lỵ, táo bón, viêm phế quản (phối hợp với thuốc khác), làm thuốc nhuận tràng và tăng tiết niệu.
Rễ: thuốc bổ, trị sốt rét, tắc ruột. *Thân*: vị đắng, làm săn da, chống tái phát bệnh, trị tả, tẩy giun, kích thích nhẹ, giảm viêm. Ngâm 100g vỏ thân trong 1 lít nước, uống hằng ngày trong 1 tháng để tránh thai. *Lá*: trị nhọt, tẩy giun, bệnh da; lá non ăn trị bệnh tim, lao, tiêu chảy, kiết lỵ, lợi sữa. *Hoa*: thuốc bổ, ích thích tiêu hóa, trợ tim. *Quả & hạt*: thuốc xổ, làm mềm da, tẩy giun, kích thích tại chỗ, trừ côn trùng, sát trùng, se, trị phong hủi, trĩ, bệnh tim, bệnh tiết niệu và lao.

Tên	Bộ phận dùng	
Pakkava Đa lâm vồ, Đa mít, Đa bồ đề	Toàn cây; vỏ	
Paṭolā Mướp đắng/ Khổ qua	Lá, rễ; hoa	
Paduma Sen	Củ, thân rễ, cuống, hoa, hạt	
Pippala Hồ tiêu, Tiêu dài, Tiêu lốt	Rễ, quả	

36 Lá noãn là một đơn vị cơ bản của bộ phận sinh sản cái (nhụy) của hoa, bao gồm bầu nhụy, vòi nhụy và đầu nhụy (núm nhụy), và có chức năng chứa các noãn sẽ phát triển thành hạt.

37 *Michelia doltsopa* là tên khoa học của một loài thực vật thân gỗ lớn thuộc chi Ngọc lan (*Magnolia*), có nguồn gốc từ vùng Himalaya và các rừng ở miền đông, là một dạng cây bụi lớn hoặc cây gỗ cao tới 30 mét. Hiện nay, chi *Michelia* đã được sáp nhập vào chi *Magnolia*.

Công dụng y dược
Toàn cây: nước ép dùng diệt giun, phối với nghệ, tiêu và bơ (*ghee*) để giảm hen suyễn. *Vỏ*: trị rắn cắn.
Lá, rễ: đắp lên các vết loét do phong (phong cùi), có thể dùng tươi hoặc trộn với dầu. *Rễ khô/tán bột*: uống trị bệnh lách và gan to. *Hoa khô*: dùng như chất kích thích.
Củ: trị tắc ruột. *Thân rễ*: cho tinh bột bổ dưỡng, trị tiêu chảy và kiết lỵ ở trẻ em. *Lá noãn* (*carpel*)[36]: làm chất làm dịu. *Hoa*: làm săn da và làm mát, trị bệnh tả.
Rễ: trị ho, cảm, sốt kèm khát nước, kích thích tiêu hóa; phối hợp rễ *Michelia doltsopa*[37], gừng, tiêu dài, *Swertia* trị sốt hậu sản. *Quả*: thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, trừ đầy hơi, dùng bôi ngoài trị đau và liệt, sắc quả non trị viêm phế quản mạn. *Rễ và quả*: giảm đau cơ, viêm; làm thuốc hít trị hôn mê, buồn ngủ; an thần trị động kinh; thông mật khi tắc đường mật, túi mật.

Tên	Bộ phận dùng	
Bhaṅga Gai dầu, Cần sa	Lá; toàn cây	
Bhaddamuttaka Cỏ Gấu, cỏ Cú, cỏ Hạt tím, cây Hương phụ, củ Gấu	Rễ; toàn cây	
Marica Hồ tiêu đen	Quả; thân, lá	
Lasuṇa Tỏi	Củ	

38 *Bryonopsis laciniosa* hay còn được gọi là *Shivlingi*, là một loại cây thuốc dân gian thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*), nổi tiếng trong y học *Ayurveda* và dân gian Ấn Độ. Cây được sử dụng truyền thống để điều trị các vấn đề liên quan đến chức năng tình dục, vô sinh, và tăng cường sinh lực, với các hạt của nó được cho là giống biểu tượng *Shivling*.

39 *Melothria heterophylla* (còn được gọi là dưa dại) là tên khoa học của một loài thực vật thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*). Đây là một loại cây leo sống nhiều năm, có tên khác là dưa dại, hoa bát, dây củ mì hoặc cầu qua dị diệp.

Công dụng y dược
Lá: nấu sôi rồi xông hơi hoặc xoa lên da; trị khó tiêu, bệnh lậu, rối loạn tiêu hóa, bệnh thần kinh do kích thích, bệnh da. *Toàn cây*: có tác dụng kích thích tiêu hóa, chống co thắt, giảm đau và an thần, trị động kinh; phối với rễ *Bryonopsis laciniosa*[38], *Melothria heterophylla*[39] và thuốc phiện trị co giật; dùng bôi vết loét, trị ho và cảm lạnh.
Toàn cây: trị say nắng. *Rễ*: trị rối loạn dạ dày.
Thân, lá: trị bệnh hậu sản. *Quả*: hạ sốt trong sốt rét, trị chuyển dạ kéo dài, co giật, táo bón, khó tiêu, hậu sản, rắn cắn/côn trùng đốt; kiện vị, hạ nhiệt, lợi tiểu; dùng ngoài trị viêm họng, trĩ, bệnh da; phối hợp rễ gừng vũ nữ/gừng hoa múa (*Globba marantina*) hoặc viễn chí hoa nhỏ (*Polygala arvensis*) trị ho, hen suyễn.
Củ: trị sốt, lao phổi, ho gà, viêm phổi hoại tử, thấp khớp, loét tá tràng, tăng mỡ máu, thương hàn thể nhẹ, đầy hơi, khó tiêu do mất trương lực. *Nước ép*: bôi trị bệnh da và nhỏ tai.

Tên	Bộ phận dùng	
Vaca Thủy xương bồ	Rễ, thân; toàn cây	
Vacattha	Rễ	
Vibhītaka Bàng hôi, Bàng nước	Quả, vỏ	
Vilaṅga Xáo tam phân	Quả, vỏ	
Siṅgivera Gừng	Rễ	

Công dụng y dược
Rễ: nhai trị ho, cảm, kích thích tiết phế quản, trị hen, tiêu chảy, kiết lỵ; làm thuốc tẩy giun, trị sốt cách hồi. *Dầu từ rễ*: kích thích thần kinh, an thần, giảm đau, trị động kinh, táo bón. *Thân*: trị ho, cảm. *Toàn cây*: an thần, giảm đau, hạ huyết áp; dùng ngoài xoa bóp giảm nhức mỏi.
Vỏ: lợi tiểu, bổ tim, trị chàm, loét miệng. *Quả*: trị kiết lỵ, lách to, bôi ngoài trị sởi, viêm mắt, phối với gừng và các dược liệu khác trị táo bón, trị ho, viêm phế quản, súc miệng trị viêm họng, nhuận tràng, bổ tim.
Quả, vỏ cây: trị tả, đặc biệt là tả do vi khuẩn (*cholera*).
Trị viêm phế quản, lao phổi, phối hợp hương nhu tía (*Ocimum sanctum*) trị đau nhức; phối hợp nghệ vàng (*Curcuma domestica*) và *Leea hirta* trị thấp khớp; phối hợp tiêu đen trị ghẻ, táo bón, khó tiêu; phối hợp *Acorus*, *Nigella*, *Carum* trị sa trực tràng, rò hậu môn; phối hợp khoai ca (*Aristolochia indica*) trị dịch tả; phối hợp hành, tỏi, gỗ đàn đỏ trị bế kinh; phối hợp quả bầu nâu còn xanh (*Aegle marmelos*), tiêu đen, lá húng quế trị hậu sản; trị sốt hậu sản, rắn cắn, chó cắn, côn trùng đốt, đau họng, hỗ trợ sinh nở.

Tên	Bộ phận dùng	
Sulasī /Tulasi Cây húng quế thánh, Hương nhu tía, É tía	Rễ; lá; hạt	
Harītaka Chiêu liêu, Kha tử	Quả; vỏ	
Haliddā Nghệ vàng	Rễ; hoa	
Hiṅgu Cây A ngùy	Nhựa/gôm; quả	

Công dụng y dược
Rễ: trị ngất đột ngột, sắc uống trị sốt rét làm toát mồ hôi. *Lá*: kích thích, hạ sốt, làm ra mồ hôi, long đờm; trị sốt, táo bón, bệnh gan; phối hợp tiêu đen, viễn chí sục sạc (*Polygala crotalarioides*) và gạo trị ho. *Hạt*: làm chất làm dịu, nhuận trường, thức uống mát, trị bệnh tiết niệu.
Vỏ: lợi tiểu, bổ tim, trị chàm, loét miệng. *Quả*: trị kiết lỵ, lách to, sởi (dùng ngoài), viêm mắt, táo bón, ho, viêm phế quản; súc miệng trị viêm nướu; nhuận tràng, bổ tim. *Bột quả*: dùng đánh răng làm sạch và chắc nướu.
Rễ: trị mờ mắt, viêm mắt, phối với thuốc lá trị quáng gà, trị hạ thân nhiệt, đau nhức, thấp khớp; phối với đậu xanh trị ghẻ, loét, với đậu ngựa (*Dolichos biflorus*) trị rò hậu môn trẻ nhỏ; với mù tạt và cà dại quả đỏ (*Solanum surattense*) trị ho; với lá khoai lang, thì là đen (*Nigella indica*) và rễ *Buettneria herbacea* kích thích tiết sữa. *Hoa*: trị loét cổ họng; phối hợp sa-la (*Shorea robusta*) và vỏ *Ventilago calyculata* trị giang mai.
Quả: trị viêm phổi, bệnh da. *Nhựa*: trị cảm lạnh và ho.

THUẬT NGỮ PĀḶI - VIỆT - ANH

Akka	Bồng bồng
Agaru/Agalu/Akalu	Trầm hương
Agārasappa	Rắn sói, Rắn lục máu
Aṅkola/Aṅkolaka	Quăng lông
Accha /Ikka	Gấu lười, Gấu lợn
Aja/Ajaka/Ajiya	Dê nhà
Ajagara/Ajakara	Trăn Ấn Độ
Ajamoda	Cây Ajwain, cỏ giám mục
Ajjaka	Húng quế chanh, Húng quế lông, Húng quế Mỹ
Ajjuna/Kakudha	Cây Arjuna

Calotropis gigantea	Swallow Wort, Giant Milkweed
Aquilaria agallocha	Aloe, Agarwood
Lycodon aulicus	Common Wolf Snake
Alangium lamarckii	
Melursus ursinus	Sloth Bear
Capra hircus	Domestic Goat
Python molurus	Indian Python
Trachyspermum ammi	Ajowan Caraway
Ocimum americanum	Hoary Basil
Terminalia arjuna	

Atimuttaka	Tơ mành / Dây chỉ
Ativisa	Ô đầu, Mũ thầy tu
Amarā	Lươn / Cá chình
Amba	Xoài
Ambakamaddarī	Chim Vàng anh Á-Âu, Sáo vàng Á-Âu
Ambāṭaka	Cóc rừng, Cóc chua
Ariṭṭha	Bồ hòn
Alābu/Alāpu/ Lāpu/ Lābu	Bầu hồ lô
Avāka	Cỏ tranh, Hẹ nước
Asana	Nguyệt quế Ấn Độ, Chiêu liêu đen
Asoka	Vô ưu, Vàng anh
Assa/Haya	Ngựa
Assatara	La
Assattha	Cây Bồ-đề
Āṭa	Cò thìa Âu-Á
Āmalaka/Āmanda	Me rừng, Chùm ruột Ấn, Chùm ruột núi, Am-la
Āsītika	Đậu biển, Bàm bàm lá nhỏ, Cỏ mơ châu Phi
Indagopaka	Ve nhung đỏ

Hiptage benghalensis	
Aconitum palmatum, A. ferox, A. spicatum	Monk's Hood, Friar's Hood
Eel	
Mangifera indica	Mango
Oriolus oriolus	Eurasian Golden Oriole
Spondias mangifera	Hog Plum
Sapindus mukorossi	Soap Nut Tree
Lagenaria siceraria	Bottle Gourd
Blyxa aubertii	
Terminalia tomentosa	
Saraca asoca	Ashoka Tree
Equus caballus	Horse
Mule	
Ficus religiosa	Bodhi Tree
Platalea leucorodia	Eurasian Spoonbill
Phyllanthus emblica	Indian Gooseberry
Entada rheedii	Sea Bean
Red Velvet Mite	

Indavāruṇi	Táo đắng, Dưa đắng
Ucchu	Mía
Uṇṇā/Unnā	Lông thú
Udakasappa/ Udakāsīvisa	Rắn nước vảy mắt lưới
Udumbara	Cây Sung, Ưu đàm, Tụ quả dong
Udda/Uddārakā	Rái cá
Uddālaka/Uddāla	Dây voi, Trôm gai, Udal
Undura/Undūra	Chuột
Upacikā	Mối
Uppala/Indīvara	Hoa súng xanh
Uppāṭaka	Bọ chét
Ulūka/Ulūkasakuṇa	Cú cá nâu, Dù dì phương đông
Ūkā	Chí, Chấy
Eṇi/Eṇeyya/ Eṇimiga	Linh dương đen
Eraṇḍa/Elaṇḍa	Cây Thầu dầu
Eḷaka/Eḷahā/ Elakā/ Elikā	Cừu nhà
Eḷagalā	Thảo quyết minh, Muồng lạc, Muồng ngủ, Muồng đồng tiền, Đậu ma
Oṭṭha	Lạc đà một bướu, Lạc đà Ả Rập

Citrullus colocynthis	Bitter Apple
Sugar Cane	
Wool	
Xenochrophis piscator	Checkered Keelback
Ficus glomerata	Cluster Fig
Otter	
Sterculia villosa	Hairy Sterculia
Rat	
Termite	
Nymphaea stellata	Blue Water Lily
Fleas	
Ketupa zeylonensis	Brown Fish Owl
Head Lice	
Blackbuck	
Ricinus communis	Castor Oil Shrub
Domestic Sheep	
Senna tora	Sickle Senna
Camelus dromedarius	Camel

Kakaṇṭaka/Kakaṇṭa	Thằn lằn vườn thường, Thằn lằn vườn Ấn Độ, Thằn lằn vườn phương Đông
Kakkaṭa	Nai sủa, Hoẵng sủa, Mang Ấn Độ
Kakkārika/Kakkārī	Dưa chuột, Dưa leo
Kakkāru/ Kumbhaṇḍa	Bí trắng, Bí đao, Bí xanh
Kaṅgu	Kê
Kacchapa/Kuma/ Kumma	Rùa
Kaṭukarohiṇī	Hồ hoàng liên, Kutki
Kaṇikā/Kaṇṇikāra	Lá cách, Vọng cách, Lộc cách
Kaṇikāra/Kaṇṇikāra	Lòng mang lá phong
Kaṇhasappa/Kālasappa	Rắn hổ mang chúa
Kadamba/Nīpa/ Mahānīpa	Gáo trắng, Gáo tàu
Kadalī	Chuối
Kapi/Makkaṭa	Khỉ
Kapikacchu/ Mahākacchu	Đậu mèo rừng, Đậu nhung, Đậu ngứa, Móc mèo
Kapiñjala/Kapiñjara	Gà gô xám
Kapittha/Kapiṭṭha/ Kaviṭṭha	Quách, Cần thăng

Calotes versicolour	Common Garden Lizard
Muntiacus muntjak	Barking Deer
Cucumis sativus	Cucumber
Benincasa cerifera	White Gourd, Winter Melon
Millet	
Turtle	
Picrorhiza kurroa	Picrorhiza
Premna integrifolia	
Pterospermum acerifolium	
Ophiophagus hannah	King Cobra
Neolamarckia cadamba	
Banana	
Monkey	
Mucuna pruriens	Velvet Bean, Cowitch, Lyon Bean
Francolinus pondicerianus	Grey Francolin
Limonia acidissima	Wood-Apple Tree

Kapota/Pārāvata	Bồ câu đá xanh
Kappāsika	Bông thân gỗ
Kappūra	Long não, Dã hương
Karañja	Đậu dầu, Sồi Ấn Độ
Karamadda/ Karamanda	Si rô
Karavīka/Karavī	Cu cu, Cuốc
Karavīra/Kaṇavera/ Kaṇavīra	Trúc đào
Kalandaka/Kāḷakā/ Kālāya	Sóc
Kalambuka	Rau muống
Kāka	Quạ
Kākola	Quạ thường
Kāra	Cây cà-ri
Kālasīha	Sư tử đen
Kāsa	Cỏ Kans, Cỏ mía, Lau, Lách
Kāsumārī	Cây Ceylon Oak, cây Kusum
Kiṃsuka/Palāsa	Giẻng giẻng
Kikī	Chim Sẻ Ấn Độ, Sả Ấn Độ, Sả rừng, Lăn Ấn Độ
Kiṇṇa	Men

Columba livia	Blue Rock Pigeon
Gossypium arboreum	Cotton Bush
Cinnamomum camphora	Camphor
Pongamia glabra	Indian Beech
Carissa carandas	
Cuckoo	
Nerium oleander	Oleander
Squirrel	
Ipomoea aquatica	
Crow	
Corvus corax	Common Raven
Murraya koenigii	Curry Leaf Tree
Black Lion	
Saccharum spontaneum	
Schleichera trijuga	Ceylon Oak
Butea monosperma	Flame of the Forest
Coracias benghalensis	Indian Roller
Yeast	

Kimi	Giun, Sâu bọ
Kimphala	Cây Tự tử/Mướp sát/Hải qua tử
Kīṭa/Kīṭaka	Côn trùng
Kukutthaka	Gà đồng, Gà nước, Cúm núm
Kukkuṭa/Kukuṭaka	Gà
Kuṭaja	Mộc hoa trắng, Sừng trâu, Mức hoa trắng, Hồ liên lá to
Kuṭṭha/Kilāsa	Bệnh phong, cùi
Kuṭṭha/Kelāsa	Gừng Crepe, Gừng xoắn, Mía dò
Kudrūsa	Cỏ chữa, cỏ thia lia
Kuruṅga	Linh dương bốn sừng
Kulattha	Đậu ngựa
Kulala/Sena	Diều hâu đen
Kuliṅka/Kalavinka/ Kuliṅga/Kulunka	Chim Sẻ nhà
Kulīra/Kulira/ Kakkaṭaka/ Kattaka	Cua
Kusa	Cỏ kusa
Kusumbha	Cây Hồng hoa, Rum,
Keka	Cây Cốc đá, Đầu heo, Trám mao
Ketaka	Dứa dại, Dứa gỗ

Worm	
Cerbera odollam	Suicide Tree
Insects	
Gallicrex cinerea	Watercock
Fowl	
Holarrhena pubescens	
Leprosy	
Costus speciosus	Crepe Ginger
Paspalum scrobiculatum	Kodo Millet, Indian Crown Grass
Tetracerus quadricornis	Four-horned Antelope
Dolichos biflorus	Horse Gram
Milvus migrans	Black Kite
Passer domesticus	House Sparrow
Crabs	
Desmostachya bipinnata	
Carthamus tinctorius	Safflower
Garuga pinnata	
Pandanus odoratissimus	Screw Pine

Koka/Vaka	Sói
Kokila	Tu hú châu Á
Koñca	Sếu khuê tú
Koṭṭha	Rau đay
Koṭṭha/ Rukkhakoṭṭhasakuṇa/ Satapatta	Chim Gõ kiến
Koraṇḍa/Koraṇḍaka/ Kuraṇḍaka	Cây Gai kim, Kim vàng, Hoàng liên
Koviḷāra	Cây Ban trắng, Móng bò
Kosakāraka/ Kosakimi	Tằm, ấu trùng (sâu non)
Kosamba/ Kosambha	Xoài Himalaya
Kosātakī	Mướp khía, Mướp tàu, Mướp hương
Kosika/Kosiya	Cú mèo
Khagga/ Khaggamiga/ Khaggavaja	Tê giác một sừng lớn, Tê giác Ấn Độ
Khajjūra	Chà là
Khajjopanaka	Đom đóm
Khadira	Cây Keo cao, Keo cau, cây Khair
Khīrapaṇṇi	Găng néo
Gajakumbha	Rùa Dài, Rùa thuôn dài, Rùa núi vàng

Canis cowa	Wolf
Eudynamys scolopacea	Asian Koel
Grus virgo	Demoiselle Crane
Corchorus olitorius	Jew's Mellow
Woodpecker	
Barleria prionitis	Porcupine Flower
Bauhinia variegata	Variegated Bauhinia
Mangifera sylvatica	Himalaya Mango
Luffa acutangula	Angled Gourd, Bitter Luffa
	Owl
Rhinoceros unicornis	Greater One-Horned Rhinoceros
Phoenix dactylifera	Date Palm
	Firefly
Acacia catechu	
Mimusops hexandra	Milk Tree
Indotestudo elongata	Elongated Tortoise

Gaṇḍuppādā	Giun đất
Gadrabha	Lừa
Gavaya	Bò tót
Gavi	Nho rừng
Gijjha/Gaddha/ Sakunta	Kền kền
Girikaṇṇika	Đậu biếc
Gūthapāṇaka	Bọ hung
Go	Gia súc, Bò nhà
Gokaṇṇa/Gokānā	Linh dương Nilgai, Linh dường bò lam
Godhā	Kỳ đà vân hoa, Kỳ đà Ấn Độ
Godhūma	Lúa mì
Gharagolikā/ Gharagoḷika	Thạch sùng, tắc kè nhà
Cakkavāka	Vịt trời đỏ, Vịt vàng
Candana	Gỗ chiên-đàn, Đàn hương
Camara	Bò Yak, Bò Tây Tạng
Campaka	Ngọc lan vàng, Hoàng ngọc lan, Sứ hoa vàng
Ciñcā	Cây Me
Citraka/Cittamiga/ Pasatamiga/ Pasadamiga	Nai đốm, Nai trục

	Earthworm
Equus asinus	Donkey
Bos gaurus	Gaur
Ampelocissus latifolia	Wild Grape Vine
	Vulture
Clitoria ternatea	Mussel Shell Creeper
	Scarab
	Domestic Cattle
Boselaphus tragocamelus	Nilgai
Varanus bengalensis	Common Indian Monitor
Triticum sativum	Wheat
Tadorna ferruginea	Brahminy Shelduck
	Sandalwood
Bos grunniens	Yak
Michelia champaca	Champak, Yellow Jade Orchid Tree
Tamarindus indica	Tamarind
Axis axis	Spotted Deer

Cīnaka	Kê chổi, Kê vàng, Kê Proso
Cīriḷikā/Cīrika	Dế
Celakedu/Cetakedu/ Cetakeṭu	Chim Thiên đường đuôi phướn, Bắt ruồi thiên đường châu Á
Coraka	Bạch chỉ Himalaya
Jambu	Cây Trâm, Trâm mốc, Vối rừng
Jayasumana	Cây Tí ngọ
Jiñjuka	Cam thảo dây, Cam thảo Ấn Độ
Jīraka	Thì là
Jīvajīvaka/Jīvajīva	Gà lôi đuôi trĩ, Gà lôi đuôi dài, Gà lôi nước
Ḍāka	Chòi mòi chua
Takkārī	Điên điển, Điền thanh, Gai dầu sông Ai Cập
Tagara	Lài trâu, Ngọc anh, Ngọc bút
Taṇḍula	Hạt lúa
Tamāla	Quế Ấn Độ
Tambakipillika/ Tambakipillaka	Kiến vàng, Kiến thợ dệt, Kiến cây, kiến thợ đỏ
Tambūla/Nāga	Trầu không
Taraccha	Linh cẩu vằn
Tāla/Tālataruṇa	Thốt nốt

Panicum miliaceum	Broomcorn / Proso Millet
	Cricket
Terpsiphone paradisi	Asian Paradise Flycatcher
Angelica glauca	Smooth Angelica
Syzygium cumini	Black Plum Tree
Pentapetes phoenicea	
Abrus precatorius	Indian Liquorice
Cuminum cyminum	Cumin
Hydrophasianus chirurgus	
Antidesma acidum	
Sebania sesban	
Tabernaemontana divaricata	
Oryza sativa	
Cinnamomum tamala	Indian Cassia
Oecophylla smaragdina	Red Weaver Ant
Piper betle	Betel Vine
Hyaena hyaena	Striped Hyena
Borassus flabellifer	Palmyra Palm

Tāḷīsa/Tālisa/ Tāḷissa	Hồng quân, Bồ quân, Mận Ấn Độ, Mận cà phê
Tiṇa/Saddala	Cỏ
Tittakalābu/ Tittakālābu	Khổ qua, Mướp đắng
Tinduka/Tiṇḍuka/ Timbaru/ Timbarūsaka	Hồng Ấn Độ, Cườm thị
Tirīṭi/Tirīṭaka	Cây Dung, Chè dung, Mu ếch, Dung chùm
Tila	Mè, Vừng
Tilaka	Wendlandia heynei
Tulasi/Sulasī	Húng quế thánh, Hương nhu tía, É tía
Tuliya	Dơi quạ Ấn Độ
Dabba/Dabbha	Cỏ tranh, Bạch mao căn
Dālikā/Dālima/ Dāḍima/Dāḷima	Lựu
Dīpi/Dīpika/ Saddūla	Báo hoa mai, Báo đốm
Dhañña	Ngũ cốc
Dhava	Cà dăm lá rộng
Nakula	Cầy Mangut xám

Flacourtia jangomas	Indian Plum, Coffee Plum
	Grass
Momordica charantia	Bitter Gourd
Diospyros malabarica	Indian Persimmon
Symplocos racemosa	
Sesamum indicum	Sesame
Ocimum tenuiflorum	Holy Basil
Pteropus giganteus	Indian Flying Fox
Imperata cylindrica	Spear Grass, Sword Grass
Punica granatum	Pomegranate
Panthera pardus	Leopard
	Grain
Anogeissus latifolia	
Herpestes edwardsii	Grey Mongoose

Narada/Maṃsi	Cây Cam tùng
Nāga	Cây Vắp/Vấp
Nāga	Rắn hổ mang
Nāḷikera/Nārikera	Dừa
Niggunḍī	Cây Ngũ trảo, Hoàng kinh, Trinh nữ
Nigrodha	Cây Đa
Nimba/Pucimanda	Cây Neem, Sầu đâu, Xoan Ấn Độ
Nīlamaṇḍūka	Ếch ao Ấn Độ
Nīlī	Chàm nhuộm
Nīvāra	Lúa ma, Lúa cỏ, Lúa hạt đỏ
Pakkava	Đa lâm vồ, Đa mít, Đa bồ đề
Pakkhin	Chim
Paṭola	Bầu nhọn
Paduma	Sen
Panasa	Mít
Palaṇḍuka	Hành tây
Pavāla	San hô đỏ
Pāgusa/Pāvusa	Cá tra đuôi vàng

Nardostachys jatamansi	Spikenard
Mesua ferrea	Iron-wood
	Cobra
Cocos nucifera	Coconut Palm
Vitex negundo	Chaste Tree
Ficus benghalensis	Banyan Tree
Azadirachta indica	Neem Tree
Euphlyctis hexadactylus	Indian Pond Frog
Indigofera tinctoria	Indigo
Oryza nivara	Wild Rice, Red Rice
Ficus rumphii	
	Bird
	Pointed Gourd
Nelumbo nucifera	Sacred Lotus
Artocarpus heterophyllus	Jack Tree
Allium cepa	Onion
Corallium rubrum	Red Coral
Pangasius pangasius	Pagusa Catfish, Yellowtail Catfish

Pāṭalī/Pāṭhali	Hoa kèn
Pāthīna	Cá Leo, Nheo, Trê Sareng
Pārāvata/Pārāpata/ Pārevata	Bồ câu
Pipīlikā/Kipillikā	Kiến
Pippalī/Pippala/ Pipphalī	Hồ tiêu, Tiêu dài, Tiêu lốt
Piyaṅgu	Ngâu nhót
Piyaṅgu	Kê đuôi cáo
Pilakkha	Sung xanh, Sung trắng, Đa lá gợn sóng
Puttajīva	Đời con, Sang trắng
Punnāga	Mù u, Hồ Đồng, Cồng
Puppha/Kusuma	Hoa
Puḷava	Giòi, Ấu trùng
Pūga	Cau
Pūtilatā	Dây Thần thông
Phaṇijjaka	Cỏ Lạc đà, Phong lữ, Chanh Tây Ấn
Phārusaka	Cò ke Á châu

Stereospermum chelonoides	Trumpet Flower
Wallago attu	Wallago Catfish
	Dove / Pigeon
	Ant
Piper longum	Indian Long Pepper
Aglaia elaeagnoidea	
Panicum italicum	Panic Seed
Ficus virens	Wave-leafed Fig
Putranjiva roxburghii	
Calophyllum inophyllum	
	Flower
	Maggot
Areca catechu	Betel Palm
Tinospora cordifolia	Galancha Vine
Cymbopogon schoenanthus	Rosha Grass
Grewia asiatica	

Badara/ Badarapaṇḍu/ Bhadarapaṇḍu/ Kola	Quả Táo tàu, Táo ta, Đại táo, Hồng táo
Bandhujīvaka/ Bandhuka	Tí ngọ
Bimba/Vimba	Bình bát dây, Dây bát, Bầu thường xuân
Biḷāla/Babbu/ Babbuka/Majjāra	Mèo nhà
Bīja	Hạt giống
Bīraṇa	Cỏ hương lau, Cỏ hương bài
Beluva	Bầu nâu, Quýt Ấn Độ
Bhaṅga	Gai dầu, Cần sa
Bhaddamuttaka/ Bhaddamutta	Cỏ Gấu, cỏ Cú, cỏ Hạt tím, cây Hương phụ, củ Gấu
Bhamara	Ong đá, Ong khoái, Ong mật khổng lồ
Bhallāṭaka/ Bhallātaka	Cây Điều phương Đông, Hạt đánh dấu
Bhiṅkāra	Chèo bẻo đuôi vợt lớn
Bhāsa/Bhassara	Chim Ưng Á-Âu, Cắt hỏa mai
Bhujapatta/Ābhuji	Bạch dương Himalaya

Zizyphus jujuba	Jujube
Pentapetes phoenicea	
Coccinia grandis	Scarlet Gourd
Felis sylvestris	Domestic Cat
Seed	Seed
Chrysopogon zizanioides	Vetiver
Aegle marmelos	Bengal Quince, Wood Apple
Cannabis sativa	Cannabis
Cyperus rotundus	Nut Grass
Apis dorsata	Rock Bee
Semecarpus anacardium	Marking Nut Tree
Dicrurus paradiseus	Greater Racket-tailed Drongo
Accipiter nisus	Eurasian Sparrow Hawk

Makasa/Sūcimukha	Muỗi
Makkaṭa/Kapi	Khỉ vàng Rhesus
Makkaṭaka/ Makkaṭa/Aṭṭhapadā/ Uṇṇānābhi	Nhện
Maṅkuna/Maṅkula/ Maṅgula	Rệp giường
Maccha/Ambuja/ Vārija	Cá
Mañjeṭṭhī	Thiến thảo, Thiên thảo
Maṇḍūka/Bheka	Ếch
Madhuka	Cây Mahua
Madhukara	Ong
Madhulaṭṭhikā/ Madhulaṭṭhi/ Laṭṭhimadhuka	Cam thảo
Manosilāhaṃsa	Vịt đầu hồng
Mandārava/Paṅgura/ Pālibhaddaka	San hô bần, Vông nem lá khía
Mayūra/Barihin/ Mora/Sikhaṇḍī/ Nīlagīva	Chim công
Marica	Hồ tiêu đen

	Mosquito
Macaca mulatta	Rhesus Macaque
	Spider
	Bed Bug
	Fish
Rubia cordifolia	Madder
Frog	
Bassia latifolia	Honey Tree
Bee	
Glycyrrhiza glabra	Liquorice
Rhodonessa caryophyllacea	Pink-headed Duck
Erythrina suberosa	Indian Coral Tree
Pavo cristatus	Indian Peafowl
Piper nigrum	Black Pepper

Maruvā	Gai dây cung Ấn Độ
Mahisa/Mahīsa/ Mahiṃsa	Trâu nước, Trâu nhà
Mātuluṅga/Mella/ Bella	Cam đắng
Māluvā	Dây leo dấu chân lạc đà
Māsa	Đậu đen
Mugga	Đậu xanh
Mucalinda/Nicula	Lộc vừng
Muñja	Mía ngọt Munj, cỏ Baruwa
Muttā	Ngọc trai
Muddayanti	Cây Ajwain
Muddikā	Nho
Mūlaka	Củ cải ngựa, Củ cải ngựa trắng
Mūsikā/Ākhu	Chuột nhà
Yava	Đại mạch, Lúa mạch
Yūthikā/Yodhikā	Nhài leo thơm, Nhài trắng
Rājāyatana/Piyāla	Chây lá rộng, Xoài dại gai
Rājikā	Hạt Cải nâu/Cải bẹ xanh, Cải xanh, Cải nâu, Cải mù tạt

Sansevieria roxburghiana	Bowstring Hemp
Bubalus bubalis	Water Buffalo
Citrus aurantium	Bitter Orange
Bauhinia vahlii	Camel's Foot Creeper
Vigna mungo	Black Gram
Vigna radiata	Green Gram
Barringtonia acutangula	Freshwater Mangrove
Saccharum bengalense	Munj Sweetcane
Pearl	
Trachyspermum ammi	Ajwain
Grapes	
Raphanus raphanistrum subsp. sativus	Horse Radish
Mus musculus	House Mouse
Hordeum vulgare	Barley
Jasminum auriculatum	
Buchanania cochinchinensis	Chirauli Nut Tree
Brassica juncea	

Rukkha	Cây
Rohita/Rohicca	Nai đầm lầy
Rohita	Cá chép Rohu, cá Trôi Ấn Độ, cá Rui
Labuja	Sa kê
Lasuṇa/Ativisā	Tỏi
Lāpa/Lāpasakuṇa	Chim cút
Lāmajjaka	Sả Sinhala, Sả Sri Lanka
Lodda	Cây Dung, Chè dung, Dung chùm, Mu ếch
Vakula/Bakula	Sến xanh, Viết
Vagguli	Dơi
Vaca	Thủy xương bồ
Vajuḷa	Vàng anh lá nhỏ, Ashoka
Varaṇa/Kareri	Cây Bún, Bún thiêu, Bạch hoa, Màn màn
Vallibha	Khế tàu, Khế dưa chuột
Vātiṅgaṇa	Cà tím
Vānara/Kapi/ Gonaṅgula	Khỉ Hanuman
Vāsantī	Tơ mành
Vicchika	Bọ cạp

Tree	
Rucervus duvaucelii	Barasingha, Swamp Deer
Labeo rohita	Red Sun Fish
Artocarpus lacucha	Bread-fruit Tree
Allium sativum	Garlic
	Quail
Cymbopogon jwarancusa	
Symplocos racemosa	
Mimusops elengi	Bulletwood Tree
	Bat
Acorus calamus	Sweet Flag
Saraca indica	Ashoka Tree
Crateva religiosa	
Averrhoa bilimbi	
Solanum melongena	Egg Plant
Semnopithecus entellus	Hanuman Langur
Hiptage benghalensis	
	Scorpion

Vitacchikā/Kacchū	Bệnh ghẻ
Vibhītaka/Vibhīṭaka	Bàng hôi, Bàng nước
Vilaṅga	Tiêu đen giả, Chua ngút, Chua ngút hoa ngọn, Thùn mũn
Veḷu/Veṇu/Vaṃsa	Tre
Vyaggha/Byaggha	Cọp
Vyagghīnasa	Chim ưng Shaheen
Saṅkha/Kumbu	Ốc tù và, ốc xà cừ, ốc thiêng
Saṅkhamuttā	Xà cừ
Satapadi	Rết
Satapuppha	Thì là Ấn Độ
Sattapaṇṇa	Cây Sữa, Hoa sữa
Sappa	Rắn
Sara	Mía ngọt Munj, Cỏ Baruwa
Sarabha	Nai đen
Sarabhū/Sarabu	Tắc kè hoa Ấn Độ
Sarala	Thông lá dài
Sallaka	Nhím mào Ấn Độ
Sallakī/Salaḷa	Cây Nhũ hương Ấn Độ
Sasa/Sasaka	Thỏ rừng Ấn Độ, Thỏ gáy đen
Sāka	Tếch Ấn Độ, Giá tỵ

	Scabies
Terminalia bellirica	Belleric Myrobalan
Embelia ribes	False Black Pepper
	Bamboo
Panthera tigris	Tiger
Falco peregrinus peregrinator	Shahin Falcon
Turbinella pyrum	Conch
	Nacre/Mother-of-pearl
	Centipede
Anethum sowa	Indian Dill
Alstonia scholaris	Scholar's Tree
Snake	
Saccharum bengalense	Munj sweetcane
Cervus unicolor	Sambar
Chamaeleo zeylanicus	Indian Chameleon
Pinus roxburghii	Long-leaved Pine
Hystrix indica	Indian Porcupine
Boswellia serrata	Indian Frankincense
Lepus nigricollis	Indian Hare
Tectona grandis	Indian Teak

Sāṇa	Lục lạc sợi, Muồng sợi, Muồng Ấn Độ, Gai dầu Ấn Độ
Sāmāka	Kê Sawa, Kê Ấn Độ
Sāla	Cây Sa-la
Sāleyyaka	Tâm mộc nhớt, Tâm mộc, Ngút nhớt, Mận Assyria
Sāsapa	Cải mù tạt Ấn Độ
Siṃsapā	Cây Shisham, Gỗ hồng sắc Ấn Độ
Sigāla	Chó rừng lông vàng
Siṅgivera/Adda/Pakkhipati	Gừng
Siṅgu	Cá Trê đốt châu A, Trê hóa thạch
Siṅghāṭaka	Củ ấu
Sithilahanu	Cò mỏ hở châu Á, Cò ốc
Siddhatthaka	Cải trắng, Cải dưa, Cải sen
Sinduvārita	Trinh nữ gỗ trắng
Simbali/Siṇhali	Cây Gạo, Mộc miên, Hồng miên, Pơ-lang
Sirīsa/Sirisa	Bồ kết tây, Hợp hoan
Sīha	Sư tử châu Á
Suka/Suva	Vẹt

Crotalaria juncea	Sunn Hemp
Echinochloa frumentacea	Sawa Millet, Barnyard Millet
Shorea robusta	Sal
Cordia myxa	Lasura
Brassica juncea	Indian Mustard
Dalbergia sissoo	North Indian Rosewood
	Jackal
Zingiber officinale	Ginger
Heteropneustes fossilis	Stinging Catfish
Trapa bispinosa	Water Chestnut
Anastomus oscitans	Asian Openbill Stork
Brassica campestris	White Mustard
Vitex leucoxylon	
Bombax ceiba	Red Silk-Cotton Tree
Albizia lebbeck	
Panthera leo persica	Asiatic Lion
	Parakeet

Sūkara/Varāha	Heo
Sekadhārī	Táo nhám, Táo rừng
Setakkhikūṭa/ Setacchikūṭa	Chích mắt trắng, Vành khuyên họng vàng
Setapaṇṇi	Nghể len
Setavārī	Thiên môn chùm
Sereyyaka	Hoa chông, Huỳnh anh tím
Sogandhika/ Kallahāra	Hoa súng trắng
Soṇa	Núc nắc, Nam hoàng bá, Mộc hồ điệp
Soṇa	Chó nhà
Sobhañjana/ Sobhañjanaka/ Siggu	Chùm ngây
Haṭa	Bèo tai tượng, Bèo cái, Bèo ván
Hatthin/Vāraṇa	Voi châu Á
Harītaka	Chiêu liêu, Kha tử
Hareṇuka	Đậu Hà Lan
Haliddā/Haliddī/ Haliddaka	Nghệ vàng
Hiṅgu	Nhựa cây A ngùy
Hintāla	Chà là biển
Hirivera	Cẩm quỳ thơm

Sus scrofa	Pig
Ziziphus rugosa	
Zosterops palpebrosus	Oriental White-eye
Polygonum lanigerum	
Asparagus racemosus	
Barleria cristata	
Nymphaea lotus	White Water Lily
Oroxylum indicum	Indian Trumpet Flower
Canis lupus familiaris	Domestic Dog
Moringa oleifera	Drumstick Tree, Horse Radish Tree
Pistia stratiotes	
Elephas maximus	Asian Elephant
Terminalia chebula	Chebulic / Yellow Myrobalan
Pisum arvense	Field Pea
Curcuma longa	Turmeric
Asafoetida	
Phoenix paludosa	
Pavonia odorata	Fragrant Pavonia

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agrawal, D. K. and Shukla, S. C. "Washerman and Washing Materials in Ancient India." *Indian Journal of History of Science*, 19(4), 1984.

Agrawala, V. S. 1948-9. "The Flora in Pāṇini's Ashtadhyayi." *Indian Culture*, 15, pp. 213-222.

— 1962. *India as Known to Pāṇini*. Varanasi. Second revised edition.

Ahuja, S. C. and Ahuja, Uma. 2011. "Betel and Betel Nut in India: History and Uses." *AAH*, 15(1), pp. 13-35.

Ali, Salim. 2002. *The Book of Indian Birds*. Bombay.

Ali, Daud. 2003. "Gardens in Early Indian Court Life." *Studies in History*, 19(2), pp. 221-252.

Balapure, K. M. and Tando, J. K. 1987. "Plants of Rāmāyaṇa." *Ancient Science of Life*, Vol. VII.

Banerji, S. C. 1980. Flora and Fauna in Sanskrit Literature. Calcutta.

Bisset, N. G. and Mazars, G. 1984. "Arrow Poisons in South Asia, Part I: Arrow Poisons in Ancient India." *Journal of Ethnopharmacology*, 12, pp. 1-24.

Chapple, C. K. 1997. "Animals and the Environment in the Buddhist Birth Stories." In *Buddhism and Ecology*, eds. M. E. Tucker and R. D. Williams. Cambridge, Mass., pp. 131-148.

Chaudhuri, K. A. 1977. Ancient Agriculture and Forestry in Northern India. Bombay.

Damania, A. B. 2004. "The Origin of Soma - New Theories and Myths." *AAH*, 8(2).

Daniel, J. C. 2002. The Book of Indian Reptiles and Amphibians. Bombay.

Das, Rahul Peter. 1988. Das Wissen von der Lebensspanne der Bäume, Surapālas Vṛkṣāyurveda kritisch ediert, übersetzt und kommentiert. Stuttgart. Addendum by G. Jan Meulenbeld, pp. 425-465.

Dave, K. N. 1985. Birds in Sanskrit Literature. Delhi.

Deleanu, F. 2000. "Buddhist 'Ethology' in the Pali Canon: Between Symbol and Observation." *The Eastern Buddhist*, 32(2), pp. 79-127.

Dhammika, S. 1993. *The Edicts of King Asoka*. Kandy.

Donkin, R. A. 1999. Dragon's Brain Perfume: An Historical Geography of Camphor. Leiden.

Edgerton, Franklin. 1931. *The Elephant Lore of the Hindus*. New Haven.

Emeneau, M. B. 1944. "The Sinduvāra Tree in Sanskrit Literature." *UCPCP*, 12:333, p. 46.

— 1949. "The Strangling Figs in Sanskrit Literature." *UCPCP*, 13:10, pp. 345-370.

— 1962. "Barkcloth in India - Sanskrit valkala." *JAOS*, 82(2), pp. 167-170.

Findly, Ellison Banks. 2002. "Borderline Beings: Plant Possibilities in Early Buddhism." *JAOS*, April-June, pp. 252-263.

Fitzgerald, James L. 1998. "Some Storks and Eagles Eat Carrion; Herons and Ospreys Do Not." *JAOS*, 118(2), pp. 257-261.

Flattery, David Stophlet, and Schwartz, Martin. 1989. The Botanical Identity of the Indo-Iranian Sacred Hallucinogen 'Soma' and its Legacy in Religion, Language, and Middle Eastern Folklore. University of California Press.

Gode, P. K. 1961. "Some Notes on the History of Candana (Sandal) in General and of Śveta-Candana (White Sandal) in Particular - Between 500 B.C. and 900 A.D." *Studies in Indian Cultural History*, Vol. 1. Hoshiapur.

— 1963. "The Use of White Mustard in Ancient and Medieval India." In *Jñānamuktāvalī: Commemoration Volume in Honour of Johannes Nobel*, ed. Claus Vogel. New Delhi, pp. 61-66.

Gode, P. K. and Sen, S. N. 1971. "Botany: The Vedic and Post-Vedic Periods." In *A Concise History of Science in India*, ed. D. M. Bose et al. New Delhi, pp. 375-392.

Gupta, C. S. 1963. "Insects in the Literature of Kālidāsa." *Bulletin of the National Institute of Science of India*, 21, pp. 145-172.

Gupta, S. M. 2001. *Plant Myths and Traditions in India* (Revised edition). New Delhi.

Haines, H. H. 1921-25. *Botany of Bihar and Orissa*. London.

Hanneder, J. 2003. "The Blue Lotus: Oriental Research Between Philology, Botany and Poetics." *Zeitschrift der Deutschen Morgenländischen Gesellschaft*, 152(2), pp. 295-308.

Harvey, Peter. 1989. "Buddhist Attitudes to and Treatment of Nonhuman Nature." *Ecotheology*, 4, pp. 35-50.

Hinüber, Oskar von. 1981. "The Ghost Word Dvīhitikā and the Description of Famines in Early Buddhist Literature." *JPTS*, 9, pp. 74-85.

Hora, S. L. 1948. "Sanskrit Names of Fish and their Significance." *Journal of the Royal Asiatic Society of*

Bengal, 14(1), pp. 1-6.

— 1952. "Fish in the Rāmāyaṇa." *JRAS*, Letters, 18(2), pp. 63-69.

— 1955. "Fish in the Jātaka Sculptures." *Journal of the Asiatic Society, Letters*, 21(1), pp. 1-13.

— 1955. "Fish in the Jātaka Tales." *JRAS*, Letters, 21(1), pp. 15-30.

Jain, S. K. and DeFilipps, Robert A. 1991. *Medical Plants of India*. Algonac.

Jayaram, K. C. 1950. "Some Observations on the Knowledge of the Ancient Hindus Regarding Animal Life during the Early Buddhist and Jain Period (c. 600 B.C.)." *Journal of the Zoological Survey of India*, 2, pp. 34-38.

Jones, J. J. 1949-56. Trans. The Mahāvastu. London.

Kapadia, R. H. 1964. "The Jain Records of Birds." Annals of the Bhandarkar Oriental Research Institute, 45, pp. 105-141.

Kapur, Nandini Siha (ed.). 2011. Environmental History of Early India. New Delhi.

Karttunen, Klaus. 2003. "Śalabha, Patanga, etc. Locusts, Crickets, and Moths in Sanskrit Literature." *Cracow Indological Studies*, 4-5, pp. 303-316.

— 2005. "Animal Fights in Ancient India." In *Encyclopedia*

of Indian Wisdom. Delhi, pp. 339-348.

—2009. "Bhrama rotpitādhāraḥ: Bees in Classical India." *Studia Orientalia*, 107, pp. 89-133.

Krishnamurthy, K. 2012. Mythical Animals in Indian Art.

Lallanji, Gopal. 1964. "Sugar Making in Ancient India." *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 8, pp. 57-72, 139-43.

— 1969. "Honey Industry in Ancient India." In *Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume*, ed. B. P. Sinha et al. Varanasi, p. 255 ff.

Lanman, C. R. 1898. "The Milk-Drinking Haṅsas of Sanskrit Poetry." *JAOS*, 19, pp. 151-158.

Law, B. C. 1948-49. "Ancient Indian Flora." *Indian Culture*, 15(1-4), pp. 115-145.

Lienhard, S. 1978. "On the Meaning and Use of the Word Indragopa." *Indologica Taurinensia*, 6, pp. 177-188.

Li Rongxi. 1996. The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions. Berkeley.

— 2000. Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia. Berkeley.

Majumdar, Girijaprasanna. 1945. "Vedic Plants." *B. C. Law Volume*, pp. 645-668.

Marr, John R. 1972. "An Examination of Some Plant-Names and Identities in India." *JRAS*, No. 1, pp. 40-56.

McDermott, J. P. 1989. "Animals and Humans in Early Buddhism." *Indo-Iranian Journal*, 32(4), pp. 269-280.

Mehendale, M. A. 1986. "The Flora in the Āraṇyakaparvan of the Mahābhārata." *Annals of the Bhandarkar Oriental Research Institute*, 67, pp. 233-242.

Meulenbeld, G. J. 1974. The Mādhavanidāna and its Chief Commentary. Leiden.

Norman, K. R. 1990. "Notes on Asoka's Fifth Pillar Edict." In *Collected Papers*, Vol. I. Oxford, pp. 68-76.

—1993. "As Rare as Fig-Flowers." In *Collected Papers*, Vol. IV. Oxford, pp. 245-250.

— 1994. "The Milk-Drinking Heron in Pali Literature." In *Collected Papers*, Vol. V. Oxford, pp. 100-106.

Nugteren, Albertina. 2005. Belief, Bounty and Beauty: Rituals Around Sacred Trees in India. Leiden.

Parpola, Asko. 2012. "Crocodile in the Indus Civilization and Later South Asian Traditions." In Osada, T. & Endo, H. (eds.), *Current Studies in Indus Civilization*. New Delhi, pp. 1-58.

Olivelle, Patrick. 1999. Dharmasūtras: The Law Codes of Ancient India. Oxford.

— 2002. Food for Thought: Dietary Rules and Social Organization in Ancient India. The Gonda Lecture. Amsterdam.

— 2004. The Law Code of Manu. Oxford.

— 2006. "The Beast and the Ascetic: The Wild in the Indian Religious Imagination." In *Ascetics and Brahmans: Studies in Ideologies and Institutions*. London, pp. 91-100.

— 2008. Life of the Buddha by Aśvaghoṣa. New York.

— 2014. King, Governance, and Law in Ancient India. Oxford.

Pieruccini, Cinzia. 2002. "The Cakravāka Birds: History of a Poetic Motif." *Pandanus* '01, pp. 85-105.

— 2014. "Gardens and Parks of Ancient India and the Poetics of Aśvaghoṣa." *Pandanus* '14.

Prater, S. H. 1971. *The Book of Indian Animals*. Bombay.

Ramanatha Ayyar, V. and Parameswara Aithal, K. 1964. "Kārpāsa Cotton: Its Origin and Spread in Ancient India." *Adyar Library Bulletin*, 28(1-2), pp. 1-40.

Sahu, Bhairabi Prasad (ed.). 2005. *Iron and Social Change in Early India*. New Delhi.

Rossi, Paola M. 2014. "Poetry, Nature and Meditation in the Vessantarajātaka." *Pandanus* '14.

Schmithausen, L. and Maithrimurti, M. 2009. "Attitude Towards Animals in Indian Buddhism." *Bibliothèque de l'École des Hautes Études, Sciences historiques et philologiques*. Paris, pp. 47-121.

Shamasastry, R. 2000. "Kautilya's Arthaśāstra: Forests and Wild Life." *AAH*, 4(2).

Sharma, P. V. 1979. *Fruits and Vegetables in Ancient India*. Jaikrishnadas Ayurveda Series 28. Varanasi.

Shukla, H. S. 2008. "Agriculture as Revealed in the Pāli Literature." *HSPCIC*, Vol. V, Part 1. New Delhi, pp. 385-409.

— 2008. "Irrigation and Famine as Reflected in Pāli Sources." *HSPCIC*, Vol. V, Part 1, pp. 410-414.

Singh, P. 2008. "Origins of Agriculture in the Middle Ganga Plain." *HSPCIC*, Vol. V, Part 1, pp. 3-18.

Smith, Brian K. 1991. "Classifying Animals and Humans in Ancient India." *Man*, 26(3), pp. 527-548.

Sridhar, M. K. 2001. "Animal Science and Tradition." *HSPCIC*, Vol. IV, Pt. 2, pp. 671-723.

Tapar, Romila. 2001. "Perceiving the Forest: Early India." *Studies in History*, 17(1), pp. 1-16.

Tiwari, M. K. and Dubey, V. K. 2002. "Cattle Management in Kautilya's Arthaśāstra." *AAH*, 6(1), pp. 75-82.

Trautmann, T. R. 1982. "Elephants and the Mauryas." In S. N. Mukherjee (ed.), *India: History and Thought*. Essays in Honour of A. L. Basham. Calcutta, pp. 254-281.

Varadarajan, Lotika. 1988. "Silk in Northeastern and Eastern India: The Indigenous Tradition." *Modern Asian Studies*, 22, pp. 561-570.

Wujastyk, Dominik. 2004. "Jambudvīpa: Apples or Plums?" In C. Burnett and J. P. Hogendijk (eds.), *Ketuprakasa: Studies in the History of Exact Sciences in Honour of David Pingree*. Leiden, pp. 287-303.

Zimmermann, Francis. 1999. The Jungle and the Aroma of Meats: An Ecological Theme in Hindu Medicine. Delhi.

Zysk, Kenneth G. 1985. "Religious Healing in the Veda." *Transactions of the American Philosophical Society*, 75(7), Appendix 1, pp. 275 ff.

CHỈ MỤC TÊN ĐỘNG THỰC VẬT TIẾNG PĀḶI

Akka	Bồng bồng
Agaru/Agalu/Akalu	Trầm hương
Agārasappa	Rắn sói, Rắn lục máu
Aṅkola/Aṅkolaka	Quăng lông
Accha /Ikka	Gấu lười, Gấu lợn
Aja/Ajaka/Ajiya	Dê nhà
Ajagara/Ajakara	Trăn Ấn Độ
Ajamoda	Cây Ajwain, cỏ giám mục
Ajjaka	Húng quế chanh, Húng quế lông, Húng quế Mỹ
Ajjuna/Kakudha	Cây Arjuna
Atimuttaka	Tơ mành / Dây chỉ
Ativisa	Ô đầu, Mũ thầy tu

Amarā	Lươn / Cá chình
Amba	Xoài
Ambakamaddarī	Chim Vàng anh Á-Âu, Sáo vàng Á-Âu
Ambāṭaka	Cóc rừng, Cóc chua
Ariṭṭha	Bồ hòn
Alābu/Alāpu/ Lāpu/ Lābu	Bầu hồ lô
Avāka	Cỏ tranh, Hẹ nước
Asana	Nguyệt quế Ấn Độ, Chiêu liêu đen
Asoka	Vô ưu, Vàng anh
Assa/Haya	Ngựa
Assatara	La
Assattha	Cây Bồ-đề
Āṭa	Cò thìa Âu-Á
Āmalaka/Āmanda	Me rừng, Chùm ruột Ấn, Chùm ruột núi, Am-la
Āsītika	Đậu biển, Bàm bàm lá nhỏ, Cỏ mơ châu Phi
Indagopaka	Ve nhung đỏ
Indavāruṇi	Táo đắng, Dưa đắng
Ucchu	Mía
Uṇṇā/Unnā	Lông thú
Udakasappa/ Udakāsīvisa	Rắn nước vảy mắt lưới

Udumbara	Cây Sung, Ưu đàm, Tụ quả dong
Udda/Uddārakā	Rái cá
Uddālaka/Uddāla	Dây voi, Trôm gai, Udal
Undura/Undūra	Chuột
Upacikā	Mối
Uppala/Indīvara	Hoa súng xanh
Uppāṭaka	Bọ chét
Ulūka/Ulūkasakuṇa	Cú cá nâu, Dù dì phương đông
Ūkā	Chí, Chấy
Eṇi/Eṇeyya/Eṇimiga	Linh dương đen
Eraṇḍa/Elaṇḍa	Cây Thầu dầu
Eḷaka/Eḷahā/ Elakā/ Elikā	Cừu nhà
Eḷagalā	Thảo quyết minh, Muồng lạc, Muồng ngủ, Muồng đồng tiền, Đậu ma
Oṭṭha	Lạc đà một bướu, Lạc đà Ả Rập
Kakaṇṭaka/Kakaṇṭa	Thằn lằn vườn thường, Thằn lằn vườn Ấn Độ, Thằn lằn vườn phương Đông
Kakkaṭa	Nai sủa, Hoẵng sủa, Mang Ấn Độ
Kakkārika/Kakkārī	Dưa chuột, Dưa leo
Kakkāru/Kumbhaṇḍa	Bí trắng, Bí đao, Bí xanh

Kaṅgu	Kê
Kacchapa/Kuma/ Kumma	Rùa
Kaṭukarohiṇī	Hồ hoàng liên, Kutki
Kaṇikā/Kaṇṇikāra	Lá cách, Vọng cách, Lộc cách
Kaṇikāra/Kaṇṇikāra	Lòng mang lá phong
Kaṇhasappa/ Kālasappa	Rắn hổ mang chúa
Kadamba/Nīpa/ Mahānīpa	Gáo trắng, Gáo tàu
Kadalī	Chuối
Kapi/Makkaṭa	Khỉ
Kapikacchu/ Mahākacchu	Đậu mèo rừng, Đậu nhung, Đậu ngứa, Móc mèo
Kapiñjala/Kapiñjara	Gà gô xám
Kapittha/Kapiṭṭha/ Kaviṭṭha	Quách, Cần thăng
Kapota/Pārāvata	Bồ câu đá xanh
Kappāsika	Bông thân gỗ
Kappūra	Long não, Dã hương
Karañja	Đậu dầu, Sồi Ấn Độ
Karamadda/ Karamanda	Si rô
Karavīka/Karavī	Cu cu, Cuốc
Karavīra/Kaṇavera/ Kaṇavīra	Trúc đào

Kalandaka/Kāḷakā/ Kālāya	Sóc
Kalambuka	Rau muống
Kāka	Quạ
Kākola	Quạ thường
Kāra	Cây cà-ri
Kālasīha	Sư tử đen
Kāsa	Cỏ Kans, Cỏ mía, Lau, Lách
Kāsumārī	Cây Ceylon Oak, cây Kusum
Kiṃsuka/Palāsa	Gièng gièng
Kikī	Chim Sẻ Ấn Độ, Sả Ấn Độ, Sả rừng, Lăn Ấn Độ
Kiṇṇa	Men
Kimi	Giun, Sâu bọ
Kimphala	Cây Tự tử/Mướp sát/ Hải qua tử
Kīṭa/Kīṭaka	Côn trùng
Kukutthaka	Gà đồng, Gà nước, Cúm núm
Kukkuṭa/Kukuṭaka	Gà
Kuṭaja	Cây Mộc hoa trắng, Sừng trâu, Mức hoa trắng, Hồ liên lá to
Kuṭṭha/Kilāsa	Bệnh phong, cùi
Kuṭṭha/Kelāsa	Gừng Crepe, Gừng xoắn, Mía dò
Kudrūsa	Cỏ chữa, cỏ thia lia

Kuruṅga	Linh dương bốn sừng
Kulattha	Đậu ngựa
Kulala/Sena	Diều hâu đen
Kuliṅka/Kalavinka/ Kuliṅga/Kulunka	Chim Sẻ nhà
Kulīra/Kulira/ Kakkaṭaka/Kattaka	Cua
Kusa	Cỏ kusa
Kusumbha	Cây Hồng hoa, Rum,
Keka	Cây Cốc đá, Đầu heo, Trám mao
Ketaka	Dứa dại, Dứa gỗ
Koka/Vaka	Sói
Kokila	Tu hú châu Á
Koñca	Sếu khuê tú
Koṭṭha	Rau đay
Koṭṭha/ Rukkhakoṭṭhasakuṇa/ Satapatta	Chim Gõ kiến
Koraṇḍa/Koraṇḍaka/ Kuraṇḍaka	Cây Gai kim, Kim vàng, Hoàng liên
Koviḷāra	Cây Ban trắng, Móng bò
Kosakāraka/Kosakimi	Tằm, ấu trùng
Kosamba/Kosambha	Xoài Himalaya
Kosātakī	Mướp khía, Mướp tàu, Mướp hương

Kosika/Kosiya	Cú mèo
Khagga/Khaggamiga/ Khaggavaja	Tê giác một sừng lớn, Tê giác Ấn Độ
Khajjūra	Cây Chà là
Khajjopanaka	Đom đóm
Khadira	Cây Keo cao, Keo cau, cây Khair
Khīrapaṇṇi	Găng néo
Gajakumbha	Rùa Dài, Rùa thuôn dài, Rùa núi vàng
Gaṇḍuppādā	Giun đất
Gadrabha	Lừa
Gavaya	Bò tót
Gavi	Nho rừng
Gijjha/Gaddha/ Sakunta	Kền kền
Girikaṇṇika	Đậu biếc
Gūthapāṇaka	Bọ hung
Go	Gia súc, Bò nhà
Gokaṇṇa/Gokānā	Linh dương Nilgai, Linh dường bò lam
Godhā	Kỳ đà vân hoa, Kỳ đà Ấn Độ
Godhūma	Lúa mì
Gharagolikā/ Gharagoḷika	Thạch sùng, tắc kè nhà

Cakkavāka	Vịt trời đỏ, Vịt vàng
Candana	Gỗ chiên-đàn, Đàn hương
Camara	Bò Yak, Bò Tây Tạng
Campaka	Ngọc lan vàng, Hoàng ngọc lan, Sứ hoa vàng
Ciñcā	Cây Me
Citraka/Cittamiga/ Pasatamiga/ Pasadamiga	Nai đốm, Nai trục
Cīnaka Cīriḷikā/Cīrika	Kê chổi, Kê vàng, Kê Proso Dế
Celakedu/Cetakedu/ Cetakeṭu	Chim Thiên đường đuôi phướn, Bắt ruồi thiên đường châu Á
Coraka	Cây Bạch chỉ Himalaya
Jambu	Cây Trâm, Trâm mốc, Vối rừng
Jayasumana	Cây Tí ngọ
Jiñjuka	Cam thảo dây, Cam thảo Ấn Độ
Jīraka	Thì là
Jīvajīvaka/Jīvajīva	Gà lôi đuôi trĩ, Gà lôi đuôi dài, Gà lôi nước
Ḍāka	Chòi mòi chua
Takkārī	Điên điển, Điền thanh, Gai dầu sông Ai Cập

Tagara	Lài trâu, Ngọc anh, Ngọc bút
Taṇḍula	Hạt lúa
Tamāla	Quế Ấn Độ
Tambakipillika/ Tambakipillaka	Kiến vàng, Kiến thợ dệt, Kiến cây, kiến thợ đỏ
Tambūla/Nāga	Trầu không
Taraccha	Linh cẩu vằn
Tāla/Tālataruṇa	Thốt nốt
Tāḷisa/Tālisa/Tāḷissa	Hồng quân, Bồ quân, Mận Ấn Độ, Mận cà phê
Tiṇa/Saddala	Cỏ
Tittakalābu/ Tittakālābu	Khổ qua, Mướp đắng
Tinduka/Tiṇḍuka/ Timbaru/Timbarūsaka	Hồng Ấn Độ, Cườm thị
Tirīṭi/Tirīṭaka	Cây Dung, Chè dung, Mu ếch, Dung chùm
Tila	Mè, Vừng
Tilaka	Wendlandia heynei
Tulasi/Sulasī	Húng quế thánh, Hương nhu tía, É tía
Tuliya	Dơi quạ Ấn Độ
Dabba/Dabbha	Cỏ tranh, Bạch mao căn
Dālikā/Dālima/ Dāḍima/Dāḷima	Lựu
Dīpi/Dīpika/Saddūla	Báo hoa mai, Báo đốm

Dhañña	Ngũ cốc
Dhava	Cà dăm lá rộng
Nakula	Cầy Mangut xám
Narada/Maṃsi	Cây Cam tùng
Nāga	Cây Vắp/Vấp
Nāga	Rắn hổ mang
Nāḷikera/Nārikera	Dừa
Niggunḍī	Cây Ngũ trảo, Hoàng kinh, Trinh nữ
Nigrodha	Cây Đa
Nimba/Pucimanda	Cây Neem, Sầu đâu, Xoan Ấn Độ
Nīlamaṇḍūka	Ếch ao Ấn Độ
Nīlī	Chàm nhuộm
Nīvāra	Lúa ma, Lúa cỏ, Lúa hạt đỏ
Pakkava	Đa lâm vồ, Đa mít, Đa bồ đề
Pakkhin	Chim
Paṭola	Bầu nhọn
Paduma	Sen
Panasa	Mít
Palaṇḍuka	Hành tây
Pavāla	San hô đỏ
Pāgusa/Pāvusa	Cá tra đuôi vàng
Pāṭalī/Pāṭhali	Hoa kèn
Pāthīna	Cá Leo, Nheo, Trê Sareng

Pārāvata/Pārāpata/ Pārevata	Bồ câu
Pipīlikā/Kipillikā	Kiến
Pippalī/Pippala/ Pipphalī	Hồ tiêu, Tiêu dài, Tiêu lốt
Piyaṅgu	Ngâu nhót
Piyaṅgu	Kê đuôi cáo
Pilakkha	Sung xanh, Sung trắng, Đa lá gợn sóng
Puttajīva	Đời con, Sang trắng
Punnāga	Mù u, Hồ Đồng, Cồng
Puppha/Kusuma	Hoa
Puḷava	Giòi, Ấu trùng
Pūga	Cau
Pūtilatā	Dây Thần thông
Phaṇijjaka	Cỏ Lạc đà, Phong lữ, Chanh Tây Ấn
Phārusaka	Cò ke Á châu
Badara/Badarapaṇḍu/ Bhadarapaṇḍu/Kola	Quả Táo tàu, Táo ta, Đại táo, Hồng táo
Bandhujīvaka/ Bandhuka	Tí ngọ
Bimba/Vimba	Bình bát dây, Dây bát, Bầu thường xuân
Biḷāla/Babbu/ Babbuka/Majjāra	Mèo nhà
Bīja	Hạt giống

Bīraṇa	Cỏ hương lau, Cỏ hương bài
Beluva	Bầu nâu, Quýt Ấn Độ
Bhaṅga	Gai dầu, Cần sa
Bhaddamuttaka/ Bhaddamutta	Cỏ Gấu, cỏ Cú, cỏ Hạt tím, cây Hương phụ, củ Gấu
Bhamara	Ong đá, Ong khoái, Ong mật khổng lồ
Bhallāṭaka/Bhallātaka	Cây Điều phương Đông, Hạt đánh dấu
Bhiṅkāra	Chèo bẻo đuôi vợt lớn
Bhāsa/Bhassara	Chim Ưng Á-Âu, Cắt hỏa mai
Bhujapatta/Ābhuji	Bạch dương Himalaya
Makasa/Sūcimukha	Muỗi
Makkaṭa/Kapi	Khỉ vàng Rhesus
Makkaṭaka/ Makkaṭa/ Aṭṭhapadā/ Uṇṇānābhi	Nhện
Maṅkuna/Maṅkula/ Maṅgula	Rệp giường
Maccha/Ambuja/ Vārija	Cá
Mañjeṭṭhī	Thiến thảo, Thiên thảo
Maṇḍūka/Bheka	Ếch
Madhuka	Cây Mahua
Madhukara	Ong

Madhulaṭṭhikā/ Madhulaṭṭhi/ Laṭṭhimadhuka	Cam thảo
Manosilāhaṃsa	Vịt đầu hồng
Mandārava/Paṅgura/ Pālibhaddaka	San hô bần, Vông nem lá khía
Mayūra/Barihin/ Mora/ Sikhaṇḍī/ Nīlagīva	Chim công
Marica	Hồ tiêu đen
Maruvā	Gai dây cung Ấn Độ
Mahisa/Mahīsa/ Mahiṃsa	Trâu nước, Trâu nhà
Mātuluṅga/Mella/ Bella	Cam đắng
Māluvā	Dây leo dấu chân lạc đà
Māsa	Đậu đen
Mugga	Đậu xanh
Mucalinda/Nicula	Lộc vừng
Muñja	Mía ngọt Munj, cỏ Baruwa
Muttā	Ngọc trai
Muddayanti	Cây Ajwain
Muddikā	Nho
Mūlaka	Củ cải ngựa, Củ cải ngựa trắng
Mūsikā/Ākhu	Chuột nhà
Yava	Đại mạch, Lúa mạch

Yūthikā/Yodhikā	Nhài leo thơm, Nhài trắng
Rājāyatana/Piyāla	Chây lá rộng, Xoài dại gai
Rājikā	Hạt Cải nâu/Cải bẹ xanh, Cải xanh, Cải nâu, Cải mù tạt
Rukkha	Cây
Rohita/Rohicca	Nai đầm lầy
Rohita	Cá chép Rohu, cá Trôi Ấn Độ, cá Rui
Labuja	Sa kê
Lasuṇa/Ativisā	Tỏi
Lāpa/Lāpasakuṇa	Chim cút
Lāmajjaka	Sả Sinhala, Sả Sri Lanka
Lodda	Cây Dung, Chè dung, Dung chùm, Mu ếch
Vakula/Bakula	Sến xanh, Viết
Vagguli	Dơi
Vaca	Thủy xương bồ
Vajuḷa	Vàng anh lá nhỏ, Ashoka
Varaṇa/Kareri	Cây Bún, Bún thiêu, Bạch hoa, Màn màn
Vallibha	Khế tàu, Khế dưa chuột
Vātiṅgaṇa	Cà tím
Vānara/Kapi/ Gonaṅgula	Khỉ Hanuman
Vāsantī	Tơ mành

Vicchika	Bọ cạp
Vitacchikā/Kacchū	Bệnh ghẻ
Vibhītaka/Vibhīṭaka	Bàng hôi, Bàng nước
Vilaṅga	Tiêu đen giả, Chua ngút, Chua ngút hoa ngọn, Thùn mũn
Veḷu/Veṇu/Vaṃsa	Tre
Vyaggha/Byaggha	Cọp
Vyagghīnasa	Chim ưng Shaheen
Saṅkha/Kumbu	Ốc tù và, ốc xà cừ, ốc thiêng
Saṅkhamuttā	Xà cừ
Satapadi	Rết
Satapuppha	Thì là Ấn Độ
Sattapaṇṇa	Cây Sữa, Hoa sữa
Sappa	Rắn
Sara	Mía ngọt Munj, Cỏ Baruwa
Sarabha	Nai đen
Sarabhū/Sarabu	Tắc kè hoa Ấn Độ
Sarala	Thông lá dài
Sallaka	Nhím mào Ấn Độ
Sallakī/Salaḷa	Cây Nhũ hương Ấn Độ
Sasa/Sasaka	Thỏ rừng Ấn Độ, Thỏ gáy đen
Sāka	Tếch Ấn Độ, Giá tỵ

Sāṇa	Lục lạc sợi, Muồng sợi, Muồng Ấn Độ, Gai dầu Ấn Độ
Sāmāka	Kê Sawa, Kê Ấn Độ
Sāla	Cây Sa-la
Sāleyyaka	Tâm mộc nhớt, Tâm mộc, Ngút nhớt, Mận Assyria
Sāsapa	Cải mù tạt Ấn Độ
Siṃsapā	Cây Shisham, Gỗ hồng sắc Ấn Độ
Sigāla	Chó rừng lông vàng
Siṅgivera/Adda/ Pakkhipati	Gừng
Siṅgu	Cá Trê đốt châu A, Trê hóa thạch
Siṅghāṭaka	Củ ấu
Sithilahanu	Cò mỏ hở châu Á, Cò ốc
Siddhatthaka	Cải trắng, Cải dưa, Cải sen
Sinduvārita	Trinh nữ gỗ trắng
Simbali/Siṇhali	Cây Gạo, Mộc miên, Hồng miên, Pơ-lang
Sirīsa/Sirisa	Bồ kết tây, Hợp hoan
Sīha	Sư tử châu Á
Suka/Suva	Vẹt
Sūkara/Varāha	Heo
Sekadhārī	Táo nhám, Táo rừng

Setakkhikūṭa/ Setacchikūṭa	Chích mắt trắng, Vành khuyên họng vàng
Setapaṇṇi	Nghể len
Setavārī	Thiên môn chùm
Sereyyaka	Hoa chông, Huỳnh anh tím
Sogandhika/Kallahāra	Hoa súng trắng
Soṇa	Núc nắc, Nam hoàng bá, Mộc hồ điệp
Soṇa	Chó nhà
Sobhañjana/ Sobhañjanaka/Siggu	Chùm ngây
Haṭa	Bèo tai tượng, Bèo cái, Bèo ván
Hatthin/Vāraṇa	Voi châu Á
Harītaka	Chiêu liêu, Kha tử
Hareṇuka	Đậu Hà Lan
Haliddā/Haliddī/ Haliddaka	Nghệ vàng
Hiṅgu	Nhựa cây A ngùy
Hintāla	Chà là biển
Hirivera	Cẩm quỳ thơm

CHỈ MỤC TÊN ĐỘNG THỰC VẬT TIẾNG VIỆT

B

Bạch đồng nữ *Hill Glory Bower*
Bàng hôi, Bàng nước *Belleric Myrobalan*
Báo đen *Black Leopard, Panther*
Báo hoa mai, Báo đốm *Leopard*
Bầu hồ lô *Bottle Gourd*
Bầu nâu, Quýt Ấn Độ *Bengal Quince, Wood Apple*
Bầu nhọn *Pointed Gourd*
Bệnh ghẻ *Scabies*
Bệnh phong, cùi *Leprosy*
Bí trắng, Bí đao, Bí xanh *White Gourd, Winter Melon*
Bình bát dây, Dây bát, Bầu thường xuân *Scarlet Gourd*

Bọ cạp *Scorpion*
Bọ chét *Fleas*
Bọ hung *Scarab*
Bò tót *Gaur*
Bò Yak, Bò Tây Tạng *Yak*
Bồ câu *Dove, Pigeon*
Bồ câu đá xanh *Blue Rock Pigeon*
Bồ hòn *Soap Nut Tree*
Bông bồng *Swallow Wort, Giant Milkweed*
Bông bồng núi, Táo Sodom *French Cotton, Sodom's Apple Milkweed*
Bông thân gỗ *Cotton Bush*

C

Cá *Fish*
Cá chép Rohu, cá Trôi Ấn Độ, cá Rui *Red Sun Fish*
Cá chép vàng *Golden Barb*
Cá đao nước ngọt *Freshwater Sawfish*
Cá đao xanh *Green Sawfish*
Cá đuối đuôi bò *Cowtail Stingray*
Cá đuối nước ngọt khổng lồ *Giant Freshwater Stingray*
Cá heo sông Hằng *Ganges Dolphin*
Cà kheo cánh đen *Blackwinged Stilt*
Cá kim cá sấu, cá chó săn *Houndfish/ Crocodile Needlefish*
Cá Leo, Nheo, Trê Sareng *Wallago Catfish*

Cá lóc hoa/thường *Striped/Common Snakehead*
Cá lóc lớn *Great Snakehead*
Cá mập bò *Bull Shark*
Cá mập sông Hằng *Ganges Shark*
Cá mị nương hoàng kim *Golden Mahaseer*
Cá sấu đầm lầy *Marsh Crocodile*
Cà tím *Egg Plant*
Cá tra đuôi vàng *Pagusa Catfish, Yellowtail Catfish*
Cá Trê đốt châu A, Trê hóa thạch *Stinging Catfish*
Cải mù tạt Ấn Độ *Indian Mustard*
Cải trắng, Cải dưa, Cải sen *White Mustard*
Cải xoong, Sà-lách xoong *Watercress*
Cam đắng *Bitter Orange*
Cẩm quỳ thơm *Fragrant Pavonia*
Cam thảo *Liquorice*
Cam thảo dây, Cam thảo Ấn Độ *Indian Liquorice*
Cam tùng *Spikenard*
Cau *Betel Palm*
Cầy Mangut xám *Grey Mongoose*
Cây *Tree*
Cây Ajwain, cỏ giám mục *Ajowan Caraway*
Cây Ajwain *Ajwain*
Cây Bồ-đề *Bodhi Tree*
Cây cà-ri *Curry Leaf Tree*
Cây Ceylon Oak, cây Kusum *Ceylon Oak*
Cây Đa *Banyan Tree*
Cây Gạo, Mộc miên, Hồng miên, Pơ-lang *Red Silk-Cotton Tree*

Cây Mahua *Honey Tree*
Cây Neem, Sầu đâu, Xoan Ấn Độ *Neem Tree*
Cây Ngũ trảo, Hoàng kinh, Trinh nữ *Chaste Tree*
Cây Nhũ hương Ấn Độ *Indian Frankincense*
Cây Sa-la *Sal Tree*
Cây Shisham, Gỗ hồng sắc Ấn Độ *North Indian Rosewood*
Cây Sữa, Hoa sữa *Scholar's Tree*
Cây Tự tử/Mướp sát/Hải qua tử *Suicide Tree*
Cây Vắp/Vấp *Iron-wood*
Chà là *Date Palm*
Chàm nhuộm *Indigo*
Chây lá rộng, Xoài dại gai *Chirauli Nut Tree*
Chèo bẻo đuôi vợt lớn *Greater Racket-tailed Drongo*
Chí, Chấy *Head Lice*
Chích mắt trắng, Vành khuyên họng vàng *Oriental White-eye*
Chiêu liêu, Kha tử *Chebulic/Yellow Myrobalan*
Chim *Bird*
Chim Công *Indian Peafowl*
Chim Cu Ấn Độ *Indian Cuckoo*
Chim Cút *Quail*
Chim cút thường *Common Quail*
Chim Én nhỏ *House Swift*
Chim Gõ kiến *Woodpecker*
Chim Hút mật đỏ *Crimson Sunbird*
Chim Sẻ Ấn Độ, Sả Ấn Độ, Sả rừng, Lăn Ấn Độ *Indian Roller*
Chim Sẻ nhà *House Sparrow*

Chim Thiên đường đuôi phướn, Bắt ruồi thiên đường châu Á Asian *Paradise Flycatcher*
Chim Ưng Á-Âu, Cắt hỏa mai *Eurasian Sparrow Hawk*
Chim Ưng Laggar, Cắt Ấn Độ *Laggar*
Chim Ưng Shaheen *Shahin Falcon*
Chim Vàng anh Á-Âu, Sáo vàng Á-Âu *Eurasian Golden Oriole*
Chó nhà *Domestic Dog*
Chó rừng lông vàng *Jackal*
Choắt mỏ đỏ *Red-wattled Lapwing*
Chùm ngây *Drumstick Tree, Horse Radish Tree*
Chuối *Banana*
Chuột *Rat*
Chuột đồng *Field Mice*
Chuột nâu, Chuột Na Uy *Brown Rat, Norwegian Rat*
Chuột nhà *House Mouse*
Chuột nhà *House Rat*
Chuột sóc *Dormice*
Chuột túi *Bandicoot*
Cỏ *Grass*
Cỏ chữa, cỏ thia lia *Kodo Millet, Indian Crown Grass*
Cỏ Gấu, cỏ Cú, cỏ Hạt tím, cây Hương phụ, củ Gấu *Nut Grass*
Cỏ hương lau, Cỏ hương bài *Vetiver*
Cỏ Lạc đà, Phong lữ, Chanh Tây Ấn *Rosha Grass*
Cỏ tranh, Bạch mao căn *Spear Grass, Sword Grass*
Cò mỏ hở châu Á, Cò ốc *Asian Openbill Stork*
Cò quăm bóng *Glossy Ibis*

Cò quăm gáy đỏ *Black Ibis*
Cò quăm lớn *Greater Adjutant Stork*
Cò ruồi *Cattle Egret*
Cò thìa Âu-Á *Eurasian Spoonbill*
Cốc đen, Còng cọc *Little Cormorant*
Cốc đế, Cốc lớn *Great Cormorant*
Cóc rừng, Cóc chua *Hog Plum*
Côn trùng *Insects*
Côn trùng sơn *Lac Insect*
Cọp *Tiger*
Cu bụng xám *Indian Plaintive Cuckoo*
Cu cu, Cuốc *Cuckoo*
Cu thường *Common Cuckoo*
Cu xanh chân vàng *Yellow-Legged Green Pigeon*
Cú cá nâu, Dù dì phương đông *Brown Fish Owl*
Cú đại bàng sẫm màu *Dusky Eagle Owl*
Cú mèo *Owl*
Cú mèo khoang cổ *Collared Scops Owl*
Củ ấu *Water Chestnut*
Củ cải ngựa, Củ cải ngựa trắng *Horse Radish*
Cua *Crab*
Cừu nhà *Domestic Sheep*

D

Dây không lá, Tiết căn, Mía trần *Moon Plant*
Dây leo dấu chân lạc đà *Camel's Foot Creeper*
Dây Thần thông *Galancha Vine*
Dây voi, Trôm gai, Udal *Hairy Sterculia*
Dê nhà *Domestic Goat*
Dế *Cricket*
Dệt Baya, Rồng rộc ngực vàng *Baya Weaver*
Diệc lớn *Large Egret*
Diệc nhỏ, Cò trắng *Little Egret*
Diệc trung *Median Egret*
Diều hâu đen *Black Kite*
Dơi *Bat*
Dơi quạ Ấn Độ *Indian Flying Fox*
Dưa chuột, Dưa leo *Cucumber*
Dứa dại, Dứa gỗ *Screw Pine*
Dừa *Coconut Palm*

Đ

Đại bàng cá Pallas *Palla's Fish Eagle*
Đại mạch, Lúa mạch *Barley*
Đay quả dài *Tossa Jute*
Đay trắng *White Jute*
Đậu biếc *Mussel Shell Creeper*

Đậu biển, Bàm bàm lá nhỏ, Cỏ mơ châu Phi *Sea Bean*
Đậu bồ câu *Pigeon Pea*
Đậu dầu, Sồi Ấn Độ *Indian Beech*
Đậu đen *Black Gram*
Đậu Hà Lan *Field Pea*
Đậu mèo rừng, Đậu nhung, Đậu ngứa, Móc mèo *Velvet Bean, Cowitch, Lyon Bean*
Đậu ngựa *Horse Gram*
Đậu xanh *Green Gram*
Điều phương Đông, Hạt đánh dấu *Marking Nut Tree*
Đom đóm *Firefly*

G

Gà *Fowl*
Gà đồng, Gà nước, Cúm núm *Watercock*
Gà gô cát bụng hạt dẻ *Chestnut-bellied Sand Grouse*
Gà gô xám *Grey Francolin*
Gà nhà *Domestic Fowl*
Gà rừng đỏ *Red Jungle Fowl*
Gai dầu, Cần sa *Cannabis*
Gai dây cung Ấn Độ *Bowstring Hemp*
Gai kim, Kim vàng, Hoàng liên *Porcupine Flower*
Găng néo *Milk Tree*
Gấu lười, Gấu lợn *Sloth Bear*
Gia súc, Bò nhà *Domestic Cattle*

Giềng giềng *Flame of the Forest*
Giòi, Ấu trùng *Maggot*
Giun đất *Earthworm*
Giun, Sâu bọ *Worm*
Gỗ chiên-đàn, Đàn hương *Sandalwood*
Gừng *Ginger*
Gừng Crepe, Gừng xoắn, Mía dò *Crepe Ginger*

H

Hành tây *Onion*
Hạt giống *Seed*
Hàu ngọc trai Akoya *Akoya Pearl Oyster*
Heo *Pig*
Hồ hoàng liên, Kutki *Picrorhiza*
Hồ tiêu đen *Black Pepper*
Hồ tiêu, Tiêu dài, Tiêu lốt *Indian Long Pepper*
Hoa *Flower*
Hoa kèn *Trumpet Flower*
Hoa súng trắng *White Water Lily*
Hoa súng xanh *Blue Water Lily*
Hồng Ấn Độ, Cườm thị *Indian Persimmon*
Hồng hạc lớn *Greater Flaminggo*
Hồng hoa, Rum *Safflower*
Hồng quân, Bồ quân, Mận Ấn Độ, Mận cà phê *Indian Plum, Coffee Plum*

Húng quế chanh, Húng quế lông, Húng quế Mỹ *Hoary Basil*
Húng quế thánh, Hương nhu tía, É tía *Holy Basil*
Hươu lợn *Hog Deer*

K

Kê *Millet*
Kê Ấn Độ/Barnyard *Barnyard Millet*
Kê chổi, Kê vàng, Kê Proso *Broomcorn/ Proso Millet*
Kê đuôi cáo *Panic Seed*
Kê đuôi chồn *Foxtail Millet*
Kê Kodo, Cỏ thia lia *Kodo Millet*
Kê ngọc trai *Pearl Millet*
Kê Sawa, Cỏ lồng vực cạn *Sawa Millet*
Kền kền *Vulture*
Kền kền mỏ dài *Long-billed Vulture*
Kền kền mông trắng *Indian White-backed Vulture*
Khỉ *Monkey*
Khỉ Hanuman *Hanuman Langur*
Khỉ vàng Rhesus *Rhesus Macaque*
Khổ qua, Mướp đắng *Bitter Gourd*
Khoai mỡ tím *Purple Yam*
Kiến *Ant*
Kiến vàng, Kiến thợ dệt, Kiến cây, kiến thợ đỏ *Red Weaver Ant*

Kỳ đà vân hoa, Kỳ đà Ấn Độ *Common Indian Monitor*

L

La *Mule*
Lạc đà một bướu, Lạc đà Ả Rập *Camel*
Lanh *Flax*
Linh cẩu vằn *Striped Hyena*
Linh dương bốn sừng *Four-horned Antelope*
Linh dương đen Blackbuck
Linh dương Nilgai, Linh dường bò lam *Nilgai*
Lộc vừng *Freshwater Mangrove*
Long não, Dã hương *Camphor*
Lông thú *Wool*
Lừa *Donkey*
Lúa ma, Lúa cỏ, Lúa hạt đỏ *Wild Rice, Red Rice*
Lúa mì *Wheat*
Lúa mì thông thường Indian Dwarf Wheat
Lục lạc sợi, Muồng sợi, Muồng Ấn Độ, Gai dầu Ấn Độ *Sunn Hemp*
Lươn, Cá chình *Eel*
Lươn bùn *Mud Eel*
Lựu *Pomegranate*

M

Me *Tamarind*
Me rừng, Chùm ruột Ấn, Chùm ruột núi, Am-la *Indian Gooseberry*
Mè, Vừng *Sesame*
Men *Yeast*
Mèo báo *Leopard Cat*
Mèo nhà *Domestic Cat*
Mèo rừng *Jungle Cat*
Mía *Sugar Cane*
Mía ngọt Munj, cỏ Baruwa *Munj Sweetcane*
Mít *Jack Tree*
Mối *Termite*
Muỗi *Mosquito*
Mướp hương *Towel Gourd*
Mướp khía, Mướp tàu, Mướp hương *Angled Gourd, Bitter Luffa*

N

Nai đầm lầy *Barasingha, Swamp Deer*
Nai đen *Sambar*
Nai đốm, Nai trục *Spotted Deer*
Nai sủa, Hoẵng sủa, Mang Ấn Độ *Barking Deer*
Nghệ vàng *Turmeric*

Ngọc lan vàng, Hoàng ngọc lan, Sứ hoa vàng *Champak, Yellow Jade Orchid Tree*
Ngọc trai *Pearl*
Ngỗng đầu sọc *Bar-headed Goose*
Ngỗng xám *Greylag Goose*
Ngũ cốc *Grain*
Ngựa *Horse*
Nhện *Spider*
Nhím mào Ấn Độ *Indian Porcupine*
Nho *Grape*
Nho rừng *Wild Grape Vine*
Nho rừng Ấn Độ *Indian Grape*
Nhồng núi *Common Hill Myna*
Núc nắc, Nam hoàng bá, Mộc hồ điệp *Indian Trumpet Flower*

O - Ô

Ong *Bee*
Ong đá, Ong khoái, Ong mật khổng lồ *Rock Bee*
Ong mật Ấn *Indian Hive Bee*
Ong nhỏ *Little Bee*
Ớt nước, Nghể răm *Water Pepper*
Ô đầu, Mũ thầy tu *Monk's Hood, Friar's Hood*
Ốc tù và, Ốc xà cừ, Ốc thiêng *Conch*

P

Phúc bồn tử hoang dã *Syrian Rue*

Q

Quạ *Crow*
Quạ nhà *House Crow*
Quạ rừng *Jungle Crow*
Quạ thường *Common Raven*
Quách, Cần thăng *Wood-Apple Tree*
Quế Ấn Độ *Indian Cassia*

R

Rái cá *Otter*
Rắn *Snake*
Rắn hổ mang *Cobra*
Rắn hổ mang chúa *King Cobra*
Rắn lưng sọc vàng, Rắn sãi cỏ *Buff-striped Keelback*
Rắn nước vảy mắt lưới *Checkered Keelback*
Rắn roi mũi dài, Rắn dây leo xanh *Vine Snake*
Rắn sói, Rắn lục máu *Common Wolf Snake*

Rau đay *Jew's Mellow*
Rau muống nước *Water Morning Glory, Water Spinach, River Spinach, Swamp Cabbage*
Rệp giường *Bed Bug*
Rết *Centipede*
Rùa *Turtle*
Rùa Dài, Rùa thuôn dài, Rùa núi vàng *Elongated Tortoise*
Rùa đồi mồi *Hawksbill Turtle*
Rùa mai mềm đầu hẹp Ấn Độ *Indian Narrow-headed Softshell Turtle*
Ruồi nhà *House Fly*

S

Sa kê *Bread-fruit Tree*
San hô bần, Vông nem lá khía *Indian Coral Tree*
San hô đỏ *Red Coral*
Sen *Sacred Lotus*
Sến xanh, Viết *Bulletwood Tree*
Sếu khuê tú *Demoiselle Crane*
Sóc *Squirrel*
Sóc cọ ba sọc *Three-Striped Palm Squirrel*
Sóc cọ năm sọc *Five-Striped Palm Squirrel*
Sói *Wolf*
Sư tử châu Á *Asiatic Lion*
Sư tử đen *Black Lion*

Súng trắng nhỏ Ấn Độ *Small White Indian Water Lily*
Súng xanh *Blue Water Lily*
Sung xanh, Sung trắng, Đa lá gợn sóng *Wave-leafed Fig*
Sung, Ưu đàm, Tụ quả dong *Cluster Fig*

T

Tắc kè hoa Ấn Độ *Indian Chameleon*
Tâm mộc nhớt, Tâm mộc, Ngút nhớt, Mận *Assyria Lasura*
Táo đắng, Dưa đắng *Bitter Apple*
Táo tàu, Táo ta, Đại táo, Hồng táo *Jujube*
Tê giác một sừng lớn, Tê giác Ấn Độ *Greater One-Horned Rhinoceros*
Tếch Ấn Độ, Giá tỵ *Indian Teak*
Thằn lằn vườn thường, Thằn lằn vườn Ấn Độ, Thằn lằn vườn phương Đông *Common Garden Lizard*
Thảo quyết minh, Muồng lạc, Muồng ngủ, Muồng đồng tiền, Đậu ma *Sickle Senna*
Thầu dầu *Castor Oil Shrub*
Thì là *Cumin*
Thì là Ấn Độ *Indian Dill*
Thiến thảo, Thiên thảo *Madder*
Thỏ rừng Ấn Độ, Thỏ gáy đen *Indian Hare*
Thông lá dài *Long-leaved Pine*
Thốt nốt *Palmyra Palm*

Thủy xương bồ *Sweet Flag*
Tiêu đen giả, Chua ngút, Chua ngút hoa ngọn, Thùn mũn *False Black Pepper*
Tỏi *Garlic*
Trai nước ngọt *Freshwater Mussel*
Trầm hương *Aloe, Agarwood*
Trâm, Trâm mốc, Vối rừng *Black Plum Tree*
Trăn Ấn Độ *Indian Python*
Trầu không *Betel Vine*
Trâu nước, Trâu nhà *Water Buffalo*
Tre *Bamboo*
Trúc đào *Oleander*
Tu hú châu Á *Asian Koel*

V

Vàng anh lá nhỏ, Ashoka *Ashoka Tree*
Ve nhung đỏ *Red Velvet Mite*
Vẹt *Parakeet*
Vẹt cổ hồng *Rose-ringed Parakeet*
Vịt đầu hồng *Pink-headed Duck*
Vịt trời đỏ, Vịt vàng *Brahminy Shelduck*
Vô ưu, Vàng anh *Ashoka Tree*
Voi châu Á *Asian Elephant*

X

Xà cừ *Nacre, Mother-of-pearl*
Xoài *Mango*
Xoài Himalaya *Himalaya Mango*

CHỈ MỤC TÊN KHOA HỌC

A

Abrus precatorius
Acacia catechu
Accipiter nisus
Aconitum palmatum
Acorus calamus
Aegle marmelos
Aethopyga siparaja
Aglaia elaeagnoidea
Ahaetulla nasuta
Ailanthus triphysa
Alangium lamarckii
Albizia lebbeck
Allium ampeloprasum
Allium cepa
Allium sativum
Alstonia scholaris
Ampelocissus indica
Ampelocissus latifolia
Ampelocissus latifolia
Amphiesma stolatum
Anastomus oscitans
Anethum sowa
Angelica glauca
Anogeissus latifolia
Anser indicus
Antidesma acidum
Antilope cervicapra
Apis cerana indica
Apis dorsata

Apus affinis
Aquilaria agallocha
Ardea alba
Areca catechu
Artocarpus heterophyllus
Artocarpus lacucha
Asparagus racemosus
Averrhoa bilimbi
Axis axis
Azadirachta indica

B

Bambusa arundinacea
Barleria cristata
Barleria prionitis
Barringtonia acutangula
Bassia latifolia
Bauhinia vahlii
Bauhinia variegata
Benincasa cerifera
Beta vulgaris
Blyxa aubertii
Bombax ceiba
Borassus flabellifer
Bos gaurus
Bos grunniens
Bos indicus
Boselaphus tragocamelus
Boswellia serrata
Brassica campestris
Brassica juncea
Brassica juncea
Bubalus arnee
Bubalus bubalis
Bubo coromandus
Bubulcus ibis
Buchanania cochinchinensis
Butea monosperma

C

Cacomantis passerinus
Caesalpinia digyna
Cajanus cajan
Calophyllum inophyllum
Calotes versicolour
Calotropis gigantea
Calotropis procera
Camelus dromedarius
Canis cowa

Canis lupus familiaris
Cannabis sativa
Capra hircus
Caracal caracal
Carcharhinus leucas
Carissa carandas
Carthamus tinctorius
Cerbera odollam
Cervus unicolor
Chamaeleo zeylanicus
Channa marulius
Channa striata
Chitra indica
Chrysopogon zizanioides
Cinnamomum camphora
Cinnamomum tamala
Citrullus colocynthis
Citrus aurantium
Clerodendrum infortunatum
Clitoria ternatea
Coccinia grandis
Cocos nucifera
Columba livia
Commiphora wightii
Coracias benghalensis
Corallium rubrum
Corchorus capsularis
Corchorus olitorius
Corchorus olitorius
Cordia myxa
Corvus corax
Corvus macrorhynchos
Corvus splendens
Costus speciosus
Coturnix coturnix
Crateva religiosa
Crocodylus palustris
Crotalaria juncea
Cuculus canorus
Cuculus micropterus
Cucumis sativus
Cuminum cyminum
Curcuma longa
Cymbopogon jwarancusa
Cymbopogon schoenanthus
Cyperus rotundus

D

Dalbergia sissoo
Desmodium oojeinense
Desmostachya bipinnata

Dicrurus paradiseus
Dioscorea alata
Diospyros malabarica
Dolichos biflorus

E

Echinochloa colona
Echinochloa frumentacea
Egretta garzetta
Egretta intermedia
Elephas maximus
Embelia ribes
Entada rheedii
Equus asinus
Equus caballus
Eretmochelys imbricata
Erythrina suberosa
Eudynamys scolopacea
Euphlyctis cyanophlyctis
Euphlyctis hexadactylus

F

Falco jugger
Falco peregrinus peregrinator
Felis bengalensis
Felis chaus
Felis sylvestris
Felis viverrina
Ficus benghalensis
Ficus glomerata
Ficus religiosa
Ficus rumphii
Ficus tinctoria
Ficus virens
Flacourtia jangomas
Francolinus pondicerianus
Funambulus palmarum
Funambulus pennantii

G

Gallicrex cinerea
Gallus domesticus
Gallus gallus
Garuga pinnata
Glycyrrhiza glabra
Glyphis gangeticus

Gossypium arboreum
Gracula religiosa
Grewia asiatica
Grus virgo
Gymnema sylvestre
Gyps bengalensis
Gyps indicus

H

Haliaeetus leucoryphus
Herpestes edwardsii
Heteropneustes fossilis
Himantopus himantopus
Hiptage benghalensis
Holarrhena pubescens
Hordeum vulgare
Hyaena hyaena
Hydrophasianus chirurgus
Hyelaphus porcinus
Hystrix indica

I

Imperata cylindrica
Indigofera tinctoria
Indotestudo elongata
Ipomoea aquatica

J

Jasminum auriculatum

K

Ketupa zeylonensis

L

Labeo rohita
Laccifer indicola
Lagenaria siceraria
Lamellidens marginalis
Leptoptilos dubius
Lepus nigricollis

Limonia acidissima
Linum usitatissimum
Luffa acutangula
Luffa cylindrica
Lutrogale perspicillata
Lycodon aulicus

M

Macaca mulatta
Mangifera indica
Mangifera sylvatica
Melursus ursinus
Mesua ferrea
Michelia champaca
Michelia champaca
Milvus migrans
Mimusops elengi
Mimusops hexandra
Momordica charantia
Monopterus cuchia
Moringa oleifera
Mucuna pruriens
Muntiacus muntjak
Murraya koenigii
Mus musculus
Musca domestica

N

Nardostachys jatamansi
Nasturtium officinale
Nelumbo nucifera
Neolamarckia cadamba
Nerium oleander
Nymphaea caerulea
Nymphaea esculenta
Nymphaea lotus
Nymphaea stellata

O

Ocimum americanum
Ocimum gratissimum
Ocimum tenuiflorum
Oecophylla smaragdina
Ophiophagus hannah
Oriolus oriolus
Oroxylum indicum
Oryza nivara
Oryza sativa
Otus bakkamoena

P

Pandanus odoratissimus
Pangasius pangasius
Panicum italicum
Panicum miliaceum
Panthera leo persica
Panthera pardus
Panthera tigris
Paspalum scrobiculatum
Passer domesticus
Pastinachus sephen
Pavo cristatus
Pavonia odorata
Peganum harmala
Pennisetum glaucum
Pentapetes phoenicea
Persicaria hydropiper
Pethia gelius
Phalacrocorax carbo
Phalacrocorax niger
Phoenicopterus ruber
Phoenix dactylifera
Phoenix paludosa
Phyllanthus emblica
Picrorhiza kurroa
Pinctada fucata
Pinus roxburghii
Piper betle
Piper longum
Piper nigrum
Pistia stratiotes
Pisum arvense
Platalea leucorodia
Platanista gangetica
Plegadis falcinellus
Ploceus philippinus
Polygonum lanigerum
Pongamia glabra
Premna integrifolia
Pristis microdon
Pristis zijsron
Pseudibis papillosa
Psittacula krameri
Pterocarpus santalinus
Pterocles exustus
Pteropus giganteus
Pterospermum acerifolium
Punica granatum
Putranjiva roxburghii
Python molurus

R

Rattus norvegicus
Raphanus raphanistrum subsp. sativus
Rattus rattus
Rhinoceros unicornis
Rhodonessa caryophyllacea
Ricinus communis
Rubia cordifolia
Rucervus duvaucelii

S

Saccharum bengalense
Saccharum spontaneum
Sansevieria roxburghiana
Santalum album
Sapindus mukorossi
Saraca asoca
Saraca indica
Sarcoptes
Sarcostemma acidum
Schleichera trijuga
Sebania sesban
Semecarpus anacardium
Semnopithecus entellus
Senna tora
Sesamum indicum
Setaria pumila
Shorea robusta
Solanum melongena
Solanum torvum
Spondias mangifera
Sterculia villosa
Stereospermum chelonoides
Sus scrofa
Symplocos racemosa
Syzygium cumini

T

Tabernaemontana divaricata
Tadorna ferruginea
Tamarindus indica
Tectona grandis
Terminalia arjuna
Terminalia bellirica
Terminalia chebula

Terminalia tomentosa
Terpsiphone paradisi
Tetracerus quadricornis
Tinospora cordifolia
Tinospora sinensis
Tor putitora
Trachyspermum ammi
Trapa bispinosa
Treron phoenicoptera
Trichosanthes cordata
Trichosanthes dioica
Triticum aestivum
Triticum dicocum
Triticum sativum
Trygon fluviatiles
Turbinella pyrum
Tylosurus crocodilus

U

Uperodon globulosus

V

Vanellus indicus
Varanus bengalensis
Vigna mungo
Vigna radiata
Vitex leucoxylon
Vitex negundo

W

Wallago attu

X

Xenochrophis piscator

Z

Zingiber officinale
Ziziphus oenopolia
Ziziphus rugosa
Zizyphus jujuba
Zosterops palpebrosus

MỤC LỤC

LETTER OF PERMISSION 5

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ 6

LỜI TỰA 8

LỜI TỰA LẦN TÁI BẢN THỨ HAI 10

LỜI NÓI ĐẦU 11

CHỮ VIẾT TẮT 14

THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI 17

HỆ ĐỘNG THỰC VẬT TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI 85

A **86**

Akka 86

Agaru/Agalu/Akalu 86

Agārasappa 87

Aṅkola/Aṅkolaka 87

Aṅgahetuka 88
Accha /Ikka 88
Ajagara/Ajakara 89
Ajamoda 89
Ajjaka 90
Ajjukaṇṇa 90
Ajjuna/Kakudha 90
Ajjhohāra 91
Añjanarukkha 91
Aṭṭhikadali 91
Atimuttaka 91
Ativisa 91
Adda 92
Adhipāta 92
Anojā 92
Andhaka 92
Aparaṇṇa 92
Apphoṭā 92
Amarā 93
Amba 93
Ambakamaddarī 94
Ambāṭaka 95
Ambuja 95
Ambusevāla 95
Araññabiḷāla 95
Ariṭṭha 96

Alagadda 96
Alattaka 96
Alābu/Alāpu/Lāpu/Lābu 96
Avāka 97
Asana 97
Asoka 98
Assa/Haya 98
Assakaṇṇa 100
Assatara 101
Assattha 101
Ahicchattaka 103
Ā **103**
Ākucca/Ākuccha 103
Ākhu 103
Āṭa 103
Ānandamaccha 104
Ābhujī 104
Āmanda 104
Āmalaka/Āmanda 104
Āli 105
Ālu 105
Āluka/Ālu 105
Āsītika 105
I **106**
Ikka 106
Ikkāsa 106

Indagopaka 106
Indavāruṇi 107
Indavāruṇika 107
Indasāla 107
Isikā 107
Isimugga 108
U **108**
Ukkaṇṇaka 108
Ukkapiṇḍaka 108
Ukkusa 108
Uccāliṅga 109
Ucchu 109
Uṇṇā/Unnā 112
Udakakāka 112
Udakadeḍḍubha 113
Udakapicchillo 113
Udakasappa/Udakāsīvisa 113
Udakāsīvisa 114
Udumbara 114
Udda/Uddārakā 115
Uddārakā 115
Uddālaka/Uddāla 116
Uddhumāyikā 116
Undura/Undūra 116
Upacikā 117
Upayānaka 118

Uparibhaddaka 118
Uparopa 118
Uppala/Indīvara 118
Uppāṭaka 119
Ummāpuppha 119
Ulūka/Ulūkasakuṇa 119
Usīra 120
Uhuṅkara 120
Ū **120**
Ūkā 120
E **121**
Eṇi/Eṇeyya/Eṇimiga 121
Eṇeyya 121
Eraka/Eragu 121
Eraṇḍa/Elaṇḍa 121
Elambaraka/Elambāraka/ 122
Eḷambaka/Elamphuraka 122
Elāluka 122
Eḷaka/Eḷahā/Elakā/Elikā 122
Eḷagalā 123
O **124**
Ojā 124
Oṭṭha 124
K **124**
Kakaṇṭaka/Kakaṇṭa 124
Kakuṭa 125

Kakudha 126
Kakkaṭa 126
Kakkaṭaka 126
Kakkārika/Kakkārī 126
Kakkāru/Kumbhaṇḍa 127
Kaṅka 127
Kaṅgu 128
Kaccikāra 128
Kacchaka 128
Kacchapa/Kuma/Kumma 129
Kaṭukarohiṇī 131
Kaṭeruha 131
Kaṭṭhaka 131
Kaṇa 131
Kaṇavīra 132
Kaṇikā/Kaṇṇikāra 132
Kaṇikāra/Kaṇṇikāra 132
Kaṇṭakalatā 133
Kaṇṭakuraṇḍa 133
Kaṇhasappa/Kālasappa 133
Kaṭamāya 134
Katthu 134
Kadamba/Nīpa/Mahānīpa 134
Kadalimiga/Kadalīmiga/Kādalīmiga 134
Kadalī 134
Kanda 135

Kapi/Makkaṭa 135
Kapikacchu/Mahākacchu 136
Kapiñjala/Kapiñjara 137
Kapittha/Kapiṭṭha/Kaviṭṭha 138
Kapitthana 138
Kapota/Pārāvata 139
Kappāsika 139
Kappūra 141
Kamala 142
Kamala 142
Karañja 142
Karamadda/Karamanda 142
Karavīka/Karavī 143
Karavīra/Kaṇavera/Kaṇavīra 143
Karumbhaka 144
Kareri 144
Kalandaka/Kāḷakā/Kālāya 144
Kalamba 145
Kalambaka 145
Kalambuka 145
Kalaviṅka 145
Kalāya/Varaka 146
Kaliṅgu 147
Kallahāra 147
Kālānusārī 147
Kasāya/Kāsāva 147

Kāka 147
Kākola 149
Kādamba 149
Kāra 149
Kāraṇḍava 150
Kālakokila 150
Kālasappa 151
Kālasīha 151
Kālamahāmaccha 151
Kāḷavalli/Kālā 151
Kālāmeyya 152
Kālīya/Kāliya 152
Kāḷānusārī 152
Kāsa 152
Kāsumārī 152
Kiṃsuka/Palāsa 153
Kikī 154
Kiṇṇa 155
Kipillikā 157
Kimi 157
Kimpurisa 157
Kimphala 158
Kīṭa/Kīṭaka 158
Kukutthaka 159
Kukkuṭa/Kukuṭaka 160
Kukkura 161

Kukkusa 161
Kukkuha 161
Kuṭaja 161
Kuṭaji 161
Kuṭṭha1/Kilāsa 161
Kuṭṭha2/Kelāsa 162
Kutumbaka 163
Kudrūsa 163
Kunta 163
Kuntanī 163
Kunthakipillaka 163
Kumuda 164
Kumbhaṇḍa 164
Kumbhīla 164
Kumbhīlaka 164
Kumma/Kuma 164
Kummāsa 164
Kuyyaka 164
Kurañjiya 164
Kuraṇḍaka 165
Kurara 165
Kuravaka/Bimbijāla 165
Kuruṅga 166
Kuruvinda 166
Kulattha 166
Kulala/Sena 167

Kulāva 167
Kulāvara 167
Kuliṅka/Kalavinka/Kuliṅga/Kulunka 167
Kulīra/Kulira/Kakkaṭaka/Kattaka 168
Kulīraka 168
Kuvilāra 169
Kusa 169
Kusumbha 170
Kusumbhara 170
Keka 170
Ketaka 171
Kesarī/Kesarasīha 171
Koka/Vaka 171
Kokanada 172
Kokanisātaka 172
Kokāsaka 172
Kokila 172
Koñca 173
Koṭisimbali 174
Koṭṭha[1] 174
Koṭṭha[2]/Rukkhakoṭṭhasakuṇa/Satapatta 174
Kotthu 175
Koraṇḍa/Koraṇḍaka/Kuraṇḍaka 175
Kolaṭṭhi 175
Koviḷāra 175
Kosakāraka/Kosakimi 176

Kosamba/Kosambha 177
Kosātakī 177
Kosika/Kosiya 178
KH **178**
Khagga/Khaggamiga/Khaggavaja 178
Khajjūra 179
Khajjopanaka 179
Khadira 180
Khīrapaṇṇi 180
Khīrarukkha 181
Khuddakamakkhikā 181
Khuddamadhu/Khuddamadu/Khuddakamadhu 181
Khoma 182
G **182**
Gajakumbha 182
Gaṇī 183
Gaṇḍuppādā 183
Gaddha 183
Gadrabha 183
Gavaya 184
Gavi 184
Gaha 185
Gijjha/Gaddha/Sakunta 185
Girikaṇṇika 186
Giripunnāga 186
Guggula 186

Gūthapāṇaka 186
Go 187
Gokaṇṇa/Gokānā 190
Goṭhaphala 191
Goṇasira 191
Godhaka 191
Godhā 191
Godhūma 192
Gonaṅgula 193
GH **193**
Gharagolikā/Gharagoḷika 193
Ghuṇapāṇaka 193
C **194**
Cakora 194
Cakkavāka 194
Candana 195
Camara 197
Campaka 198
Calani 198
Cāpalasuṇa 198
Ciñcā 199
Cittacūḷā Kacchapa 199
Cittamiga 200
Citraka/Cittamiga/Pasatamiga/Pasadamiga 200
Cirīṭi 201
Cīnaka 201

Cīriḷikā/Cīrika 201
Celakedu/Cetakedu/Cetakeṭu 202
Celāvaka/Celāpaka 202
Coca 202
Coraka 203
J **203**
Jatu 203
Jantu 204
Jambu 204
Jambuka 205
Jayasumana 205
Jātisumanā 205
Jiñjuka 205
Jīraka 206
Jīvajīvaka/Jīvajīva 206
JH **207**
Jhāpita 207
Jhāmaka 207
Ḍ **208**
Ḍaṃsa 208
Ḍāka 208
T **209**
Takkaḷā 209
Takkārī 209
Takkola 209
Taca 209

Tagara 210
Taṇḍula 210
Tamāla 216
Tambakipillika/Tambakipillaka 217
Tambūla/Nāga 217
Taraccha 218
Tāla/Tālataruṇa 218
Tāḷīsa/Tālisa/Tāḷissa 219
Tiṇa/Saddala 220
Tiṇahaṃsa 221
Tittakalābu/Tittakālābu 221
Tittira/Daddara 222
Tinduka/Tiṇḍuka/Timbaru/Timbarūsaka 222
Tipusa 223
Timi 223
Timira 224
Timbaru 224
Timbarūsaka 224
Tiriyā 224
Tirivaccha 224
Tirīṭi/Tirīṭaka 224
Tila 225
Tilaka 226
Turī/Tūrī 226
Tulasi/Sulasī 226
Tuliya 227

Tūla 228
Tūlinī 228
D **228**
Daṇḍamāṇavaka 228
Daddara 229
Daddula 229
Dabba/Dabbha 229
Dālikā/Dālima/Dāḍima/Dāḷima 230
Dāsima 230
Dindibha 230
Dīpi/Dīpika/Saddūla 231
Dukūla 232
Deḍḍubha/Udakadeḍḍubha 232
Dviguṇapalāsa 232
DH **233**
Dhaṅka 233
Dhañña 233
Dhanukārika 234
Dhanutakkāri 234
Dhanupāṭali 234
Dharaṇīruha 234
Dhava 235
N **235**
Nakula 235
Najjuha 236
Nattamāla 236

Narada/Maṃsi 236
Naḷa 237
Naḷapi 238
Nāga[1] 238
Nāga[2] 239
Nāgalatā 240
Nāgavallika 240
Nādiya 241
Nāmaka 241
Nāḷikera/Nārikera 241
Niṅka/Nīka/Nikka 242
Niggunḍī 242
Nigrodha 243
Nicula 245
Nimba/Pucimanda 245
Nisātakā 245
Nīpa 246
Nīlagīva 246
Nīlapupphī 246
Nīlaphalaka 246
Nīlamakkhikā 246
Nīlamaṇḍūka 247
Nīlī 247
Nīvāra 248
P **248**
Pakkava (một cách đọc khác là phaggava) 248

Pakkhabiḷāla 249
Pakkhin 249
Paggavalli/Phaggavavalli 252
Paṅgura 252
Pacālaka/Pacalaka 252
Paṭaṅga 252
Paṭikutta/Paṭikutthaka 252
Paṭola 253
Paṭṭa 253
Paṇaka 253
Paṇḍuhaṃsa 254
Paṇṇaka/Paṇaka/Udakapicchillo 254
Paduma 254
Padmaka/Padumarukkha 257
Panasa 257
Pabbaja 258
Pampakā/Pampaṭakā 258
Parabhata 258
Parivadentikā 258
Palaṇḍuka 258
Palasata/Palāsata/Phalasata 259
Palāsa 259
Pavāla 259
Pasatamiga 260
Pasādiyā 260
Pākahaṃsa 260

Pāgusa/Pāvusa 260
Pāṭalī/Pāṭhali 260
Pāṇaka 261
Pāthīna 261
Pārāvata/Pārāpata/Pārevata 262
Pārichattaka 262
Pārijañña 262
Pālibhaddaka 262
Pāsāṇamacchaka 262
Piṅgulā/Piṅgalā 263
Piñjarodaka 263
Pipīlikā/Kipillikā 263
Pippalī/Pippala/Pipphalī 263
Piyaka 264
Piyaṅgu[1] 264
Piyaṅgu[2] 264
Piyāla 264
Pilakkha 265
Piḷaṅka 265
Pucimanda 265
Puṇḍarīka 265
Puttajīva 266
Puthuloma 266
Punnāga 266
Puppha/Kusuma 267
Purisālu 268

Puḷava 268
Pūga 269
Pūtilatā 270
Pelaka 270
Pokkharasātaka 270
Poṭakila 271
Potthaka 271
PH **271**
Phaṇijjaka 271
Phandana 272
Phāṇita 272
Phārusaka 273
Phussaka 273
Phussakokila 273
B **274**
Baka 274
Bakula 274
Badara/Badarapaṇḍu/Bhadarapaṇḍu/Kola 274
Badālatā 275
Bandhuka 275
Bandhujīvaka/Bandhuka 275
Babbaja 276
Babbu 276
Barihi 276
Barihisa 276
Bala 276

Balākā 276
Baḷīyakkha 277
Bahucitra 277
Bidala 277
Bimba/Vimba 277
Bimbijāla 278
Biḷārā Sasakaṇṇika 278
Biḷāla/Babbu/Babbuka/Majjāra 278
Biḷālī/Bilālī 279
Bīja 279
Bījakanīla 281
Bīraṇa 281
Beluva 282
BH **282**
Bhaginimālā 282
Bhaṅga 282
Bhañjanaka 283
Bhaṇḍi 283
Bhaṇḍu 284
Bhaddamuttaka/Bhaddamutta 284
Bhamara 284
Bhallāṭaka/Bhallātaka 285
Bhaveyya 285
Bhassara 286
Bhāsa/Bhassara 286
Bhiṅkāra 287

Bhujapatta/Ābhuji 287
Bhujalaṭṭi 287
Bhūmipappaṭaka 288
Bheradaka 288
Bhobhukka 288
M **288**
Maṃsi 288
Makaci 288
Makara 289
Makasa/Sūcimukha 290
Makkaṭa/Kapi 291
Makkaṭaka/Makkaṭa/Aṭṭhapadā/Uṇṇānābhi 292
Makkhikā 292
Maṅkuna/Maṅkula/Maṅgula 293
Maṅgusa 293
Maccha/Ambuja/Vārija 293
Majjāra 296
Majjhāru 296
Mañjeṭṭhī 296
Mañjiṭṭhikā 297
Maṇḍuka 297
Maṇḍūka/Bheka 299
Maddālakā 300
Madhuka 300
Madhukara 300
Madhulaṭṭhikā/Madhulaṭṭhi/Laṭṭhimadhuka 302

Manosilāhaṃsa 302
Mandārava/Paṅgura/Pālibhaddaka 303
Mandālaka 303
Mayūra/Barihin/Mora/Sikhaṇḍī/Nīlagīva 303
Mayhaka 305
Marica 305
Maruvā 306
Mallikā 306
Mahānīpa 306
Mahisa/Mahīsa/Mahiṃsa 306
Mātuluṅga/Mella/Bella 307
Māluvā 307
Māsa 308
Miga/Eṇi/Eṇeyyaka/Eṇimiga 309
Migamātukā 310
Mīḷhakā/Miḷhakā/Piḷhakā 310
Mugga 310
Muggatiya 311
Mucalinda/Nicula 311
Muñja[1] 312
Muñja[2] 312
Muttā 312
Muddayanti 313
Muddikā 313
Mūlaka 314
Mūsikā/Ākhu 314

Mella 315
Moca 315
Mora 315
Moragu 315
Y **316**
Yava 316
Yūthikā/Yodhikā 318
Yodhikā 318
R **318**
Rattasālī 318
Ravihaṃsa 319
Rājahaṃsa 319
Rājāyatana/Piyāla 319
Rājikā 320
Rukkha 320
Rukkhakoṭṭasakuṇa 328
Rukkhasunakkha 328
Ruru 328
Ruhaṃghasa/Ruhugghasa 328
Romā 329
Rohicca 329
Rohita1/Rohicca 329
Rohita2 329
L **330**
Laṅghi 330
Laṭukikā 330

Latā 330
Labuja 331
Lasuṇa/Ativisā 331
Lākhā 332
Lāja 332
Lāpa/Lāpasakuṇa 332
Lāpu 333
Lābu 333
Lāmajjaka 333
Lepa 334
Lodda 334
Lohapiṭṭhā 334
Lohitasālī 334
V **335**
Vaṃsa 335
Vakkala 335
Vakula/Bakula 335
Vagguli 335
Vaca 336
Vacattha 336
Vajuḷa 336
Vaṭarukkha 337
Vaṭṭakā 337
Vanakāka 337
Vanamahisa 337
Vantāda 337

Varaka 337
Varaṇa/Kareri 338
Vararukkha 338
Varāha 338
Valli 338
Vallibha 338
Vassikā/Vassikī 339
Vātaghata/Vātaghatāka 339
Vātamiga 339
Vātiṅgaṇa 339
Vānara/Kapi/Gonaṅgula 340
Vāyasa 341
Vāraṇa 341
Vārija 341
Vārunika 341
Vālaja 341
Vālamaccha 341
Vāḷa/Vāḷamiga 342
Vāsantī 342
Vighāsāda 342
Vicchika 343
Vitacchikā/Kacchū 343
Vibhītaka/Vibhīṭaka 344
Vibhedika 345
Vilaṅga 345
Vīhi 345

Veṇu 345
Vetasa/Vetta 345
Vetta 346
Vedisa 346
Veḷu/Veṇu/Vaṃsa 346
Vyaggha/Byaggha 347
Vyagghīnasa 348
S **349**
Saṃsādiyā 349
Sakuṇa 349
Sakuṇagghi 349
Sakula 349
Saṅkha[2]/Kumbu 350
Saṅkha2 351
Saṅkhamuttā 351
Sajjulasa 351
Satapatta 352
Satapatha 352
Satapadi 352
Satapuppha 352
Satavaṃsa 353
Sattapatta 353
Sattapaṇṇa 353
Sattali 354
Saddala 354
Saddūla 354

Sappa 354
Samuddakappāsī 356
Sambuka 356
Sayaṃjātasālī 357
Sara 357
Sarabha 357
Sarabhū/Sarabu 358
Sarala 358
Sarīsapa 359
Salabha 359
Salaḷa 359
Sallaka 359
Sallakī/Salaḷa 360
Savaṃka 360
Sasa/Sasaka 361
Saha 361
Sāka 361
Sākhāmiga 362
Sāṇa 363
Sātaka 363
Sāmalatā 363
Sāmā 363
Sāmāka 363
Sāmāmiga 364
Sāyana/Sayanā/Sāyanā/Vāyaṇā 364
Sāra 364

Sāla 364
Sāli 367
Sāliya/Sāḷikā/Sāliyāya 367
Sāliyavaka 368
Sāluka 368
Sāleyyaka 368
Sāsapa 368
Sikhandi 369
Siṃsaka 369
Siṃsapā 369
Sigāla 370
Siggu 371
Sigru 371
Siṅgāla 371
Siṅgila 371
Siṅgivera/Adda/Pakkhipati 371
Siṅgu 372
Siṅghāṭaka 372
Sithilahanu 373
Siddhatthaka 374
Sinduvārita 375
Sippī/Sippika/Sambuka/Sotti/Sutti 375
Simbali/Siṇhali 376
Siriṃsapa/Sirīsapa 377
Siriniggunḍī 377
Sirīsa/Sirisa 377

Silābhu 378
Silutta 378
Sīha 378
Suṃsumāra 380
Suka/Suva 381
Suṇa 381
Sunakha 381
Supāṇa 382
Sumanā 382
Suriyavalli 383
Sulasī 383
Suva 383
Suvāṇa 383
Susu 383
Susukā 385
Susumāra 385
Sūkara/Varāha 385
Sūkarasāli 386
Sūcimukha 386
Sūpeyyasāka 386
Sekadhārī 387
Setakkhikūṭa/Setacchikūṭa 387
Setageru 387
Setaccha 387
Setaṭṭhika 388
Setapaṇṇi 388

Setapārisa/Setavārisa 389
Setapuppha 389
Setavārī 389
Setahaṃsa 390
Sena 390
Sepaṇṇi 390
Semhāra 390
Sereyyaka 390
Sevāla 390
Sogandhika/Kallahāra 391
Soṇa[1] 391
Soṇa[2] 392
Sobhañjana/Sobhañjanaka/Siggu 394
Soma 394
Somarukkha 395
H **396**
Haṃsa 396
Haṭa 397
Hatthin/Vāraṇa 398
Haritamaṇḍuka 404
Hariṇa 404
Haripada 404
Harīta 404
Harītaka 404
Hareṇuka 405
Haliddā/Haliddī/Haliddaka 406

Hiṅgu 406
Hiṅgurāja 407
Hiṅgulajalaka 407
Hintāla 407
Hirivera 408
CÁC LOẠI CÂY THUỐC VÀ CÔNG DỤNG 409
CỦA CHÚNG TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI 409
THUẬT NGỮ PĀḶI - VIỆT - ANH 426
TÀI LIỆU THAM KHẢO 464
CHỈ MỤC TÊN ĐỘNG THỰC VẬT TIẾNG PĀḶI 474
CHỈ MỤC TÊN ĐỘNG THỰC VẬT TIẾNG VIỆT 491

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

TT. PHÁP NHIÊN; TN. DIỆU BẢO; TN. PHÚC HẠNH; TN. DIỆU NI; PT. NGUYỄN HỒNG VÂN; PT. THIỆN HƯNG; PT. DU LAN NHI; PT. NGUYỄN THỊ LÝ; GĐ. QUANG ĐẠI; QUỸ ẤN TỐNG SÁCH RYAN HUYNH; GIAC NHIEN FAMILY; PT. THIỆN BẢO; GĐ. PHÚC LỘC; PT. NGÔ KIM PHƯỢNG; PT. LÊ HỮU NGUYÊN; PT. NGUYỄN THÁI PHONG; PT. NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH; PT. TRẦN THỊ THU THỦY; GĐ. LAN HƯƠNG - HỒNG LÊ - MINH ĐỨC - ĐỨC THẮNG; PT. HẠNH NHÃ; PT. ĐỊNH PHÁP (ÂU MINH); PT. TRINH NHAT THAN; PT. TRỊNH THỊ VÂN HƯƠNG; PT. NGUYỄN HÀ NGUYỆT MINH; PT. THIỆN HẢO; PT. THU XUÂN; GĐ. PHI SUONG - DUY KHÁNH; BS. VIỆT; GĐ. CÔ ĐÀO - CHÚ CHƠN; PT. TÍN HẠNH; PT. HUỲNH MỸ KIM; PT. MINH TUYẾT; GĐ. PHÚC TRÍ - PHÚC THIỆN - PHÚC HẢO; PT. NGUYỄN THỊ KIM ANH; PT. AN BÌNH; PT. ĐỒNG THỌ; GĐ. DANH MINH AN; PT. LÊ THỊ NGỌC UYÊN; PT. VŨ TRẦN HÂN; PT. TINA NGUYỄN; PT. HUỲNH CÔNG QUỐC; PT. NGUYỄN HỮU ĐIỀN; PT. TRƯƠNG QUỐC KỲ; PT. NGUYỄN HỮU NAM KHANH; PT. ĐỖ KHOA NGUYÊN; PT. TRẦN VĂN CỪ; PT. NGUYỄN THỊ KIM THANH; GĐ. ĐẶNG TIẾN DŨNG; GĐ. TRƯƠNG NHẬT TÂN; PT. NGUYỄN NGỌC HÒA; PT. VŨ KHOA NAM; PT. NGUYỄN HỒNG PHI; PT. MY NGUYỄN; PT. ĐỖ DUY THẾ; PT. NGUYỄN NHẬT NAM; PT. NGUYÊN GIANG; PT. TAI DO; PT. NGHI TRUNG; PT. NGUYỄN NGỌC CẨM CHÂU; PT. NGUYỄN NGỌC CHÂU; PT. TRẦN THU HẰNG; PT. NGUYỄN THANH NAM; PT. NGUYÊN TÂM ; PT. THAO PHU; PT. VƯƠNG ĐIỀN HUY; PT. LƯU CẨM XƯƠNG; PT. ĐÀO THỊ CẢNH PHÚC; PT. ĐÀO THỊ DIỄM TUYẾT; PT. TRUONG THI MINH HAI; GD. THANH LƯƠNG; PT. NGUYEN PHI TRI; BÀ THÂN SƯ ÑÃṆIKA; PT. VÕ THỊ KIM PHỤNG; PT. NGUYỄN THỊ

NGUYÊN THẢO; PT. NGUYỄN THỊ THANH HỒNG; PT. CHÂU MINH TRUNG; PT. HUỲNH NGUYỄN HÀ MY; PT. TRAN THI QUE HUONG; GĐ. LÝ THU LINH; GĐ. ĐỒNG THỊ THIÊN HƯƠNG; GĐ. NGUYỄN THỊ THANH THỦY; GĐ. TRẦN NGỌC VÂN - BÍCH HÀ; GĐ. MIÊNG LỘC; GĐ. NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT; GĐ. NGUYỄN THỊ BẠCH HẰNG; GĐ. NAM HƯƠNG - LAN ANH; GĐ. NGUYỄN TRÍ DŨNG - NGUYỄN THỊ THUYỆT; GĐ. NHUNG NHƯ BI LỢI; GĐ. NGUYỄN THỊ THÚY NHỊ; GĐ. NGUYỄN HOÀNG BA; GĐ. NGUYỄN THỊ KIM CƯƠNG; GĐ. NGUYỄN VĂN ÁNH; GĐ. HỒ TRIỀU NAM; GĐ. HỒNG THỊ NHƠN; GĐ. ÁNH HOA - ÁNH NGUYỆT; GĐ. NGUYỄN VĂN MAI; GĐ. HUỲNH THỊ ÁNH PHƯƠNG; GĐ. NGUYỄN THỊ HOA QUẾ; PT. TONG VAN HAI; PT. TU TRUONG; PT. LÂM ÁI HẢI; PT. TIÊU NGA MI; PT. NGUYỄN NGỌC HÙNG; PT. TRẦN THỊ MỘNG THU - BÉ CHICK; PT. BAO HUONG - TUYET - KHA KY; PT. NGUYỄN NGA; NHÓM THANH CHAU (DALAT) - NGOC TUYET; PT. MAI THI DIEU THUY; PT. NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG; PT. TRẦN THỊ TUYẾT HƯƠNG; PT. TRẦN THỊ TUYẾT LAN; GĐ. BÙI THỊ THANH HƯƠNG; PT. SANDY LUO; GĐ. PHƯƠNG TRANG; PT. MINH TUYẾT; GĐ. THIEN AN; GĐ. BICH LIEN; GĐ. NGUYET CHAU; PT. SƠN THỊ NHIÊN; PT. BÍCH; PT. NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾT; PT. BẠCH THỊ THU NHI; PT. TRẦN THỊ BÍCH LOAN; PT. GIANG HUE THI; PT. K' THIỆN; PT. VÕ LÂM QUÂN; PT. DIỆU PHƯỚC; PT. ĐỊNH THUẬN; PT. NHƯ TRÂN; GĐ. CÔ BỐN; GĐ. ÔNG MINH - BÀ BỰ; PT. DHAMMAKUSALA; PT. NGUYỄN THỊ CHE; PT. NGUYỄN THỊ TUYÊN; PT. NGUYỄN THỊ MAI

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

*

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Phạm Thị Mai.
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn. Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh.
Thiết kế mỹ thuật: Trần Nguyên Hải. Sửa bản in: Định Phúc

*

Đối tác liên kết: Công ty TNHH NIP Production
Liên hệ ấn tống: **0989100421**

*

In 1.000 cuốn, khổ 13cm x 20,5cm tại Xí nghiệp in, văn phòng phẩm, bao bì Fahasa.
Địa chỉ: Lô B26/II-B27/II Đường số 5 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP.HCM.
Số XNĐKXB: 4229-2025/CXBIPH/05-169/HĐ, ngày 23/10/2025. QĐXB: 738/QĐ-NXBHĐ.
Cấp ngày: 27/10/2025. In xong và nộp lưu chiểu: 2025

ISBN: 978-632-01-0787-2